

TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐÀ LẠT



GIÁO TRÌNH

# CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC

DƯƠNG HỮU BIÊN

KHOA NGỮ VĂN

## MỤC LỤC

PHẦN I : BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA NGÔN NGỮ .....	7
CHƯƠNG I : NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC .....	7
I. NGÔN NGỮ.....	7
1. Giới thiệu.....	7
2. Ngôn ngữ học.....	7
3. Các thành phần của ngôn ngữ.....	7
4. Việc thụ đắc ngôn ngữ.....	9
5. Hiện tượng song ngữ và đa ngữ.....	10
6. Những sự đa dạng ngôn ngữ.....	10
7. Các ngôn ngữ của thế giới.....	12
8. Ngôn ngữ phi lời nói.....	16
II. NGÔN NGỮ HỌC .....	17
1. Giới thiệu.....	17
2. Ngôn ngữ học miêu tả và so sánh.....	17
3. Các lĩnh vực của ngôn ngữ học.....	19
4. Lịch sử của ngôn ngữ học.....	21
CHƯƠNG II : NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH VÀ SỰ TIẾN HÓA CỦA NGÔN NGỮ.....	24
I. MỞ ĐẦU.....	24
II. CÁC QUAN NIỆM TRƯỚC MARX VỀ NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ.....	24
1. Nguồn gốc siêu nhiên.....	24
2. Nguồn gốc âm thanh tự nhiên.....	25
3. Nguồn gốc kết hợp miệng - điệu bộ.....	25
4. Sự thích nghi sinh-lý học.....	26
5. Tiếng nói và chữ viết.....	27
III. QUAN ĐIỂM MÁC – XÍT VỀ NGUỒN GỐC NGÔN NGỮ.....	27
IV. SỰ TIẾN HOÁ CỦA NGÔN NGỮ.....	28
1. Các quy luật của sự tiến hóa ngôn ngữ.....	28
2. Các ngôn ngữ biến đổi như thế nào?.....	30
V. KẾT LUẬN.....	32
CHƯƠNG III : BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ THUỘC TÍNH CỦA NGÔN NGỮ.....	32
I. BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA NGÔN NGỮ.....	32
1. Ngôn ngữ là sản phẩm của con người, của xã hội.....	32
2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.....	33
II. NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY.....	33
IV. NGÔN NGỮ VÀ LỜI NÓI.....	35
V. CÁC CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ.....	37
1. Chức năng giao tiếp.....	37
2. Chức năng phản ánh.....	37
3. Chức năng biểu cảm.....	38
VI. CÁC THUỘC TÍNH CỦA NGÔN NGỮ.....	39
1. Tính giao tiếp đối với tính thông tin.....	39
2. Thuộc tính duy nhất.....	39
3. Những thuộc tính khác.....	42
CHƯƠNG IV : NGÔN NGỮ LÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU.....	43
I. MỞ ĐẦU.....	43
II. TÍN HIỆU VÀ TÍN HIỆU NGÔN NGỮ.....	43

1. Tín hiệu. ....	43
2. Tín hiệu ngôn ngữ. ....	43
III. BẢN CHẤT CỦA TÍN HIỆU NGÔN NGỮ. ....	44
1. Ngôn ngữ phải có một dạng vật chất nhất định. ....	44
2. Tính võ đoán (arbitrary). ....	44
3. Tín hiệu ngôn ngữ là âm thanh. ....	44
IV. VỀ KHÁI NIỆM HỆ THỐNG VÀ CẤU TRÚC. ....	45
V. NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG CẤU TRÚC – CHỨC NĂNG. ....	45
1. Các đơn vị của hệ thống cấu trúc ngôn ngữ. ....	45
2. Các quan hệ của hệ thống cấu trúc ngôn ngữ. ....	46
VI. KẾT LUẬN. ....	47
PHẦN II : CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC. ....	48
CHƯƠNG V : CƠ SỞ NGỮ ÂM HỌC VÀ ÂM VỊ HỌC. ....	48
I. NGỮ ÂM HỌC VÀ ÂM VỊ HỌC. ....	48
1. Giới thiệu. ....	48
2. Ngữ âm học thực nghiệm. ....	48
3. Ngữ âm học cấu âm. ....	48
4. Âm vị học. ....	49
5. Ngữ âm học thanh học. ....	49
6. Lịch sử. ....	50
II. CÁCH SẢN SINH ÂM TỐ LỜI NÓI. ....	50
1. Giới thiệu. ....	50
2. Cách sản sinh âm tố. ....	50
3. Các phụ âm và các nguyên âm. ....	50
4. Vị trí cấu âm và phương thức cấu âm. ....	51
5. Tiếng thanh. ....	51
6. Tính chất mũi (nasality). ....	52
7. Bảng chữ cái ngữ âm học quốc tế (The International Phonetic Alphabet). ....	52
III. MIÊU TẢ CÁC ÂM TỐ LỜI NÓI. ....	52
IV. MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG NGỮ ÂM. ....	52
1. Các xu hướng phát âm (cấu âm). ....	52
2. Các quy luật ngữ âm. ....	53
3. Phiên âm và chuyển tự. ....	54
4. Các yếu tố điệu vị. ....	55
V. ÂM TIẾT VÀ CÁC LOẠI HÌNH ÂM TIẾT. ....	56
1. Khái niệm âm tiết. ....	56
2. Các loại hình âm tiết. ....	57
VI. ÂM VỊ VÀ CÁC KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN. ....	57
1. Khái niệm âm vị. ....	57
2. Âm vị, âm tố và biến thể của âm vị. ....	58
3. Thế đối lập âm vị học. ....	58
4. Phương pháp phân xuất âm vị và các biến thể của âm vị. ....	58
CHƯƠNG VI : CƠ SỞ TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA HỌC. ....	61
I. TỪ VỰNG VÀ TỪ VỰNG HỌC. ....	61
1. Từ vựng và các đơn vị từ vựng. ....	61
2. Từ vựng học. ....	63
II. NGỮ NGHĨA HỌC. ....	63

1. Giới thiệu.....	63
2. Những cách tiếp cận triết học.....	64
3. Những cách tiếp cận ngôn ngữ học.....	65
4. Ngữ nghĩa học đại cương.....	67
III. NGHĨA CỦA TỪ.....	67
1. Giới thiệu.....	67
2. Cấu trúc nghĩa của từ.....	68
3. Phân loại các từ về mặt nghĩa.....	69
4. Cơ cấu nghĩa của từ.....	69
5. Các quan hệ trong hệ thống từ vựng.....	71
CHƯƠNG VII : CƠ SỞ NGỮ PHÁP HỌC.....	75
I. NGỮ PHÁP VÀ NGỮ PHÁP HỌC.....	75
1. Khái niệm <i>ngữ pháp</i> .....	75
2. Đặc điểm của cơ cấu ngữ pháp.....	75
3. Ngữ pháp học.....	76
II. Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP.....	79
1. Ý nghĩa ngữ pháp.....	79
2. Phương thức ngữ pháp.....	80
III. PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP.....	82
1. Giới thiệu.....	82
2. Phạm trù số.....	83
3. Phạm trù giống.....	83
4. Phạm trù cách.....	83
5. Phạm trù ngôi.....	84
6. Phạm trù thời.....	84
7. Phạm trù thể.....	84
8. Phạm trù thức.....	84
9. Phạm trù dạng.....	84
IV. HÌNH THÁI HỌC.....	85
1. Cấu trúc từ.....	85
2. Cách tạo từ.....	87
3. Hiện tượng biến tố.....	91
4. Từ loại.....	91
5. Hệ thống từ loại.....	94
V. CÚ PHÁP HỌC.....	97
1. Quan hệ cú pháp.....	97
2. Cụm từ.....	99
3. Câu.....	100
PHẦN III : CÁC NGÔN NGỮ CỦA THẾ GIỚI.....	103
CHƯƠNG VIII : VỀ VIỆC PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ.....	103
I. GIỚI THIỆU.....	103
II. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ.....	103
1. Khái niệm.....	103
2. Các nguyên tắc phân loại ngôn ngữ.....	104
III. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ.....	104
1. Phương pháp so sánh - lịch sử.....	104
2. Phương pháp so sánh - loại hình.....	105

3. Phương pháp so sánh khu vực.....	105
4. Phương pháp so sánh-đối chiếu.....	105
IV. PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ THEO NGUỒN GỐC.....	105
1. Việc xác lập những mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ.....	106
2. Định luật Grimm và việc phục nguyên ngôn ngữ.....	107
V. PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ VỀ MẶT LOẠI HÌNH.....	109
1. Loại hình và loại hình học ngôn ngữ.....	109
2. Phương pháp phân loại.....	110
3. Các ngôn ngữ theo loại hình học về hình thái.....	111
4. Các ngôn ngữ theo loại hình học về cú pháp.....	113
CHƯƠNG IX : CÁC NGÔN NGỮ CỦA THẾ GIỚI.....	117
I. CÁC NGÔN NGỮ ÁN – ÂU.....	117
1. Giới thiệu.....	117
2. Việc xác lập về ngữ hệ này.....	117
3. Sự tiến hóa.....	118
4. Nền văn hóa cổ xưa.....	118
II. CÁC NGÔN NGỮ CHÂU PHI.....	118
1. Giới thiệu.....	118
2. Phân loại các ngôn ngữ African.....	118
2. Hệ thống chữ viết châu Phi.....	122
3. Nghệ thuật của giao tiếp khẩu ngữ.....	123
III. CÁC NGÔN NGỮ AUSTRONESIAN.....	123
1. Giới thiệu.....	123
2. Phân loại.....	123
3. Các đặc trưng.....	123
IV. CÁC NGÔN NGỮ ASTRO-ASIATIC.....	124
V. CÁC NGÔN NGỮ HÁN-TẠNG.....	124
1. Giới thiệu.....	124
2. Tiểu ngữ hệ Trung Quốc.....	125
3. Tiểu ngữ hệ Tạng-Miến.....	125
4. Các nguồn gốc.....	125
5. Những đặc điểm ngôn ngữ.....	125
6. Các hệ thống chữ viết và văn học.....	125
7. Phân loại.....	126
VI. CÁC NGÔN NGỮ CAUCASIAN.....	126
1. Giới thiệu.....	126
2. Các nhóm ngôn ngữ.....	127
VII. CÁC NGÔN NGỮ FINO-UGRIC.....	127
1. Giới thiệu.....	127
2. Các nhóm ngôn ngữ.....	127
VIII. CÁC NGÔN NGỮ SEMITIC.....	128
1. Giới thiệu.....	128
2. Các nhóm ngôn ngữ.....	128
3. Các đặc điểm.....	128
4. Chữ viết.....	129
IX. CÁC NGÔN NGỮ ALTAIC.....	129
1. Giới thiệu.....	129

2. Các nhóm ngôn ngữ.....	129
X. CÁC NGÔN NGỮ URALIC.....	130
XI. CÁC NGÔN NGỮ ANH-ĐIÊNG MỸ.....	131
1. Giới thiệu.....	131
2. Các ngôn ngữ chính.....	131
3. Những đặc điểm của các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ.....	131
4. Các hệ thống chữ viết của ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ.....	132
5. Những sự thêm các ngôn ngữ Anh-điêng vào tiếng Anh.....	132
6. Các ngôn ngữ Pidgins Anh-điêng Mỹ và những biệt ngữ thương mại.....	133
7. Ngôn ngữ kí hiệu của người Anh-điêng Mỹ.....	134
8. Phân loại.....	134
9. Các ngữ hệ ở Hoa Kỳ và Canada.....	135
LIỆU THAM KHẢO.....	136

# PHẦN I : BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA NGÔN NGỮ

## CHƯƠNG I : NGÔN NGỮ VÀ NGÔN NGỮ HỌC

### I. NGÔN NGỮ.

#### 1. Giới thiệu.

*Ngôn ngữ* (language) là phương tiện trọng yếu nhất được loài người sử dụng để giao tiếp với nhau. Ngôn ngữ về cơ bản là được nói, mặc dầu nó có thể được chuyển tải sang những phương tiện giao tiếp khác, chẳng hạn như viết. Nếu phương tiện của việc giao tiếp nói không có sẵn để dùng, như có thể là trường hợp giữa những người điếc, thì phương tiện trực quan chẳng hạn như *ngôn ngữ kí hiệu* (sign language) có thể được sử dụng. Một đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ là ở chỗ mối quan hệ giữa một kí hiệu ngôn ngữ với ý nghĩa của nó luôn mang tính vô đoán (arbitrary), hoặc tính tùy tiện: không có lý do nào khác hơn là sự quy ước giữa những người nói tiếng Anh rằng một con chó cần phải được gọi là *dog*, và quả thực những ngôn ngữ khác nhau đều có những tên gọi khác nhau (ví dụ, tiếng Tây Ban Nha: *perro*, tiếng Nga: , tiếng Nhật: *inu*, tiếng Việt: *chó*). Ngôn ngữ có thể được sử dụng để bàn luận về một phạm vi rộng lớn của nhiều chủ đề, và đây là một đặc trưng phân biệt nó với giao tiếp động vật. Các điệu nhảy của những con ong mật, ví dụ, có thể được sử dụng chỉ để thông báo sự định vị của những nguồn thức ăn. Trong khi những khả năng học-ngôn ngữ về những sự bất chước nhiều đến ngạc nhiên - và điều này vẫn còn là sự bàn cãi vượt quá những giới hạn chính xác của những khả năng này, các nhà khoa học và các học giả nói chung đều đồng ý rằng những sự bất chước đó không tiến triển vượt quá những khả năng ngôn ngữ của một em bé hai tuổi.

#### 2. Ngôn ngữ học.

*Ngôn ngữ học* (linguistics) là sự nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ. Một số bộ môn của ngôn ngữ học sẽ được bàn luận dưới đây có liên quan đến những thành tố cơ bản của ngôn ngữ: *ngữ âm học* (phonetics) có liên quan đến những âm thanh của các ngôn ngữ, *âm vị học* (phonology) dính dáng đến cách thức các âm thanh được sử dụng trong những ngôn ngữ riêng lẻ, *hình thái học* (morphology) đề cập đến cấu trúc của các từ, *cú pháp học* (syntax) có liên quan đến cấu trúc của những mệnh đề và câu, và *ngữ nghĩa học* (semantics) có quan hệ với sự nghiên cứu về ý nghĩa. Bộ môn cơ bản khác của ngôn ngữ học, *ngữ dụng học* (pragmatics), nghiên cứu sự tương tác giữa ngôn ngữ và các ngữ cảnh trong đó nó được sử dụng. *Ngôn ngữ học đồng đại* (synchronic linguistics) nghiên cứu hình thái của một ngôn ngữ tại một thời gian cố định trong lịch sử, đã qua hoặc hiện hữu. Trong khi đó, *ngôn ngữ học lịch đại* (diachronic linguistics), hoặc ngôn ngữ học lịch sử, lại khảo cứu cách thức và con đường mà một ngôn ngữ thay đổi qua thời gian. Một số lĩnh vực của ngôn ngữ học nghiên cứu các mối quan hệ giữa ngôn ngữ với sự kiện chủ đề của các bộ môn khoa học có liên quan, chẳng hạn như *ngôn ngữ học xã hội* (sociolinguistics) (xã hội học và ngôn ngữ) và *ngôn ngữ học tâm lý* (psycholinguistics) (tâm lý học và ngôn ngữ). Về mặt nguyên lý, *ngôn ngữ học ứng dụng* (applied linguistics) là việc ứng dụng bất kỳ về các phương pháp và những kết quả ngôn ngữ học để giải quyết những vấn đề có dính dáng đến ngôn ngữ, còn trong thực tế nó có xu hướng bị hạn định đối với sự chỉ dẫn ngôn ngữ-thứ hai.

#### 3. Các thành phần của ngôn ngữ.

Ngôn ngữ con người được nói ra là phức thể của những âm thanh mà tự chúng không có nghĩa, nhưng những âm thanh này có thể được kết hợp với những âm thanh khác để tạo ra những thực thể có ý nghĩa. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, các âm *p*, *e*, và *n* tự chúng chẳng có ý nghĩa gì, nhưng sự kết *pen* lại có ý nghĩa. Ngôn ngữ cũng được nêu đặc điểm bởi cú pháp phức tạp với những yếu tố, thường là các từ, được kết hợp vào trong những kết cấu phức tạp hơn, được gọi là những mệnh đề, và những kết cấu này chuyển sang đảm nhận một vai trò chính trong những cấu trúc của câu ra làm sao.

### a. Các âm thanh của ngôn ngữ.

Vì hầu hết các ngôn ngữ được nói là chủ yếu, nên một phần quan trọng để hiểu biết đầy đủ về ngôn ngữ liên quan đến việc nghiên cứu về các âm thanh của ngôn ngữ.

Hầu hết âm thanh trong các ngôn ngữ của thế giới - và toàn bộ các âm thanh trong một số ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Anh - được sản sinh ra bằng việc đẩy không khí từ phổi và thay đổi khoảng rộng phát âm giữa thanh quản và đôi môi. Ví dụ, âm *p* yêu cầu sự đóng chặt hoàn toàn của đôi môi, để không khí từ phổi đi ra bị bịt lại ở miệng, đưa lại việc hình thành nên đặc trưng âm nổ khi việc đóng kín môi được giải thoát. Đối với âm *s*, không khí từ phổi đi một cách liên tục qua miệng, nhưng lưỡi lại nâng lên gần như hoàn toàn tới nướu lợi (alveolar ridge) (khu vực của hàm trên chứa đựng các chân răng) để gây ra ma sát như là nó đóng khối từng phần luồng không khí đi qua đó. Các âm thanh cũng có thể được sản sinh bằng những phương thức khác hơn là việc tống không khí từ phổi ra, và một số ngôn ngữ sử dụng những âm thanh này trong lời nói bình thường. Âm thanh được sử dụng bởi những người nói tiếng Anh để biểu thị sự quấy rầy, thường được đánh vần *tsk* hoặc *tut*, sử dụng không khí bị chặn lại trong khoảng không gian giữa mặt lưỡi, lưng lưỡi và vòm miệng. Những âm như vậy, được gọi là các âm mút (clicks), hoạt động như những âm tố bình thường trong các ngôn ngữ Khoisan của miền Tây Nam châu Phi và trong các ngôn ngữ Bantu của những người châu Phi lân cận.

Ngữ âm học là lĩnh vực sự nghiên cứu ngôn ngữ học quan tâm tới những thuộc tính vật lý của âm thanh, và nó có ba lĩnh vực: *ngữ âm học cấu âm* (articulatory) khảo sát thiết bị phát âm con người sản sinh ra các âm thanh như thế nào; *ngữ âm học thanh học* (acoustic phonetics) nghiên cứu các sóng âm được sản sinh ra bởi các thiết bị phát âm con người; và *ngữ âm học thính âm* (auditory phonetics) xem xét các âm thanh lời nói được lĩnh hội bởi tai con người ra làm sao. *Âm vị học* (phonology), trái lại, không quan tâm tới những thuộc tính vật lý của các âm thanh, mà đúng hơn là quan tâm chúng hoạt động trong một ngôn ngữ cụ thể như thế nào. Ví dụ sau đây minh họa sự khác nhau giữa ngữ âm học và âm vị học. Trong tiếng Anh, khi âm tố *k* (thông thường đánh vần là *c*) xuất hiện ở đầu một từ, như ở trong từ *cut*, nó được phát âm với *sự bật hơi* (aspiration). Tuy nhiên, khi âm này xuất hiện ở cuối một từ, như trong *tuck*, thì không có sự bật hơi. Về phương diện ngữ âm học, âm *k* bật hơi và âm *k* không bật hơi là những âm tố khác nhau, nhưng trong tiếng Anh, các âm tố khác nhau này chưa bao giờ khu biệt một từ này với một từ khác, và những người nói tiếng Anh thường không ý thức về sự khác nhau ngữ âm này cho đến khi nó được chỉ ra với họ. Như vậy, tiếng Anh không tạo ra sự khu biệt mang tính âm vị học giữa âm có bật hơi và âm không bật hơi *k*. Tiếng Hindi, trái lại, sử dụng sự khác nhau ngữ âm này để khu biệt những từ chẳng hạn như *kal* (thời gian), có một *k* không bật hơi, và *khal* (da), trong đó *kh* biểu hiện *k* bật hơi. Bởi vậy, trong tiếng Hindi, sự khu biệt giữa *k* bật hơi và không bật hơi là sự khu biệt cả về mặt ngữ âm học lẫn âm vị học.

### b. Các đơn vị của ý nghĩa.

Trong khi nhiều người, do bị ảnh hưởng bởi việc viết, đều hướng suy nghĩ về các từ như là những đơn vị cơ bản của cấu trúc ngữ pháp, thì các nhà ngôn ngữ học lại tri nhận một đơn vị nhỏ hơn, *hình vị* (morpheme). Ví dụ, trong tiếng Anh, từ *cats* (những con mèo), gồm có hai yếu tố, hoặc hai hình vị, *cat*, nghĩa của nó có thể được nêu đặc trưng một cách thô thiển như là “động vật như mèo”, và *-s*, nghĩa của nó có thể được nêu đặc trưng một cách thô thiển như là “nhiều hơn một”. *Antimicrobial* (có tính kháng sinh), có nghĩa là “có năng lực về việc triệt phá các vi khuẩn” có thể được chia thành các hình vị *anti-* (chống lại), *microbe* (vi khuẩn), và *-ial*, một hậu tố cấu tạo từ này là một tính từ. Việc nghiên cứu về những đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất này và các cách thức trong đó chúng kết hợp thành từ, được gọi là *hình thái học* (morphology).

### c. Trật tự từ và cấu trúc câu.

*Cú pháp học* (syntax) là sự nghiên cứu về cách thức các từ kết hợp với nhau như thế nào để tạo thành câu. Trật tự của các từ trong các câu thay đổi từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ khác. Ví dụ, cú pháp ngôn ngữ Anh nói chung tuân theo trật tự chủ ngữ-động từ-bổ ngữ, như ở trong câu *The dog* (chủ ngữ) *bit* (động từ) *the man* (bổ ngữ). Câu *The dog the man bit* không phải là một kết cấu đúng trong tiếng Anh, và câu *The man bit*



*the dog* có một ý nghĩa rất khác biệt. Trái lại, tiếng Nhật có trật tự từ cơ bản là chủ ngữ-bổ ngữ-động từ, như ở trong *watakushi-wa hon-o kau*, mà dịch từng chữ là “Tôi quyển sách mua”. Tiếng Hixkaryana, được nói bởi khoảng 400 người tại một nhánh của dòng sông Amazon ở Brazil, có trật tự từ cơ bản là bổ ngữ-động từ-chủ ngữ. Câu *Toto yahosùye kamara*, dịch từng chữ là “Người đàn ông bị vỗ con báo đốm”, nghĩa thực tế là con báo đốm vỗ người đàn ông, chứ không phải là người đàn ông này vỗ con báo đốm.

Một đặc trưng chung của ngôn ngữ là ở chỗ các từ không được kết hợp một cách trực tiếp thành câu, mà là thành những đơn vị trung gian, được gọi là các *ngữ*, và rồi các ngữ được kết hợp thành câu. Câu *The shepherd found the lost sheep* (Shepherd tìm thấy con cừu bị mất) chứa đựng ít nhất ba ngữ: *the shepherd*, *found* và *the lost sheep*. Cấu trúc tôn ty này nhóm họp các từ thành các ngữ, và các ngữ thành các câu, đảm nhiệm một vai trò quan trọng trong việc thiết lập những mối quan hệ với các câu này. Ví dụ, các ngữ *the shepherd* và *the lost sheep* xử sự như những đơn vị, do vậy khi câu này được tái phân bố thành dạng bị động, các đơn vị này vẫn không thay đổi: *The lost sheep was found by the shepherd*.

#### d. Nghĩa trong ngôn ngữ.

Trong khi các bộ môn về ngôn ngữ nghiên cứu hình thái của các yếu tố có liên quan đã được đề cập cơ bản trên đây, thì **ngữ nghĩa học** (semantics) là bộ môn của việc nghiên cứu có dính dáng đến nghĩa của những hình vị riêng biệt. Ngữ nghĩa học cũng còn liên quan đến việc nghiên cứu ý nghĩa của những kết cấu nối kết các hình vị để cấu tạo nên các ngữ và câu. Ví dụ, các câu *The dog bit the man* và *The man bit the dog* chứa đựng chính xác cùng các hình vị như nhau, nhưng chúng có những ý nghĩa khác nhau. Điều này là do các hình vị này tham gia vào những kết cấu khác nhau trong mỗi câu, được phản ánh trong những trật tự từ khác nhau của hai câu đó.

### 4. Việc thu đắc ngôn ngữ.

Việc *thu đắc ngôn ngữ* (language acquisition) còn được gọi là sự thu nhận ngôn ngữ, quá trình mà nhờ đó trẻ con và người lớn học một ngôn ngữ hoặc nhiều ngôn ngữ, là một lĩnh vực cơ bản của việc nghiên cứu ngôn ngữ.

#### a. Việc thu đắc ngôn ngữ thứ nhất.

Việc thu đắc ngôn ngữ thứ nhất (first-language acquisition) là một quá trình phức tạp mà các nhà ngôn ngữ học chỉ hiểu một cách cục bộ. Trẻ con có những đặc trưng bẩm sinh nhất định dẫn dắt chúng học ngôn ngữ. Những đặc trưng đó bao gồm cấu trúc của vùng phát âm, nó cho phép trẻ con tạo ra những âm thanh được sử dụng trong ngôn ngữ, và khả năng để hiểu một số lượng của các nguyên lý ngữ pháp chung, chẳng hạn như bản chất tôn ty về cú pháp. Tuy nhiên, những đặc trưng này không phải dẫn dắt trẻ con học chỉ một ngôn ngữ cụ thể. Trẻ con thu nhận bất cứ ngôn ngữ nào được nói xung quanh chúng, thậm chí nếu cha mẹ của chúng nói một ngôn ngữ riêng biệt. Một đặc tính thú vị của việc thu đắc ngôn ngữ sớm là ở chỗ trẻ con hình như tin cậy nhiều về ngữ nghĩa hơn là về cú pháp khi nói năng. Cái điểm mà tại đó chúng thay đổi đối với việc sử dụng cú pháp có vẻ là một điểm khấn yếu mà ở đó trẻ con có vẻ bất chước vượt trội hơn về khả năng ngôn ngữ.

#### b. Việc thu đắc ngôn ngữ thứ hai.

Mặc dù việc thu đắc ngôn ngữ thứ hai (second-language acquisition) quy chiếu về phương diện nghĩa câu chữ tới việc học một ngôn ngữ sau khi đã thu nhận được một ngôn ngữ thứ nhất, thì thuật ngữ này vẫn được sử dụng thường xuyên để quy chiếu đến việc thu đắc về một ngôn ngữ thứ hai sau khi một người đã đạt đến tuổi dậy thì. Trong khi trẻ con trải qua đôi chút khó khăn trong việc thu nhận nhiều hơn một ngôn ngữ, sau tuổi dậy thì người ta nói chung phải tiêu tốn công sức lớn hơn để học một ngôn ngữ thứ hai và họ thường đạt được những mức độ thấp hơn về *ngữ năng* (competence) trong ngôn ngữ đó. Nhiều người học các ngôn ngữ thứ hai thành công nhiều hơn khi họ trở nên đắm mình vào những nền văn hóa của những cộng đồng nói các ngôn ngữ đó. Nhiều người cũng học các ngôn ngữ thứ hai thành công nhiều trong những nền văn hóa mà

trong đó việc thu nhận một ngôn ngữ thứ hai được mong đợi, như ở đa số các nước châu Phi, hơn là họ học các ngôn ngữ thứ hai trong những nền văn hóa mà ở đó việc thành thạo ngôn ngữ thứ hai (second-language proficiency) được coi là khác thường, như trong đa số các nước nói tiếng Anh.

### **5. Hiện tượng song ngữ và đa ngữ.**

*Hiện tượng song ngữ* (bilingualism) là khả năng làm chủ việc sử dụng hai ngôn ngữ, còn *hiện tượng đa ngữ* (multilingualism) là khả năng làm chủ việc sử dụng hai hoặc nhiều hơn hai ngôn ngữ. Mặc dù hiện tượng song ngữ tương đối hiếm giữa những người nói bản ngữ của tiếng Anh, nhưng trong nhiều bộ phận của thế giới, nó là cái tiêu chuẩn hơn là cái ngoại lệ. Ví dụ, hơn một nửa dân số của Papua New Guinea am hiểu theo phương diện chức năng về cả một ngôn ngữ bản xứ lẫn tiếng Tok Pisin. Nhiều người trong nhiều bộ phận của nước này đã làm chủ hai hoặc nhiều ngôn ngữ bản xứ. Hiện tượng song ngữ và hiện tượng đa ngữ liên quan đến những mức độ khác nhau về ngữ năng trong các ngôn ngữ có liên quan. Một người có thể điều khiển ngôn ngữ này tốt hơn ngôn ngữ khác, hoặc một người có thể làm chủ các ngôn ngữ khác nhau tốt hơn cho những mục đích khác nhau, ví dụ, trong việc sử dụng một ngôn ngữ này cho việc nói, còn ngôn ngữ khác cho việc viết.

### **6. Những sự đa dạng ngôn ngữ.**

Các ngôn ngữ trải qua những sự thay đổi một cách triền miên, để lại kết quả trong sự phát triển của những biến thể khác nhau về các ngôn ngữ.

#### ***a. Các phương ngữ.***

Một phương ngữ là một biến thể của một ngôn ngữ được nói bởi một tiểu nhóm người có thể nhận biết được. Về phương diện truyền thống, các nhà ngôn ngữ học đã áp dụng thuật ngữ *phương ngữ* (dialect) đối với những biến thể ngôn ngữ khu biệt về mặt địa lý, nhưng trong cách sử dụng hiện thời, thuật ngữ này có thể bao gồm cả những biến thể lời nói đặc trưng của những nhóm có thể xác định về phương diện xã hội khác. Việc xác định liệu hai biến thể lời nói là những phương ngữ của cùng một ngôn ngữ, hoặc liệu chúng đã có thay đổi đủ để coi là những ngôn ngữ khu biệt hay không, từng thường được chứng minh là một quyết định khó khăn và gây bàn cãi. Các nhà ngôn ngữ học thường viện dẫn việc có thể dễ hiểu lẫn nhau (mutual intelligibility) như là tiêu chuẩn chính trong việc thi hành quyết định này. Nếu hai biến thể lời nói không thể dễ hiểu lẫn nhau, thì những biến thể lời nói này là những ngôn ngữ khác nhau; nếu chúng có thể dễ hiểu lẫn nhau nhưng hơi khác về phương diện hệ thống với nhau, thì chúng là những phương ngữ của cùng một ngôn ngữ. Tuy nhiên, có những vấn đề với định nghĩa này, bởi vì nhiều mức độ của việc có thể dễ hiểu lẫn nhau tồn tại, và các nhà ngôn ngữ học cần phải quyết định tại cấp độ nào các biến thể lời nói có thể không còn được coi là việc có thể dễ hiểu lẫn nhau. Điều này khó xác lập trong thực tiễn. Tính có thể dễ hiểu lẫn nhau có một thành phần tâm lý học lớn: nếu một người nói của một biến thể lời nói này muốn hiểu một người nói của một biến thể lời nói khác, thì sự hiểu biết hình như có vẻ nhiều hơn nếu không phải là trường hợp này. Ngoài ra, các chuỗi của những sự đa dạng lời nói tồn tại trong đó những sự đa dạng lời nói kề bên có thể dễ hiểu lẫn nhau, nhưng những đa dạng lời nói xa hơn trong chuỗi này thì lại không. Hơn nữa, các nhân tố chính trị xã hội gần như tất yếu xen vào trong quá trình của việc phân biệt giữa các phương ngữ và ngôn ngữ. Những nhân tố như vậy, ví dụ, dẫn tới việc đặc trưng truyền hóa thống của tiếng Trung Quốc như một ngôn ngữ đơn lẻ với một số phương ngữ khó có thể dễ hiểu lẫn nhau.

Các phương ngữ phát triển chủ yếu như một kết quả của việc giao tiếp hạn chế giữa những bộ phận khác nhau của một cộng đồng chia phần một ngôn ngữ. Dưới những hoàn cảnh như vậy, những sự thay đổi xảy ra trong ngôn ngữ của một bộ phận cộng đồng không lan truyền sang nơi khác. Với tư cách là một kết quả, các biến thể lời nói này trở nên phân biệt nhiều hơn với biến thể lời nói khác. Nếu sự tiếp xúc tiếp tục bị hạn chế đối với một thời kỳ đủ dài, thì những thay đổi đầy đủ sẽ tích lũy để làm cho những biến thể lời nói khó có thể dễ hiểu lẫn nhau. Khi điều này xuất hiện, và đặc biệt nếu nó được phụ thêm bởi sự chia tách chính trị xã hội của một nhóm người nói từ cộng đồng lớn hơn, thì nó thường dẫn tới sự thừa nhận về những ngôn ngữ chia

tách. Những sự thay đổi khác nhau xảy ra trong tiếng La-tinh được nói ở những bộ phận khác nhau của Đế quốc La Mã, ví dụ, dần dần đưa đến sự nảy sinh các ngôn ngữ Romance hiện đại khác biệt, bao gồm tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Bồ Đào Nha, tiếng Italia và tiếng Rumani.

Trong cách dùng bình thường, thuật ngữ *phương ngữ* có thể cũng biểu hiện một biến thể của một ngôn ngữ phân biệt với cái gì được xem xét hình thức chuẩn của ngôn ngữ đó. Tuy nhiên, các nhà ngôn ngữ học coi ngôn ngữ chuẩn đơn giản là một phương ngữ của một ngôn ngữ. Ví dụ, phương ngữ của tiếng Pháp được nói ở Paris trở thành ngôn ngữ chuẩn của tiếng Pháp không phải vì một số đặc thù ngôn ngữ của phương ngữ này, mà vì Paris là trung tâm văn hóa và chính trị của nước Pháp.

### **b. Những biến thể xã hội của ngôn ngữ.**

Các *phương ngữ xã hội* (sociolects) là những phương ngữ được xác định bởi những nhân tố xã hội hơn là bởi địa lý. Các phương ngữ xã hội thường phát triển đồng thời với những sự phân chia xã hội trong một xã hội, chẳng hạn như những sự phân chia xã hội của tôn giáo và thành phần kinh tế xã hội. Ví dụ, ở New York City, xác suất mà người nào đó sẽ phát âm chữ cái *r* khi nó xuất hiện ở cuối của một âm tiết, như trong từ *fourth*, thay đổi với thành phần kinh tế xã hội. Cách phát âm về một *r* cuối nhìn chung được liên hệ với những thành viên các thành phần kinh tế xã hội cao hơn. Tình trạng như thế cũng đúng ở nước Anh về cách phát âm của *h*, như trong *hat*. Những thành viên của các nhóm xã hội nhất định thường chấp nhận một cách phát âm riêng như một cách tự phân biệt mình với những nhóm xã hội khác. Những người cư trú của Martha's Vineyard, Massachusetts, ví dụ, đã chấp nhận những cách phát âm nguyên âm riêng để tự phân biệt mình với những người đi nghỉ trên hòn đảo đó.

*Slang*, *argot*, và *jargon* là những thuật ngữ được chuyên môn hóa hơn cho các biến thể ngôn ngữ xã hội nhất định thường được xác định bởi những vốn từ vựng đặc biệt của chúng. *Slang* tham chiếu tới vốn từ vựng không chính thức, những cách đặt tên chết yểu, nó không thuộc về từ vựng chuẩn của ngôn ngữ. *Argot* quy chiếu một từ vựng phi chuẩn được sử dụng bởi những nhóm bí mật, những tổ chức tội phạm đặc biệt, thường có chủ định gây nên những sự giao tiếp khó hiểu cho những người ngoài. Một *jargon* gồm có từ vựng chuyên dụng của một giao dịch hoặc nghề nghiệp riêng, đặc biệt khi nó khó hiểu với những người ngoài, như với tiếng lóng hợp pháp.

Ngoài những biến thể ngôn ngữ được xác định trên cơ sở của các nhóm xã hội, có những biến thể ngôn ngữ được gọi là các *registers* (các ngôn ngữ mang tính quy ước) được xác định bởi tình huống xã hội. Ví dụ, trong một tình huống mang tính chính thức, một người có thể nói *You are requested to leave*, trong khi ở một tình huống không mang tính chính thức, cùng người đó có thể nói *Get out!*. Những sự khác nhau register có thể tác động đến cách phát âm, ngữ pháp và từ vựng.

### **c. Ngôn ngữ Pidgin và ngôn ngữ Creole.**

Ngôn ngữ *pidgin* là một ngôn ngữ phụ trợ (auxiliary language) (một ngôn ngữ được sử dụng cho việc giao tiếp bởi những nhóm người có các tiếng bản ngữ khác nhau), nó phát triển khi mà những người nói các ngôn ngữ khác nhau buộc phải phát triển một phương tiện giao tiếp chung khi không có đủ thời gian để học một cách hoàn thiện các ngôn ngữ bản ngữ của nhau. Về mặt đặc trưng, một ngôn ngữ pidgin hầu hết vốn từ vựng của nó bắt nguồn từ một trong những ngôn ngữ bản ngữ này. Tuy nhiên, cấu trúc ngữ pháp của nó, sẽ hoặc là biến thể cao, phản ánh những cấu trúc ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ bản ngữ của người nói, hoặc nó có thể theo thời gian trở nên được ổn định theo một phương thức rất khác với ngữ pháp của ngôn ngữ đã đóng góp hầu hết từ vựng cho nó. Về phương diện lịch sử, những xã hội đồn điền ở Caribbean và phía Nam Thái Bình Dương từng có nhiều ngôn ngữ pidgin. Tiếng Tok Pisin là ngôn ngữ pidgin chính của Papua New Guinea. Cả những nét tương đồng lẫn những nét dị biệt của nó với tiếng Anh có thể được nhìn thấy trong câu *Pik bilong dispela man i kam pinis*, nghĩa là *This man's pig has come*, hoặc, theo nghĩa câu chữ hơn là *Pig belong this-fellow man he come finish*.

Vì mỗi ngôn ngữ pidgin là một phụ ngôn ngữ phụ trợ, nên nó không có những người nói bản ngữ. Một ngôn ngữ *creole*, mặt khác, nảy sinh trong một tình huống tiếp xúc tương tự với tình huống sản sinh ra các ngôn ngữ pidgin và có lẽ đi qua một giai đoạn trong đó nó là một ngôn ngữ pidgin, nhưng một ngôn ngữ *creole* trở thành ngôn ngữ bản ngữ của cộng đồng của nó. Giống như với các ngôn ngữ pidgin, các ngôn ngữ *creole* thường lấy hầu hết từ vựng của chúng từ một ngôn ngữ đơn giản. Cũng giống như với các ngôn ngữ pidgin, cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ *creole* phản chiếu các cấu trúc của những ngôn ngữ, về mặt gốc gác trước đây được nói trong cộng đồng đó. Một đặc trưng của các ngôn ngữ *creole* là hình thái học đơn giản của chúng. Trong câu tiếng *creole* của người Jamaican *A fain Jan fain di kluoz*, nghĩa là *John tìm thấy quần áo*, từ vựng là gốc của tiếng Anh, trong khi cấu trúc ngữ pháp gấp đôi động từ để nhấn mạnh, phản ánh những mô hình ngôn ngữ Tây Phi. Vì các vốn từ của tiếng Pisin và tiếng *creole* Jamaican phần lớn từ gốc của tiếng Anh, nên chúng được gọi là ngôn ngữ *creole* có cơ sở tiếng Anh (English-based creole).

## **7. Các ngôn ngữ của thế giới.**

Những đánh giá về số lượng của các ngôn ngữ được nói trên thế giới ngày nay thay đổi phụ thuộc vào ranh giới phân chia (dividing line) giữa ngôn ngữ và các phương ngữ được vạch ra ở đâu. Ví dụ, các nhà ngôn ngữ học bất đồng ý kiến liệu tiếng Trung Quốc có cần phải được coi là một ngôn ngữ riêng biệt vì truyền thống văn học và nền văn hóa được dùng chung của những người nói nó, hoặc liệu nó có cần phải được coi là một vài ngôn ngữ khác nhau vì tính khó có thể dễ hiểu lẫn nhau, ví dụ, về tiếng Quan thoại (Mandarin) được nói ở Bắc Kinh với tiếng Quảng Đông được nói ở Hồng Kông hay không. Nếu tính có thể dễ hiểu lẫn nhau là tiêu chuẩn cơ bản, thì những đánh giá hiện thời chỉ định rằng có khoảng 6000 ngôn ngữ được nói trên thế giới ngày nay. Tuy nhiên, nhiều ngôn ngữ với một số lượng người nói nhỏ hơn đang có nguy cơ bị thay thế bởi những ngôn ngữ với số lượng người nói lớn hơn. Trên thực tế, một số học giả tin rằng có lẽ 90% của những ngôn ngữ được nói vào những năm 1990 sẽ tắt hoặc bị chết với sự tàn lụi vào khoảng cuối thế kỷ 21. 12 ngôn ngữ được nói rộng rãi nhất, với số lượng xấp xỉ về những người nói bản ngữ, là như sau: Tiếng Trung Quốc Quan thoại, 836 triệu; Tiếng Ấn Độ, 333 triệu; Tiếng Tây Ban Nha, 332 triệu; tiếng Anh, 322 triệu; tiếng Bengali, 189 triệu; tiếng Ả Rập, 186 triệu; tiếng Nga, 170 triệu; tiếng Bồ Đào Nha, 170 triệu; tiếng Nhật, 125 triệu; tiếng Đức, 98 triệu; tiếng Pháp, 72 triệu; tiếng Malaysia, 50 triệu. Nếu những người nói ngôn ngữ-thứ hai được gộp vào đây, thì tiếng Anh là ngôn ngữ thứ hai được nói rộng rãi nhất, với 418 triệu người nói.

### ***a. Phân loại các ngôn ngữ.***

Các nhà ngôn ngữ học phân loại các ngôn ngữ trong khi sử dụng hai hệ thống phân loại chính: phân loại loại hình và phân loại cội nguồn. Hệ thống phân loại loại hình tổ chức các ngôn ngữ theo những nét giống nhau lẫn những nét khác nhau về các cấu trúc của chúng. Các ngôn ngữ chia sẻ cùng cấu trúc sẽ thuộc về cùng loại hình, trong khi những ngôn ngữ với những cấu trúc khác nhau sẽ thuộc về những loại hình khác nhau. Ví dụ, dù những nét khác nhau lớn giữa hai ngôn ngữ theo những phương diện khác, nhưng tiếng Trung Quốc Quan thoại và tiếng Anh thuộc về cùng loại hình, được nhóm hợp lại theo loại hình học trật tự từ (word-order typology). Cả hai ngôn ngữ có một trật tự từ cơ bản về chủ ngữ-động từ-bổ ngữ.

Sự phân loại cội nguồn về các ngôn ngữ phân chia chúng thành những *ngữ hệ* (language family) trên cơ sở về sự phát triển lịch sử của chúng: một nhóm các ngôn ngữ cùng nguồn gốc (descend) về phương diện lịch sử từ cùng một tổ tiên chung cấu thành nên một ngữ hệ. Ví dụ, các ngôn ngữ Romance cấu thành một ngữ hệ bởi vì chúng hoàn toàn có nguồn gốc từ ngôn ngữ La-tinh. Tiếng La-tinh, đến lượt mình, lại thuộc về ngữ hệ lớn hơn, ngữ hệ Ấn-Âu, mà ngôn ngữ tổ tiên của nó được gọi là ngôn ngữ Tiên Ấn-Âu (Proto-Indo-European). Một số việc nhóm hợp cội nguồn được chấp nhận một cách phổ quát. Tuy nhiên, vì những tài liệu làm chứng đối với hình thái của đa số các ngôn ngữ tổ tiên, kể cả ngôn ngữ Tiên Ấn-Âu, đã không sống sót, nên gây nhiều tranh cãi xung quanh những cách nhóm hợp cội nguồn phạm vi rộng hơn. Một sự khảo sát mang tính dè dặt về các ngữ hệ của thế giới là như ở dưới đây.

***b. Ngữ hệ Ấn-Âu.***

Các ngôn ngữ Ấn-Âu là những ngôn ngữ được nói rộng rãi nhất ở châu Âu, và chúng cũng trải dài sang Nam và Tây châu Á. Ngữ hệ này bao gồm một số lượng của các tiểu ngữ hệ hoặc các nhánh (những nhóm ngôn ngữ có cội nguồn từ một tổ tiên chung, đến lượt mình nó là một thành viên của một nhóm ngôn ngữ lớn hơn (có nguồn gốc từ một tổ tiên chung khác). Hầu hết những người ở vùng Tây Bắc châu Âu nói các ngôn ngữ Romance, bao gồm tiếng Anh, tiếng Đức, và tiếng Hà Lan cũng như các ngôn ngữ Scandinavian, chẳng hạn như tiếng Đan Mạch, tiếng Na Uy và tiếng Thụy Điển. Các ngôn ngữ Celtic, chẳng hạn như tiếng Welsh và tiếng Gaelic, một lần đã từng bao trùm một phần rộng của châu Âu, nhưng bây giờ đã bị hạn chế tới những đường viền phía Tây của nó. Các ngôn ngữ Romance tất cả đều có nguồn gốc từ tiếng La-tinh, là những ngôn ngữ duy nhất còn sống sót của một ngữ hệ rộng lớn hơn, mà nó bao gồm, ngoài tiếng La-tinh, một số ngôn ngữ bây giờ đã tắt của tiếng Italy. Các ngôn ngữ của nhánh Baltic và Slavic (slavonic) có quan hệ một cách gần gũi. Chỉ hai trong các ngôn ngữ Baltic sống sót: tiếng Lithuanian và tiếng Latvian. Các ngôn ngữ Slavic, bao trùm nhiều phần Trung và Đông Âu, gồm có tiếng Nga, tiếng Ukrainian, tiếng Ba Lan, tiếng Tiệp, tiếng Serbo – Croatian và tiếng Bulgarian. Trên bán đảo Balkan, hai nhánh của ngữ hệ Ấn-Âu tồn tại mà mỗi nhánh gồm có một ngôn ngữ đơn lẻ - ấy là tiếng Hy Lạp và tiếng Albanian. Xa hơn về phía Đông, ở Caucasia, ngôn ngữ Armenian cấu thành nên một nhánh ngôn ngữ đơn lẻ khác của ngữ hệ Ấn-Âu.

Nhánh chính còn sót lại khác của ngữ hệ Ấn-Âu là nhánh Ấn Độ-Iran. Nó có hai tiểu nhánh, tiểu nhánh Iranian và tiểu nhánh Indo-Aryan (Indic). Các ngôn ngữ của tiểu nhánh Iran được nói chủ yếu ở Tây Nam châu Á và bao gồm tiếng Ba Tư, tiếng Pashto (được nói ở Afghanistan) và tiếng Kurdish. Các ngôn ngữ Indo-Aryan được nói ở bộ phận phía Bắc của Nam Á (Pakistan, Bắc Ấn Độ, Nepal và Bangladesh) và cũng ở hầu hết Sri Lanka. Tiểu nhánh này bao gồm tiếng Ấn Độ-tiếng Urdu, tiếng Bengali, tiếng Nepali, và tiếng Sinhalese (ngôn ngữ được nói bởi phần lớn người dân ở Sri Lanka). Các tài liệu lịch sử đã xác nhận về những nhánh khác của ngữ hệ Ấn-Âu, chúng bây giờ đã tắt, chẳng hạn như các ngôn ngữ Anatolian, chúng đã từng một lần được nói ở cái mà hiện nay được gọi là Thổ Nhĩ Kỳ và bao gồm ngôn ngữ Hittite cổ đại.

***c. Các ngữ hệ Ấn-Âu khác.***

Các ngôn ngữ Uralic cấu thành nên một ngữ hệ Ấn-Âu cơ bản khác. Chúng được nói phần lớn ở phần Đông Bắc của lục địa này, tràn phủ qua Tây Bắc châu Á; một ngôn ngữ, tiếng Hunggari, được nói ở Trung Âu. Đa số các ngôn ngữ Uralic thuộc về nhánh Finno-Ugric của ngữ hệ này. Nhánh này bao gồm (ngoài tiếng Hunggari) tiếng Phần Lan, tiếng Estonian và tiếng Saami. Châu Âu cũng có một ngôn ngữ biệt lập (một ngôn ngữ chưa biết được là có liên quan tới bất cứ ngôn ngữ nào): tiếng Basque, được nói ở Pyrenees. Dãy núi Caucasus nằm tại ranh giới giữa Đông Nam châu Âu và châu Á. Từ các thời kỳ cổ xưa, vùng này đã từng chứa đựng một số lượng lớn các ngôn ngữ, bao gồm hai nhóm ngôn ngữ, về mặt xác định không có liên quan đến các ngữ hệ bất kỳ khác. Tiếng Caucasus Nam, hoặc tiếng Kartvelian, những ngôn ngữ được nói ở Georgia và kể cả ngôn ngữ Georgian. Các ngôn ngữ Caucasus Bắc chia thành tiểu nhóm Caucasus Tây Bắc, tiểu nhóm Caucasus Trung Bắc và tiểu Caucasus Đông Bắc. Quan hệ cội nguồn của tiểu nhóm Caucasus Tây Bắc với những tiểu nhóm chưa được đồng ý về phương diện phổ quát. Các ngôn ngữ Caucasus Tây Bắc bao gồm tiếng Abkhaz, các ngôn ngữ Caucasus Trung Bắc gồm tiếng Chechen, và các ngôn ngữ Caucasus Đông Bắc bao gồm ngôn ngữ Avar.

***d. Các ngữ hệ châu Á và Thái Bình Dương.***

Ngoài nhánh Indo-Aryan của ngữ hệ Ấn-Âu, Nam Á chứa đựng hai ngữ hệ lớn khác. Ngữ hệ Dravidian nổi trội ở Nam Ấn Độ và bao gồm tiếng Tamil lẫn tiếng Telugu. Các ngôn ngữ Munda đại diện ngữ hệ Austro-Asiatic ở Ấn Độ và chứa đựng nhiều ngôn ngữ, mỗi ngôn ngữ có lượng người nói tương đối nhỏ. Ngữ hệ Austro-Asiatic cũng lan sang Đông Nam Á, nơi nó bao gồm tiếng Khmer (tiếng Căm-pu-chia) và tiếng Việt. Nam Á chứa đựng ít nhất một ngôn ngữ biệt lập, tiếng Burushaski, được nói ở cách xa phía Bắc của Pakistan.

Một số nhà ngôn ngữ học tin rằng nhiều ngôn ngữ của miền Trung, miền Bắc và miền Đông Á cấu tạo nên một ngữ hệ Altaic đơn lẻ, cho dù một số nhà ngôn ngữ học khác coi tiếng Turkic, tiếng Tungusic và tiếng Mongolic là những ngữ hệ tách biệt, không có quan hệ. Các ngôn ngữ Turkic bao gồm tiếng Thổ Nhĩ Kỳ và một số lượng ngôn ngữ của cựu Liên bang Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Xô Viết (Liên Xô), chẳng hạn như tiếng Uzbek và tiếng Tatar. Các ngôn ngữ Tungusic được nói chủ yếu bởi những nhóm nhỏ dân cư ở Siberia và Đông Bắc Trung Quốc. Ngữ hệ này bao gồm ngôn ngữ Manchu đã tắt mối đây. Ngôn ngữ chính của ngữ hệ Mongolic là tiếng Mông Cổ. Một số nhà ngôn ngữ học cũng gán tiếng Nhật và tiếng Triều Tiên cho ngữ hệ Altaic, mặc dầu nhiều nhà ngôn ngữ học khác lưu tâm tới những ngôn ngữ này như là những ngôn ngữ biệt lập. Ở Bắc Á có một số ngôn ngữ xuất hiện hoặc hình thành nên những ngữ hệ nhỏ, độc lập hoặc là những ngôn ngữ biệt lập, chẳng hạn như ngữ hệ Chukotko – Kamchatkan của những bán đảo Chukot và Kamchatka ở vùng viễn đông của Nga. Các ngôn ngữ này thường được quy chiếu mang tính tập hợp như là nhóm Paleo-Siberian (hay còn gọi là Paleo-Asiatic), nhưng đây là một sự nhóm họp địa lý, chứ không phải là một sự nhóm họp cội nguồn.

Ngữ hệ Hán-Tạng bao phủ không chỉ hầu hết Trung Quốc, mà còn nhiều phần dãy Himalayas và nhiều phần của Đông Nam Á. Các ngôn ngữ chính của ngữ hệ này là tiếng Trung Quốc, tiếng Tạng và tiếng Miến Điện. Các ngôn ngữ Tày (Tai) cấu thành nên một ngữ hệ quan trọng khác của Đông Nam Á. Chúng được nói ở Thailand, Lào và Nam Trung Quốc và kể cả tiếng Thái. Các ngôn ngữ Mèo – Dao, hoặc Hmong-Mien, được nói trong những vùng cô lập của Nam Trung Quốc và Bắc Đông Nam Á. Các ngôn ngữ Austronesian, trước đây được gọi là các ngôn ngữ Malayo-Polynesian, bao trùm Bán đảo Mã Lai và hầu hết các quần đảo Đông Nam châu Á và được nói ở vùng viễn tây Madagascar và khắp suốt những hòn đảo Thái Bình Dương cũng như vùng viễn đông Easter Island. Các ngôn ngữ Austronesian bao gồm tiếng Malaysia (được gọi là Bahasa Malaysia ở Malaysia, và Bahasa Indonesia ở Indonesia), tiếng Java, tiếng Hawaiian và tiếng Maori (ngôn ngữ của những người nguyên thủy New Zealand).

Mặc dầu những người cư trú của một số vùng bờ biển và các quần đảo New Guinea nói các ngôn ngữ Austronesian, nhưng hầu hết cư dân của hòn đảo chính, cũng như một số cư dân của những hòn đảo kế cận nói các ngôn ngữ không có quan hệ với các tiếng Austronesian. Các nhà ngôn ngữ học đã quy chiếu về phương diện tập hợp những ngôn ngữ này như là những ngôn ngữ Papuan, mặc dầu đây là một thuật ngữ địa lý bao trùm khoảng 60 ngữ hệ khác nhau. Các ngôn ngữ của những thổ dân Aborigines Úc cấu thành nên nhóm không có quan hệ khác, và quả là có thể tranh luận liệu tất cả các ngôn ngữ Úc cấu thành nên một ngữ hệ đơn lẻ hay không.

#### *e. Các ngữ hệ châu Phi.*

Các ngôn ngữ của châu Phi có thể thuộc về bốn ngữ hệ: ngữ hệ Afro-Asiatic, ngữ hệ Nilo-Saharan, ngữ hệ Niger-Congo, và ngữ hệ Khoisan, cho dù tính đồng nhất cội nguồn của ngữ hệ Nilo-Saharan và ngữ hệ Khoisan vẫn còn đang bàn cãi. Các ngôn ngữ Afro-Asiatic chiếm giữ hầu hết Bắc Phi và cũng nhiều phần rộng lớn của Tây Nam Á. Ngữ hệ này gồm có vài nhánh. Nhánh Semitic bao gồm tiếng Ả Rập, tiếng Do Thái và nhiều ngôn ngữ của Ethiopia lẫn Eritrea, kể cả tiếng Amharic, ngôn ngữ nổi trội của Ethiopia. Nhánh Chadic, được nói chủ yếu ở Bắc Nigeria và những vùng kề cận, bao gồm tiếng Hausa, một trong hai ngôn ngữ được nói rộng rãi nhất của miền dưới Saharan châu Phi (hiện thân tiếng Swahili khác). Những tiểu ngữ hệ khác của ngữ hệ Afro-Asiatic là tiểu ngữ hệ Berber, tiểu ngữ hệ Cushitic, và ngôn ngữ nhánh đơn lẻ tiếng Ai Cập, chứa đựng ngôn ngữ hiện nay đã tắt của những người Ai Cập cổ đại.

Ngữ hệ Niger-Congo bao trùm hầu hết miền dưới Saharan châu Phi và bao gồm những ngôn ngữ Tây Phi được nói rộng rãi chẳng hạn như tiếng Yoruba và tiếng Fulfulde, cũng như những ngôn ngữ Bantu của Nam và Đông Phi, bao gồm tiếng Swahili và tiếng Zulu. Các ngôn ngữ Nilo-Saharan được nói chủ yếu ở Đông Phi, trong một vùng bị bao phủ giữa các ngôn ngữ Afro-Asiatic và Niger-Congo. Ngôn ngữ Nilo-Saharan được biết rõ nhất là tiếng Masai, được nói bởi những người Masai ở Kenya và Tanzania. Các ngôn

ngữ Khoisan được nói ở góc Tây Nam của châu Phi và bao gồm ngôn ngữ Nama (trước đây được gọi là tiếng Hottentot).

#### **f. Các ngữ hệ của châu Mỹ.**

Một số nhà ngôn ngữ học nhóm họp tất cả các ngôn ngữ bản xứ của châu Mỹ vào trong chỉ ba ngữ hệ, trong khi đa số tách riêng chúng thành một số lượng lớn các ngữ hệ và các ngôn ngữ biệt lập. Các ngữ hệ được xác lập một cách rõ ràng nhất bao gồm ngữ hệ Eskimo - Aleut. Ngữ hệ này trải rộng từ miền Đông Siberia đến quần đảo Aleutian, và ngang qua Alaska và Bắc Canada tới Greenland, nơi mà một biến thể của ngôn ngữ Inuit, tiếng Greenlandic, là một ngôn ngữ hành chính. Các ngôn ngữ Na-Dené, nhánh chính của nó gồm có các ngôn ngữ Athapaskan, chiếm giữ phần lớn miền Tây Bắc Bắc Mỹ. Tuy nhiên, các ngôn ngữ Athapaskan cũng bao gồm một nhóm ngôn ngữ ở Tây Nam nước Mỹ, một trong số chúng là tiếng Navajo. Các ngôn ngữ của ngữ hệ Algonquian và ngữ hệ Iroquoian cấu thành nên những ngôn ngữ bản xứ chính của Đông Bắc Bắc Mỹ, trong khi ngữ hệ Siouan là một trong những ngữ hệ chính của miền Trung Bắc Mỹ.

Ngữ hệ Uto-Aztecan mở rộng từ Tây Nam Hoa Kỳ sang miền Trung châu Mỹ và bao gồm tiếng Nahuatl, ngôn ngữ của nền văn minh Aztec và các con cháu hiện đại của nó. Các ngôn ngữ Mayan được nói chủ yếu ở Mexico và miền Nam Guatemala. Các ngữ hệ chính của Nam Mỹ bao gồm các ngữ hệ Carib và Arawak ở phía Bắc, Macro-Gê và Tupian Gê ở phía Đông. Tiếng Guaraní, được thừa nhận như một ngôn ngữ quốc gia ở Paraguay bên cạnh ngôn ngữ hành chính, tiếng Tây Ban Nha, là một thành viên quan trọng của ngữ hệ Tupian. Ở vùng dãy núi Andes, các ngôn ngữ bản xứ nổi trội là tiếng Quechua và tiếng Aymara; quan hệ cội nguồn của những ngôn ngữ này với nhau và với các ngôn ngữ khác vẫn còn gây tranh cãi.

#### **g. Việc phục nguyên các ngôn ngữ.**

Phục nguyên ngôn ngữ là sự khôi phục về những giai đoạn của một ngôn ngữ đã từng tồn tại trước những cái được tìm thấy bên trong các tài liệu viết. Trong khi sử dụng một số lượng của những ngôn ngữ có quan hệ về phương diện cội nguồn, các nhà ngôn ngữ học cố gắng phục nguyên ít ra là những phương diện cơ bản của một ngôn ngữ tổ tiên chung của các ngôn ngữ, được gọi là *ngôn ngữ tiền thân* (protolanguage). Các nhà ngôn ngữ học lập luận rằng những thuộc tính đó là như nhau giữa những ngôn ngữ con cháu của ngôn ngữ tiền thân protolanguage, hoặc những thuộc tính đó là khác nhau nhưng có thể để lại vết tích về một gốc gác chung, thì có thể được xem là những thuộc tính của ngôn ngữ tổ tiên. Khoa học ngôn ngữ học thế kỷ thứ 19 đã thiết lập một quá trình quan trọng, có ý nghĩa trong việc phục nguyên ngôn ngữ Tiền Ấn-Âu (Proto-Indo-European language). Trong khi nhiều chi tiết của việc phục nguyên này còn gây bàn cãi, thì nhìn chung các nhà ngôn ngữ học đã thu được một nhận thức tốt về âm vị học, hình thái học và từ vựng của ngôn ngữ Tiền Ấn-Âu. Tuy nhiên, vì phạm vi của sự biến đổi cú pháp giữa các ngôn ngữ con cháu của tiếng Tiền Ấn-Âu, các nhà ngôn ngữ học đã nhận thấy việc phục nguyên cú pháp là việc phục nguyên có nhiều nghi vấn hơn cả.

#### **i. Các ngôn ngữ Pidgin và Creole.**

Các ngôn ngữ pidgin và creole riêng lẻ nêu ra một vấn đề đặc biệt cho việc phân loại cội nguồn bởi vì từ vựng và ngữ pháp của mỗi một ngôn ngữ này bắt nguồn từ những nguồn khác nhau. Về mặt hệ quả, nhiều nhà ngôn ngữ học không cố gắng phân loại chúng về phương diện cội nguồn. Các ngôn ngữ pidgin và creole được tìm thấy trong nhiều phần của thế giới, nhưng có những sự tập trung đặc biệt ở Caribbean, Tây Phi, và nhiều quần đảo của Ấn Độ Dương lẫn Nam Thái Bình Dương. Các ngôn ngữ creole được dựa trên tiếng Anh (English-based creoles) chẳng hạn như ngôn ngữ Creole Jamaican và Creole Guyanese, và các ngôn ngữ creole được dựa trên tiếng Pháp (French-based creoles) chẳng hạn như ngôn ngữ Creole Haitian, có thể được tìm thấy ở Caribbean. Các ngôn ngữ creole được dựa trên tiếng Anh lan rộng ở Tây Phi. Khoảng 10% dân số của Sierra Leone nói tiếng Krio như một ngôn ngữ bản địa, và thêm 85% nói nó như một ngôn ngữ thứ hai. Các ngôn ngữ creole của những quần đảo Ấn Độ Dương, chẳng hạn như Mauritius lại dựa trên tiếng Pháp. Một ngôn ngữ creole dựa trên tiếng Anh, tiếng Tok Pisin, được nói bởi hơn 2 triệu người ở Papua

New Guinea, làm cho nó trở thành ngôn ngữ phụ được nói rộng rãi nhất của nước này. Các cư dân của Solomon Islands và Vanuatu nói những biến thể tương tự của tiếng Tok Pisin, được gọi là tiếng Pijin và tiếng Bislama, tương ứng từng cái một.

### ***k. Các ngôn ngữ quốc tế.***

Các ngôn ngữ quốc tế bao gồm cả những ngôn ngữ đang tồn tại đã trở thành phương tiện giao tiếp quốc tế lẫn những ngôn ngữ nhân tạo được xây dựng để phục vụ mục đích này. Ngôn ngữ quốc tế nhân tạo nổi tiếng và phổ cập nhất là *Quốc tế ngữ* (Esperanto); tuy nhiên, các ngôn ngữ quốc tế lan rộng nhất không phải là ngôn ngữ nhân tạo. Ở châu Âu thời Trung cổ, tiếng La-tinh là ngôn ngữ quốc tế thiết yếu. Ngày nay, tiếng Anh được sử dụng ở nhiều nước như một ngôn ngữ hành chính hoặc như một phương tiện chính của giao tiếp quốc tế hơn mọi ngôn ngữ khác. Tiếng Pháp là ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi thứ hai, đồng thời là ngôn ngữ hành chính của phần lớn các nước châu Phi. Các ngôn ngữ khác được sử dụng hạn chế mang tính khu vực hơn, chẳng hạn như tiếng Tây Ban Nha ở Tây Ban Nha và Mỹ La-tinh, tiếng Ả Rập ở Trung Đông, và tiếng Nga ở những nước cộng hòa của Liên Xô cũ.

## **8. Ngôn ngữ phi lời nói.**

Ngôn ngữ, mặc dù nói là chủ yếu, có thể cũng được biểu hiện trong phương tiện truyền thông (media) khác, chẳng hạn như viết. Dưới những chu cảnh nhất định, ngôn ngữ nói có thể bị hắt cẳng bởi phương tiện truyền thông khác, như trong ngôn ngữ kí hiệu (sign language) giữa những người điếc. Ngôn ngữ viết có thể được nhìn nhận theo một ý nghĩa như là sự ghi chép vật lý lâu dài hơn (permanent) của ngôn ngữ nói. Tuy nhiên, ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói hình có khuynh hướng đi rẽ ra khỏi nhau, một phần là vì sự khác nhau về môi trường. Trong ngôn ngữ nói, cấu trúc của một thông điệp không thể quá phức tạp bởi vì sự mạo hiểm mà người nghe sẽ hiểu lầm thông báo. Tuy nhiên, vì giao tiếp là mặt đối mặt (face-to face) nên người nói có cơ hội để tiếp nhận sự phản hồi của người nghe và làm rõ ràng điều mà người nghe nào hiểu. Các cấu trúc câu trong giao tiếp viết có thể phức tạp hơn vì người đọc có thể quay trở lại một bộ phận trước của văn bản để làm rõ về việc hiểu của mình. Tuy nhiên, người viết thường không có cơ hội để tiếp nhận sự phản hồi của người đọc và để tái lập (rework) văn bản, do vậy các văn bản phải được viết với sự rõ ràng lớn hơn. Một ví dụ về sự khác nhau này giữa ngôn ngữ viết và ngôn ngữ nói được tìm thấy trong những ngôn ngữ có những biến thể chữ viết chỉ mới được phát triển gần đây. Trong những biến thể viết này có sự tăng nhanh việc sử dụng của các từ chẳng hạn như *vì* và *tuy nhiên* để làm rõ những mối liên kết giữa các câu - những mối liên kết mà bình thường bị để ẩn trong ngôn ngữ nói.

Các ngôn ngữ kí hiệu, khác với những phiên bản được ký hiệu của các ngôn ngữ nói, là những ngôn ngữ chung (native languages) của đa số thành viên trong những cộng đồng người điếc. Các nhà ngôn ngữ học chỉ gần đây mới bắt đầu đánh giá những mức độ về tính phức tạp và tính diễn cảm được tìm thấy trong các ngôn ngữ kí hiệu. Cụ thể, cũng giống như trong các ngôn ngữ miệng, các ngôn ngữ kí hiệu nói chung là có tính vô đoán trong việc sử dụng của chúng về các kí hiệu: nói chung, chẳng có lý gì khác ngoài sự quy ước (convention) cho một kí hiệu nhất định có một ý nghĩa cụ thể. Các ngôn ngữ kí hiệu cũng phô bày việc lập mô hình kép, trong đó một số nhỏ của các thành tố kết hợp để sản sinh ra phạm vi tổng thể về các kí hiệu, tương tự như cách thức mà ở đó các kí tự kết hợp để tạo ra các từ trong tiếng Anh. Ngoài ra, các ngôn ngữ kí hiệu sử dụng cú pháp phức tạp và có thể bàn luận về cùng phạm vi rộng của những chủ đề có thể có trong những ngôn ngữ nói.

*Ngôn ngữ cơ thể* (body language) quy chiếu việc chuyển tải về những thông điệp thông qua những sự vận động cơ thể khác hơn là những sự vận động cấu thành nên một phần của của ngôn ngữ kí hiệu hoặc ngôn ngữ nói. Một vài cử chỉ có thể có những có nghĩa hoàn toàn đặc biệt, chẳng hạn như cử chỉ để nói tạm biệt hoặc để yêu cầu tiếp cận một người nào đó. Những cử chỉ khác nói chung đi kèm lời nói, chẳng hạn như những cử chỉ được sử dụng để nhấn mạnh một điểm cụ thể. Mặc dù có những nét tương đồng xuyên văn hóa trong ngôn ngữ cơ thể, nhưng những nét dị biệt mang tính chủ quan cũng tồn tại cả trong phạm vi mà ngôn



ngữ cơ thể được sử dụng lẫn cả trong những cách giải thích được cho sẵn đối với những trường hợp cụ thể về ngôn ngữ cơ thể. Ví dụ, các cử chỉ của đầu cho “có” và “không” được sử dụng trong những người Balkans có vẻ bị đảo ngược với những người châu Âu khác. Đồng thời, khoảng cách vật lý được chiếm giữ giữa những người tham gia trong một cuộc nói chuyện thay đổi từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác: một khoảng cách được coi là bình thường trong một văn hóa này có thể đánh bật một người nào đó từ nền văn hóa khác với tư cách là một giới hạn công kích.

Trong những chu cảnh nhất định, phương tiện truyền thông (media) khác có thể được sử dụng để chuyên chở những thông điệp ngôn ngữ, đặc biệt khi mà phương tiện truyền thông bình thường không có sẵn. Ví dụ, mã Morse mã hóa một cách trực tiếp một thông điệp viết, chữ theo chữ, do vậy mà nó có thể được truyền đi bởi một môi trường cho phép chỉ có hai giá trị – về mặt truyền thống – các tín hiệu ngắn và dài hoặc các dấu chấm nhỏ (dots) và các dấu gạch nối (dashes). Những chiếc trống có thể được sử dụng để chuyên tải những thông điệp vượt quá ngoài những khoảng cách về giọng nói con người - một phương pháp được biết như là nói chuyện bằng trống (drum talk). Trong một số trường hợp, những phương pháp giao tiếp như vậy phục vụ chức năng của việc lưu giữ một bí mật thông điệp tránh khỏi bị không thạo. Đây cũng thường là trường hợp với lời nói *whistle speech*, một hình thức của việc giao tiếp trong đó việc huýt sáo thay thế cho lời nói bình thường, thường được sử dụng cho giao tiếp vượt quá những khoảng cách.

## II. NGÔN NGỮ HỌC

### 1 Giới thiệu.

*Ngôn ngữ học* (linguistics), khoa học nghiên cứu về ngôn ngữ. Nó vây quanh việc miêu tả về các ngôn ngữ, việc nghiên cứu về gốc gác của chúng, và việc phân tích cách thức trẻ con thu nhận ngôn ngữ như thế nào và người ta học các ngôn ngữ khác hơn là học chính tiếng mẹ đẻ của mình ra làm sao. Ngôn ngữ học cũng quan tâm đến những mối quan hệ giữa các ngôn ngữ và đến cách thức và con đường mà các ngôn ngữ biến đổi qua thời gian. Các nhà ngôn ngữ học có thể nghiên cứu ngôn ngữ như một quá trình tư duy và tìm kiếm một lý thuyết nhằm tính toán cho năng lực phổ quát của con người để sản sinh và hiểu ngôn ngữ. Một số nhà ngôn ngữ học khảo sát ngôn ngữ với một ngữ cảnh văn hóa. Bằng việc quan sát những cuộc trò chuyện, họ cố gắng xác định một cá nhân cần cái gì đối với sự hiểu biết để nói năng một cách phù hợp trong những sự thiết lập khác nhau, chẳng hạn như vị trí công việc, giữa những người bạn, hoặc giữa gia đình. Các nhà ngôn ngữ học khác nhấn mạnh đến cái gì sẽ xảy ra khi những người nói từ những ngôn ngữ và những nền văn hóa khác nhau tương tác với nhau. Nhiều nhà ngôn ngữ học có thể cũng tập trung vào cách thức làm thế nào để giúp đỡ những người học ngôn ngữ khác, trong khi sử dụng cái mà họ biết về ngôn ngữ thứ nhất của người học và về ngôn ngữ đang được thu nhận.

### 2. Ngôn ngữ học miêu tả và so sánh.

Mặc dù có nhiều cách thức và con đường của việc nghiên cứu ngôn ngữ, nhưng đa số các cách tiếp cận đều thuộc về một trong số hai ngành chính của ngôn ngữ học: ngôn ngữ học miêu tả và ngôn ngữ học so sánh.

#### *a. Ngôn ngữ học miêu tả.*

*Ngôn ngữ học miêu tả* (descriptive linguistics) là sự nghiên cứu và phân tích về ngôn ngữ nói (spoken language). Các kỹ thuật của ngôn ngữ học miêu tả từng được nhà nhân chủng học người Đức Franz Boas và nhà ngôn ngữ học kiêm nhà nhân chủng học người Mỹ Edward Sapir nghĩ ra vào đầu những năm 1900 để ghi và phân tích các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ. Ngôn ngữ học miêu tả bắt đầu bằng cái mà nhà ngôn ngữ học nghe những người bản nói. Bằng việc nghe những người nói bản ngữ, nhà ngôn ngữ học thu thập một chỉnh thể về dữ liệu và phân tích nó để xác định những âm thanh khu biệt, được gọi là các *âm vị* (phonemes). Các âm vị riêng lẻ, chẳng hạn như /p/ và /b/, được xác lập trên những nền tảng là sự thay thế của một âm vị này cho một âm vị khác làm thay đổi ý nghĩa của một từ. Sau khi xác định toàn bộ danh mục kiểm kê về các âm tố trong

một ngôn ngữ, nhà ngôn ngữ học xem xét cách thức những âm thanh này kết hợp để tạo ra các *hình vị* (morphemes), hoặc những đơn vị âm thanh mang nghĩa, chẳng hạn như các từ *push* và *bush* như thế nào. Các hình vị có thể là những từ riêng lẻ chẳng hạn như *push*; các từ gốc từ (root words) chẳng hạn như *berry* trong *blueberry*; hoặc những tiền tố (prefixes) (*pre-* trong *preview*) và những hậu tố (suffixes) (*-ness* trong *openness*).

Bước tiếp theo của nhà ngôn ngữ học là xem xét các hình vị kết hợp thành câu như thế nào, trong khi vừa tuân theo cả nghĩa từ điển của âm vị lẫn các quy tắc ngữ pháp của câu. Trong câu *She pushed the bush*, hình vị *she*, một đại từ, là chủ ngữ; *push*, một ngoại động từ, là vị ngữ; *the*, một mạo từ xác định, là định tố; và *bush*, một danh từ, là bổ ngữ. Việc hiểu biết về chức năng của các hình vị trong câu cho phép nhà ngôn ngữ học miêu tả ngữ pháp của một ngôn ngữ. Những thủ tục khoa học về *âm vị học* (phonemics) (cách xác định các âm vị), *hình thái học* (khám phá ra các hình vị), và *cú pháp học* (miêu tả trật tự của các hình vị và chức năng của chúng) cung cấp cho những nhà ngôn ngữ học miêu tả có một cách thức để mô tả các ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ chưa bao giờ được mô tả hoặc phân tích trước đó. Với cách thức này, họ có thể bắt đầu nghiên cứu và hiểu các ngôn ngữ đó.

### b. Ngôn ngữ học so sánh.

*Ngôn ngữ học so sánh* (comparative linguistics) là sự nghiên cứu và phân tích, bằng những phương tiện của các bản ghi chép chữ viết, về các nguồn gốc và tính quan hệ của những ngôn ngữ khác nhau. Vào năm 1786, Sir William Jones, một học giả người Anh, đã khẳng định rằng tiếng Sanskrit, tiếng Hy Lạp, và tiếng La-tinh có quan hệ lẫn nhau và đã thừa kế từ một nguồn gốc chung. Ông ta đặt sự khẳng định này trên cơ sở của những nét tương đồng về các âm thanh và ý nghĩa giữa ba ngôn ngữ. Ví dụ, từ Sanskrit *bhratar* cho “anh/em trai” giống với từ La-tinh *frater*, từ Hy Lạp *phrater* (và từ tiếng Anh *brother*).

Các học giả khác tiếp tục so sánh tiếng Băng Đảo với các ngôn ngữ Scandinavian, và các ngôn ngữ Romance với tiếng Sanskrit, tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh. Những sự tương ứng giữa các ngôn ngữ, được biết như là những mối quan hệ cội nguồn, đã đạt được sự biểu hiện trong cái mà các nhà ngôn ngữ học quy chiếu như là các hình cây ngữ hệ, hoặc *hình cây gia phả* (family trees). Những hình cây gia phả được các nhà ngôn ngữ học xác lập bao gồm hình cây gia phả ngôn ngữ Ấn-Âu liên quan đến tiếng Sanskrit, tiếng Hy Lạp, La-tinh, tiếng Đức, tiếng Anh, và các ngôn ngữ châu Âu và châu Á khác; hình cây gia phả ngôn ngữ Algonquian, liên quan đến tiếng Fox, tiếng Cree, tiếng Menomini, tiếng Ojibwa, và những ngôn ngữ bản địa Bắc Mỹ; và hình cây gia phả ngôn ngữ Bantu, liên quan đến tiếng Swahili, tiếng Xhosa, tiếng Zulu, tiếng Kikuyu, và các ngôn ngữ châu Phi khác.

Các nhà ngôn ngữ học so sánh cũng tìm kiếm những nét tương đồng trong cách thức mà các từ được cấu tạo ở những ngôn ngữ khác nhau. Tiếng Anh và tiếng La-tinh, ví dụ, biến đổi mẫu hình thức của một từ để biểu thị những ý nghĩa khác nhau, như khi động từ tiếng Anh *go* biến đổi thành *went* và *gone* để biểu thị một hoạt động đã qua. Tiếng Trung Quốc, mặt khác, không có những hình thức bị biến cách như vậy; động từ bảo lưu như nhau trong khi những từ khác chỉ định thời gian (như trong “go store tomorrow”). Trong tiếng Swahili, các tiền tố, các hậu tố, và các trung tố (những sự thêm vào thân từ) kết hợp với một từ gốc từ để làm thay đổi ý nghĩa của nó. Ví dụ, một từ đơn giản có thể biểu thị khi cái gì đó được hoàn thành, nhờ ai, tới ai, và theo phương thức nào.

Một số nhà ngôn ngữ học so sánh phục nguyên những ngôn ngữ tổ tiên mang tính giả thuyết được biết như là các *ngôn ngữ tiền thân* (proto-languages), họ sử dụng chúng để chứng minh tính quan hệ giữa các ngôn ngữ hiện thời. Tuy nhiên, một ngôn ngữ tiền thân không phải có chủ định miêu tả một ngôn ngữ thực tế, và không phải biểu hiện lời nói của các tổ tiên của những người nói các ngôn ngữ hiện đại. Mĩa mai thay, có một vài nhóm đã sử dụng sai lầm những sự phục nguyên như thế theo một nỗ lực nhằm chứng minh quê hương tổ tiên của một dòng tộc.

Các nhà ngôn ngữ học so sánh đã đề xuất rằng những từ cơ bản nhất định trong một ngôn ngữ không thay đổi qua thời gian, bởi người ta ngại và miễn cưỡng giới thiệu các từ mới cho những từ đã thành hằng số chẳng hạn như “tay”, “mắt”, hoặc “mẹ”. Những từ này được gọi bằng thuật ngữ là *tự do văn hóa* (culture free). Bằng việc so sánh các danh sách của những từ tự do văn hóa trong các ngôn ngữ có cùng ngữ hệ, các nhà ngôn ngữ học có thể chiết xuất ra phần trăm của những từ có quan hệ và sử dụng một công thức để hình dung khi những ngôn ngữ này tách khỏi nhau.

Vào những năm 1960, các nhà so sánh đã không còn thỏa mãn với việc nhấn mạnh đến các nguồn gốc, những sự di trú, và phương pháp hình cây gia phả. Họ thách thức với tư cách là một khái niệm phi thực tế ở chỗ một ngôn ngữ sớm hơn có thể còn lưu lại biệt lập một cách đầy đủ cho những ngôn ngữ khác sẽ được phái sinh từ nó trong cả một giai đoạn thời gian. Ngày nay, các nhà so sánh tìm kiếm để hiểu tính thực tiễn có phức tạp hơn về lịch sử ngôn ngữ, trong việc tính đến tiếp xúc ngôn ngữ. Họ đã đề cập đến các đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ và đến những sự so sánh về các ngữ pháp và các cấu trúc.

### **3. Các lĩnh vực của ngôn ngữ học.**

Lĩnh vực ngôn ngữ học vừa mượn và vừa cho các lý thuyết lẫn các phương pháp của riêng mình đối với nhiều bộ môn khoa học khác. Nhiều lĩnh vực hẹp của ngôn ngữ học đã mở rộng sự hiểu của chúng ta về các ngôn ngữ. Các lý thuyết và những phương pháp ngôn ngữ học cũng được sử dụng trong nhiều lĩnh vực nghiên cứu khác. Những sự quan tâm gối chồng lên nhau này đã dẫn tới sự hình thành của một số lĩnh vực-bộ môn đan chéo nhau.

#### **a. Ngôn ngữ học xã hội.**

*Ngôn ngữ học xã hội* (sociolinguistics) là sự nghiên cứu về các mô hình (patterns) và những sự biến đổi về ngôn ngữ cùng với một xã hội hoặc một cộng đồng. Nó tập trung vào cách thức người ta sử dụng ngôn ngữ để biểu thị lớp xã hội, tình trạng nhóm, giới, hoặc tộc người như thế nào, và nó xem xét họ thiết lập những sự chọn lựa về hình thức ngôn ngữ mà họ sử dụng ra làm sao. Nó cũng khảo sát cách thức mà người ta sử dụng ngôn ngữ để điều chỉnh vai trò của mình trong xã hội và để đạt được những vị thế về sức mạnh. Ví dụ, những nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội đã nhận ra rằng cách mà một người New York phát âm âm vị /r/ trong một biểu thức chẳng hạn như *fourth floor* có thể chỉ định tầng lớp xã hội của người này. Theo một nghiên cứu, những người mong mỗi chuyển từ giai cấp trung lưu thấp hơn lên giai cấp trung lưu cao hơn thường thêm thanh thế để việc phát âm /r/. Thậm chí đôi khi họ còn overcorrect lời nói của mình, trong khi phát âm /r/ ở nơi mà họ không thể bắt chước một ai đó.

Một số nhà ngôn ngữ học xã hội tin rằng việc phân tích những biến đổi như thế với tư cách là việc sử dụng của một âm vị cụ thể có thể dự đoán phương hướng của sự biến đổi ngôn ngữ. Sự biến đổi, họ nói, vận động hướng đến sự thay đổi được liên tưởng với sức mạnh, uy tín, hoặc phẩm chất khác có giá trị xã hội cao. Nhiều nhà ngôn ngữ học xã hội khác nhấn mạnh đến cái gì xảy ra khi những người nói của những ngôn ngữ khác nhau tương tác. Cách tiếp cận này tới sự thay đổi ngôn ngữ nhấn mạnh cách thức mà các ngôn ngữ pha trộn hơn là phương hướng của sự thay đổi cùng với một cộng đồng. Mục đích của ngôn ngữ học xã hội là để hiểu *ngữ năng giao tiếp* (communicative competence) – cái mà người ta cần phải biết để sử dụng ngôn ngữ phù hợp đối với một bối cảnh xã hội cho sẵn.

#### **b. Ngôn ngữ học tâm lý.**

*Ngôn ngữ học tâm lý* (psycholinguistics) hòa trộn các lĩnh vực tâm lý học và ngôn ngữ học để nghiên cứu người ta quy trình lẫn xử lý ngôn ngữ như thế nào và việc sử dụng ngôn ngữ có liên quan đến việc nêu nền tảng các quá trình tinh thần ra làm sao. Những nghiên cứu về việc thụ đắc ngôn ngữ của trẻ con và việc thụ đắc ngôn ngữ thứ hai là những nghiên cứu mang tính chất ngôn ngữ học tâm lý về bản chất. Các nhà ngôn ngữ học tâm lý làm việc để phát triển những mô hình cho ngôn ngữ được quy trình và được hiểu như thế nào, trong khi sử dụng bằng chứng từ những sự nghiên cứu về cái gì xảy ra khi những quy trình này đi lệch hướng.

Họ cũng nghiên cứu những sự rối loạn ngôn ngữ (language disorders) chẳng hạn như chứng *aphasia* (sự suy giảm khả năng sử dụng hoặc hiểu rõ các từ) và chứng *dyslexia* (sự suy giảm khả năng tạo ra ngôn ngữ viết).

### c. Ngôn ngữ học điện toán.

*Ngôn ngữ học điện toán* (computational linguistics) liên quan đến việc sử dụng các máy tính để biên tập dữ liệu ngôn ngữ, phân tích các ngôn ngữ, dịch từ một ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, cũng như phát triển và kiểm tra những mô hình của việc xử lý ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học sử dụng các máy tính và những mẫu lớn của ngôn ngữ thực tế để phân tích tính quan hệ và cấu trúc của các ngôn ngữ và để tìm kiếm những mô hình và những nét giống nhau. Các máy tính cũng trợ giúp trong nghiên cứu phong cách học, phục hồi thông tin, các hình thái đa dạng của việc phân tích văn bản, lần xây dựng các từ điển và các mục lục. Việc áp dụng máy tính vào các nghiên cứu ngôn ngữ đã để lại kết quả trong những hệ thống dịch máy lẫn máy móc nhận diện và sản sinh lời nói lẫn văn bản. Những máy móc như vậy làm dễ dàng giao tiếp với con người, kể cả những người bị suy giảm về phương diện tri nhận hoặc phương diện ngôn ngữ.

### d. Ngôn ngữ học ứng dụng.

*Ngôn ngữ học ứng dụng* (applied linguistics) áp dụng các lý thuyết và phương pháp ngôn ngữ học vào việc dạy và vào việc nghiên cứu về việc học một ngôn ngữ thứ hai. Các nhà ngôn ngữ học xem xét các lỗi mà người ta làm ra trong khi họ học ngôn ngữ khác và những chiến lược của họ cho việc giao tiếp trong ngôn ngữ mới tại những mức độ khác nhau của ngữ năng. Trong khi tìm kiếm để hiểu cái gì xảy ra trong tư duy của người học, các nhà ngôn ngữ học ứng dụng đoán nhận rằng động lực, thái độ, kiểu học, và tính cá nhân ảnh hưởng đến một người học ngôn ngữ khác tốt ra sao.

### e. Ngôn ngữ học nhân chủng.

*Ngôn ngữ học nhân chủng* (anthropological linguistics), cũng còn được biết như là nhân chủng học ngôn ngữ (linguistic anthropology), sử dụng những cách tiếp cận ngôn ngữ học để phân tích văn hóa. Các nhà ngôn ngữ học nhân chủng khảo sát mối quan hệ giữa một nền văn hóa và ngôn ngữ của nó, cách thức các nền văn hóa và các ngôn ngữ đã thay đổi qua thời gian, cả các nền văn hóa lẫn các ngôn ngữ khác nhau có quan hệ với nhau như thế nào. Ví dụ, cách sử dụng tiếng Anh hiện tại về gia đình và những tên gọi cho sản xuất hiện vào cuối thế kỷ thứ 13 và đầu thế kỷ thứ 14 khi các đạo luật quan tâm đến việc đăng ký, sự chiếm hữu, và sự thừa kế về tài sản được thay đổi.

### f. Ngôn ngữ học triết học.

*Ngôn ngữ học triết học* (philosophical linguistics) khảo sát triết học về ngôn ngữ. Các nhà triết học về ngôn ngữ tìm kiếm những nguyên lý và những xu hướng ngữ pháp mà tất cả các ngôn ngữ của con người chia sẻ. Trong số những sự quan tâm của các nhà triết học ngôn ngữ là phạm vi về những sự kết hợp trật tự từ có thể có xuyên suốt thế giới. Một kết quả tìm kiếm là ở chỗ 95% các ngôn ngữ của thế giới sử dụng trật tự chủ ngữ-động từ-bổ ngữ (SVO) như tiếng Anh sử dụng (*She pushed the bush*). Chỉ 5% sử dụng trật tự chủ ngữ-bổ ngữ-động từ (SOV) hoặc trật tự động từ-chủ ngữ-bổ ngữ (VSO).

### g. Ngôn ngữ học thần kinh.

*Ngôn ngữ học thần kinh* (neurolinguistics) là sự nghiên cứu về ngôn ngữ được xử lý và được biểu hiện trong bộ não như thế nào. Các nhà ngôn ngữ học thần kinh tìm kiếm để xác định những bộ phận của bộ não có liên quan tới sự sản sinh và hiểu ngôn ngữ cũng như để xác định những thành phần của ngôn ngữ (các âm vị, các hình vị, và cấu trúc hoặc cú pháp) được cất giữ ở đâu. Trong khi làm như vậy, họ thiết lập cách sử dụng về các kỹ thuật để phân tích cấu trúc của não bộ và các hiệu ứng của thiệt hại não về ngôn ngữ.

#### 4. Lịch sử của ngôn ngữ học.

##### a. Ngôn ngữ học trong lịch sử.

Sự suy đoán về ngôn ngữ đi ngược lại hàng nghìn năm. Các nhà triết học Hy Lạp cổ đại đã suy đoán về những nguồn gốc của ngôn ngữ và mối quan hệ giữa các đối tượng với những tên gọi của chúng. Họ cũng bàn luận về những quy tắc chi phối ngôn ngữ, hoặc ngữ pháp, và vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên họ đã bắt đầu nhóm họp các từ thành các từ loại và nghĩ ra các tên gọi cho những hình thái khác nhau của các động từ và các danh từ.

Trong tôn giáo Ấn Độ đã cung cấp động lực cho việc nghiên cứu ngôn ngữ gần 2500 năm trước đây. Những thầy tu người Hindu đã lưu ý rằng ngôn ngữ mà họ nói đã thay đổi từ sự biên soạn về những văn bản thần thánh cổ xưa của họ, kinh Vedas, bắt đầu khoảng năm 1000 trước Công nguyên. Họ tin rằng đối với những nghi lễ tôn giáo nhất định đều đặt cơ sở trên kinh Vedas để tiếp tục, họ cần tái sản xuất ngôn ngữ của kinh Vedas một cách chính xác. Panini, một nhà ngữ pháp Ấn Độ sống khoảng năm 400 trước Công nguyên, đã tạo ra tác phẩm sớm nhất miêu tả những quy tắc của tiếng Sanskrit, ngôn ngữ cổ xưa của Ấn Độ.

Những người Romans đã sử dụng các ngữ pháp tiếng Hy Lạp như những mô hình cho riêng của họ, trong khi bổ sung thêm phong cách và cách sử dụng La-tinh. Chính khách và nhà hùng biện Marcus Tullius Cicero viết về phong cách và tu từ vào thế kỷ thứ nhất trước Công nguyên. Về sau các nhà ngữ pháp Aelius Donatus (thế kỷ thứ 4 sau Công nguyên) và Priscian (thế kỷ thứ 6 sau Công nguyên) đã sản sinh có chi tiết hóa các ngữ pháp tiếng La-tinh. Các tác phẩm La Mã được dùng như những sách giáo khoa và những tiêu chuẩn cho việc nghiên cứu ngôn ngữ trong suốt hơn 1000 năm.

Không phải đến tận cuối thế kỷ thứ 18 ngôn ngữ mới được nghiên cứu và khảo sát theo một cách thức khoa học. Trong suốt thế kỷ thứ 17 và thế kỷ thứ 18, các ngôn ngữ hiện đại, chẳng hạn như tiếng Anh và tiếng Pháp, đã thay thế tiếng La-tinh như những phương tiện giao tiếp phổ biến ở phương Tây. Sự xuất hiện này, cùng với những sự phát triển về in ấn, có nghĩa rằng nhiều văn bản nữa trở nên có sẵn. Vào khoảng thời gian này, việc nghiên cứu về ngữ âm, hoặc các âm thanh của một ngôn ngữ, cũng đã bắt đầu. Những khảo cứu như vậy dẫn đến những sự so sánh các âm thanh trong những ngôn ngữ khác nhau; vào cuối thế kỷ thứ 18 sự quan sát về những sự tương ứng giữa tiếng Sanskrit, tiếng La-tinh, và tiếng Hy Lạp đã đưa đến việc hình thành bộ môn *Ngôn ngữ học Ấn-Âu* (Indo-European linguistics).

Vào thế kỷ thứ 19, các nhà ngôn ngữ học châu Âu tập trung vào triết học, hoặc phân tích và sự so sánh lịch sử những ngôn ngữ. Họ đã nghiên cứu các văn bản viết và tìm kiếm những sự thay đổi qua thời gian hoặc những mối quan hệ giữa một ngôn ngữ này với ngôn ngữ khác.

##### b. Thế kỷ thứ 20.

Vào đầu thế kỷ thứ 20, ngôn ngữ học đã mở rộng để bao gồm cả việc nghiên cứu về những ngôn ngữ không có chữ viết (unwritten languages). Ở Mỹ, các nhà ngôn ngữ học và nhân chủng học đã bắt đầu nghiên cứu việc biến mất nhanh chóng những ngôn ngữ nói của các ngôn ngữ bản địa Bắc Mỹ. Vì nhiều trong những ngôn ngữ này không có chữ viết, nên các nhà nghiên cứu đã không thể sử dụng việc phân tích lịch sử trong những nghiên cứu của họ. Trong việc nghiên cứu mở đường của mình về những ngôn ngữ này, các nhà nhân chủng học Franz Boas và Edward Sapir đã phát triển những kỹ thuật của ngôn ngữ học miêu tả và đã nêu lý thuyết về cách thức mà trong đó ngôn ngữ tạo dáng những sự nhận thức của chúng ta về thế giới.

Một sự phát triển quan trọng của ngôn ngữ học miêu tả là một lý thuyết được biết như là chủ nghĩa cấu trúc (structuralism), nó giả thiết rằng ngôn ngữ là một hệ thống với một cấu trúc có tổ chức cao. Chủ nghĩa cấu trúc được bắt đầu bằng sự công bố công trình của nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ *Ferdinand de Saussure*, ấy là *Cours de linguistique générale* (1916); (bản dịch tiếng Anh: *Course in General Linguistics* năm 1959, bản dịch tiếng Việt: *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* năm 1973). Công trình này, được biên tập bởi những học trò của Saussure sau khi ông mất, được xem là nền tảng của bộ môn ngôn ngữ học hiện đại này.

Saussure đã tạo ra một sự phân biệt giữa lời nói thực tế, hoặc ngôn ngữ được nói ra, với kiến thức lời nói nền mà những người nói chia sẻ quanh về cái gì là mang tính ngữ pháp. Lời nói, ông ta nói, biểu hiện các thể hiện về ngữ pháp, và nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học là tìm kiếm các quy tắc nền của một ngôn ngữ cụ thể từ những ví dụ được tìm thấy trong lời nói. Đối với nhà cấu trúc luận, ngữ pháp là một tập hợp của những mối quan hệ tính toán cho lời nói, hơn là một tập hợp của những thể hiện về lời nói, như nó đối với nhà miêu tả.

Một lần các nhà ngôn ngữ học đã bắt đầu nghiên cứu ngôn ngữ như một tập hợp của những quy tắc trừu tượng mà bằng cách nào đó tính toán cho lời nói, các học giả khác bắt đầu đưa ra một sự quan tâm về lĩnh vực này. Họ vạch ra những tính tương tự giữa ngôn ngữ với các hình thái khác của hành vi con người, dựa vào lòng tin rằng một cấu trúc được dùng chung nằm ở dưới nhiều phương diện của một nền văn hóa. Các nhà nhân chủng học, ví dụ, trở nên quan tâm về một cách tiếp cận cấu trúc luận đến việc giải thích các hệ thống quan hệ họ hàng lẫn việc phân tích về thần thoại và tôn giáo. Nhà ngôn ngữ học Mỹ Leonard Bloomfield Mỹ đã đẩy mạnh cấu trúc luận ở Hoa Kỳ.

Những ý tưởng của Saussure cũng đã ảnh hưởng đến ngôn ngữ học châu Âu, đáng chú ý nhất là ở Pháp và Czechoslovakia (một thời được biết như là nước Cộng hòa Tiệp Khắc). Vào 1926, nhà ngôn ngữ học người Tiệp Khắc Vilem Mathesius đã thành lập *Hội ngôn ngữ học Prague* (Linguistic Circle of Prague), một nhóm mà đã mở rộng tiêu điểm của lĩnh vực này để bao gồm cả ngữ cảnh về việc sử dụng ngôn ngữ. Hội ngôn ngữ học Prague đã phát triển lĩnh vực của âm vị học, hoặc sự nghiên cứu về các âm thanh, và đã chứng minh rằng những đặc trưng phổ quát của các âm thanh trong những ngôn ngữ của thế giới liên hệ qua lại theo một cách thức có tính hệ thống. Việc phân tích ngôn ngữ học, họ nói, cần phải tập trung vào *nét khu biệt* (distinctiveness) của các âm thanh hơn là vào những cách thức chúng kết hợp. Trong khi các nhà miêu tả cố gắng định vị và mô tả những âm vị riêng lẻ, chẳng hạn như /b/ và /p/, thì các nhà ngôn ngữ học Prague nhấn mạnh những đặc tính của các âm vị này và những mối quan hệ lẫn nhau của chúng trong các ngôn ngữ khác nhau. Trong tiếng Anh, ví dụ, tiếng thanh (voice) khu biệt giữa những âm thanh giống nhau /b/ và /p/, nhưng những âm đó không phải là những âm vị khu biệt trong một số ngôn ngữ khác. Một người nói Ả Rập có thể phát âm các thành phố Pompei và Bombay cùng cách thức đó.

Với tư cách ngôn ngữ học đã phát triển ở thế kỷ thứ 20, khái niệm trở thành thịnh hành hơn là ngôn ngữ chứ không phải lời nói - về phương diện chuyên môn, nó là một hệ thống trừu tượng của những sự quan hệ qua lại được chia sẻ bởi những thành viên của một cộng đồng ngôn ngữ. Ngôn ngữ học cấu trúc đã dẫn các nhà ngôn ngữ học đến việc xem xét những quy tắc và những mô hình của hành vi được chia sẻ bởi những cộng đồng như vậy. Trong khi các nhà ngôn ngữ học cấu trúc nhìn thấy cơ sở của ngôn ngữ trong cấu trúc xã hội, thì những nhà ngôn ngữ học khác xem ngôn ngữ như là một quá trình tinh thần.

Việc công bố năm 1957 về *Syntactic Structures* bởi nhà ngôn ngữ học Mỹ Noam Chomsky Mỹ đã khởi đầu cho cái được nhìn nhận nhiều như là một cuộc cách mạng khoa học trong ngôn ngữ học. Chomsky theo đuổi một lý thuyết mà nó có thể giải thích cho cả cấu trúc ngôn ngữ lẫn cho tính tạo sinh của ngôn ngữ - sự kiện mà chúng ta có thể tạo ra các câu gốc một cách trọn vẹn và hiểu những câu chưa bao giờ được nói ra trước đó. Ông ta đề xuất rằng tất cả mọi người đều có một khả năng bẩm sinh để thu nhận ngôn ngữ. Nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học, ông ta đòi hỏi, là để mô tả khả năng phổ quát này, được biết như là *ngữ năng* (language competence) hay năng lực ngôn ngữ, bằng một ngữ pháp mà từ đó các ngữ pháp của tất cả các ngôn ngữ có thể được phái sinh. Nhà ngôn ngữ học có thể phát triển ngữ pháp này bằng việc xem những quy tắc mà trẻ con sử dụng trong khi nghe và nói ngôn ngữ thứ nhất của chúng. Ông ta gọi tên mô hình nêu kết quả, hoặc ngữ pháp, là một *ngữ pháp sản sinh-cải biến* (transformational-generative grammar), trong khi quy chiếu đến các phép cải biến (transformations) (hoặc các quy tắc) sản sinh (hoặc thiết lập) ngôn ngữ. Các quy tắc nhất định, Chomsky khẳng định, được chia sẻ bởi tất cả các ngôn ngữ và cấu tạo nên bộ phận của một ngữ pháp phổ quát, trong khi những cái khác là riêng ngôn ngữ và có liên quan đến những cộng đồng ngôn ngữ cụ thể. Từ những năm 1960, nhiều sự phát triển trong lĩnh vực ngôn ngữ học này đã phản ứng hoặc chống lại các lý thuyết của Chomsky.

*c. Những sự phát triển gần đây.*

Vào cuối thế kỷ thứ 20, các nhà ngôn ngữ học đã sử dụng thuật ngữ *ngữ pháp* (grammar) để quy chiếu một cách chủ yếu đến một hệ thống ngôn ngữ mang tính tiềm thức (subconscious linguistic system) cho phép người ta sản sinh và hiểu rõ một số lượng vô tận các phát ngôn. Ngữ pháp thiết lập ngữ năng của chúng ta như thế. Những sự quan sát về ngôn ngữ thực tế mà chúng ta sử dụng, hoặc *ngữ thi* (language performance) hay sự thực hiện ngôn ngữ, được sử dụng để nêu lý thuyết về cơ chế không thể nhìn thấy này được biết như là ngữ pháp.

Việc hướng đến sự nghiên cứu khoa học về ngôn ngữ được dẫn dắt bởi Chomsky đã có một tác động trong những nhà ngôn ngữ học phi sản sinh nói chung. Các nhà ngôn ngữ học có định hướng lịch sử và so sánh đang tìm kiếm nhiều cách thức nhằm đưa ra những phổ quát ngôn ngữ trong các ngôn ngữ riêng lẻ. Các nhà ngôn ngữ học tâm lý, có quan tâm đến sự thu nhận ngôn ngữ, đang khảo cứu ý tưởng rằng một người nói - người nghe lý tưởng là gốc rễ của quá trình thu nhận này. Các nhà ngôn ngữ học xã hội đang khảo sát những quy tắc nằm ở dưới sự lựa chọn về các biến thể ngôn ngữ, hoặc các mã, và cho phép chuyển từ một mã này tới một mã khác. Một số nhà ngôn ngữ học đang nghiên cứu ngữ thi - cách thức người ta sử dụng ngôn ngữ - để nhìn nhận nó bộc lộ một khả năng nhận thức được chia sẻ bởi toàn bộ loài người như thế nào. Những người khác tìm kiếm để hiểu giao tiếp động vật với một khuôn khổ như vậy. Những quá trình tinh thần nào cho phép các con tinh tinh tạo ra các dấu hiệu và giao tiếp với nhau và thực hiện các quá trình này khác với các quá trình tinh thần của con người như thế nào?

## CHƯƠNG II : NGUỒN GỐC HÌNH THÀNH VÀ SỰ TIẾN HÓA CỦA NGÔN NGỮ

### I. MỞ ĐẦU.

“Căn nguyên của ngôn ngữ (genesis of language) không phải chỉ tìm kiếm trong văn xuôi mà trong khía cạnh thơ mộng của cuộc sống: cội nguồn của lời nói không phải là chuỗi âm đạm u sầu, mà là cuộc chơi hồn nhiên và cuộc vui nhộn tuổi trẻ. Trong lời nói nguyên thủy tôi nghe được nhiều tiếng nói cười về niềm hân hoan khi những chàng trai và các cô gái ganh đua với nhau để thu hút sự chú ý của người khác giới, khi mỗi người hát vang những niềm vui và bày tỏ lòng gan dạ nhất của mình để quyến rũ đôi mắt đang ném những cái liếc nhìn thán phục vào hướng của mình. Ngôn ngữ được sinh ra trong những ngày tán tỉnh của loài người” (Jespersen (1921))

Đề xuất của Jespersen về ngôn ngữ loài người có nguồn gốc cùng với loài người là một trong nhiều phỏng đoán được ưa chuộng đề cập đến các nguồn gốc của ngôn ngữ. Tuy nhiên, nó vẫn còn là một sự phỏng đoán. Chúng ta hoàn toàn không biết được ngôn ngữ có nguồn gốc như thế nào. Chúng ta biết rằng ngôn ngữ nói đã từng phát triển hoàn hảo trước ngôn ngữ viết. Khi chúng ta khám phá ra những vết tích về đời sống loài người trên trái đất có niên đại hơn nửa triệu năm, chúng ta vẫn chưa bao giờ tìm được bất cứ chứng cứ trực tiếp nào liên quan đến lời nói của tổ tiên xa xưa của chúng ta. Ví dụ, chẳng có gì có thể bóc trần lớp bụi thời gian giữa những mẫu xương cổ xưa để nói cho chúng ta ngôn ngữ đã từng hiện hữu trong những thời kỳ sơ khai như thế nào. Có lẽ vì sự thiếu vắng của những chứng cứ vật lý này, nên những điều đó chẳng làm thiếu hụt việc phỏng đoán về các nguồn gốc của tiếng nói con người. Trong chương này, chúng ta sẽ quan sát các giá trị của một số trong những phỏng đoán này.

### II. CÁC QUAN NIỆM TRƯỚC MARX VỀ NGUỒN GỐC CỦA NGÔN NGỮ.

#### 1. Nguồn gốc siêu nhiên.

Theo một quan điểm của loài người, Thượng đế đã tạo ra Adam và “bất cứ thứ gì Adam gọi sinh vật sống, thì đó là tên của nó” (Genesis. 2:19). Như một sự lựa chọn, theo tập quán của người Hindu, ngôn ngữ bắt nguồn từ nữ thần Sarasvati, vợ của Brahma, đáng sáng tạo ra vũ trụ. Ở hầu hết các tôn giáo, điều này xuất hiện như một nguồn gốc siêu nhiên tạo thành ngôn ngữ con người.

Trong sự cố gắng để tìm lại nguồn gốc ngôn ngữ, ngôn ngữ siêu nhiên, một số thí nghiệm đã được tiến hành, với nhiều kết quả mâu thuẫn. Những giả thuyết cơ bản dường như đã nói lên điều đó. Nếu những đứa trẻ được lớn lên mà không nghe bất cứ một ngôn ngữ nào, rồi chúng sẽ bắt đầu tự động nói ngôn ngữ được Thượng đế ban cho. Một người Ai Cập cổ đại tên là Psammetichus đã làm một thí nghiệm với hai đứa trẻ mới sinh khoảng chừng năm 600 trước Công nguyên. Sau hai năm bầu bạn cùng với đàn cừu và người chăn cừu bị câm, những đứa trẻ được báo cáo là tự động thốt lên, không phải là một tiếng Ai Cập, mà là một từ cổ *bekos*, nghĩa là “bánh mì”. Những đứa trẻ này không học được “từ” này từ bất cứ người nào, nhưng, như một số nhà chứng minh đã chỉ ra rằng đó là tiếng kêu của cừu.

Vua Scotland James Đệ tứ đã tiến hành một thí nghiệm tương tự khoảng chừng năm 1500 sau Công nguyên và những đứa trẻ được báo cáo bắt đầu nói tiếng Hebrew (tiếng Do Thái cổ). Thật không may là tất cả những đứa trẻ này đều sống trong trường hợp cô lập, không tiếp xúc với tiếng nói con người, có khuynh hướng không xác định được các kết quả của cả hai cuộc thí nghiệm “nguồn gốc siêu nhiên” này. Những đứa trẻ sống không tiếp cận với tiếng nói của con người trong những năm đầu trưởng thành thì sẽ không nói được. Nếu ngôn ngữ con người bắt nguồn từ nguồn gốc siêu nhiên, chúng ta không có cách nào tìm lại được nguồn gốc của ngôn ngữ, đặc biệt, cho một sự kiện ở một thành phố gọi là Babel. “Bởi vì Thượng đế đã làm đảo lộn mọi ngôn ngữ trên trái đất” (Genesis; dẫn theo George Yule 1985)



## **2. Nguồn gốc âm thanh tự nhiên.**

Một quan điểm khá khác với tiếng nói ban đầu của con người là quan điểm dựa trên khái niệm về “những âm thanh tự nhiên”. Lập luận là ở chỗ những từ nguyên thủy có thể là sự bắt chước những âm thanh tự nhiên mà loài người sơ khai nghe về chúng. Khi một con vật bay, cất ra tiếng CAW-CAW (*tiếng quạ kêu*), loài người sơ khai đã bắt chước tiếng kêu đó và dùng nó để nói đến con vật có liên quan đến tiếng kêu đó. Và khi một con vật biết bay khác cất lên tiếng CUCKOO (*tiếng cu gáy*), âm thanh tự nhiên đó được gán cho con vật đó. Sự thật là tất cả ngôn ngữ hiện đại đều có một số từ mà cách phát âm dường như là “tiếng vang” xuất hiện những âm thanh tự nhiên có thể ủng hộ thuyết này. Trong tiếng Anh, bên cạnh những từ *cuckoo*, chúng ta có *splash* (*tiếng sóng vỗ*), *bang* (*tiếng nổ*), *boom* (*tiếng nổ, tiếng kêu vo ve*), *rattle* (*tiếng lách tách*), *buzz* (*tiếng vo vo, tiếng rì rầm*), *hiss* (*tiếng huýt gió, tiếng xì*), *screech* (*tiếng thét*). Và những hình thái chẳng hạn như *bow-wow*. Trên thực tế, nguồn gốc ngôn ngữ theo kiểu quan điểm này được gọi là “thuyết bow-wow”. Trong khi sự thật là trong bất cứ ngôn ngữ nào cũng có một số từ được gọi là từ tượng thanh (những âm thanh tự nhiên được phát ra). Thật khó để xem xét hầu hết từ không phải âm thanh, chứ chưa nói đến từ trừu tượng, những thực thể trong thế giới của chúng ta có thể liên quan đến ngôn ngữ mà đơn giản là tiếng vang của những âm thanh tự nhiên. Chúng ta cũng có thể hoài nghi về một quan điểm mà dường như giả định rằng ngôn ngữ chỉ là tập hợp từ được dùng như “những từ định danh” cho những thực thể.

Cũng có ý kiến cho rằng nguồn gốc âm thanh của ngôn ngữ bắt nguồn từ tiếng phát ra do sự xúc động, chẳng hạn như sự đau khổ, sự giận dữ và niềm vui sướng. Phỏng chừng, trong trường hợp này, từ *OUCH* phát ra với hàm ý đau khổ. Tuy nhiên, nó cũng chỉ ra rằng những tiếng ý nghĩa do con người tạo ra trong tình trạng xúc động hàm chứa những âm thanh mà cách khác không được sử dụng trong ngôn ngữ của họ, và, kết quả dường như không giống như những từ thích hợp trong nguồn gốc những âm thanh.

Một ý kiến khác về “âm thanh tự nhiên” được biết như là “yo-heave-ho theory” (thuyết dô-hồ dô ta). Âm thanh của một người liên quan đến nỗ lực vật lý có thể là nguồn gốc của ngôn ngữ chúng ta, đặc biệt khi sự nỗ lực vật lý đó liên quan đến một số người và phải có phối hợp. Vì thế, một nhóm người ban đầu có thể phát triển một tập hợp những tiếng cầu nhau, tiếng rên rĩ và lời thề được họ dùng khi họ nhấc và mang một thân cây hoặc một con voi mamut đã chết. Sự thuyết phục của thuyết này là nó đặt sự phát triển của ngôn ngữ con người trong một số bối cảnh xã hội. Tuy nhiên, âm thanh của loài người được phát ra, có thể có một số cách dùng theo nguyên tắc trong cuộc sống xã hội của nhóm người. Đây là một ý kiến thú vị, mặc dù vẫn là một sự suy đoán. Tuy nhiên, nó không trả lời câu hỏi đối với nguồn gốc của âm thanh được phát ra. Loài khỉ và giống vật linh trưởng có tiếng cầu nhau và tiếng gọi bầy, nhưng chúng dường như không phát triển khả năng nói.

## **3. Nguồn gốc kết hợp miệng - điệu bộ.**

Một ý kiến về nguồn gốc âm thanh của ngôn ngữ liên quan đến sự kết hợp giữa điệu bộ (cử chỉ) và âm thanh phát ra bằng miệng (oral-gesture source). Nó dường như hợp lý khi cho rằng điệu bộ (cử chỉ) vật lý liên quan đến cả con người. Có thể có một ý nghĩa chỉ ra một phạm vi rộng lớn trạng thái xúc động và khái niệm. Thật ra, nhiều điệu bộ (cử chỉ) vật lý, kết hợp cả người, tay và mặt thì có ý nghĩa là sự giao tiếp phi ngôn từ (nonverbal) vẫn được con người tiến bộ dùng, ngay cả với kỹ năng phát triển thuộc ngôn ngữ.

Tuy nhiên, “thuyết oral-gesture” đưa ra một mối quan hệ cực kỳ mật thiết giữa điệu bộ (cử chỉ) vật lý và bằng miệng. Một tập hợp các điệu bộ vật lý trước tiên được phát triển như một phương tiện của sự giao tiếp, rồi đến một tập hợp các điệu bộ (cử chỉ) bằng miệng, đặc biệt liên quan đến miệng, đã phát triển trong sự vận động của lưỡi, môi và tiếp tục được nhận ra theo một mô hình vận động tương tự với điệu bộ (cử chỉ) vật lý. Bạn có thể nghĩ đến sự vận động của lưỡi (oral – gesture) trong thông điệp “good bye” như là sự biểu hiện sự vẫy tay (physical gesture) cho một thông điệp tương tự. Lời đề nghị này, liên quan đến những gì được gọi là “một loại kịch câm đặc biệt của lưỡi và môi” của Sir Richard Paget (1930) bây giờ dường như có một ít kỳ dị. Thật ra, chúng ta có thể dùng điệu bộ hoặc những cử chỉ đặc biệt cho một trạng thái đa dạng của mục

đích giao tiếp. Nhưng khó để hình dung ra khía cạnh khẩu ngữ (oral) thực sự phản ánh nhiều điều bộ (cử chỉ) như thế. Hơn nữa có một số lượng cực kỳ lớn những thông điệp thuộc ngôn ngữ xuất hiện mà không đi qua loại điệu bộ (cử chỉ) này. Như một thí nghiệm đơn giản, cố gắng để truyền đạt, chỉ sử dụng cử chỉ. Thông điệp tiếng Anh sau đây đến một thành viên khác của chủng loài của bạn: *My uncle thinks he's invisible* sẽ sẵn sàng cho sự hiểu lầm chắc chắn một số từ.

#### 4. Sự thích nghi sinh-lý học.

Một ý kiến suy đoán xa hơn về nguồn gốc của tiếng nói con người tập trung vào một số khía cạnh vật lý của con người khác với những sinh vật khác, ngay cả với loài vật linh trưởng. Những yếu tố này là tốt nhất khi nghĩ về khả năng thích nghi từng phần của chúng sẽ không dẫn tới việc phát ra tiếng nói, nhưng nó là một đầu mối mà một sinh vật có những yếu tố như thế có lẽ có khả năng phát ra tiếng nói.

Hàm răng của con người thì vuông góc, không nhô ra phía trước giống như loài linh trưởng này. Và chiều cao của răng thì không bằng phẳng. Những đặc điểm như thế thì không chỉ cần thiết cho việc ăn, mà chúng cũng cực kỳ có ích trong việc tạo ra âm thanh chẳng hạn như *f*, *v* và *th*. Môi của con người có nhiều cơ phức tạp xoắn lại với nhau hơn là được tìm thấy trong những loài linh trưởng khác và chắc chắn sẽ dễ dàng phát âm những âm giống như *p*, *b* và *w*. Miệng của con người thì tương đối nhỏ, có thể há và ngậm nhanh chóng, và chứa một cái lưỡi rất linh động có thể dùng để phát âm nhiều âm thanh đa dạng.

Thanh quản (larynx) của con người, hoặc “hộp phát ra âm thanh” “voice box” (chứa dây thanh), khác một cách cơ bản cơ quan này của khỉ, trong quá trình phát triển vật lý của con người, sự giả định về tư thế đứng thẳng do con người di chuyển đầu về phía trước và thanh quản thấp hơn. Điều này tạo ra một lỗ hổng dài hơn, được gọi là hầu (pharynx), trên dây thanh âm mà diễn ra như một sự cộng hưởng âm thanh được phát ra theo đường thanh quản. Một hậu quả không may là vị trí của thanh quản con người dễ làm cho con người bị tắc một phần của thức ăn.

Những con khỉ không thể dùng thanh quản để phát ra âm thanh, nhưng chúng cũng không chịu những vấn đề do ngẹt thức ăn trong khí quản (windpipe).

Bộ não của con người là lateralized, nghĩa là nó có những chức năng đặc biệt ở mỗi phần của hai bán cầu não (hemispheres). Những chức năng này được phân tích ví dụ như sử dụng công cụ và ngôn ngữ, bị hạn chế ở mức độ lớn đến bán cầu não trái cho hầu hết loài người. Nó cũng có thể có một sự tiến hoá nối kết giữa khả năng sử dụng công cụ và sử dụng ngôn ngữ của con người (tool-using and language-using), và cả hai liên quan đến sự phát triển của bộ não con người. Hầu hết những lý thuyết khác về nguồn gốc của tiếng nói cho phép con người phát ra những tiếng đơn giản hoặc những điệu bộ (cử chỉ) để chỉ đến những vật thể trong môi trường của họ. Thật ra những hoạt động này có thể đã có một giai đoạn chủ yếu trong sự phát triển ngôn ngữ. Ngoài cái đó thiếu là bất cứ yếu tố vận dụng bằng tay nào. Mọi ngôn ngữ, bao gồm ngôn ngữ biểu hiện, đòi hỏi một sự tổ chức và kết hợp giữa âm thanh hoặc sự biểu hiện trong những cấu trúc đặc thù. Điều này thực hiện dường như đòi hỏi một sự chuyên môn hóa của một phần của bộ não.

Trong sự tương đồng với sử dụng công cụ (tool-using), không đủ để có thể hiểu thấu một nền tảng (tạo ra âm thanh); con người cũng phải có thể mang lại một nền tảng khác (những âm thanh khác) trong sự kết hợp chủ yếu với vật đầu tiên. Với thuật ngữ kết cấu ngôn ngữ, con người có thể phát triển năng lực đặt tên đầu tiên phát ra một tiếng động đặc thù (ví dụ *bEEr*) cho một vật thể đặc thù. Các bước bổ sung chủ yếu được hoàn thành để mang lại một tiếng động đặc thù khác (ví dụ *gOOd*) trong sự kết hợp với vật đầu tiên để tạo nên một thông điệp phức tạp (*bEEr gOOd*). Một vài trăm ngàn năm sau của sự tiến triển, con người đã chau chuốt thông điệp này - đạt đến điểm xây dựng khả năng tiếp thu. Vào thứ Bảy, xem một trận đá bóng, một người có thể uống một loại thức uống trợ sức và thốt lên *bia này ngon*, những loài linh trưởng khác không thể làm điều này.

### 5. Tiếng nói và chữ viết.

Trong quá trình phát triển tiếng nói, con người hiển nhiên có sự kết hợp chặt chẽ trong sự giải thích sự xuất hiện những âm thanh tự nhiên, ví dụ như *cuckoo* và *ding-dong*. Chúng cũng có sự kết hợp chặt chẽ với tiếng kêu do sự xúc động, ví dụ như *Wow* (tiếng thán phục), *Ugh* (gớm, tởm) và *Oops* (tiếng phát ra do bị vấp), và đi kèm theo lời nói của họ là những cử chỉ (điệu bộ) vật lý, ví dụ như chỉ, giơ và duỗi cánh tay, gập khủy tay. Tuy nhiên tất cả việc tạo ra tiếng và ra hiệu bằng cử chỉ này, dường như trở thành đặc thù của một trong những chức năng chính của ngôn ngữ sử dụng mà chúng ta có thể mô tả như một chức năng liên kết. Làm thế nào để con người dùng ngôn ngữ để tác động lẫn nhau, với tính chất xã hội hay tình cảm: làm thế nào chỉ ra sự thân thiện, sự hợp tác hoặc sự thù địch, hoặc sự giận dữ, đau khổ, hay niềm vui. Nhưng có chức năng khác của ngôn ngữ. Chức năng giao dịch, nhờ đó con người sử dụng năng lực ngôn ngữ của họ để truyền đạt kiến thức, kỹ năng và thông tin. Thật không may là chúng ta có khuynh hướng tưởng tượng tổ tiên thượng cổ xa xưa của chúng ta sống đơn độc như lông lá, càu nhàu, nhai xương người mà cướp bạn đời của họ, những tiếng càu nhàu đó có thể thực sự là một loại thông điệp thông báo đến những người tiền sử nam và nữ cấp dưới với cách tốt nhất để giữ bộ xương trong khi nhai. Chức năng giao dịch phải được phát triển. Một phần, cho sự trao đổi kiến thức từ một thế hệ này sang thế hệ kế tiếp. Chức năng trao đổi của của ngôn ngữ vẫn bị hạn chế về thời gian và không gian cũng như nó có thể được nhận ra trong tiếng nói. Do đặc điểm tự nhiên của nó, tiếng nói thì tạm thời (transient). Và cuối cùng là sự mong muốn cho một sự ghi chép lâu dài hơn về những gì được biết phải được thúc đẩy đầu tiên cho việc phát triển của sự tạo thành và ghi khắc của ngôn ngữ viết.

### III. QUAN ĐIỂM MÁC – XÍT VỀ NGUỒN GỐC NGÔN NGỮ.

Từ lập trường và quan điểm duy vật lịch sử, trong tác phẩm *Tác dụng của lao động trong sự chuyển biến từ Vượn thành Người*,<sup>(1)</sup> Ph.Enghels đã giải quyết một cách khoa học về vấn đề nguồn gốc của ngôn ngữ.

Theo ông, vào một thời kỳ chưa xác định được đích xác ở cuối thiên niên kỷ thứ ba (kỷ nguyên địa chất thứ ba) có một loài vượn-người đã đạt đến trình độ phát triển đặc biệt cao, sinh sống ở một nơi nào đó trong vùng nhiệt đới (đã chìm sâu xuống Ấn Độ độ dương). Họ sống từng bầy trên cây. Có lẽ do thói quen phải dùng hai chi trước vào chức năng leo trèo và các chức năng khác, họ dần dần bỏ mất thói quen dùng hai chi trước khi đi dưới đất và do đó, dần dần đứng thẳng người khi di chuyển trên mặt đất. “Sự chuyển biến từ vượn thành người diễn ra như thế đó”. Hai chi trước phải đảm nhiệm chức năng ngày càng phát triển như cầm, lấy thức ăn, làm tổ, dùng gậy gộc chống kẻ thù... và sau nữa là chế tạo ra những công cụ sản xuất nguyên thủy. Bước quyết định đó đã được hoàn thành: “bàn tay đã được giải phóng. Từ đó trở đi nó có thể đạt được ngày càng nhiều khéo léo mới và có sự mềm dẻo, uyển chuyển hơn... truyền lại hết con đến cháu và cứ tăng lên mãi từ thế hệ này sang thế hệ kia”. Và bàn tay con người “được hàng nghìn thế kỷ lao động cải tiến đến cao độ”, nó “không những là khí quan dùng để lao động mà còn là sản phẩm của lao động nữa”. Như vậy, trước hết đó là nhờ có lao động, rồi nhờ sự thích ứng với các động tác luôn luôn mới, nhờ tính di truyền và sau nữa là nhờ sự rèn luyện liên tục, thừa hưởng các kết quả của các thế hệ trước, con người mới có bàn tay và có trình độ hoàn thiện rất cao như ngày nay.

Với quan niệm cơ thể con người là một chỉnh thể, Ph.Enghels đã chỉ ra rằng hai bàn tay điều luyện và hai chân ngày càng được hoàn thiện vì lối đi thẳng người đã tác động đến các bộ phận khác của cơ thể con người. Lao động xã hội “mở rộng thêm tầm mắt của con người, thắt chặt thêm mối quan hệ giữa các thành viên của xã hội bằng cách tạo ra rất nhiều trường hợp để con người giúp đỡ lẫn nhau, hợp tác với nhau và làm cho mỗi cá nhân ngày càng có ý thức rõ rệt hơn đối với lợi ích của sự hợp tác ấy. Những con người đang hình thành ấy đạt tới trình độ có những điều cần phải nói với nhau. Nhu cầu ấy đã làm cho thanh quản nói riêng và

<sup>(1)</sup> Tác phẩm này viết năm 1876, nhưng mãi hai mươi năm sau (1896) mới công bố. Bản dịch tiếng Việt của Nhà Xuất Bản Sự thật. Hà Nội 1957. Những đoạn đặt trong ngoặc kép đều trích từ bản in tiếng Việt nói trên.

tất cả bộ máy phát âm của người-vượn nói chung hoàn thiện dần và phát ra được những âm tiết gãy gọn. Ngôn ngữ ra đời từ đó”.

Như vậy: “Trước hết là lao động rồi đồng thời với lao động: đó là hai động lực chủ yếu đã ảnh hưởng đến bộ óc con vượn, làm cho bộ óc đó dần dần biến thành bộ óc con người”. Sự phát triển của bộ óc đi đôi với sự phát triển của tất cả các giác quan. Sự phát triển của óc và giác quan tác động đến sự phát triển của ý thức, đến năng lực trừu tượng hóa và năng lực suy luận, sự phát triển của ý thức tác động trở lại lao động và ngôn ngữ, làm cho lao động và ngôn ngữ không ngừng phát triển. Sự tương tác giữa lao động, ý thức, ngôn ngữ đến nay vẫn còn tiếp tục.

Các công cụ lao động đầu tiên mà con người tạo ra là công cụ săn bắt, đánh cá. Điều đó chứng tỏ con người đã chuyển từ chế độ ăn thuần túy thực vật sang chế độ ăn cả thịt nữa. Chế độ ăn thịt đã ảnh hưởng đến sự phát triển của bộ óc. Nó còn đưa đến hai tiến bộ mới, có ý nghĩa quyết định: dùng lửa và nuôi súc vật. Sau đó, việc trồng trọt và tiếp theo là những ngành lao động khác nữa ra đời. Cuối cùng là nghệ thuật và khoa học. Khi đã tạo ra được nguồn thức ăn dồi dào cho mình, khi bàn tay đã ngày càng khéo léo để có thể làm được nhà, may quần áo che thân, thì con người có thể tùy ý di chuyển đến những vùng khí hậu khác nhau.

Tất cả những hoạt động đó cùng với sự phát triển của ý thức và của ngôn ngữ làm cho loài người ngày càng xa cách với giới động vật, và là đặc trưng phân biệt loài người với bất kỳ loài động vật nào, dù là động vật cao cấp.

Học thuyết về nguồn gốc ngôn ngữ của Ph.Enghels là một học thuyết có giá trị khoa học lớn. Nó đã được kiểm chứng hùng hồn bằng những thành tựu của khoa học tự nhiên lẫn khoa học xã hội. Với quan điểm và cách lý giải mang duy vật tính lịch sử và duy vật biện chứng, giả thuyết của Ph.Enghels đã làm cho mọi sự giải thích có tính chất đơn giản, thần bí hoặc duy tâm về nguồn gốc của ngôn ngữ bị phá sản.

## **IV. SỰ TIẾN HOÁ CỦA NGÔN NGỮ.**

### **1. Các quy luật của sự tiến hóa ngôn ngữ.**

Nhìn chung, ngôn ngữ luôn phát triển theo những quy luật nhất định. Người ta thường nói đến hai quy luật phát triển của ngôn ngữ: quy luật bên ngoài và quy luật bên trong, hay còn gọi là con đường bên ngoài và con đường bên trong ngôn ngữ.

Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội gắn liền với lịch sử của từng dân tộc, từng xã hội nhất định. *Quy luật phát triển bên ngoài* của ngôn ngữ do các nhân tố lịch sử - xã hội quyết định.

Trước hết, cần phải đề cập đến *quy luật phân ly* một ngôn ngữ chung thành những ngôn ngữ và phương ngữ riêng gắn liền với những điều kiện xã hội. C.Marx và Ph.Enghels đã giải thích quy luật này như sau: “Nguồn gốc của xu thế phân ly là ở trong những phần tử của tổ chức thị tộc, xu thế này càng tăng lên vì trong ngôn ngữ hình thành những xu thế cá biệt... Vì các thị tộc ở vào những khu vực xa cách nhau, nên không khỏi thành ra có sự khác nhau trong ngôn ngữ... Sự xa cách có tính chất địa phương - về mặt không gian - dần dần dẫn tới sự xuất hiện của những hiện tượng khác nhau trong ngôn ngữ.” Khi bàn về nguồn gốc các thổ ngữ của những bộ lạc Anh-điêng ở Mỹ, Ph.Enghels cũng khẳng định đó là do “tình trạng chia tách mà có”. Sự chia tách ấy có khi làm cho ngôn ngữ của một số bộ lạc không những đi đến chỗ khác hẳn nhau mà còn đi đến chỗ gần như mất hẳn mọi di tích của sự đồng nhất lúc đầu.

Bên cạnh quy luật phân ly là *quy luật hợp nhất* ngôn ngữ thông qua cái gọi là hiện tượng “tiếp xúc ngôn ngữ”. Cùng với sự phát triển của xã hội, các ngôn ngữ riêng biệt có thể phát triển từ các ngôn ngữ bộ lạc thành ngôn ngữ dân tộc, từ các ngôn ngữ dân tộc thành liên minh ngôn ngữ. “Các bộ lạc hợp nhất thành liên minh bộ lạc làm cho các ngôn ngữ thân thuộc không gần hay hoàn toàn không thân thuộc với nhau cũng tiếp xúc chặt chẽ với nhau và ảnh hưởng lẫn nhau”.

Mặt khác, sự phát triển bên ngoài của ngôn ngữ còn được giải thích bằng chức năng xã hội của nó. Có những ngôn ngữ ngày càng được sử dụng rộng rãi không chỉ về số lượng người dùng, mà còn cả phạm vi

địa lý, ngày càng có vai trò lớn trong hoạt động xã hội của con người, những ngôn ngữ như vậy sẽ phát triển thành các *sinh ngữ* (living languages). Ngược lại, có những ngôn ngữ, ngày càng bị thu hẹp phạm vi hoạt động, ít người sử dụng, và có thể đi đến chỗ tàn lụi, diệt vong. Những ngôn ngữ như vậy trở thành các *tử ngữ* (death languages).

Ngoài ra, cùng với sự phát triển của xã hội, của văn sinh và của khoa học kỹ thuật là sự phát triển và xuất hiện những hiện tượng, sự vật mới, hình thành nên những tên gọi mới. Những tên gọi mới này ngày càng bổ sung thêm, làm phong phú thêm vốn từ cho ngôn ngữ. Trái lại, có những hiện tượng xã hội, trong xu thế phát triển của lịch sử, bị đào thải, bị mất đi kéo theo sự thu hẹp phạm vi hoặc gạt bỏ tần số sử dụng bằng các từ biểu thị chúng trong ngôn ngữ.

*Quy luật phát triển nội tại* của ngôn ngữ chính là sự phát triển tự thân của ngôn ngữ. Sự phát triển bên trong này, tuy mức độ khác nhau, nhưng đều có mặt trong các cấp độ, các bộ phận của hệ thống ngôn ngữ. Có thể giải thích nguyên nhân của quy luật phát triển nội tại này như sau: Để ngày càng thỏa mãn nhu cầu giao tiếp của con người trong sự phát triển không ngừng của xã hội, bản thân ngôn ngữ phải hoàn thiện chính mình bằng cách gạt bỏ những yếu tố, những bộ phận, những phương tiện không phù hợp, không tiết kiệm, ít hiệu quả, bổ sung, sửa chữa, thiết bị lại những cái gì cần thiết, có sức biểu đạt ngày càng cao để phục vụ và làm tròn chức năng xã hội của mình.

Bên cạnh sự phát triển của cơ cấu ngữ âm, hệ thống từ vựng - ngữ nghĩa của ngôn ngữ cũng có những sự phát triển đa dạng và phức tạp. Sự phát triển này được biểu hiện trước hết bằng sự biến đổi thành phần ngữ âm của từ. Ví dụ, trong tiếng Anh hiện đại, danh từ *advice* (lời khuyên bảo) xuất hiện vào cuối thế kỷ XIII ở dạng thức tiếng Pháp cổ đại là *avis* vào các thế kỷ XIV và XVI, thỉnh thoảng nó được viết là *advis*. Sau đó, vào thế kỷ XV, nó bắt đầu được nối thêm *-e* để biểu thị nguyên âm dài /i:/, và đến thế kỷ XVI nó được thay thế âm /c/ bằng /s/ để biểu thị động từ. Như vậy, từ *advice* đã trải qua một quá trình biến âm: *avis* > *advis* > *advise* > *advice* để có được dạng thức danh từ như hiện nay.

Cùng với sự phát triển của thành phần ngữ âm của từ, nghĩa của từ cũng có sự phát triển. Có thể nói, trong sự phát triển của cơ cấu từ vựng, thì nghĩa là bình diện có sự phát triển nhất. Bởi vì nghĩa chính là cách dùng, cách sử dụng. Chẳng hạn, động từ *land* trong tiếng Anh ban đầu dùng để biểu thị sự hạ cánh, sự tiếp đất (xuống mặt đất). Nhưng hiện nay, nó đã mở rộng ý nghĩa, còn dùng để biểu thị sự hạ cánh, sự tiếp xúc (xuống mặt nước). Ví dụ:

*The swan landed on the lake*

(Con thiên nga đáp xuống hồ nước).

Hay như trong Nga ngữ, từ vào cuối thế kỷ thứ XVIII nó được dùng với nghĩa “con mắt của ngôi nhà”, nhưng hiện nay đã trở nên thông dụng với ý nghĩa “cửa sổ” thuần túy.

Cuối cùng, chính là sự biến đổi nội tại của cơ cấu ngữ pháp của ngôn ngữ. Sự biến đổi của cơ cấu ngữ pháp, trước hết đó là sự biến đổi của thành phần cú pháp trong câu, của quy tắc diễn đạt sau nữa là sự biến đổi của cấu trúc từ pháp và đặc điểm từ loại của lớp từ. Chẳng hạn, so sánh một văn bản tiếng Việt hiện nay với một văn bản tiếng Việt vào cuối thế kỷ thứ, chúng ta dễ dàng thấy rằng: Hiện nay người Việt có xu hướng sử dụng câu phức, câu nhiều thành phần hơn trước. Điều đó phản ánh, với một mặt, năng lực tư duy nhận thức và năng lực diễn đạt của người Việt ngày càng cao, càng chặt chẽ, càng logic, và với mặt khác, phản ánh sự phát triển trong cơ cấu nội tại của cú pháp tiếng Việt: cấu trúc cú pháp của tiếng Việt ngày càng phức tạp hóa và hiện đại hóa.

Cũng cần lưu ý thêm rằng: trong ba cấp độ, ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp của ngôn ngữ thì hai cấp độ đầu phát triển nhiều hơn, nhanh hơn so với cấp độ ngữ pháp. Bởi một lẽ hiển nhiên là: Ngữ pháp của mỗi một ngôn ngữ là bộ phận có tính ổn định cao hơn so với bộ phận từ vựng và bộ phận ngữ âm. Mặt khác, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy, hơn lúc nào hết, được biểu thị chủ yếu và tập trung thông qua ngữ pháp. Mà các quy luật của tư duy, của sự nhận thức, của suy nghĩ là chung cho tất cả mọi người, mọi dân tộc trong mọi nơi,

mọi lúc, mọi hoàn cảnh. Do vậy, một phần nào đó nó có ảnh hưởng đến sự phát triển nội tại của cơ cấu ngữ pháp.

Thực ra, việc phân chia thành hai quy luật bên trong và bên ngoài của sự phát triển ngôn ngữ chỉ có tính chất tương đối, thuần túy về mặt thủ pháp. Trên thực tế, hai quy luật này luôn hòa quyện và tương tác lẫn nhau. Có những nguyên nhân về sự phát triển bên trong (hoặc bên ngoài) lại phải được và tất yếu lý giải bằng những nguyên nhân bên ngoài (hoặc bên trong) của ngôn ngữ, và cho dù bằng con đường nội tại hay con đường ngoại tại, thì bao giờ các nhân tố xã hội - lịch sử vẫn là những tiêu chí quan trọng để đánh giá các hiện tượng ngôn ngữ. Bởi một lẽ hiển nhiên là ngôn ngữ bao giờ cũng là một sản phẩm của con người, gắn liền với xã hội và lịch sử, gắn liền với nhận thức và tư duy, với hoạt động lao động của con người.

## 2. Các ngôn ngữ biến đổi như thế nào?

Các ngôn ngữ liên tục trải qua những thay đổi, mặc dầu những người nói của một ngôn ngữ thường không biết về những sự thay đổi đó như chúng đang xuất hiện. Ví dụ, tiếng Anh Mỹ có một sự thay đổi đang diễn ra ấy là sự khác nhau về cách phát âm giữa các từ *cot* và *caught* đang mất dần. Những sự thay đổi ấy trở nên kịch tính hơn sau những thời kỳ dài hơn về thời gian. Những người đọc tiếng Anh hiện đại có thể yêu cầu những ghi chú để hiểu hoàn toàn những tác phẩm của nhà soạn kịch Anh William Shakespeare, người đã viết trong suốt cuối thế kỷ thứ 16 và đầu thế kỷ thứ 17. Tiếng Anh của nhà thơ Geoffrey Chaucer thế kỷ thứ 14 khác nhiều với ngôn ngữ này thời hiện đại mà nhiều người đọc thích một bản dịch sang tiếng Anh hiện đại hơn. Việc học để đọc những tác phẩm của Alfred the Great, vua Saxon thế kỷ thứ 9, có thể so sánh với việc thu nhận kiến thức đọc của người Đức.

### a. Sự biến đổi âm thanh.

Sự biến đổi lịch sử có thể tác động đến tất cả các thành phần của ngôn ngữ. Sự biến đổi âm thanh là khu vực biến đổi của ngôn ngữ từng được tiếp nhận sự nghiên cứu nhiều nhất. Một trong những sự biến đổi âm thanh cơ bản trong lịch sử của ngôn ngữ Anh là cái được gọi là sự biến đổi các nguyên âm dài (Great Vowel Shift). Sự biến đổi này, đã xuất hiện trong suốt thế kỷ thứ 15 và thế kỷ thứ 16, đã tác động đến cách phát âm của tất cả các nguyên âm dài tiếng Anh (các nguyên âm có một trường độ âm thanh tương đối dài). Trong tiếng Anh Trung đại, được nói từ năm 1100 đến năm 1500, từ *house* được phát âm với âm tố nguyên âm của từ *boot* tiếng Anh hiện đại, trong khi *boot* được phát âm với âm tố nguyên âm của *boat* tiếng Anh hiện đại. Sự biến đổi đã ảnh hưởng đến cách phát âm của *house* cũng đã ảnh hưởng đến những nguyên âm của *mouse*, *louse*, và *mouth*. Điều này minh họa một nguyên lý quan trọng của việc biến đổi âm thanh: nó hướng tới tính quy luật, hoặc tính đều đặn (regular) - nghĩa là, một sự biến đổi âm thanh cụ thể trong một ngôn ngữ có xu hướng xuất hiện theo cùng một cách thức trong tất cả các từ.

Nguyên lý về tính đều đặn của sự biến đổi âm thanh có một tầm quan trọng đặc biệt đối với các nhà ngôn ngữ học khi so sánh các ngôn ngữ khác nhau vì tính quan hệ cội nguồn (genetic relatedness). Các nhà ngôn ngữ học so sánh những từ gốc từ (root words) từ những ngôn ngữ khác nhau nhằm xem xét chúng đủ giống nhau để có một gốc từ trong cùng một từ ở một ngôn ngữ tổ tiên chung hay không. Bằng việc xác lập rằng những sự khác biệt âm thanh giữa các từ cùng gốc là kết quả của những sự biến âm đều đặn xuất hiện trong nhiều ngôn ngữ, các nhà ngôn ngữ học có thể hỗ trợ việc kết luận rằng những ngôn ngữ khác nhau này đã thừa kế từ cùng ngôn ngữ gốc đó. Ví dụ, bằng việc so sánh từ La-tinh *pater* với cách dịch tiếng Anh *father* của nó, các nhà ngôn ngữ học có thể tuyên bố rằng hai ngôn ngữ này quan hệ về phương diện cội nguồn vì những nét giống nhau nhất định giữa hai từ này. Các nhà ngôn ngữ học cũng có thể nêu giả thuyết rằng *p* tiếng La-tinh đã biến đổi thành *f* trong tiếng Anh, và cả hai từ đó đã thừa kế từ cùng một từ gốc. Họ có thể tìm kiếm những ví dụ khác để làm tăng thêm giả thuyết này, như từ *piscis* tiếng La-tinh và cách dịch bằng tiếng Anh *fish* của nó, và *pes* tiếng La-tinh với phiên bản *foot* bằng tiếng Anh. Sự biến đổi âm thanh liên quan đến *f* trong những ngôn ngữ Germanic thành *p* trong đa số các nhánh khác của ngữ hệ Ấn-Âu là một sự biến đổi âm thanh nổi tiếng được gọi là *Định luật Grimm*, được gọi tên cho nhà ngữ pháp người Đức Jacob Grimm.

### b. Sự biến đổi hình thái học.

Hình thái học của một ngôn ngữ cũng có thể cũng biến đổi. Một sự biến đổi hình thái học đang diễn ra trong tiếng Anh là sự mất dần về sự khu biệt giữa hình thái *who* danh cách (nominative), hoặc chủ ngữ (subject), với hình thái *whom* đối cách (accusative), hoặc bổ ngữ (object). Những người nói tiếng Anh sử dụng cả hai hình thái *who* và *whom* cho bổ ngữ của một câu, trong khi nói cả *Who did you see?* lẫn *Whom did you see?* Tuy nhiên, những người nói tiếng Anh sử dụng chỉ hình thái *who* cho chủ ngữ của một câu, như trong *Who saw you?* Tiếng Anh cổ đại, hình thái tiếng Anh được nói từ khoảng năm 700 đến khoảng năm 1100, có một hình thái học phức tạp hơn nhiều so với tiếng Anh hiện đại. Từ tiếng Anh hiện đại *stone* chỉ có ba hình thái bổ sung: hình thái số ít sở hữu cách (genitive singular) *stone's*, hình thái số nhiều (plural) *stones* và hình thái số nhiều sở hữu cách (genitive plural) *stones'*. Tất cả ba hình thái bổ sung này đều có cùng cách phát âm. Trong tiếng Anh cổ đại, những hình thái này hoàn toàn khác với nhau: *stan*, *stanes*, *stanas*, và *stana*, tương ứng từng cái một. Ngoài ra, từng có một hình thái tặng cách số ít *stane* và hình thái tặng cách số nhiều *stanum* được sử dụng cho những trường hợp sau những giới từ nhất định, như trong *under stanum* (*under stone*).

### c. Sự biến đổi cú pháp.

Sự biến đổi cũng có thể tác động đến cú pháp. Trong tiếng Anh hiện đại, trật tự từ cơ bản là chủ ngữ-động từ-bổ ngữ, như câu *I know John*. Chỉ có một trật tự từ có thể khác là bổ ngữ-chủ ngữ-động từ, như trong *John I know* (but Mary I don't). Tiếng Anh cổ đại, trái lại, cho phép tất cả những sự hoán vị (permutations) trật tự từ có thể có, kể cả chủ ngữ-bổ ngữ-động từ, như trong *Gif hie' nigne feld secan wolden*, có nghĩa là *If they wished to seek any field*, hoặc theo nghĩa câu chữ là *If they any field to seek wished*. Việc mất dần tự do trật tự từ là một trong những sự biến đổi cú pháp chính phân cách ngôn ngữ Anh hiện đại với tiếng Anh cổ đại.

### d. Sự biến đổi từ vựng và ngữ nghĩa.

Nghĩa của các từ cũng có thể biến đổi. Trong tiếng Anh Trung đại, từ *nice* thường có nghĩa là “dại dột” (foolish), và đôi khi là “bẽn lẽn” (shy), chứ chưa bao giờ có nghĩa hiện đại là “thú vị” (pleasant). Việc biến đổi về các ý nghĩa của từ được biết như là sự biến đổi ngữ nghĩa (semantic change) và có thể được nhìn nhận như là một phần của hiện tượng biến đổi chung hơn là *biến đổi từ vựng* (lexical change), hoặc biến đổi về vốn từ của một ngôn ngữ. Các từ chẳng những có thể biến đổi ý nghĩa của mình mà còn có thể trở nên lỗi thời (obsolete) nữa. Ví dụ, những người đọc hiện đại yêu cầu một sự ghi chú để giải thích từ *hent* (take hold of) của Shakespeare, mà từ lâu rồi nó không còn được dùng nữa. Ngoài ra, những từ mới có thể được tạo ra, chẳng hạn như từ *feedback*.

### e. Biến đổi vì sự vay mượn.

Trong khi nhiều sự biến đổi xảy ra trong một ngôn ngữ đã cho không cần đến sự giao thoa (interference) bên ngoài, thì nhiều sự biến đổi có thể là kết quả từ việc *tiếp xúc* với các ngôn ngữ khác. Các nhà ngôn ngữ học sử dụng những thuật ngữ *borrowing* và *loan* để quy chiếu đến những trường hợp mà ở đó một ngôn ngữ lấy một cái gì đó từ ngôn ngữ khác. Những trường hợp rõ ràng nhất về *sự vay mượn* là trong từ vựng. Tiếng Anh, ví dụ, đã vay mượn một bộ phận lớn về từ vựng của nó từ tiếng Pháp và tiếng La-tinh. Hầu hết các từ trong những từ được vay mượn này là cái gì đó có phần trường giả (scholarly) hơn, như ở trong từ *human* (tiếng La-tinh *humanus*), vì những từ thường được sử dụng chung của bất kỳ ngôn ngữ nào cũng có vẻ ít bị mất đi hoặc bị thay thế. Tuy nhiên, một ít từ được vay mượn vào tiếng Anh là chung, như từ tiếng Pháp *very*, đã thay thế từ bản địa tiếng Anh *sore* như trong các ngữ đoạn chẳng hạn như *as sore afraid* có nghĩa là “rất hoảng sợ”. Việc vay mượn của những từ chung như vậy phản ánh sự tiếp xúc chặt chẽ từng tồn tại giữa tiếng Anh và tiếng Pháp trong thời kỳ sau cuộc Chinh phục Norman của nước Anh vào năm 1066.

Việc vay mượn có thể tác động không chỉ đến vốn từ mà còn, về nguyên tắc, đến tất cả các thành tố ngữ pháp của một ngôn ngữ. Hậu tố *-er* tiếng Anh, được thêm vào các động từ để cấu tạo những danh từ, như trong cách cấu tạo của *baker* từ *bake*, là một sự vay mượn có tính chất sau cùng từ hậu tố *-arius* tiếng La-tinh.

Hậu tố này đã từng được hòa nhập vào một phạm vi như vậy, tuy nhiên, nó được sử dụng với những từ, chẳng hạn như *bake*, cũng như với những từ La-tinh. Cú pháp cũng có thể được vay mượn. Ví dụ, tiếng Amharic, một ngôn ngữ Semitic của Ethiopia, đã hủy bỏ mô hình trật tự từ Semitic thông thường động từ-chủ ngữ-bổ ngữ, và thay thế nó bằng trật tự từ chủ ngữ-bổ ngữ-động từ, được vay mượn từ những ngôn ngữ phi Semitic lân cận. Mặc dầu về nguyên tắc bất kỳ thành phần nào của ngôn ngữ đều có thể được vay mượn, nhưng một vài thành phần là dễ bị ảnh hưởng tới sự vay mượn hơn những thành phần khác. Từ vựng văn hóa là cái dễ bị ảnh hưởng nhất tới sự vay mượn, trong khi hình thái học là cái ít dễ bị ảnh hưởng nhất.

## V. KẾT LUẬN.

Nguồn gốc của ngôn ngữ là một vấn đề phức tạp và gay gắt trong ngôn ngữ học. Nó gay gắt và phức tạp mà đến nỗi mà khi thành lập “Hội ngôn ngữ học Paris”, người ta phải ghi vào điều lệ của mình: Không luận bàn về nó.

Tất cả những quan niệm về nguồn gốc của ngôn ngữ đã trình bày trên đây, về thực chất, chính là thế giới quan triết học của các trào lưu, các trường phái về ngôn ngữ học. Với thế giới quan duy vật và lịch sử, được khoa học kiểm chứng một cách hùng hồn. Ph.Enghels đã giải quyết một cách xuất sắc, thiên tài về nguồn gốc của ngôn ngữ gắn liền với lao động, với nhận thức và tư duy cùng với sự hình thành con người và xã hội.

Bên cạnh đó, ngôn ngữ phát triển, ngoài những quy luật riêng biệt, còn gắn liền với sự phát triển của xã hội, Ph.Enghels cũng chỉ ra rằng: sự phát triển của ngôn ngữ cũng gắn liền với sự phát triển của xã hội. Ông viết: “Trong các dân tộc khác nhau và trong những thời kỳ khác nhau thì sự phát triển đó có những tiến bộ khác nhau về trình độ và phương hướng, thậm chí, những sự tiến bộ đó cũng bị gián đoạn ở một đôi nơi, do một sự thoái hóa có tính chậut địa phương và tạm thời, những sự phát triển ấy vẫn cứ vững bước tiến lên, một mặt là nhờ ảnh hưởng của một sự thúc đẩy mới và mạnh mẽ, và mặt khác là nhờ có phương hướng tương đối rõ rệt hơn của một yếu tố mới tức là xã hội, yếu tố này ra đời cùng với sự xuất hiện của con người đã hình thành hoàn chỉnh”.

## CHƯƠNG III : BẢN CHẤT, CHỨC NĂNG VÀ THUỘC TÍNH CỦA NGÔN NGỮ

### I. BẢN CHẤT XÃ HỘI CỦA NGÔN NGỮ.

Khi bàn về bản chất xã hội của ngôn ngữ, hầu hết các nhà kinh điển về ngôn ngữ học và triết học theo quan điểm Mác-xít đều khẳng định rằng: Ngôn ngữ - đó không phải là một hiện tượng cá nhân hay hiện tượng sinh vật học mà là một hiện tượng xã hội học. Bởi vì:

#### 1. Ngôn ngữ là sản phẩm của con người, của xã hội.

Ngôn ngữ là sản phẩm của con người, của xã hội có được từ lao động qua hàng ngàn thế kỷ. Nó ra đời và gắn liền cùng với con người, được con người chấp nhận, bảo vệ mà tồn tại. Là sản phẩm chung của xã hội, ngôn ngữ được truyền từ thế kỷ này sang thế kỷ khác như một *tài sản chung*, có sẵn đối với thế hệ sau. Không ai có thể tự mình sáng tạo hoặc đổi thay được ngôn ngữ. C.Marx cũng khẳng định rằng: “Coi ngôn ngữ là một sản vật cá nhân, như vậy là sai, bản thân ngôn ngữ là một sản vật tập thể”. Mặt khác, “Bản chất của con người - C.Marx viết - không phải là cái trừu tượng tồn tại ở mỗi một cá nhân riêng lẻ. Trong thực tiễn, bản chất ấy là tổng hóa của mọi quan hệ xã hội”.



## **2. Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội.**

Nhưng khác với các hiện tượng xã hội khác (như văn học, nghệ thuật, triết học...) *ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội đặc biệt*. Tính chất đặc biệt này được thể hiện ở các mặt sau:

Thứ nhất: Ngôn ngữ không bị biến đổi một cách đột ngột dưới tác động của những nhân tố lịch sử - xã hội hay cách mạng như các hiện tượng xã hội khác, mà luôn biến đổi từ từ, chậm chạp. Bởi vì, tất cả những gì chứa đựng trong ngôn ngữ là một sản phẩm bao đời, bao thế hệ được cố định hóa, xã hội hóa cho mọi tầng lớp ở mọi nơi, mọi lúc không kể giai cấp này hay giai cấp khác. Từ điều này, dẫn đến một hệ quả quan trọng là: ngôn ngữ không mang tính giai cấp như các hiện tượng xã hội khác.

Thứ hai: Là một hiện tượng xã hội, nhưng xét về mặt cơ cấu xã hội, không giống như các hiện tượng xã hội khác, ngôn ngữ không thuộc về thượng tầng kiến trúc cũng không thuộc về hạ tầng cơ sở. Nó là một hiện tượng xã hội đặc thù.

## **II. NGÔN NGỮ VÀ TƯ DUY.**

Bản chất xã hội của ngôn ngữ còn được thể hiện thông qua mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy.

Trong “Giáo trình ngôn ngữ học đại cương”, F. de Saussure đã nói rằng khi chưa có ngôn ngữ thì con người không thể phân biệt được hai khái niệm khác nhau, nghĩa là chưa có tư duy. Khi ấy, tư duy, cũng như âm thanh chỉ, là một thể liên tục không định hình. Trong quá trình phát triển lao động, ngôn ngữ xuất hiện giữa hai cái cụ thể không định hình ấy và chia cắt cả hai thành những đơn vị phân lập như ta cắt “hai mặt của một tờ giấy”. Ngay từ năm 1846 C.Marx và Ph.Enghels cũng đã chỉ rõ: “Không phải là một ý thức “thuần túy” ngay từ đầu. Ngay từ buổi đầu, một sự rủi ro đã đè nặng lên “tinh thần” - rủi ro là bị một vật chất làm “hoen ố”. Vật chất này thể hiện ở đây dưới hình thức những lớp không khí đang chuyển động, những âm thanh, tóm lại dưới hình thức ngôn ngữ.”

Như vậy, ngôn ngữ và tư duy ra đời cùng một lúc, sự chia cắt thực tại như vậy thành những đơn vị âm - nghĩa sóng đôi không thể tách rời nhau. Trong “Hệ tư tưởng Đức”, C.Marx cũng đã khẳng định: “Ngôn ngữ là tư duy hiện thực trực tiếp” và “ý tưởng không thể tồn tại ngoài ngôn ngữ được”. Như vậy, ngôn ngữ và tư duy là một thể thống nhất, tính thống nhất này được biểu hiện:

Trước hết là: “Ngôn ngữ cũng cổ xưa như ý thức vậy. Ngôn ngữ là ý thức thực tế, thực tại, tồn tại cả đối với những người khác, vậy lần đầu tiên cũng tồn tại cả đối với chính tôi, và giống như ý thức, ngôn ngữ chỉ xuất hiện cùng với nhu cầu cùng với sự cần thiết giao dịch với người khác”. Trong thực tiễn lao động sản xuất của bầy vượn-người đã quyết định sự ra đời của ngôn ngữ (và tư duy) đã khẳng định bản chất xã hội của hiện tượng này. Khi loài vượn mới sáng tạo ra được thì nó chưa hoàn toàn trút hết cái lối thú vật. Chỉ từ khi sáng tạo ra ngôn ngữ thì nó mới phân biệt được mình - động vật cao cấp có tư duy với những con vật khác của giới tự nhiên. Bởi vì ngôn ngữ loài vật dù có hoàn thiện đến đâu thì cũng chỉ là một hệ thống tín hiệu thông báo có tính chất bản năng: Đó chỉ là những tiếng kêu không đổi, rời rạc và lẻ tẻ do những cái thúc đẩy bên trong hay kích thích bên ngoài mà phát ra vì con vật chỉ có bản năng tự tồn chi phối hành vi của nó như một cái máy. Trái lại, ngôn ngữ của loài người gắn bó khăng khít với tư duy, và do cái nguyên lý sáng tạo ấy chi phối, do vậy không bị phụ thuộc vào điều kiện bên ngoài. Nó luôn luôn đổi mới để đáp ứng mọi yêu cầu diễn đạt của con người. Do vậy, “con người là một tạo vật sinh ra cùng với ngôn ngữ” (Herder).

Thứ đến, để phát huy vai trò kỳ diệu đã nói trên đây, ngôn ngữ và tư duy phải có những tương tác lẫn nhau. Trước hết, đó là *vai trò của ngôn ngữ trong những hoạt động đa dạng của tư duy*. Về phần này, riêng ở mặt thông báo, ngôn ngữ cũng có tính chất ưu việt hơn so với các hệ thông thông tin khác mà con người sử dụng. Nhờ có khả năng diễn đạt tiềm tàng và vô tận mà ngôn ngữ không chỉ giới hạn ở chỗ trao đổi tư tưởng và tình cảm giữa mọi người với nhau. Trong những hoạt động của tư duy trừu tượng, nó vẫn giữ vai trò đặc biệt cần thiết. Vì trong thực tế hàng ngày suy nghĩ tức là “mình nói với mình”. Trong những lĩnh vực hết sức trừu tượng như toán học, nhà nghiên cứu cũng phải dùng đến ngôn ngữ, “không có nhà bác học nào suy nghĩ

bằng công thức” (Einstein). Người ta suy nghĩ bằng từ, bằng câu, bằng cái gọi là “tiếng nói bên trong”. Rõ ràng là, nhờ có ngôn ngữ nên những thao tác đa dạng của tư duy mới được thực hiện và phát triển được, và quan trọng hơn, nhờ có ngôn ngữ, loài người mới có sáng tạo khoa học.

Ngược lại, *tư duy cũng đóng một vai trò quan trọng trong hoạt động ngôn ngữ*. Nếu ngôn ngữ có tác động đến tư duy, thì tư duy cũng ảnh hưởng không kém phần to lớn đến sự phát triển của ngôn ngữ. Và cả hai chỉ lập thành một đơn vị thống nhất. C.Marx đã chỉ rõ rằng, ngôn ngữ không có tư tưởng thì không tồn tại, còn tư tưởng thì phải thể hiện trong cái chất tự nhiên của ngôn ngữ. Cho nên, tư duy làm thành nội dung của ngôn ngữ, và đến lượt mình, ngôn ngữ là cái cố định, hiện thực hóa tư duy. Tuy nhiên, muốn cho lời nói có được hiệu lực thì nội dung của nó phải có những đặc tính nhất định. Trước hết, sự suy nghĩ phải rõ ràng, chính xác thì lời nói mới mạch lạc, sáng sủa, người nghe mới hiểu đúng ý của mình.

Cuối cùng, ngôn ngữ, như ta đã thấy ở chương thứ nhất, là phát triển. Do vậy, tư duy cũng phát triển cùng với ngôn ngữ. Ph.Engels đã khẳng định rằng: “Bộ óc và các giác quan phụ thuộc bộ óc phát triển lên, ý thức càng sáng suốt hơn, năng lực thấu hiểu những khái niệm trừu tượng và năng lực suy lý càng phát triển cao hơn, tất cả những cái đó đã tác động trở lại ngôn ngữ, làm cho ngôn ngữ tiếp tục phát triển thêm”. Trong thời đại ngày nay, tư duy logic của con người đã đạt tới một trình độ hoàn thiện phi thường trong việc phản ánh hiện thực và có thể đi trước thực tế một bước để có những dự kiến về tương lai. Nhưng sự phát triển này không phải là bột phát, cũng không phải là độc lập, riêng lẻ. Cùng sinh ra với ngôn ngữ, tư duy cũng phát triển song song với nó.

Tuy thống nhất với nhau, nhưng ngôn ngữ và tư duy không bao giờ đồng nhất. Bởi vì:

1) Ngôn ngữ là đối tượng của ngôn ngữ học, khoa học về ngôn ngữ. Trong khi đó, tư duy là đối tượng nghiên cứu của logic học - một khoa học về sự cấu tạo cách suy nghĩ và các quy luật tư duy. Hai đối tượng của hai khoa học khác nhau không thể nhập làm một.

2) Qua tất cả những điều trình bày trên đây, ta thấy, tư duy là một đặc tính chung cho tất cả mọi người, mọi dân tộc. Do vậy, nó mang tính nhân loại. Trong khi đó, ngôn ngữ gắn liền với từng dân tộc cụ thể, biểu đạt cái mang tính nhân loại đó theo những cách riêng trong từng ngôn ngữ khác nhau. Cho nên, ngôn ngữ mang tính dân tộc. Ví dụ, để biểu thị một trạng thái tự nhiên là “lạnh” tác dụng vào cơ thể, người Nga, người Anh, người Việt hay bất cứ một người nào khác trên trái đất đều có những nhận thức và cảm thụ như nhau, tức là tư duy như nhau. Nhưng để diễn đạt quá trình này, trong từng ngôn ngữ lại có những cách thể hiện khác nhau. So sánh:

Người Việt: *Tôi lạnh*

Người Anh: *I'm cold*

Người Nga: !

Nói cách khác, ngôn ngữ là một thực thể tồn tại dựa trên những chất liệu mà mỗi một dân tộc lựa chọn, qua đó để biểu thị những vấn đề của tư duy logic. Còn tư duy có quy luật riêng của mình, mang tính khái quát riêng của con người, được thể hiện trong khái niệm logic.

### III. HOẠT ĐỘNG CỦA NGÔN NGỮ.

*Hoạt động ngôn ngữ* (la langage), theo cách nói của F.de Saussure (1973) là hoạt động cơ bản và quan trọng nhất của xã hội loài người. Đó là một hoạt động mà tất cả các thao tác, các hành động liên quan đến quá trình giao tiếp bằng ngôn từ được khai thác và vận dụng một cách tối đa và triệt để.

Trong cuộc sống, con người giao tiếp với nhau thông qua hoạt động ngôn ngữ. Hoạt động này tồn tại dưới nhiều hình thức như: dùng tiếng nói, dùng chữ viết (văn tự) gắn liền với các hành động: *nói, nghe, viết, đọc* và *hiểu* làm nảy sinh nhiều bình diện.

**Nói - viết:** Bình diện ngôn ngữ chủ động: Bởi vì, người trực tiếp nói hoặc viết ra một thông tin luôn luôn làm chủ ý nghĩa cũng như ngôn từ của mình.

**Nghe - đọc:** Bình diện ngôn ngữ bị động: Bởi lẽ người đọc hay người nghe luôn lệ thuộc vào người nói và người viết, những thông tin nghe hoặc đọc được là luôn luôn bị động.

**Nói - nghe:** Cho ta bình diện nói, tức là ngôn ngữ miệng, ngôn ngữ thành tiếng, ngôn ngữ âm thanh

**Viết - đọc:** Cho ta bình diện viết. Bình diện này liên quan đến ký hiệu văn tự.

Từ những điều đã trình bày, ta thấy hoạt động ngôn ngữ luôn gắn liền với con người, với xã hội. Vì vậy đưa đến cho hoạt động này hai đặc thù, hai tính chất cơ bản: mặt xã hội và mặt cá nhân.

*Mặt xã hội* của hoạt động ngôn ngữ được thể hiện ở chỗ: nó là một bộ phận hoạt động xã hội của con người (hoạt động giao tiếp). Bên cạnh đó, thực tế nói năng, tình huống nói năng đòi hỏi phải xảy ra trong một xã hội nhất định với một mã (ngôn ngữ, văn tự) thống nhất chung, với bối cảnh chung về văn hóa, lịch sử, với những đề tài chung...

*Mặt tự nhiên*, mặt cá nhân, mặt tâm - sinh lý của hoạt động ngôn ngữ gắn liền với người nói, người nghe, người đọc, người viết cụ thể. Nó tùy thuộc vào trạng thái tâm - sinh lý, sự sử dụng ngôn từ của từng người. Vì vậy, cần phải phân biệt một cách nguyên tắc hai phạm trù cơ bản, đó là *ngôn ngữ* và *lời nói*.

#### **IV. NGÔN NGỮ VÀ LỜI NÓI.**

Ferdinand de Saussure là người đầu tiên nêu luận điểm phân biệt ngôn ngữ và lời nói. Để xây dựng khoa học ngôn ngữ, F. de Saussure trước hết đã phân biệt nguyên liệu của nó là toàn bộ những hiện tượng phát sinh từ việc sử dụng ngôn ngữ hàng ngày với đối tượng của nó được coi như là một hệ thống các yếu tố quyết định sự tồn tại của những hiện tượng kia. Và ông gọi cái đối tượng ấy là *ngôn ngữ* (langue), còn nguyên liệu là những hiện tượng của *lời nói* (parole). Sự phân biệt có tính khoa học này được thể hiện bằng một loạt các tiêu chí khác nhau như sau:

1) Ngôn ngữ là hoạt động nói năng, hoạt động hiểu được khái quát thành cái chung cho toàn xã hội. Nó là hệ thống các quy tắc tổ chức và hệ thống các đơn vị, là hệ thống ký hiệu tồn tại trong óc của những người cùng nói một thứ tiếng, là cái mã chung cho cả cộng đồng, nó làm cho “hình ảnh thính giác” ăn khớp với những khái niệm. Còn lời nói là sự vận dụng cái mã này của người nói, và chỉ là cái biểu hiện cụ thể của cái hệ thống kia.

2) Ngôn ngữ là sản phẩm mà người nói ghi nhận một cách thụ động, là sản phẩm được tàng trữ nhờ có ký ức dưới dạng tiềm năng. Do vậy, mọi hoạt động của ngôn ngữ đều thuộc phạm vi lời nói, thuộc hành động cá nhân.

3) Ngôn ngữ là một hiện tượng xã hội, là sản phẩm tập thể được xây dựng trên quá trình lao động sản xuất của xã hội. Ngôn ngữ là sản phẩm tồn tại dưới dạng tiềm năng trong bộ óc của mỗi người, giống như một pho từ điển mà tất cả các bản in đều giống nhau được phân phối cho từng cá nhân. Nó là phương tiện chung cho mọi người, cả người nói lẫn người nghe, và hoạt động như một thể chế có tính chất bắt buộc. Mỗi cá nhân không thể tự mình tạo ra ngôn ngữ, cũng không thể thay đổi được nó, mà phải trải qua một thời gian học tập mới biết được cách hoạt động của nó và để sử dụng nó cho có hiệu lực. Nó là một sự vật tách biệt đến nỗi người mất khả năng nói, vẫn có thể giữ được ngôn ngữ miễn là người đó hiểu những tín hiệu ngữ âm nghe được. Còn lời nói chỉ là hành động cụ thể thay đổi từ người này sang người khác và là hoạt động sinh lý của mỗi người. Sự phát âm thuộc lĩnh vực sinh lý học, còn kết quả âm thanh thì là một hiện tượng vật lý. Tư tưởng, tình cảm, ý chí của cá nhân thì thuộc lĩnh vực tâm lý học.

4) Mặt khác, để đảm bảo chức năng thông báo, ngôn ngữ phải được ổn định trong một thời gian tương đối dài, còn lời nói là hành động cá nhân có tính chất nhất thời là luôn luôn thay đổi, thể hiện trong muôn vàn hành động cụ thể. Đó là tính sáng tạo không ngừng của việc sử dụng ngôn ngữ nhằm đáp ứng chuyển biến của hiện thực khách quan. Từ tính sáng tạo và tính cụ thể của lời nói, có thể giả định tính khái quát của ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ có khái quát thì lời nói mới cụ thể. Và lời nói có cụ thể được là bởi ngôn ngữ có tính khái quát

cao. Đây chính là những mâu thuẫn của tiếng nói, nhưng là những mâu thuẫn thống nhất, là động lực nội tại làm cho ngôn ngữ không ngừng phát triển.

5) Bên cạnh đó, ngôn ngữ là cái cần thiết cho lời nói có thể hiểu được và gây ra tất cả hiệu lực của nó. Ngược lại, lời nói là phương tiện tồn tại của ngôn ngữ, là cần thiết cho ngôn ngữ được xác lập và là cần thiết cho nó phát triển. Bị tiêu diệt là những ngôn ngữ không còn ai sử dụng và cũng không còn gì dấu vết của lời nói.

Như vậy, phân biệt ngôn ngữ và lời nói là “đồng thời người ta cùng tách luôn:

1. Cái có tính xã hội với cái có tính cá nhân;
2. Cái gì có tính cốt yếu và cái gì có tính chất phụ thuộc hay ít nhiều có tính chất ngẫu nhiên;
3. Cái trừu tượng và cái cụ thể”.

Mặc dù có quan hệ như vậy, nhưng ngôn ngữ và lời nói là hai vật hoàn toàn tách biệt nhau.

Với luận điểm này, Saussure đã làm một cuộc cách mạng trong Ngôn ngữ học, đã “chặt đứt mọi xiềng xích làm cho ngôn ngữ không còn lệ thuộc vào triết học, sử học, tâm lý học... và đã làm thay đổi quỹ đạo nghiên cứu”. Với *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương* (1973) nổi tiếng của mình, Ferdinand de Saussure đã khai sinh ra nền ngôn ngữ học hiện đại ngày nay.

## V. CÁC CHỨC NĂNG CỦA NGÔN NGỮ.

### 1 Chức năng giao tiếp.

“Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người” (Lê-nin). Như vậy, chức năng quan trọng nhất, cơ bản nhất của con người là chức năng giao tiếp.

Giao tiếp - hiểu theo nghĩa rộng - là dùng mã (code) để truyền đi một thông tin. Việc truyền đạt thông tin này được tiến hành qua những bước liên tục, quá trình này làm thành hệ thống giao tiếp với các nhân tố sau:

a- Con người: tức là những kẻ tham gia vào giao tiếp. Con người có thể đóng vai trò là *nguồn phát tin* (hoặc nơi phát) và *nguồn nhận tin* (hoặc nơi nhận). Nguồn phát tin và nguồn nhận tin cũng có thể là một.

b- Mã: vừa là ký hiệu (ngôn ngữ hoặc văn tự) vừa là cách sử dụng chúng. Nguồn phát tin phải mã hóa, phải *lập mã* (encodes), tức là dùng mã tạo ra một hình thức có thể truyền đạt bằng kênh (canal), nguồn nhận phải *giải mã* (decodes) tức là nhận kiểu hình thức đó.

c- Nội dung thông tin truyền đi được gọi là *thông điệp* (message).

d- Thông điệp này được tổ chức qua *văn bản* (text), tức là qua cách lựa chọn và sắp xếp ngôn ngữ để giao tiếp.

Muốn giao tiếp xảy ra, thì nguồn nhận tin và nguồn phát tin phải sử dụng cùng một mã chung, hay ít nhất hai mã được sử dụng phải tương đương phần nào. Mặt khác, mã hiểu rộng ra có thể là vốn kiến thức của người nói, người nghe, người đọc, người viết. Vốn kiến thức giữa mã phát và mã nhận càng gần nhau bao nhiêu thì giao tiếp càng đạt hiệu quả cao bấy nhiêu. Tuy nhiên, sự trùng khớp về mã phát và mã nhận - trên thực tế - chỉ là điều lý tưởng.

Ngôn ngữ được xem như là mã và lời nói là thông báo cụ thể: Ngôn ngữ là cái tiềm tàng và qua giao tiếp ngôn ngữ, cái tiềm tàng này được hiện thực hóa. Do vậy, nói ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, công cụ thông tin tức là nhờ có ngôn ngữ mà con người có thể hiểu nhau được, có thể bày tỏ nhận thức, ý chí, nguyện vọng của mình với người khác.

Giao tiếp ngôn ngữ từ lúc chuẩn bị cho đến lúc tiến hành luôn luôn gắn liền với hoạt động con người và phát triển thành một hoạt động đặc biệt, có chức năng đặc biệt của nó.

Nhờ chức năng giao tiếp, qua ngôn ngữ, con người mới nắm bắt được các kiến thức và kinh nghiệm xã hội bằng cách khái quát hóa thực tế về mặt khái niệm. Từ khi có chữ viết, nhờ có hình thức này mà ngôn ngữ làm cho con người hiểu nhau dù sống cách xa nhau hàng thế kỷ, người ta có thể ghi lại và truyền đạt những kinh nghiệm và kết quả của việc nhận thức thế giới từ người này đến người khác.

Giao tiếp ngôn ngữ - về nguyên tắc - luôn mang tính chất xã hội. Để có thể giao tiếp với nhau, con người phải có những mối quan hệ xã hội nhất định đối với nhau, đó là *quan hệ giao tiếp*. Quan hệ này xảy ra trong xã hội, trong cộng đồng ngôn ngữ ở mọi nơi, mọi lúc, mọi thời điểm với các chủ đề giao tiếp đa dạng phong phú.

Căn cứ vào những dấu hiệu thuần túy hình thức, người ta có thể chia giao tiếp ngôn ngữ thành các loại hình như: độc thoại, hội thoại, đàm thoại, giải thuyết, thuyết trình... Tuy nhiên, dù ở hình thức nào đi nữa, giao tiếp ngôn ngữ luôn được xây dựng trên hệ thống các mối quan hệ xã hội nói chung, trên cấu trúc xã hội và quan hệ giai cấp, các lớp và nhóm người của xã hội đó nói riêng.

Hình thức giao tiếp của ngôn ngữ có thể là nói (ngôn ngữ nói) và viết (ngôn ngữ viết) hay dùng các phương tiện kỹ thuật như điện thoại, vô tuyến điện thoại, máy ghi âm... Tùy thuộc vào trình độ phát triển của lực lượng sản xuất và tổ chức xã hội cụ thể.

### 2. Chức năng phản ánh.

Chức năng phản ánh của ngôn ngữ được thể hiện qua các mặt sau:

a) Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, ra đời gắn liền với con người với từng dân tộc và xã hội nhất định, được xã hội bảo vệ mà tồn tại qua bao đời nay, từ thế hệ này đến thế hệ khác. Do đó, không chỉ là công cụ giao tiếp, ngôn ngữ còn là công cụ tàng trữ và truyền đạt những hiểu biết về cuộc sống, về thực tiễn, về tri thức khoa học, các kinh nghiệm xã hội do nhân loại đã tích lũy được trong quá trình tồn tại của mình từ thế hệ này sang thế hệ khác. Trong kho tàng ngôn ngữ phản ánh tất cả những nhận thức của con người về tự nhiên cũng như xã hội, ngôn ngữ là kho lưu trữ và bảo tồn quá trình phát triển của con người, của các xã hội đi trước.

b) Từ những điều đã từng đề cập ở trước, ta thấy, chức năng phản ánh của ngôn ngữ còn gắn liền với nhận thức và tư duy. Mác và Enghels đã chỉ ra rằng, sự sản sinh ra ý tưởng, biểu tượng, ý thức trước hết là gắn liền với hoạt động vật chất và với giao dịch vật chất của con người - đó là ngôn ngữ của cuộc sống thực tế. Mỗi một từ của ngôn ngữ là một khái niệm - kết quả của nhận thức con người về hiện thực - một tên gọi hay một sự định danh (naming) về hiện thực mà trong đó, phản ánh tất cả những quá trình nhận thức - cảm tính cũng như lý tính - của con người đối với thế giới khách quan. Tuy nhiên, khi đã đi vào khái niệm và được cố định hóa bằng từ, thì nội dung của sự phản ánh đã trở nên khái quát, và từ với khái niệm trở nên không đồng nhất. Nói cách khác, đã không đồng nhất với khái niệm thì từ cũng không đồng nhất với sự vật của hiện thực khách quan. Bởi vì, chức năng phản ánh của ngôn ngữ thực chất chỉ là dẫn xuất một ký hiệu ngôn ngữ đến một đối tượng của thế giới ngoài ngôn ngữ có thật hay không có thật.

### **3. Chức năng biểu cảm.**

Theo .. (1979), chức năng biểu cảm của ngôn ngữ là năng lực diễn đạt thông tin, chuyển đạt nó và tác động nó đến sự ảnh hưởng của người tham gia giao tiếp. Nói cách khác, chức năng biểu cảm của ngôn ngữ không nhằm mục đích giao tiếp, mà chỉ để biểu hiện thái độ, tình cảm của người nói đối với điều mà người ấy cảm thấy hoặc gây kích thích, gây ảnh hưởng, kêu gọi sự biểu hiện thái độ, tình cảm ở người nghe trong trường hợp có hoặc không có mục đích giao tiếp.

Tuy nhiên, suy cho cùng, chức năng biểu cảm của ngôn ngữ không thể tách rời với chức năng giao tiếp và chức năng phản ánh. Bởi vì, trong hoạt động giao tiếp, dù có mục đích hay không có chủ định, cả ba chức năng đều hiện diện, xâm nhập vào nhau. Mặt khác, lời nói bao giờ cũng biểu hiện một ý tưởng nào đó, “ngôn ngữ là hiện thực trực tiếp của tư duy” (Marx).

Ngoài ba chức năng cơ bản trên đây, cũng có thể xác định các chức năng ngôn ngữ theo cách của Halliday M.A.K (1985). Theo ông, ngôn ngữ có ba chức năng sau đây

#### ***a. Chức năng ý niệm (ideational function)***

Là sự biểu hiện của kinh nghiệm (experience): kinh nghiệm của ta về thế giới xung quanh và cả ở trong ta nữa, về cái thế giới tưởng tượng của ta. Đó là sự biểu hiện của những sự tình, những hành động, những biến cố, những quá trình tâm lý và những mối quan hệ.

#### ***b. Chức năng liên nhân (interpersonal)***

Là chức năng mang hình thức như một sự tác động (interact): người nói hay người viết dùng ngôn ngữ để tác động như thế nào đó vào người nghe hay người đọc. Trong hoạt động giao tiếp, chức năng này là sự luân phiên thay đổi vai trò trong những cách tác động lẫn nhau bằng ngôn từ: những nhận định, những câu hỏi, những đề nghị, những mệnh lệnh kèm theo những hình thái nhất định.

#### ***c. Chức năng văn bản (textual).***

Là tính quan yếu (relevant) đối với cấu trúc ngôn bản (construct texts): phần văn bản đi trước hoặc đi sau và đối với tình huống bên ngoài. Nói tóm lại, chức năng văn bản là xây dựng nên một thông điệp (passage) hoặc liên kết các thông điệp thành diễn từ (connected passages of discourse)

## VI. CÁC THUỘC TÍNH CỦA NGÔN NGỮ.

“Có một sự thật đáng chú ý là không có một người nào quá hư hỏng và ngu ngốc trừ phi không kể những thằng ngốc, rằng họ không thể sắp xếp những từ khác nhau lại với nhau thành một loạt từ có nghĩa; trái lại, trong khi đó, không có một loài vật khác nào có thể thực hiện điều này một cách hoàn hảo và may mắn trong một tình huống tương tự...” (Rene Descartes; dẫn theo George Yule 1985).

Trong chương hai chúng ta đã xem xét một số đặc tính sinh lý của loài người như là điều kiện tiên quyết cho việc tạo thành ngôn ngữ. Những khía cạnh về hàm răng của con người, thanh quản... khác với những sinh vật khác và có thể giải thích rằng tại sao chỉ có con người mới có khả năng nói. Tuy nhiên, chúng ta cũng không thể nói rằng con người là sinh vật duy nhất có khả năng giao tiếp. Tất cả mọi loài, từ những loài linh trưởng, ong, ve sầu, cá heo, cho đến ngựa vằn, đều có khả năng giao tiếp với những thành viên khác trong chủng loài của chúng. Nhưng phạm vi và hệ thống giao tiếp phức tạp của động vật không vững và ngay cả chúng ta không thể hy vọng để tổng kết những đặc tính đa dạng của chúng ở đây. Những gì chúng ta có thể làm, như một phần của việc nghiên cứu ngôn ngữ, là tập trung vào những đặc tính của ngôn ngữ nhờ đó phân biệt ngôn ngữ của con người với mọi loài khác từ những tín hiệu và làm nó trở nên độc nhất trong hệ thống thông tin liên lạc.

### 1. Tính giao tiếp đối với tính thông tin.

Để diễn tả đặc tính này, đầu tiên chúng ta nên phân biệt các *tín hiệu giao tiếp* (communicative signals) đặc biệt là gì với những tín hiệu có thể là *tín hiệu thông tin* (informative signals) thiếu chủ ý. Một người nghe bạn có thể nắm được tình hình bằng một số những tín hiệu mà bạn không cố ý gửi. Anh ta có thể nhận ra rằng bạn bị cảm (bạn hắt xì), rằng bạn lồi thoi (tóc không chải, quần áo nhăn nhúm), rằng bạn vô tổ chức, rằng bạn đến từ một vùng khác (bạn có một giọng nói lạ). Tuy nhiên, khi bạn sử dụng ngôn ngữ để kể với người này là “Tôi xin việc cho vị trí bác sĩ phẫu thuật não còn trống tại bệnh viện”. Tức bạn cho rằng bạn đã có ý định để thực hiện một điều gì đó. Với tín hiệu đó, con sáo không chỉ cho người ta biết qua bộ lông đen, đậu trên một nhánh cây và ăn một con giun, nhưng nó gửi một tín hiệu bằng cách kêu lớn khi thấy một con mèo xuất hiện ngay trước sân. Vì thế, khi chúng ta xem xét, sự khác nhau giữa ngôn ngữ giao tiếp con người và loài vật, chúng ta thường cho rằng cả hai lối khả năng diễn đạt của chúng có một ý nghĩa như sự giao tiếp quốc tế.

### 2. Thuộc tính duy nhất.

Thật khó để xác định được thuộc tính của ngôn ngữ con người và những yếu tố khác nhau của chúng. Chúng ta đưa ra 5 yếu tố và diễn tả chúng được biểu lộ thế nào trong ngôn ngữ con người. Chúng ta sẽ diễn tả những phương cách gì làm cho những yếu tố này trở nên duy nhất trong một phần của ngôn ngữ con người và không giống như được tìm thấy trong hệ thống giao tiếp của những sinh vật khác. Tuy nhiên chúng ta nên nhận thức rằng, quan điểm của chúng ta về các loài khác giao tiếp như thế nào là cần thiết một cái nhìn khách quan và có thể không chính xác. Cũng có thể con vật cưng của bạn có một sự giao tiếp khá phức tạp với những thành viên khác trong cùng chủng loài của chúng. Với những điều trên, chúng ta có thể xem xét một trong những thuộc tính mà con người tin là duy nhất (unique) trong hệ thống ngôn ngữ của họ.

#### *a. Sự thay thế.*

Khi con mèo cưng của bạn về nhà sau một buổi tối ở hành lang và quần bên chân bạn và kêu *meo*, bạn có thể hiểu được thông điệp này ngay lập tức vì liên quan đến thời gian và nơi chốn. Nếu bạn hỏi con mèo trước khi tối nó ở đâu và chuyện gì đã xảy ra với nó, bạn có thể được trả lời bằng một tiếng *meo* tương tự. Dường như rằng sự giao tiếp của loài vật hầu hết diễn ra trong một khoảnh khắc. Nó không thể được dùng một cách hiệu quả liên quan đến những sự kiện mà ở xa trong cùng một thời gian và nơi chốn. Khi con chó của bạn kêu *gừ gừ*, nó có nghĩa *gừ gừ* hiện tại, bởi vì nó không có khả năng nào ngoài tiếng *gừ gừ*. *Tối hôm qua, băng ngang qua công viên*. Hiện tại, con người sử dụng ngôn ngữ có khả năng tạo ra những thông điệp tương

đương với gừ gừ, *Tối qua, băng ngang qua công viên*, và tiếp tục nói, *thật ra, tôi sẽ trở lại vào ngày mai vì một số việc*. Họ có thể nói đến thời gian ở quá khứ và tương lai, và ở những nơi chốn khác. Đặc tính này của ngôn ngữ con người được gọi là *sự thay thế*. Nó cho phép những người sử dụng ngôn ngữ để nói về mọi thứ và sự kiện không chỉ trực tiếp trong môi trường hiện tại. Sự giao tiếp của loài vật thiếu hẳn thuộc tính này.

Tuy nhiên, cũng có những ý kiến cho rằng loài ong có đặc tính thay thế nói trên. Ví dụ, khi một con ong thợ tìm thấy nguồn mật hoa và bay trở lại tổ, nó có thể trình diễn một điệu bay phức tạp để báo cho những con ong khác vị trí của nguồn mật hoa này. Dựa vào điệu bay, bay xung quanh khu vực lân cận, với tiếng kêu vo vo, nếu vị trí xa, và xa thế nào. Những con ong khác có thể hút mật nơi mà nguồn mật mới được khám phá. Khả năng này của loài ong chỉ ra một vị trí ở một khoảng cách xa và yếu tố giao tiếp này có thể được xem như một sự thay thế. Tuy nhiên việc xem xét điều này cũng ở mức độ, và bị hạn chế. Chắc chắn loài ong có thể báo cho những con ong khác về nguồn thức ăn. Tuy nhiên, nguồn thức ăn này chắc chắn ở gần. Nó không thể *vườn hoa hồng ở cách bên kia thị trấn nơi mà chúng ta mới đến tuần trước*. Nó cũng không thể biết xa như chúng ta, nơi mà sẽ có một nguồn mật ở tương lai.

Những yếu tố liên quan đến đặc tính về sự thay thế được biểu thị trong ngôn ngữ con người thì có sự bao hàm toàn diện hơn là sự giao tiếp trong mỗi vị trí riêng lẻ. Nó cho phép chúng ta nói về mọi thứ và nơi chốn cũng như sự tồn tại ngay cả khi chúng ta chưa chắc chắn. Chúng ta có thể đề cập tới yếu tố hoang đường, ma quái, thần tiên, thiên thần, ông già Noel và những nhân vật hư cấu như Siêu nhân. Đó là *thuộc tính thay thế* (displacement) cho phép con người, khác với bất kỳ một sinh vật nào, tạo sự hư cấu và đạt đến những điều có thể xảy ra trong thế giới tương lai.

### b. Tính vô đoán.

Có trường hợp cho rằng không có một sự liên kết “tự nhiên” giữa một dạng thức ngôn ngữ học và ý nghĩa của nó. Bạn không thể nhìn vào từ *Á Rập*, và từ hình dạng của chúng, ví dụ, xác định là nó có ý nghĩa tự nhiên, xa hơn nữa với sự dịch nghĩa tiếng Anh là *dog*. Dạng thức ngôn ngữ không có mối quan hệ tự nhiên hay “châm biếm” với con vật bốn chân biết sữa trên thế giới. Nhận ra thực tế chung về ngôn ngữ hướng chúng ta giải quyết đặc tính của tín hiệu ngôn ngữ là mối quan hệ vô đoán của chúng với những vật thể mà chúng biểu thị. Dạng thức của ngôn ngữ con người diễn tả một tính chất gọi là *tính vô đoán* (arbitrariness) - trong bất cứ phạm vi nào, chúng không “hợp” “fit” với vật thể chúng ta biểu thị. Dĩ nhiên, bạn có thể chơi một trò chơi với những từ để làm cho chúng “fit”, với một số ý nghĩa, đặc tính hay hoạt động mà chúng biểu thị.

Dĩ nhiên, có một số từ trong ngôn ngữ mang những âm thanh dường như là “tiếng vang” của vật thể hay hoạt động. Ví dụ, trong tiếng Anh có thể *cuckoo*, *crash* (tiếng loảng xoảng) hay *slurp* (tiếng nhóp nhép) là những từ tượng thanh, mà chúng ta đã biết đến trong chương hai như là một phần của thuyết “âm thanh tự nhiên” về nguồn gốc ngôn ngữ. Hầu hết ngôn ngữ, hiếm khi có mối liên quan giữa những từ tượng thanh, và phần lớn sự diễn đạt trong ngôn ngữ là vô đoán. Tuy nhiên, đối với phần lớn dấu hiệu của động vật, thì xuất hiện một mối liên kết chắc chắn những thông điệp được chuyển tải và tín hiệu để chuyển tải nó. Chúng ta có thể xem điều này như là tính phi vô đoán (non-arbitrariness) của động vật như là một tín hiệu có một mối liên quan mật thiết với hiện tại. Bất cứ một loài động vật nào, tập hợp tín hiệu của chúng được dùng trong giao tiếp là xác định. Đó là, mỗi dạng nào của sự thông tin giữa những loài vật chứa đựng một tập hợp dạng thức (phát âm hay cử chỉ) cố định và hạn chế. Nhiều dạng thức chỉ được dùng trong những tình huống đặc biệt (ví dụ như thiết lập lãnh thổ) và tại một thời điểm đặc biệt (ví dụ, trong suốt mùa sinh sản). Liên quan đến mùa sinh sản con người coi đó như là một mùa săn, còn phạm vi và những cái mới của ngôn ngữ được dùng trong mối quan hệ giữa các hoạt động có thể cung cấp đặc tính khác của ngôn ngữ con người, thông thường được diễn tả như “sự “sự sản sinh”

### c. Tính sản sinh.

Đó là thuộc tính của mọi ngôn ngữ trong việc liên tục tạo ra những từ mới. Một đứa trẻ khi học một ngôn ngữ dễ dàng nhận biết một từ mà chúng chưa bao giờ được nghe trước đó. Với những người trưởng thành,



một tình huống mới được đặt ra hoặc những đối tượng mới phải được diễn tả. Vì thế người sử dụng ngôn ngữ vận dụng nguồn ngôn ngữ của họ để mở rộng sự diễn đạt mới và những câu mới. Đặc tính này của ngôn ngữ con người được gọi là *tính sản sinh* (productivity) (hay “creativity”, hay “open-endedness”). Đó là một khía cạnh của ngôn ngữ có liên kết với một cơ sở lập luận rằng số lượng tiềm năng của từ trong bất kỳ ngôn ngữ nào của con người đều là vô hạn.

Mặt khác, ngôn ngữ phi tín hiệu xuất hiện với một ít sự mềm dẻo. Con ve sầu có 4 tín hiệu để chọn lựa và loài khỉ có khoảng 36 tiếng kêu phát âm (bao gồm tiếng ồn trong việc phát ra và hít hơi). Dường như có thể những con vật sản sinh ra những tín hiệu mới để giao tiếp những kinh nghiệm hoặc sự kiện mới. Thông thường những con ong thợ có thể truyền đạt đến nơi có nguồn mật hoa, nhưng sẽ thất bại để làm điều này nếu nơi này thực sự mới. Trong một cuộc thí nghiệm, một tổ ong được đặt dưới chân một ngọn tháp và nguồn thức ăn ở trên đỉnh. Mười con ong sẽ được đưa lên đỉnh tháp, được chỉ nguồn thức ăn, và được gửi đến tổ ong để thông báo về sự tìm thấy của chúng. Thông điệp được chuyển đi qua một con ong nhảy múa và bằng tiếng vo vo đến nguồn thức ăn. (Đó có lẽ là một phương pháp làm cho những con ong phát cuồng lên). Vấn đề có thể là những con ong chuyển gửi đến những nơi có một danh sách dấu hiệu định vị. Tất cả những dấu hiệu này liên quan đến khoảng cách nằm ngang. Con ong không thể vận dụng hệ thống truyền tải của nó để tạo ra một thông điệp “mới” chỉ định khoảng cách nằm dọc. Theo Karl von Frisch, người đưa ra cuộc thí nghiệm, thì các con ong không có những từ ở trên đối với ngôn ngữ của chúng. Hơn thế nữa, chúng không thể phát minh ra một từ.

Vấn đề hình như là những tín hiệu của loài vật có một đặc tính gọi là *fixed reference* (sự quy chiếu cố định). Mỗi dấu hiệu được định vị với từ cách liên quan đến một vật thể riêng biệt hoặc một cơ hội. Trong số những tín hiệu của những con khỉ, có một dấu hiệu để chỉ sự nguy hiểm *CHUTTER*, được dùng khi một con rắn bò ngang qua, và một dấu hiệu *PRAUP* khác, được dùng khi một con đại bàng cất cánh. Những dấu hiệu này được định vị trong sự liên quan của chúng và không thể được vận dụng. Những gì sẽ được coi như là bằng chứng của sự sản sinh trong hệ thống truyền tải của con khỉ sẽ phát ra một tiếng *CHUTT-RRAUP* loại dấu hiệu khi một vật đang bay mà được nhìn giống như một con rắn đang bò. Nghĩa là những con khỉ sẽ có khả năng vận dụng ngôn ngữ của nó để đối phó với những tình huống mới. Không may, chúng ta không có bằng chứng rằng con khỉ có thể tạo ra một tín hiệu chỉ sự nguy hiểm mới. Trong một tình huống tương tự, con người hoàn toàn có khả năng tạo ra một tín hiệu mới.

#### **d. Tính chuyển giao văn hóa.**

Trong khi bạn có thể thừa hưởng đôi mắt nâu và mái tóc đen từ bố mẹ bạn, nhưng bạn không thừa hưởng ngôn ngữ của họ. Bạn sẽ có một ngôn ngữ cùng một nền văn hoá với những người nói khác và không thừa hưởng di truyền từ cha mẹ. Một đứa trẻ được sinh ra bởi cha mẹ người Trung Quốc (Họ sống ở Trung Quốc và nói tiếng Quảng Đông), nhưng được nuôi dưỡng bởi những người nói tiếng Anh ở Mỹ, có thể có những đặc điểm vật lý được thừa hưởng từ cha mẹ của nó, nhưng nó hiển nhiên sẽ nói tiếng Anh.

Do đó quá trình này được diễn ra từ một thế hệ này đến một thế hệ kế tiếp và được diễn tả như là sự chuyển giao văn hoá. Trong khi đó đáng được tranh cãi rằng con người sinh ra với khuynh hướng thiên bẩm để đòi hỏi ngôn ngữ, thật rõ ràng rằng chúng không thể được sinh ra với khả năng phát sinh trong một ngôn ngữ đặc biệt, chẳng hạn như tiếng Anh. Mô hình chung của sự giao tiếp giữa loài vật là những tín hiệu được dùng một cách bản năng và không thể học được. Tuy nhiên, có một vài bằng chứng thử nghiệm đề nghị rằng một số con chim có thể chủ động học được những tiếng kêu riêng biệt được dùng trong chủng loài của chúng. Nếu những con chim này được nuôi trong sự cô lập, chúng sẽ cất lên tiếng hót hay tiếng kêu do bản năng, nhưng những tiếng hót này sẽ khác thường ở một vài phương diện. Trường hợp những trẻ sơ sinh, được nuôi dưỡng trong sự cô lập, sẽ không xuất hiện ngôn ngữ bản năng. Sự chuyển giao văn hoá (cultural transmission) về một ngôn ngữ là sự thiết yếu đặc biệt trong quá trình thụ đắc của con người.

### e. Tính chuyên biệt.

Những âm thanh trong ngôn ngữ có ý nghĩa riêng biệt. Ví dụ, sự khác nhau giữa các âm *a b* và âm *a p* hoàn toàn không nhiều, nhưng khi những âm này được dùng trong một ngôn ngữ, chúng được sử dụng theo một khuynh hướng mà sự xuất hiện của một âm nào đó hơn là một âm khác có nghĩa. Thực tế là sự phát âm của từ *pack* và *back* dẫn đến một sự khác biệt về nghĩa có thể chỉ có do sự khác nhau giữa âm *p* và *b* trong tiếng Anh. Đặc tính này của ngôn ngữ được diễn tả như sự chuyên biệt. Mỗi âm thanh trong ngôn ngữ đều mang một ý nghĩa riêng biệt. Thật ra, nó có thể sản sinh ra một loạt âm thanh trong một dòng ngữ lưu thường giống như âm *p* và *b*. Sự khác nhau về âm này có thể được nhận thức như là bản sao được nói ra của khuynh hướng viết, ví dụ: nối những âm lại với nhau để tạo từ.

Tuy nhiên, những dòng liên tục này sẽ chỉ được giải thích như những âm *a p* hay âm *a b* (hay, có thể, như một non-sound) trong ngôn ngữ. Chúng ta có một quan điểm rất khác biệt về âm của ngôn ngữ và bất cứ nơi nào một sự phát âm rơi vào trong một trật tự vật lý của âm, nó sẽ được giải thích như là một âm riêng biệt mang ý nghĩa ngôn ngữ đặc biệt.

### f. Tính phân lập.

Ngôn ngữ được tổ chức thành hai cấp độ hay hai lĩnh vực một cách đồng thời. Thuộc tính này được gọi là *tính phân lập* (duality), hay tính phân chia hai lần (double articulation). Trong quá trình phát ra tiếng nói, chúng ta có một cấp độ vật lý mà chúng ta có thể phát ra những âm riêng lẻ, giống như *n*, *b* và *i*. Khi chúng ta phát ra những âm này trong một sự kết hợp đặc thù, như trong *bin* (thùng), chúng ta có một ý nghĩa khác ý nghĩa của sự kết hợp trong *nib* (đầu ngòi bút), vì thế, tại cấp độ này, chúng ta có những âm riêng biệt, và ở cấp độ khác, chúng ta có ý nghĩa riêng biệt. Thực tế, tính phân lập là một trong những yếu tố tiết kiệm nhất của ngôn ngữ con người, với một dãy các âm riêng biệt. Chúng ta có thể phát ra một số lượng lớn những âm kết hợp (ví dụ, từ) có ý nghĩa riêng biệt.

## 3. Những thuộc tính khác.

Sáu thuộc tính: tính thay thế, tính võ đoán, tính sản sinh, tính chuyển giao văn hóa, tính riêng biệt và tính phân lập có thể được xem như là những yếu tố chủ chốt của ngôn ngữ con người. Dĩ nhiên, ngôn ngữ con người có nhiều đặc tính khác, nhưng thông thường chúng không không phải là duy nhất.

Ví dụ, việc sử dụng *kênh thanh âm-thính giác* (vocal-auditory channel) chắc chắn là một đặc tính của tiếng nói con người. Sự giao tiếp ngôn ngữ con người là một sự phát ra điển hình thông qua cơ quan phát âm và được tiếp nhận thông qua tai. Tuy nhiên, sự giao tiếp ngôn ngữ có thể được truyền tải mà không dùng âm thanh, thông qua viết hoặc thông qua dấu hiệu ngôn ngữ của người điếc. Hơn thế nữa, nhiều chủng loài khác (ví dụ, cá heo) sử dụng kênh thanh âm-thính giác. Vì thế, đặc tính này không phải là một đặc tính xác định ngôn ngữ con người. Những quan điểm tương tự có thể được thực hiện thông qua sự trao nhận (bất cứ người nói/người gửi một tín hiệu ngôn ngữ nào cũng có thể là người nghe/người nhận): *sự chuyên môn hoá* (specialization) (những tín hiệu ngôn ngữ thông thường không phục vụ cho bất kỳ một loại mục đích khác nào, ví dụ như thở hay nuôi dưỡng); *tính không định hướng* (non-directionality) (dấu hiệu ngôn ngữ có thể được nắm bắt bởi một người nào đó trong khi nghe, ngay cả không nhìn thấy); và *sự tàn lụi nhanh chóng* (rapid fade) (dấu hiệu ngôn ngữ được phát sinh và biến mất nhanh chóng). Hầu hết những điều này là những đặc tính của ngôn ngữ nói, chứ không phải của ngôn ngữ viết. Chúng cũng không đại diện cho nhiều hệ thống giao tiếp của loài vật có sử dụng phương thức thị giác một cách đặc thù hay liên quan thường xuyên đến sự lặp lại của tín hiệu tương tự. Những đặc tính như thế được sử dụng tốt nhất như là một phương pháp thể hiện ngôn ngữ con người, nhưng nó không phải là phương tiện để phân biệt nó với hệ thống khác của sự giao tiếp.

## CHƯƠNG IV : NGÔN NGỮ LÀ HỆ THỐNG TÍN HIỆU

### I. MỞ ĐẦU.

Ngôn ngữ tự nhiên của con người - như đã nói - tồn tại dưới hai dạng: ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Trong đó, hình thức tồn tại quan trọng nhất, cơ bản nhất của ngôn ngữ là ngôn ngữ nói, tức là ngôn ngữ thể hiện dưới dạng “các lớp không khí đang chuyển động”, các sóng âm, ngôn ngữ thành tiếng. Dưới hình thức tồn tại này, ngôn ngữ có một đặc điểm cực kỳ quan trọng, đó là *tính tín hiệu*.

### II. TÍN HIỆU VÀ TÍN HIỆU NGÔN NGỮ.

#### 1. Tín hiệu.

Là một sự vật (hoặc một thuộc tính vật chất, một hiện tượng) kích thích vào giác quan của con người, làm cho người ta tri giác và lý giải, quy chiếu tới một cái gì đó nằm ngoài sự vật (thuộc tính vật chất hoặc hiện tượng đó). Chẳng hạn, cái đèn đỏ trong bảng đèn tín hiệu giao thông đường bộ là một tín hiệu, bởi vì khi nó hành chức, hoạt động (nghĩa là khi nó sáng lên), ta nhìn thấy nó và suy diễn, quy chiếu tới sự cấm đoán, không được vượt qua giao lộ.

Một sự vật nào đó muốn trở thành một tín hiệu phải hội đủ các điều kiện sau đây:

\* Phải là một sự vật hay thuộc tính vật chất được cảm nhận qua giác quan của con người. Đó có thể là âm thanh, ánh sáng, màu sắc vật thể... Nói cách khác, tín hiệu phải là vật chất, kích thích đến giác quan con người và con người cảm nhận được.

\* Phải đại diện cho một cái gì đó, gọi ra cái gì đó không phải là chính nó, nghĩa là cái mà nó đại diện không trùng với chính nó. Trở lại ví dụ trên, tín hiệu đèn đỏ báo hiệu nội dung cấm đi, cấm vượt, nội dung này và bản thể vật chất của cái đèn đỏ không hề trùng nhau. Bên cạnh đó, nó cũng sẽ chỉ là tín hiệu khi mọi liên hệ giữa nó với “cái mà nó chỉ ra” được người ta nhận thức, được người ta liên hệ nó với cái gì.

\* Sự vật đó phải nằm trong một hệ thống nhất định để được xác nhận tư cách và giá trị tín hiệu của mình cùng với các tín hiệu khác. Ví dụ, cái đèn đỏ vừa được đề cập là một tín hiệu, nhưng nếu tách ra khỏi hệ thống đèn báo giao thông đường bộ, đưa vào chùm đèn trang trí nhà cửa thì nó sẽ không còn là tín hiệu nữa. Sở dĩ như vậy là vì chỉ có nằm trong hệ thống đèn báo giao thông đường bộ, trong sự đối lập quy ước với đèn xanh, đèn vàng cùng hệ thống, nó mới có tư cách tín hiệu, có giá trị riêng của nó.

#### 2. Tín hiệu ngôn ngữ.

Xuất phát từ bình diện tín hiệu học trong việc nghiên cứu ngôn ngữ, ngôn ngữ học quan niệm ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu. Như ta vừa thấy ở trên, tín hiệu là cái phải có hai mặt: mặt biểu hiện vật chất và mặt được biểu hiện (cái mà mặt biểu hiện chỉ ra, quy chiếu đến, làm đại diện). Vậy thì trong ngôn ngữ, trước hết phải coi các hình vị - những đơn vị mang nghĩa nhỏ nhất - và các từ là những tín hiệu, bởi lẽ chúng có mặt biểu hiện là âm thanh, và mặt được biểu hiện là những ý nghĩa hay những nội dung nhất định nào đó.

Mặt khác, cũng cần phải thấy rằng trong từ - đơn vị trung tâm của ngôn ngữ - có thể có rất nhiều quan hệ tín hiệu. Trước hết, âm thanh làm tín hiệu cho ý nghĩa, tiếp đó, cả cái phức thể âm thanh-ý nghĩa đó lại biểu hiện, làm tên gọi, làm đại diện cho sự vật, hiện tượng, qun hệ, thuộc tính... trong thế giới hiện thực. Đến lượt mình, cả cái phức thể bộ tam này, trong những phát ngôn cụ thể, lại có thể làm tín hiệu, làm đại diện cho một sự vật, hiện tượng... khác, như trong những trường hợp chuyển nghĩa ẩn dụ, hoán dụ... Như vậy, thông qua những đặc trưng hình thức của hình vị và của từ (âm thanh, chữ viết), ta hiểu được một cái gì đó về thực tế. Những đặc trưng hình thức này được sự quy ước của xã hội, được sử dụng lặp đi lặp lại trong quá trình giao tiếp. Đó chính là tín hiệu ngôn ngữ.

Như vậy, *tín hiệu ngôn ngữ* (language signs) là một sự khái quát hóa, trừu tượng hóa các sự vật, hiện tượng, sự kiện, quá trình, tính chất... Nhờ có sự khái quát hóa và trừu tượng hóa này mà ngôn ngữ mới “thấy thực tế, thực tại, tồn tại với người khác và với bản thân tôi” (Marx).

Tín hiệu ngôn ngữ được nghiên cứu trong khoa *tín hiệu học* (semiology), ngôn ngữ học chỉ nghiên cứu mặt bản chất xã hội của tín hiệu ngôn ngữ.

### **III. BẢN CHẤT CỦA TÍN HIỆU NGÔN NGỮ.**

Bản chất của tín hiệu ngôn ngữ được thể hiện qua các mặt sau đây:

#### **1. Ngôn ngữ phải có một dạng vật chất nhất định.**

Đặc điểm quan trọng của tín hiệu ngôn ngữ là phải có một dạng vật chất nhất định để biểu hiện một nội dung tương ứng. Nói cách khác, tín hiệu ngôn ngữ có bản chất hai mặt: mặt hình thức và mặt nội dung, hay còn gọi là *cái biểu hiện* (cái biểu đạt) và *cái được biểu hiện* (cái được biểu đạt). Cả hai mặt này là một phức thể hợp nhất tương tác chặt chẽ với nhau, như “hai mặt của một tờ giấy”. Cái biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ là âm thanh, còn cái được biểu hiện của nó là ý nghĩa, là khái niệm về sự vật được phản ánh, được gọi tên. Trong thực tế nhiều ngôn ngữ, mối quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện không đơn thuần là quan hệ 1:1, mà có thể là: một cái biểu hiện chứa đựng nhiều cái được biểu hiện khác nhau. Đây là nguyên nhân làm nên sự đồng âm của nhiều từ trong ngôn ngữ. Ngược lại, một cái được biểu hiện có thể được biểu thị bằng nhiều cái biểu hiện khác nhau, làm nên các từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ. Qua đây, ta thấy tín hiệu ngôn ngữ là tín hiệu phức tạp. Như vậy, mỗi một từ biểu thị một khái niệm nhưng từ và khái niệm không đồng nhất với nhau. Do vậy, suy rộng ra, chức năng phản ánh của ngôn ngữ đặt tín hiệu ngôn ngữ trong mối tương quan không phải trực tiếp với thế giới của sự vật khách quan, mà gián tiếp với thế giới được tri giác qua lăng kính của một truyền thống văn hóa đã được hình thành. Bên cạnh đó, nét đặc thù của tín hiệu ngôn ngữ là chức năng định danh. Nó gọi tên những sự vật khách quan trong thiên nhiên (và trong tâm hồn). Từ *bò* chẳng hạn, là tên gọi một động vật trong tiếng Việt, còn bản thân con bò ấy là một tín hiệu thì không thể. Cho nên, cùng một con vật ấy lại có những tên gọi khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau (Nga: , Anh: *bull*...)

#### **2. Tính võ đoán (arbitrary).**

Hai mặt của tín hiệu ngôn ngữ không bao giờ tách rời nhau, nhưng lại có quan hệ võ đoán với nhau. *Tính võ đoán* (arbitrary) của tín hiệu ngôn ngữ gắn liền với quy ước của xã hội. Lê-nin đã chỉ rõ: “tên gọi là một cái ngẫu nhiên, chứ không thể biểu hiện được chính ngay bản chất của sự vật”. Khi bàn đến mối quan hệ giữa tên gọi và sự vật, C.Mark cũng đã khẳng định, “tên gọi một vật rõ ràng không có liên can gì đến bản chất của vật đó cả. Tôi tuy có biết người kia tên là Giắc, nhưng vẫn không biết ông ta là người như thế nào cả. Trong các tên gọi của những thứ tiền tệ như Stec-linh, Tall, Phrăng, Đô-la thì cũng thế, kỳ thực không có một chút dấu vết gì của quan hệ giá trị cả”. Điều này có nghĩa là chúng ta không tìm được lý do cho việc giải thích vì sao âm này lại có nghĩa này hoặc vì sao ý này lại được chứa trong âm này... Dù âm này hay âm kia để biểu thị ý này hay ý kia tất cả đều do quy ước, do thói quen của cộng đồng. Nhờ có tính võ đoán này mà ngôn ngữ, một mặt quy định sự bành trướng của mình, và mặt khác, lại hạn định, giới hạn sự bành trướng đó. Điều này giải thích tại sao cá nhân không thể thay đổi được ngôn ngữ.

#### **3. Tín hiệu ngôn ngữ là âm thanh**

Mặt biểu hiện của tín hiệu ngôn ngữ là âm thanh, đó là cái nghe được chứ không nhìn thấy được. Nó “diễn ra trong thời gian và có những đặc điểm vốn là của thời gian”, theo cách quan niệm của Ferdinand de Saussure (1973), nó có một bề rộng và bề rộng đó chỉ có thể đo trên một chiều mà thôi. Đó chính là *tính tuyến tính* (linearity) (hay còn gọi là tính hình tuyến) của tín hiệu ngôn ngữ.

Tín hiệu ngôn ngữ là tín hiệu giao tiếp bằng âm thanh, cho nên chỉ dựa vào thính giác là chủ yếu. Còn chữ viết là một hình thức dùng để cố định ngôn ngữ âm thanh. Do vậy, tính tuyến tính của tín hiệu ngôn ngữ

ngữ được thể hiện ở chỗ khi nói bao giờ cũng phát âm nối tiếp nhau, cái nọ kế tiếp cái kia từng từ ngữ một, dù ta có thể nói nhanh đến đâu đi chăng nữa. Khi viết, cái nói trước viết trước, cái nói sau viết sau. Nói cách khác, không bao giờ chúng ta có thể phát âm tất cả các âm, các từ ra đồng thời, mà phải lần lượt kế tiếp nhau theo một chuỗi. Còn khi viết, chẳng qua là một sự chuyển hóa tính chất tuyến tính của lời nói trong thời gian thành tính chất tuyến tính trong không gian.

#### **IV. VỀ KHÁI NIỆM HỆ THỐNG VÀ CẤU TRÚC.**

Triết học biện chứng Mac-xít đã chỉ ra rằng đặc tính như một phương thức tồn tại của thế giới là tính hệ thống. Trong *Phép biện chứng của tự nhiên* Engels đã viết: “Toàn bộ giới tự nhiên mà chúng ta biết được hợp thành một hệ thống, một mối liên hệ tổng hợp của các vật thể; ở đây, chúng ta hiểu vật thể là tất cả những cái gì là thực tại vật chất, kể từ ngôi sao cho đến nguyên tử”.

Như vậy, *hệ thống* (system) là phương thức tồn tại của các sự vật, hiện tượng trong thực tế khách quan. Đó là một đặc trưng mà các sự vật, hiện tượng được xem xét như là một chỉnh thể, bao gồm các *đơn vị* và các *yếu tố có quan hệ hữu cơ* với nhau. Trong đó, mỗi thành tố chịu sự quy định của các thành tố khác, và trái lại, bản thân nó cũng tham gia vào việc quy định các thành tố khác. Bất kỳ một sự tác động nào đến một thành tố, vào một đơn vị - trên nguyên tắc - đều gây ra tác động tiếp theo đến các thành tố, các đơn vị khác trong hệ thống.

Còn *cấu trúc* (structure) là một thuộc tính của hệ thống. Đó là cách tổ chức, cách sắp xếp bên trong của hệ thống, là cách sắp xếp các thành tố, các đơn vị để cho hệ thống tồn tại. Do vậy, nói tới cấu trúc là nói tới sự sắp xếp các đơn vị, các thành tố theo những mối quan hệ trong hệ thống. Cấu trúc, qua đó, hiện ra như một mô hình, một hình ảnh khái quát, một lược đồ trừu tượng mà nhờ đó, chúng ta tiếp cận được đối tượng như một hệ thống chỉnh thể.

Như vậy, cấu trúc phải có ba điều kiện:

- 1) Có các yếu tố, các đơn vị.
- 2) Có các quan hệ để nối kết, sắp xếp các yếu tố, các đơn vị.
- 3) Các yếu tố, các đơn vị, qua các quan hệ, phải tạo nên một chỉnh thể duy nhất nương tựa nhau.

Còn hệ thống khác với cấu trúc ở chỗ cấu trúc chỉ được xem xét từ góc độ tĩnh tại mang tính chất thời đoạn; còn hệ thống chính là cấu trúc đang hoạt động.

#### **V. NGÔN NGỮ LÀ MỘT HỆ THỐNG CẤU TRÚC – CHỨC NĂNG.**

Ngôn ngữ là công cụ giao tiếp, biểu đạt tư duy và phản ánh hiện thực. Thế giới hiện thực khách quan có hệ thống, tư duy có hệ thống thì ngôn ngữ cũng có hệ thống. Nhưng hệ thống ngôn ngữ là một hệ thống đặc biệt, hệ thống chức năng: toàn bộ hệ thống ngôn ngữ tham gia vào việc làm phương tiện thông tin và giao tiếp tư tưởng. Hệ thống cấu trúc ngôn ngữ là sự thống nhất giữa hình thức và nội dung, giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của tất cả các đơn vị, các yếu tố, các tín hiệu ngôn ngữ trên diện hình thức và nội dung. Mặt khác, là một hệ thống - cấu trúc, cũng giống như tất cả các hệ thống khác, ngôn ngữ phải thỏa mãn các điều kiện của cấu trúc và hệ thống như đã nêu ở trên đây.

##### **1. Các đơn vị của hệ thống cấu trúc ngôn ngữ.**

Các đơn vị của ngôn ngữ được phân biệt theo chức năng, theo vị trí và theo kết cấu nội tại của mình khi tham gia vào cấu trúc nên hệ thống ngôn ngữ. Theo truyền thống, người ta chia làm các đơn vị cấu tạo, các đơn vị định danh và các đơn vị thông báo. Về cơ bản, có bốn đơn vị sau đây:

**Âm vị** (phonemes) là đơn vị nhỏ nhất của hệ thống cấu trúc ngôn ngữ, bản thân nó không có nghĩa nhưng có chức năng phân biệt nghĩa, phân biệt từ.

Ví dụ: âm vị /t/ trong từ *ta* và âm vị /b/ trong từ *ba* đều không có nghĩa gì cả, nhưng chúng có chức năng phân biệt sự khác nhau giữa hai từ này về mặt hình thức, qua đó cả về mặt ý nghĩa nữa.

**Hình vị** (morphemes) là đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa. Trong hệ thống ngôn ngữ nó được dùng để cấu tạo nên từ và luôn tồn tại phụ thuộc vào từ. Chẳng hạn, xét từ tiếng Anh *unhappy*, ta thấy, bộ phận *un-* được ghép vào gốc từ *happy* để tạo nên một từ mới có ý nghĩa đối lập với từ *happy*. Đó chính là một hình vị.

**Từ** (words) là đơn vị cơ bản nhất, trung tâm nhất của hệ thống ngôn ngữ, nó là chất liệu để kiến tạo nên mỗi một ngôn ngữ, mà thiếu nó, ta khó có thể hình dung nên ngôn ngữ đó. Đây là một đơn vị có nghĩa, được dùng để cấu tạo nên những đơn vị giao tiếp bậc cao. Khác với hình vị luôn phụ thuộc vào từ, từ là một đơn vị hiển nhiên, có sẵn, hoạt động độc lập, dùng để định danh, gọi tên và biểu thị khái niệm.

**Câu** (sentences) là đơn vị cơ bản của ngôn từ, của lời nói, của văn bản, là đơn vị nhỏ nhất có thể sử dụng vào việc giao tiếp. Nó là một đơn vị định danh tình huống, định danh sự kiện, có tính hoàn chỉnh về nội dung thông báo.

Trong bốn đơn vị cơ bản trên đây, âm vị và hình vị được gọi là những đơn vị cấu tạo, còn từ là đơn vị định danh. Trong khi đó, câu là đơn vị giao tiếp.

Ngôn ngữ được xem như là một hệ thống đa cấp độ, đa bình diện. Do vậy, các đơn vị của hệ thống ngôn ngữ cũng có sự phân chia và sắp xếp theo cấp độ của mình: đơn vị của cấp độ ngữ âm, đơn vị của cấp độ từ vựng và đơn vị của cấp độ từ pháp và đơn vị của cấp độ cú pháp. Các đơn vị thuộc về cùng một cấp độ là những *đơn vị đồng loại*, được xác lập theo quy tắc hoạt động hệ hình (thay thế), còn các đơn vị của những cấp độ khác nhau sẽ thiết lập nên những *đơn vị không đồng loại* theo quy tắc hoạt động kết hợp (cú đoạn). Nói cách khác, tính không đồng loại của các đơn vị được thể hiện ở chỗ: các thuộc tính của những đơn vị thuộc các cấp độ khác nhau không thể quy thành lớp, thành nhóm, mà đều nằm trong một đơn vị thứ bậc, tôn ti, được xác định bằng các khái niệm “gồm có” hoặc “nằm trong”. Ví dụ: âm vị tự nó không biểu đạt nghĩa, hình vị không có nghĩa mà có tính liên tưởng và tính không độc lập về cú pháp, còn từ thì có các thuộc tính này.

Tất cả những đơn vị này đều được nối kết với nhau theo các quan hệ xác định trong hệ thống ngôn ngữ để kiến tạo nên cấu trúc ngôn ngữ.

## **2. Các quan hệ của hệ thống cấu trúc ngôn ngữ.**

Quan hệ của hệ thống ngôn ngữ - đó là toàn bộ những mối tương tác qua lại giữa những đơn vị và các bộ phận của chúng, giữa các cấp độ và các phạm trù. Trong hệ thống ngôn ngữ thường tồn tại bốn kiểu quan hệ cơ bản sau:

### ***a. Quan hệ hệ hình.***

Xét các ví dụ trong tiếng Việt sau:

(1a):	Bảo	(1b)	bảN
	CHảo		chảI
	KHảo		khảM

Ta thấy: ở (1a), thay các phụ âm đầu sẽ cho ta các từ khác nhau với ý nghĩa khác nhau, còn ở (1b), thay âm /o/ bằng các phụ âm khác nhau cho ta những từ khác nhau.

Như vậy, các phụ âm đầu và các phụ âm cuối, sau khi thay thế, nhóm hợp thành từng nhóm, từng lớp: lớp phụ âm đầu và lớp phụ âm cuối, đó chính là các đơn vị đồng loại có thể lựa chọn để thay thế cho nhau trong một vị trí xác định nào đó theo hệ hình. Đó chính là mối quan hệ hệ hình (paradigmatic relationship) - hay còn gọi là quan hệ dọc, quan hệ thay thế, quan hệ lựa chọn.

Vậy, *quan hệ hệ hình* là quan hệ thống nhất nối kết các đơn vị ngôn ngữ thành từng nhóm, từng lớp, từng phạm trù. Chẳng hạn như: hệ thống các nguyên âm, hệ thống sự biến cách, loạt đồng nghĩa... Trong việc sử dụng ngôn ngữ, quan hệ hệ hình cho phép *lựa chọn* các đơn vị cần thiết để có thể xác lập nên những dạng

thức và các từ theo cách tương suy (analogy). Nói cách khác, quan hệ hệ hình là phạm vi nhóm hợp các đơn vị có cùng tính chất, cùng chức năng, có cùng vị trí, có thể dùng để lựa chọn và thay thế cho nhau trong một bối cảnh ngôn ngữ đồng nhất.

### b. Quan hệ cú đoạn.

*Quan hệ cú đoạn* (syntagmatic relationship) là quan hệ nối kết các đơn vị ngôn ngữ theo tính trật tự trước sau của chúng. Nói cách khác, quan hệ cú đoạn là quan hệ nối kết các đơn vị ngôn ngữ không đồng loại, những đơn vị của những cấp độ khác nhau theo chiều ngang để tạo thành những đơn vị bậc cao nhằm biểu đạt thông tin. Về thực chất, đây chính là *tính tuyến tính* của tín hiệu ngôn ngữ. Bởi vì, các đơn vị ngôn ngữ không phải bao giờ cũng được nói ra, viết ra đồng thời, cùng một lúc, mà phải kế tiếp nhau theo trình tự: cái có trước xuất hiện trước, cái có sau xuất hiện sau. Trong việc sử dụng ngôn ngữ, quan hệ cú đoạn sử dụng cùng một lúc hai (hoặc lớn hơn hai) đơn vị ngôn ngữ. Quan hệ này còn được gọi là quan hệ ngữ đoạn hoặc quan hệ kết hợp. Cùng với quan hệ hệ hình, quan hệ cú đoạn lập nên quan hệ đối vị hoặc trực đối vị.

### c. Quan hệ tôn ti.

*Quan hệ tôn ti* (hierarchical relationship) còn được gọi là quan hệ bao hàm. Đó là quan hệ giữa những yếu tố, những đơn vị không đồng loại, phụ thuộc nhau như cái chung luôn chứa đựng cái riêng, cái nhỏ nằm trong cái lớn, cái bộ phận nằm trong cái toàn thể. Quan hệ tôn ti được nhận diện giữa các đơn vị của những cấp độ khác nhau, giữa các từ và các dạng thức trong việc thống nhất chúng thành từng loại, giữa các đơn vị cú pháp trong khi thống nhất chúng thành các loại hình cú pháp.

### d. Quan hệ liên tưởng.

Theo F.de.Saussure (1973), hệ hình liên tưởng là một lớp hạng yếu tố ngôn ngữ học được hợp lại trong trí theo một nguyên tắc nhất định, được hình thành do có một yếu tố chung đại diện cho cả nhóm, kiểu như: *giáo dục, giáo viên, giáo sư, giáo chức...*

Sự liên tưởng cũng có thể chỉ dựa trên những nét tương tự của cái được biểu đạt (*giáo dục, giáo dưỡng, giáo huấn*) hay ngược lại, chỉ dựa trên sự giống nhau giữa những hình ảnh âm thanh (image acoustique - F.de Saussure) như: *giáo dục* và *thể dục*. Do vậy, khi thì có sự tương đồng cả về hai mặt (ý nghĩa và hình thức), khi thì chỉ có sự tương đồng hoặc về hình thức, hoặc về ý nghĩa. Mỗi từ như vậy là trung tâm của một chòm liên tưởng, là cái điểm quy tụ của những yếu tố khác liên hệ với nó, mà số lượng không được xác định.

Theo . (1979), các quan hệ hệ hình, quan hệ liên tưởng (associative relationship) và quan hệ tôn ti đối lập với quan hệ cú đoạn ở chỗ trong quan hệ này, trật tự trước sau là tính tuyến tính của nó.

Tất cả bốn quan hệ trên đây đều tham gia vào cấu trúc nên hệ thống ngôn ngữ thông qua việc nối kết các đơn vị của mọi cấp độ để tạo ra một mạng lưới cơ cấu bên trong của ngôn ngữ. Trong việc hành chức và hoạt động của hệ thống ngôn ngữ vào giao tiếp, biểu đạt tư tưởng, tất cả các quan hệ này đều hiện diện, đều thực hiện các chức năng đặc thù của mình.

## VI. KẾT LUẬN.

Ngôn ngữ là một hệ thống cấu trúc phức tạp, nhiều đơn vị, nhiều cấp độ hoạt động theo những quan hệ đặc thù. Nói cách khác, ngôn ngữ là một hệ thống lớn bao gồm nhiều tiểu hệ thống khác nhau về tính chất và chức năng. Nhưng thực chất các tiểu hệ thống này luôn nương tựa vào nhau để cùng tham gia vào hành chức, vào hoạt động giao tiếp.

Tuy nhiên, từ thế giới vi mô đến thế giới vĩ mô chẳng qua là một sự thu hẹp tương đối trong tư duy của con người. Do vậy, đến lượt mình, hệ thống ngôn ngữ cũng chỉ là một tiểu hệ thống của thế giới vật chất theo cách nhìn của hệ thống học.

## PHẦN II : CƠ SỞ NGÔN NGỮ HỌC

### CHƯƠNG V : CƠ SỞ NGỮ ÂM HỌC VÀ ÂM VỊ HỌC

#### I. NGỮ ÂM HỌC VÀ ÂM VỊ HỌC

##### 1. Giới thiệu.

Ngữ âm học là một bộ môn của ngôn ngữ học quan tâm đến việc sản sinh, bản chất vật lý, và việc tri nhận về các âm thanh lời nói. Những lĩnh vực nghiên cứu chính của bộ môn này là *ngữ âm học thực nghiệm* (experimental phonetics), *ngữ âm học cấu âm* (articulatory phonetics), *âm vị học* (phonemics), *ngữ âm học thanh học* (acoustical phonetics), và *ngữ âm học thính âm* (auditory phonetics). Ngữ âm học thính âm là lĩnh vực liên quan đến việc xác định các âm tố lời nói được lĩnh hội bởi tai con người như thế nào.

##### 2. Ngữ âm học thực nghiệm.

Đây là khoa học mang tính chất vật lý tập hợp các dữ liệu có thể đo đạc được về những thuộc tính cấu âm, âm học, và thính âm của các âm tố lời nói trong khi sử dụng những công cụ chẳng hạn như máy kymograph, ghi lại vết tích những đường cong của áp lực, và tia X. Số lượng của việc chi tiết trong việc đo đạc về các âm tố lời nói bị hạn định bằng sự chính xác của công cụ. Những sự khác nhau được tìm thấy trong mỗi âm tố lời nói.

##### 3. Ngữ âm học cấu âm.

Lĩnh vực này miêu tả các âm tố lời nói về phương diện sản sinh, nghĩa là với sự tôn trọng những cách thức nhờ đó các cơ quan cấu âm (vocal organs) biến đổi luồng không khí trong miệng, mũi và họng để sản sinh một âm tố. Tất cả các hoạt động cấu âm có liên quan về một âm tố không cần phải được mô tả, mà chỉ là một sự chọn lựa trong chúng, chẳng hạn như phương thức và vị trí của việc cấu âm. Những ký hiệu ngữ âm và những cách định nghĩa cấu âm của chúng là những miêu tả tóm tắt về các hoạt động được lựa chọn này. Những ký hiệu ngữ âm thường được sử dụng hầu hết là những kí hiệu được Hội Ngữ âm học Quốc tế (IPA) thừa nhận và được viết trong các dấu ngoặc vuông.

Các cơ quan cấu âm (organs of articulation) hoặc có thể di động được (movable) hoặc đứng yên một chỗ (stationary). Các cơ quan có thể di động chẳng hạn như đôi môi, quai hàm, lưỡi hoặc các dây thanh (vocal chords) được gọi là các *yếu tố cấu âm* (articulators). Bằng các phương tiện của chúng mà người nói thay đổi việc dâng lên của không khí từ phổi. Các cơ quan đứng yên một chỗ bao gồm răng, lợi, ngạc cứng, và vòm miệng mềm đằng sau nó. Các âm tố được tạo ra bằng việc tiếp xúc hoặc chạm hai yếu tố cấu âm - ví dụ, âm môi-môi (bilabial) *p*, yêu cầu cả hai môi - hoặc các âm được tạo ra nhờ một yếu tố cấu âm và một bộ phận đứng yên một chỗ của các *thiết bị cấu âm* (vocal apparatus) được gọi tên từ những cơ quan tạo ra chỗ nối hoặc chỗ tiếp xúc (juncture), được gọi là *điểm cấu âm* (point of articulation). Sự quy chiếu đến lưỡi, khi nó là một yếu tố cấu âm, không được biểu thị - ví dụ, âm tố *t*, được sản sinh bởi vòm lợi được tiếp xúc chạm với lưỡi, được gọi là âm lợi (alveolar).

Phương thức cấu âm được xác định nhờ cách thức mà trong đó người nói tác động đến luồng không khí bằng các cơ quan có thể di động được. Hoạt động này có thể bao gồm việc dừng (stopping) không khí hoàn toàn (âm nổ); cho phép mở lối đi mũi trong suốt thời gian dừng (âm mũi); tạo sự tiếp xúc với lưỡi nhưng cho phép khoảng không ở các mép cạnh của nó (âm bên); tạo ra một cách thuận túy một tiếp xúc nhẹ tức thời (âm rung); để lại vừa đủ khoảng trống để cho phép luồng không khí liên tục sản sinh ra ma sát giống như nó đi qua (phụ âm sát); hoặc cho phép không khí đi phủ qua giữa lưỡi không có ma sát miệng (tiếng thanh).



Người nói sản sinh ra những nguyên âm khác nhau về phẩm chất bằng việc thay đổi vị trí lưỡi của anh (chị) ta theo trục thẳng đứng của nó (cao, vừa, thấp) và theo trục nằm ngang của nó (trước, giữa, sau). Ví dụ, một người nói di chuyển lưỡi từ thấp đến cao trong khi phát âm hai nguyên âm đầu tiên của từ *Ada*, và từ sau đến trước trong khi phát âm liên tiếp các âm tố nguyên âm trong *who* và *he*. Các vị trí lưỡi cho những nguyên âm *u*, *i*, và *a* là những điểm cơ bản trong cái được gọi là tam giác nguyên âm<sup>uai</sup>. Nguyên âm  $\epsilon$  có vị trí trung hòa nhất. Phẩm chất của một nguyên âm cũng phụ thuộc vào việc liệu người nói có giữ đôi môi tròn hay không tròn, giữ cho các quai hàm cùng nhau đóng hoặc mở, hoặc giữ chóp lưỡi bẹt hoặc cong lên (quặt lưỡi). Cùng lúc người nói có thể di chuyển lưỡi hướng dần dần lên và tới trước, hoặc hướng lên và tới sau, trong khi tạo ra các trượt nguyên âm đôi.

Những sự thay đổi khác cũng có thể tác động đến phẩm chất của các âm tố. Ví dụ, ngoài các nguyên âm thì những âm mũi có thể làm được bộ phận nổi bật của âm tiết, và những sự hình thành nguyên âm tiêu biểu nhất định, được gọi là các bán nguyên âm (semivowels), có thể là phi âm tiết tính (nonsyllabic). Phẩm chất của các âm tố nhất định cũng bị ảnh hưởng bởi liệu người nói giữ các cơ quan lời nói căng (tense) hay lỏng (lax). Các dây thanh (vocal cords) được rung để sản sinh ra những âm tố có tiếng thanh (voiced). Các nguyên âm đều có tiếng thanh, và trong tiếng Anh, các phụ âm lỏng có tiếng thanh nhiều hay ít. Khi người nói đưa ra một sự bật hơi (puff of air) mạnh sau sự tiếp xúc, thì đây được gọi là hiện tượng bật hơi (aspiration). Nếu bàn tay được đặt trước đôi môi, thì sự bật hơi có thể quan sát được trong âm *ph* được sản sinh ra ở sự bắt đầu của từ *pie*. Những biểu đồ kèm theo của bảng chữ cái phiên âm Quốc tế, trong khi sử dụng những cách phiên âm chuẩn trong những dấu ngoặc vuông, giới thiệu một sự mô tả có tính chất sơ đồ về những hoạt động này trong tiếng Anh, mặc dù không phải tất cả những sự thay đổi này được bao gồm. Một sự phiên âm ngữ âm học (phonetic transcription) chính xác về mọi thứ có thể miêu tả thậm chí cả những giọng địa phương.

#### **4. Âm vị học.**

Đây là sự nghiên cứu về các âm tố lời nói theo chức năng chính của chúng, chức năng tạo ra những kí hiệu âm thanh nhằm quy chiếu tới các thứ khác nhau là khác nhau âm thanh. Các âm vị của một ngôn ngữ cụ thể là những đơn vị khu biệt tối thiểu (minimal distinct units) này về âm thanh có thể khu biệt nghĩa trong ngôn ngữ đó. Trong tiếng Anh, âm *p* là một âm vị bởi vì nó là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất có thể tạo ra một sự khác nhau về nghĩa nếu, ví dụ, nó thay thế âm đầu của *bill*, *till*, hoặc *dill*, trong khi tạo ra từ *pill*. Âm tố nguyên âm của *pill* cũng là một âm vị bởi vì tính khu biệt của nó trong âm *till*, nghĩa là một vật, là khác âm với *pal*, nghĩa là một vật khác. Hai âm khác nhau, trong khi phản ánh những hoạt động cấu âm khu biệt, có thể đại diện hai âm vị trong một ngôn ngữ này nhưng chỉ là một âm vị đơn trong ngôn ngữ khác. Chẳng hạn các âm vị khu biệt ngữ âm *r* và *l* là những âm vị khu biệt trong tiếng Anh, trong khi những âm này biểu hiện một âm vị đơn trong tiếng Nhật, ngay cả như *ph* và *p* trong *pie* và *spy*, tương ứng từng cái một, biểu hiện một âm vị đơn trong tiếng Anh mặc dầu những âm này khu biệt về phương diện ngữ âm học.

Các âm vị không phải là những con chữ; chúng tham chiếu tới âm thanh của một phát ngôn được nói ra. Ví dụ, *flocks* và *phlox* cùng có chính xác năm âm vị. Tương tự, *bill* and *Bill* đồng nhất về phương diện âm vị học, bất chấp sự khác nhau về nghĩa. Mỗi ngôn ngữ có một danh mục của riêng mình về những sự khác nhau ngữ âm mà nó xử lý như là âm vị - nghĩa là, như là sự tất yếu để khu biệt nghĩa. Vì những mục đích thực tiễn, tổng số các âm vị cho một ngôn ngữ là số lượng bé nhất của những ký hiệu khác nhau thích hợp để tạo ra một sự biểu hiện đồ họa rõ ràng về lời nói của nó mà bất kỳ người bản ngữ nào cũng có thể đọc được nếu cho sẵn một giá trị âm thanh cho từng ký hiệu, và bất kỳ người ngoại quốc nào có thể phát âm chính xác nếu cho sẵn những quy tắc bổ sung bao trùm những sự biến đổi ngữ âm không khu biệt mà người bản ngữ tạo ra một cách tự động. Để tiện lợi, mỗi âm vị của ngôn ngữ có thể được cho sẵn một ký hiệu.

#### **5. Ngữ âm học thanh học.**

Đây là sự nghiên cứu về các sóng lời nói với tư cách là đầu ra của một cái cộng hưởng (resonator) - nghĩa là, khoảng rộng phát âm được kết đôi tới những nguồn khác. Các sóng âm mật thiết hơn những cách cấu

âm đối với bản chất của giao tiếp, bởi vì cùng ấn tượng thính giác như nhau có thể được sản sinh ra bằng một sự cấu âm bình thường và bằng một thiết bị âm thanh khác nhau hoàn toàn, giống như thiết bị của loài vẹt. Một máy ghi thanh phổ spectrograph có thể được sử dụng để ghi lại những đặc trưng quan trọng của các sóng lời nói và để xác định hiệu ứng của những hoạt động cấu âm. Những bộ phận của bản ghi các sóng lời nói này có thể được cắt ra về mặt thực nghiệm và phần còn lại được chơi lại với tư cách là âm thanh để xác định những đặc tính nào đủ để xác định các âm của một ngôn ngữ.

## **6. Lịch sử.**

Những đóng góp sớm nhất đối với ngữ âm học được thực hiện hơn 2000 năm trước đây bởi những học giả tiếng Sanskrit chẳng hạn như nhà ngữ pháp Panini vào những năm 400 đã đề cập đến việc cấu âm để nắm giữ cách phát âm của những nghi thức cổ xưa chưa bị thay đổi. Nhà ngữ âm học đầu tiên của thế giới hiện đại là Dane J. Matthias, tác giả của *De Litteris* (1586). Nhà toán học Anh John Wallis, người chỉ dẫn những người cầm đũa, là người đầu tiên phân loại các nguyên âm, vào năm 1653, theo vị trí cấu âm của chúng. Hình tam giác nguyên âm được nghĩ ra vào năm 1781 bởi C. F. Hellwag từ Đức. Mười năm sau, nhà kỹ thuật người Áo Wolfgang von Kempelen đã nghĩ ra một máy sản sinh các âm thanh lời nói. Nhà vật lý Đức Hermann Helmholtz, người viết *Sensations of Tone* (1863), đã khai sinh việc nghiên cứu về ngữ âm học thanh học. Frenchman Abbé Jean Pierre Rousselot đã đi tiên phong trong ngữ âm thực nghiệm. Cuối thế kỷ thứ 19, lý thuyết về âm vị được nâng cao bởi Jan Baudouin de Courtenay từ Ba Lan và Ferdinand de Saussure từ Thụy Sĩ. Ở Hoa Kỳ, nhà ngôn ngữ học Leonard Bloomfield và nhà nhân chủng học kiêm nhà ngôn ngữ học Edward Sapir đã đóng góp to lớn cho lý thuyết ngữ âm học. Nhà ngôn ngữ học Roman Jakobson đã phát triển một lý thuyết về những đặc trưng phổ quát của tất cả các hệ thống âm vị học.

## **II. CÁCH SẢN SINH ÂM TỔ LỜI NÓI.**

### **1. Giới thiệu.**

Phần này trình bày một số ý tưởng nền tảng về cách sản sinh cấu âm của các âm tố lời nói. Nó cũng giới thiệu những lớp cơ bản trong đó các âm tố lời nói được phân chia theo hệ thống IPA.

### **2. Cách sản sinh âm tố.**

Hầu hết các âm tố trong lời nói được sản sinh bằng việc đẩy một luồng không khí từ phổi đi qua một hoặc nhiều yếu tố cộng hưởng thuộc thiết bị ngữ âm.

Các yếu tố cộng hưởng cơ bản là:

- \* Khoang yết hầu;
- \* Khoang miệng;
- \* Khoang mũi;
- \* Khoang mũi.

Sự vắng mặt hay có mặt của những sự cản trở (obstructions) trong hướng đi của luồng không khí sẽ làm thay đổi bản chất của âm tố được sản sinh. Bằng việc phân loại các kiểu dạng cản trở khác nhau có thể có, ngữ âm học cấu âm khu biệt thành các lớp âm tố như được miêu tả dưới đây.

Đối với một lượng nhỏ của các cách cấu âm, luồng không khí không bắt nguồn ở phổi, mà đúng hơn là từ bên ngoài. Cơ chế "diễn tiến" luồng không khí sản sinh ra âm tố thông qua việc hút vào (inhalation). Một âm tố lời nói cũng có thể được sản sinh từ sự khác nhau về sức ép của không khí ở bên trong và bên ngoài một yếu tố cộng hưởng. Trong trường hợp của khoang miệng, sự khác nhau về sức ép này có thể được tạo ra mà không cần đến việc sử dụng của phổi nói chung (ví dụ, việc sản sinh các âm mút (clicks)).

### **3. Các phụ âm và các nguyên âm.**

Việc phân biệt giữa các phụ âm với các nguyên âm được thiết lập theo phương thức sau đây:

- Nếu không khí, khi đi qua thanh hầu, được cho phép đi một cách tự do qua các yếu tố cộng hưởng, âm tố này là một *nguyên âm*;
- Nếu không khí, khi đi qua thanh hầu, bị cản trở một phần hay toàn bộ, ở một hoặc nhiều vị trí, âm tố này là một *phụ âm*;

Trước khi tiến hành, quả cần phải lưu ý rằng ranh giới giữa các nguyên âm và các phụ âm không thể vạch ra một cách rõ ràng; một thể liên tục (continuum) tồn tại giữa hai thái cực. Cũng có những trường hợp trung gian, chẳng hạn như các bán nguyên âm và các âm xát (các âm xát hẹp) (không có ma sát hay cọ xát).

#### **4. Vị trí cấu âm và phương thức cấu âm.**

Sự khu biệt giữa *phương thức cấu âm* và *vị trí cấu âm* đặc biệt quan trọng đối với việc phân loại các phụ âm.

Phương thức cấu âm được xác định bằng một số nhân tố:

- Liệu có việc rung (vibration) của dây thanh (hữu thanh đối với vô thanh) hay không;
- Liệu có sự cản trở (obstruction) luồng không khí tại điểm nào đó ở trên thanh hầu (glottis) (phụ âm đối với nguyên âm) hay không;
- Ngoài khoang miệng ra, liệu luồng không khí có đi qua khoang mũi (mũi đối với miệng) hay không;
- Liệu luồng không khí có đi qua giữa khoang miệng hoặc dọc theo hai mép (không bên đối với bên) hay không.

Vị trí cấu âm là điểm tại đó luồng không khí bị cản trở. Nhìn chung, vị trí cấu âm đơn giản là điểm ở trên ngạc, nơi mà lưỡi được định vị để cản trở luồng không khí.

Vị trí cấu âm có thể là vị trí bất kỳ trong các vị trí sau đây:

- hai môi (các âm môi *labials* và các âm môi-môi *bilabials*),
- răng (các âm răng *dentals*),
- hai môi và răng (các âm môi-răng *labio-dentals* - ở đây lưỡi không trực tiếp liên quan),
- nướu lợi (bộ phận nướu răng ở đằng sau răng trên - các cách cấu âm *lợi*),
- ngạc cứng (căn cứ vào kích thước độ lớn của nó, có thể phân biệt giữa các âm *lợi-ngạc* (palato-alveolars), các âm *ngạc* (palatals) và các âm *ngạc-mạc* (palato-velars),
- ngạc mềm (hoặc vòm mềm (velum) - các cách cấu âm *mạc* (*velar*),
- tiểu thiệt (các âm *tiểu thiệt* (uvulars)),
- yết hầu (các âm *yết hầu* (pharyngeals)),
- thanh hầu (các âm *thanh hầu* (glottals)).

#### **5. Tiếng thanh.**

Một âm tố được miêu tả là *vô thanh* (voiceless) khi dây thanh không rung trong suốt quá trình cấu âm của nó. Nếu dây thanh rung, âm tố này được gọi là *hữu thanh*. Dây thanh là những thớ thịt được định vị tại thanh hầu (thực ra, thanh hầu không gì khác hơn là khoảng trống giữa các dây thanh).

Dây thanh rung khi chúng bị đóng để cản luồng không khí đi qua thanh hầu (xem: phương thức cấu âm ở trên): chúng rung dưới áp lực của không khí bị phồng ép buộc đi qua chúng.

Sự đối lập hữu thanh/vô thanh giúp ích một cách cơ bản cho việc phân loại các phụ âm (các nguyên âm vô thanh rất hiếm trong các ngôn ngữ của thế giới).

## **6. Tính chất mũi (nasality).**

Đỉnh của yết hầu giống như một ngã ba đường. Luồng không khí có thể thoát ra khỏi yết hầu hoặc theo hai cách, phụ thuộc vào vị trí của ngạc mềm:

- Nếu ngạc mềm được hạ thấp, một phần không khí sẽ đi qua khoang mũi (phần còn lại sẽ tìm cách của nó để đi qua khoang miệng);
- Nếu ngạc mềm được nâng lên, lối vào khoang mũi bị cắt đứt, và không khí chỉ có thể đi qua khoang miệng.

Các âm tố được sản sinh theo phương pháp đầu được gọi là *âm mũi* (nasal); các âm tố được sản sinh theo cách còn lại, được gọi là *âm miệng* (oral).

Sự đối lập mũi/miệng này có liên quan tới các nguyên âm cũng như các phụ âm.

## **7. Bảng chữ cái ngữ âm học quốc tế (The International Phonetic Alphabet).**

*a. Các phụ âm miệng.*

*b. Các phụ âm mũi.*

*c. Các nguyên âm.*

## **III. MIÊU TẢ CÁC ÂM TỐ LỜI NÓI**

*\* Các phụ âm.*

**Cần nhớ:** Nếu luồng không khí bị cản trở một phần hay toàn bộ, đó là một phụ âm. Đây là cái để khu biệt các phụ âm với các nguyên âm.

Có hai loại phụ âm khu biệt:

- Khi lối đi của không khí bị cản trở một cách hoàn toàn, và âm này được hình thành từ việc giải tỏa đột ngột sự cản trở này: đó là các *âm tắc* hoặc các *âm bị chặn* (occlusives);
- Khi lối đi của không khí bị cản trở nhưng không bị chặn lại một cách hoàn toàn: các *âm liên tục* (continuants), mà các âm xát (fricatives) là đại diện của chúng.

## **IV. MỘT SỐ HIỆN TƯỢNG NGỮ ÂM.**

### **1 Các xu hướng phát âm (cấu âm).**

Trong việc miêu tả các cách cấu âm của lời nói, cần phải chú ý tới một số xu hướng phát âm. Xu hướng này thể hiện ở chỗ bộ phận phát âm không hoạt động bình thường như thường lệ mà nhích về một phía nào đó, tạo ra một sắc thái âm thanh mới. Đó là các xu hướng hay gặp sau đây:

*a. Hiện tượng ngạc hóa (palatalization).*

Là động tác bổ sung cho cấu âm cơ bản các phụ âm, được thực hiện bằng cách phần giữa lưỡi nâng lên về phía ngạc cứng làm tăng đáng kể thanh giọng (tiếng thanh) và thanh ồn đặc trưng.

*b. Hiện tượng môi hóa (labialization).*

Là phương thức cấu âm với đặc trưng là môi nhích về phía trước làm thành lỗ tròn và luồng không khí qua đó thoát ra ngoài.

## 2. Các quy luật ngữ âm.

Trong chuỗi lời nói, các âm tố không tồn tại riêng lẻ mà luôn ở trong quan hệ kết hợp chặt chẽ với nhau dưới hình thức âm tiết, từ, từ tổ, câu. Trong sự kết hợp này các âm tố tác động lẫn nhau, ảnh hưởng lẫn nhau tạo nên những biến đổi ngữ âm nhất định, theo những quy luật ngữ âm nhất định. Dưới đây là một số quy luật thường gặp trong nhiều ngôn ngữ:

### a) Quy luật đồng hóa.

*Đồng hóa* (assimilation) là một quá trình mà ở đó một âm A được thay thế bằng một âm B dưới tác động của một âm C khác (âm C này có thể xuất hiện trước hoặc sau). Ví dụ: trong tiếng Anh, /t/ trước /m/ ở trong ranh giới từ sẽ biến thành /m/: [let me] => [lem me], ở đây, /t/ là một phụ âm bật hơi (aspirate) đã biến thành một phụ âm mũi (nasal) /m/; trong tiếng Việt: *muôn vạn* => *muôn vàn* đã đồng hóa thanh điệu để cùng bằng.

Hiện tượng đồng hóa có thể xảy ra với nhiều mức độ khác nhau. Thông thường, có ba kiểu đồng hoá như sau:

1) *Đồng hóa hoàn toàn* (complete assimilation) là đồng hoá xảy ra khi việc cấu âm của phụ âm bị đồng hóa hoàn toàn trùng khớp với phụ âm đồng hoá. Ví dụ:

*horse shoe* => [ho:s ʒu:] => [hossu:].

2) *Đồng hoá bộ phận* (partial assimilation) là đồng hoá xuất hiện khi mà âm bị đồng hoá (assimilated sound) trở nên giống nhau chỉ một phần ở một nét nào đó của sự cấu âm đối với âm đồng hoá (assimilating sound). Ví dụ: *language* [lŋgwɪdz]. Ta thấy: /g/ là một phụ âm vòm mềm nổ (velar plosive), dưới tác động của bán nguyên âm /w/ - một phụ âm môi - môi (bilabial) - đã bị mô hoá (labialized). Đây chính là hiện tượng đồng hoá môi.

3) *Đồng hóa giữa* (intermediate) còn gọi là đồng hóa trung gian, trong đó, một âm A chuyển thành âm B dưới ảnh hưởng của âm C, nhưng B không biến đổi thành C. Ví dụ *gooseberry*, ta thấy dưới tác động của âm /b/, âm /s/ trong *goose* [gu:s] đã biến thành âm /z/.

Ngoài ra, cũng có thể đề cập đến hiện tượng đồng hóa xuôi và đồng hóa ngược.

(i) *Đồng hóa xuôi* (progressive assimilation) là hiện tượng âm bị đồng hóa chịu sự ảnh hưởng của âm đồng hóa đi trước. Ví dụ: *dogs*, ta thấy: /g/ là một âm hữu thanh, /s/ là một âm vô thanh xét về mặt lịch sử, nhưng dưới tác động /g/ đi trước, /s/ vô thanh đã biến thành /z/ hữu thanh [dogz].

(ii) *Đồng hoá ngược* (regressive assimilation) là hiện tượng ngược lại với hiện tượng đồng hóa xuôi, nghĩa là âm bị đồng hóa chịu tác động của âm đi sau. Ví dụ: *conquest* [ˈkɛŋkwɛst], ta thấy: /n/ dưới tác động của âm đi sau /k/ đã biến thành /ŋ/.

### b. Hiện tượng lướt âm (elision).

Là sự biến mất âm hoặc còn được gọi là sự nuốt âm, sự lược âm. Ví dụ: *gloucester* [glou:stɛ] ở đây các âm "es" đã bị nuốt, bị bỏ, hoặc *phonetics* [fouˈnetiks] ở đây âm /ou/ đã bị nuốt; *mostly* [ˈmoustli] ở đây âm /t/ đã bị nuốt; *all right* [ɔ:lˈraɪt] ở đây âm /l/ đã bị nuốt; *next day* [ˈnekstˈdeɪ] ở đây âm /t/ đã bị nuốt;

Như vậy, hiện tượng nuốt âm xuất hiện cả ở trong từ và giữa ranh giới các từ.

Người ta thường chia thành hai loại nuốt âm:

1) *Nuốt âm lịch sử* (historical elision) là hiện tượng một âm tồn tại trong một dạng thức sớm nhất của một từ và được bảo tồn trong một dạng thức muộn hơn. Chẳng hạn như âm /r/ trong các từ *arm*, *horse*, *church* hiện nay trong một số vùng Nam của nước Anh.

2) *Nuốt âm ngữ cảnh* (contextual elision) là hiện tượng một âm tồn tại trong một từ khi từ này được phát âm riêng lẻ, nhưng khi từ này tham gia vào cấu tạo nên một thành tố của từ ghép hay trong một cụm từ, một kết hợp từ, thì âm đó bị nuốt đi. Ví dụ: trong *blind*, /d/ tồn tại, nhưng trong *blind man* [blaɪnd mən], /d/ đã

bị nuốt đi. Tương tự: /k/ và /t/ trong các ví dụ: *take care* [teikE↔] tỉnh lược, nuốt /k/; *last time* [la:s taim] nuốt /t/...

### c. Hiện tượng dị hóa.

*Dị hoá* (dissimilation) là hiện tượng hai âm có cấu âm giống hoặc gần giống nhau đi liền nhau (trong một từ) hoặc giữa ranh giới các từ, một âm phải biến đổi thành một âm khác để cho dễ phát âm. Ví dụ: *khác khác* > *khang khác*, *đẹp đẹp* > *đềm đẹp*...

### d. Hiện tượng đảo ngược (inversion).

Theo ., từ (cái đĩa) trong tiếng Nga hiện đại là kết quả của sự đảo ngược hai âm /l/ và /r/ của hình thái cổ. Trong tiếng Việt, thường gặp hiện tượng đảo ngược âm tiết hơn hiện tượng đảo ngược âm. Ví dụ: *Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng* (Kiều).

### e. Hiện tượng nhập âm (contraction).

Còn được gọi là hiện tượng rút gọn âm. Trong tiếng Nga, có một ví dụ cực kỳ thú vị về từ < < (nhìn ở khoảng cách gần, cận thị).

Trong phương ngữ Nam Bộ, các từ *ảnh* < *anh ấy*, *trông* < *trong ấy*... chính là kết quả của sự nhược hóa đại từ chỉ định *ấy* tạo nên ấn tượng nhập âm. Nhập âm nhiều khi lược hẳn cả một âm tiết: *hăm mốt* < *hai mươi mốt*...

## 3. Phiên âm và chuyển tự.

### a. *Phiên âm (transcription).*

Để miêu tả hệ thống âm vị của mỗi một ngôn ngữ, người ta đã đề ra những ký hiệu phiên âm. Đó là hình thức đồ hình căn bản dựa trên những hình dạng của những chữ cái của một hệ thống nhất định, nhưng có nội dung quy định chặt chẽ hơn. Những ký hiệu phiên âm khá phổ biến trên thế giới hiện nay là những ký hiệu đã được *Hội Ngữ âm học quốc tế* (International Phonetic Association) công nhận năm 1888, được gọi là *ký hiệu phiên âm quốc tế* (International Phonetic Alphabet). Về căn bản, đó là hệ thống chữ cái La-tinh nhưng được bổ sung thêm bằng một số chữ cái Hy Lạp hoặc chữ cái La-tinh được cải biến đi.

Mỗi một ký hiệu biểu thị một âm tố nhất định và không có tên gọi riêng mà được gọi tên bằng chính âm tố nó biểu thị. Sự quy định mối quan hệ giữa nội dung và hình thức của mỗi ký hiệu cũng như sự phân biệt các âm tố được ghi lại là khá chặt chẽ và tỉ mỉ. Ví dụ, cùng một loại âm /a/, nhưng người ta phân biệt ra [a] dòng trước, [A] dòng giữa mở, [a] dòng sau, [□] dòng giữa hơi khép, [□] dòng sau tròn môi và [∅] dòng sau hơi khép. Vì vậy, trong khi sử dụng ký hiệu phiên âm cần tôn trọng tuyệt đối hình dạng của mỗi ký hiệu, không thể tùy tiện sửa chữa hoặc bỏ qua một đặc điểm nào về hình dạng ký hiệu. Trong ghi chép, để phân biệt ký hiệu phiên âm và con chữ thông thường, bao giờ người ta cũng đặt từ được phiên âm bằng ký hiệu vào giữa hai ngoặc vuông. Muốn ghi những sắc thái khác nhau của âm tố được quan sát, người ta phải đặt ra một loạt dấu phụ, như dấu [ ' ] để chỉ tính bật hơi, dấu [ ( ) ] đặt trên nguyên âm để ghi đặc trưng ngắn xét về mặt trường độ, dấu [ ° ] đặt trên nguyên âm để chỉ rằng nguyên âm đó có tính tròn môi (rounded)...

Khi cần ghi âm vị (chứ không phải cấp biến thể hay các âm tố) trong một ngôn ngữ xa lạ hoặc để tránh sự phản ánh sai lạc của chữ viết đối với âm vị đang xét trong ngôn ngữ nào đó, người ta dùng ký hiệu phiên âm. Trong trường hợp nào đó để phân biệt với cách ghi nghiêm ngặt các biến thể hoặc âm tố, người ta đặt từ được phiên âm âm vị học giữa hai gạch chéo.

### b. *Chuyển tự (transliteration).*

Là sự chuyển đổi văn bản viết với hệ thống chữ cái này sang văn bản viết bằng hệ thống chữ cái khác. Chẳng hạn: chuyển tự hệ thống chữ cái Nga sang hệ thống chữ cái La-tinh và ngược lại.

Thông thường, người ta thường chuyển tự nhằm các mục đích thực tiễn nào đó, như tiện ấn loát, tiện với hệ thống văn tự thông dụng cần được dùng hoặc dễ theo dõi, dễ phổ cập với người đọc. Tất nhiên, các quy tắc chuyển tự bao giờ cũng có sự quy ước, do các hội đồng chuẩn hóa hoặc do các nhà chuyên môn đặt ra.

#### **4. Các yếu tố điều vị.**

Theo ngôn ngữ học truyền thống, các âm vị nguyên âm và phụ âm đã từng được đề cập trên đây là những yếu tố ngữ âm xuất hiện trong ngữ lưu theo hình tuyến. Trong lời nói của con người phát ra theo tuyến tính, còn có những yếu tố ngữ âm khác được thêm vào từng đoạn nhỏ của lời nói. Sự hình thành những yếu tố loại này cũng là kết quả của những hành động phát âm nhất định. Những yếu tố ngữ âm này có khi đóng vai trò khu biệt nghĩa như các âm vị, có khi lại không, được gọi là các *yếu tố ngôn điệu* (hay các yếu tố điệu tính). Tuy nhiên, các âm vị nguyên âm và phụ âm thường mang tính khúc đoạn (segmental), tức là được định vị trên tuyến thời gian và được gọi là các *âm vị đoạn tính* (segmental phonemes). Trong khi đó, các yếu tố ngôn điệu không được định vị trên tuyến thời gian, tức là không có tính khúc đoạn. Các yếu tố ngôn điệu này được gọi là các yếu tố *siêu đoạn tính* (suprasegmental). *Thanh điệu, trọng âm, ngữ điệu* được coi là các yếu tố biến điệu siêu đoạn tính.

##### **a. Thanh điệu.**

*Thanh điệu* (tone), theo . (1966), là “phẩm chất vật lý của âm tố, được xác định bởi tần số dao động nhịp nhàng của dây thanh” là “sự nâng cao hay hạ thấp giọng nói, làm thành đối tượng của giai điệu lời nói”.

Trong tiếng Việt, thanh điệu được xác định như là sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong một âm tiết có tác dụng khu biệt vô âm thanh của từ hoặc hình vị. Ví dụ,  *yêu* và  *yếu* có nghĩa khác nhau do một từ có thanh bằng (level tone) và từ thứ hai có thanh sắc (acute tone).

Thanh điệu không phải là yếu tố phổ biến trong mọi ngôn ngữ. Tiếng Việt, tiếng Lào là những *ngôn ngữ có thanh điệu* (toned languages), trong khi đó tiếng Anh, tiếng Nga lại không. Ngay trong các ngôn ngữ có thanh điệu, số lượng thanh cũng không giống nhau. Chẳng hạn tiếng Việt có sáu thanh, tiếng Mèo có 8 thanh v.v...

##### **b. Trọng âm**

*Trọng âm* (stress, accent) là một đặc điểm phát âm nhằm nêu bật một trong các âm tiết thuộc thành phần của từ hay từ tổ bằng những biện pháp ngữ âm khác nhau như nhấn giọng, lên cao giọng hay kéo dài giọng... Người ta thường phân biệt *trọng âm lực* (dynamic accent) là trọng âm có đặc trưng là âm tiết mang hợp âm được tách biệt bởi độ căng cấu âm lớn hơn (đặc biệt đối với nguyên âm) và áp lực không khí thổi ra mạnh hơn so với âm tiết không trọng âm. Trọng âm trong tiếng Anh, tiếng Nga là trọng âm lực - để phân biệt với *trọng âm nhạc tính* (musical accent hoặc chromatic accent) là trọng âm trong đó âm tiết mang trọng âm được tách biệt (so với âm tiết không trọng âm) trước hết bởi sự thay đổi thanh điệu, tức trọng âm dựa vào độ cao tương đối của thanh giọng (tiếng thanh) qua tần số dao động của dây thanh. Trọng âm trong tiếng Việt chính là trọng âm nhạc tính.

Bên cạnh đó, trọng âm trong từ tùy theo từng ngôn ngữ mà có thể cố định hoặc thay đổi. *Trọng âm cố định* (fixed stress) là trọng âm vẫn giữ nguyên một vị trí trong các hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ. Chẳng hạn, trong các ngôn ngữ Hungari, Sec, Phần Lan... trọng âm luôn cố định ở âm tiết đầu, trong tiếng Pháp ở âm tiết cuối, trong tiếng Ba Lan ở âm tiết áp cuối.

*Trọng âm tự do* - hay trọng âm di động (movable stress) là trọng âm không giữ nguyên vị trí ở một âm tiết nào đó trong từ, mà có thể rơi vào một âm tiết bất kỳ nào đó của từ ấy. Chẳng hạn, trong tiếng Nga: *á - ó - ó*

*Trọng âm logic* (logical stress) là trọng âm tách biệt một từ nào đó của câu khi phát âm để nhấn mạnh ý nghĩa của nó.

Trong các ngôn ngữ có trọng âm, trọng âm liên quan chặt chẽ đến việc nhận diện từ. Từ đọc sai trọng âm, có thể người nghe không hiểu hoặc làm dị biệt ý nghĩa của từ.

Ví dụ: Tiếng Nga: *ý* (sự đau khổ) và *á* (bột); tiếng Bungari: *nápa* (hơi nước) và *napá* (đồng tiền); tiếng Anh: *éxport* (n) (sự xuất khẩu) và *expórt* (v) (xuất khẩu)

### c. Ngữ điệu.

*Ngữ điệu* (intonation) là mặt ngôn điệu của lời nói bao gồm các yếu tố như tiết tấu, âm điệu, cường độ, tốc độ nói, âm sắc, trọng âm logic được sử dụng ở cấp độ câu để làm phương tiện biểu thị ý nghĩa ngữ pháp và sắc thái cảm xúc - biểu cảm.

Về phương diện vật lý, ngữ điệu có phần giống với thanh điệu hay trọng âm, vì đều thể hiện sự biến điệu (courbe melodique) hay sự kiện điệu tính (prosodic fact) của âm thanh. Nhưng trong khi trọng âm, thanh điệu chỉ có hiệu lực trên một đoạn ngắn của câu nói, thì ngữ điệu có ảnh hưởng đến toàn câu nói.

Ngữ điệu cũng có tác dụng về mặt nghĩa: hai câu nói có thành phần như nhau, có trật tự từ như nhau, nhưng thay đổi ngữ điệu có thể tạo ra ý nghĩa chung toàn câu khác nhau.

Người ta thường phân chia ngữ điệu thành *ngữ điệu khách quan* (logical intonation) là ngữ điệu phải có do nội dung câu nói quy định một cách khách quan. [Chẳng hạn ngữ điệu của các loại câu trần thuật (statements), câu hỏi có từ để hỏi (Wh-questions), câu hỏi lặp lại (tag-questions) trong tiếng Anh là ngữ điệu khách quan] và *ngữ điệu chủ quan* (intellective intonation) là ngữ điệu do người nói tạo ra nhằm muốn làm cho câu nói có một ý nghĩa nào đó. Ví dụ: *Đẹp nhỉ?* của tiếng Việt có thể đọc với hai ngữ điệu khác nhau thì cho chúng ta có thể là câu khẳng định, nhận xét tích cực (khen) hoặc là câu mỉa mai, nhận xét tiêu cực (chê).

## V. ÂM TIẾT VÀ CÁC LOẠI HÌNH ÂM TIẾT.

### 1. Khái niệm âm tiết.

Chuỗi lời nói của con người được phát ra thành những mạch khác nhau, những khúc đoạn khác nhau, từ lớn đến nhỏ khác nhau. Đơn vị phát âm nhỏ nhất là *âm tiết* (syllable). Một âm tiết có thể bao gồm nhiều yếu tố ngữ âm cấu thành, nhưng dù phát âm chậm đến đâu cũng không thể tách từng yếu tố ra được.

Nói cách khác, âm tiết là một đơn vị phát âm nhỏ nhất của lời nói. Về cơ chế cấu tạo, âm tiết được quan niệm như một đợt căng của cơ thịt bộ máy phát âm. Cứ mỗi lần căng dần đến tới đỉnh cao nhất rồi chùng xuống để rồi lại tiếp tục bắt đầu căng lên là ta có một âm tiết. Các đợt căng cơ nối tiếp nhau làm thành một chuỗi âm tiết và có thể biểu diễn bằng một chuỗi đường cong hình sin.

Thông thường, chỗ cao nhất (độ căng cao nhất) của âm tiết được gọi là *đỉnh âm tiết* (peak of syllable). Đỉnh âm tiết thường do các nguyên âm đảm nhiệm và tùy theo đặc tính nguyên âm làm đỉnh âm tiết mà quy định nên âm sắc của âm tiết. Trong một số ngôn ngữ - ví dụ tiếng Tiệp - các phụ âm có thể tạo thành đỉnh âm tiết: *vlk* (con chó sói), *krl* (cái cỏ)... hay trong tiếng Anh, các chòm phụ âm như *ble*, *tle* trong những từ như *table*, *letle* cũng có thể làm nên âm tiết. Những phụ âm như vậy được gọi là *phụ âm âm tiết tính* (syllabic consonants). Chỗ thấp nhất trong đợt căng của âm tiết được gọi là *ranh giới âm tiết* (boundary of syllable).

Trong một số ngôn ngữ, mỗi âm tiết tương ứng một từ hay một hình vị, những ngôn ngữ này được gọi là *ngôn ngữ đơn âm* hay *ngôn ngữ đơn tiết* (monosyllabic languages) như tiếng Việt, tiếng Hán cổ, một số ngôn ngữ Đông Nam Á...

Đứng về mặt *âm hưởng* (acuteness) mà xét, thì trong âm tiết, như đã nói, yếu tố làm đỉnh âm tiết bao giờ cũng có độ vang lớn nhất. Tuy nhiên độ vang này của toàn âm tiết bị quy định chặt chẽ bởi yếu tố phi âm tiết đi sau. Chính vì vậy mà khi phân loại các âm tiết, người ta thường chú ý nhiều đến cách kết thúc âm tiết và phân loại chúng theo cách kết thúc này.



## 2. Các loại hình âm tiết.

Về cơ bản, các âm tiết được chia thành các kiểu loại sau đây:

- 1) *Âm tiết mở* (open syllable) là âm tiết kết thúc bằng các nguyên âm.
- 2) *Âm tiết nửa mở* (half open syllable) là âm tiết kết thúc bằng các bán nguyên âm hoặc nguyên âm phi âm tiết tính.
- 3) *Âm tiết nửa khép* (half-closed syllable) là âm tiết kết thúc bằng các phụ âm vang.
- 4) *Âm tiết khép* (đóng) (closed syllable) là âm tiết kết thúc bằng cách phụ âm tắc vô thanh (không vang).

Cấu trúc của âm tiết cũng có thể rất khác nhau trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Trong các ngôn ngữ Ấn-Âu, cấu trúc âm tiết thường là phức thể của các nguyên âm (V) và các phụ âm (C). Chẳng hạn, trong tiếng Anh, cấu trúc âm tiết ở dạng đầy đủ nhất có mô hình là CCCVCCC (ví dụ như từ *strength*). Trong khi đó, cấu trúc của âm tiết tiếng Việt lại hoàn toàn khác hẳn, phức tạp hơn, gồm ba bộ phận: *thanh điệu* (tone), *phần vần* (rhyme) và *phụ âm đầu* (initial), trong phần vần lại bao gồm: *âm đệm* (pretonal), *âm chính* (main) và *âm cuối* (final). Trong ba bộ phận âm đầu, phần vần và thanh điệu, mỗi liên kết lại chặt lỏng khác nhau, làm nên những đối hệ khác nhau.

## VI. ÂM VỊ VÀ CÁC KHÁI NIỆM CÓ LIÊN QUAN.

### 1. Khái niệm âm vị.

Trên đây, chúng ta đã từng đề cập đến một số sự kiện cấu âm-âm học như vô thanh, hữu thanh, bật hơi, không bật hơi... được quan niệm như là những đặc trưng âm học khi đem so sánh các âm với nhau. Song những đặc trưng ấy có giá trị gì? Chúng có chức năng xã hội gì? Trong ngôn ngữ, không phải mọi sự kiện cấu âm-âm học đều có giá trị ngang nhau. Có sự kiện được người ta sử dụng và luôn luôn quan tâm, có sự kiện không được sử dụng và hầu như không được biết đến. Chúng ta hãy thử so sánh phụ âm đầu /t/ trong các âm tiết *tả*, *tử* và *thủ* của tiếng Việt, so với /t/ trong âm tiết đầu, /t/ trong âm tiết thứ hai có thêm tính chất mới là tính chất tròn môi. Đây chính là *hiện tượng môi hóa* (labialization). Trong khi đó, phụ âm đầu trong âm tiết thứ ba so với trong âm tiết đầu có một đặc trưng gọi là *bật hơi* (aspiration). Ở đây, có hai động tác cấu âm: một là chụm môi lại để có một âm môi hóa và một là thu hẹp khe thanh lại để gây tiếng cọ xát nhẹ như kiểu một âm /h/ kèm theo tạo nên âm bật hơi. Về mặt sinh lý học, hai động tác đó hiển nhiên là phải được đánh giá như nhau nhưng về mặt xã hội lại không như thế. Một người Việt nói tiếng mẹ đẻ trong hoàn cảnh nói năng bình thường không hề nhận biết rằng /t/ trong âm tiết *tử* có hiện tượng tròn môi, tức là cho rằng hai phụ âm đầu của hai âm tiết *tả* và *tử* không có gì khác nhau. Nhưng người đó nhận biết rất rõ sự khác nhau giữa các phụ âm đầu của hai âm tiết *tả* và *thủ*.

Như vậy, đối với ngôn ngữ - ở đây là tiếng Việt - hiện tượng môi hóa và hiện tượng bật hơi không có giá trị ngang nhau, tức là đặc trưng môi hóa không có giá trị ngôn ngữ học nào, còn đặc trưng bật hơi thì rõ ràng có một chức năng xã hội, chức năng khu biệt vô âm thanh của từ. Đặc trưng ngữ âm có chức năng xã hội như thế được gọi là *nét thỏa đáng âm vị học* (phonologic property) hay là *nét khu biệt* (distinctive feature).

Trong một ngôn ngữ, khi có một đặc trưng ngữ âm nào đó được coi là nét khu biệt thì việc có mặt hay vắng mặt của đặc trưng đó trong một cấu tạo âm thanh sẽ quyết định sự khu biệt hình thức biểu đạt của một đơn vị có nghĩa này với một đơn vị có nghĩa khác. Tất cả các âm thanh của ngôn ngữ chứa đựng các nét khu biệt ấy được trừu tượng hóa thành các *âm vị* (phonemes).

Như vậy, âm vị là đơn vị nhỏ nhất của hệ thống biểu đạt thành tiếng của một ngôn ngữ, được quan niệm như một tổng thể của những nét khu biệt được thể hiện đồng thời. Nói cách khác, âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, bản thân nó không mang nghĩa, nhưng có chức năng phân biệt nghĩa, phân biệt từ.

## **2. Âm vị, âm tố và biến thể của âm vị.**

Âm vị, như trên đã biết, chỉ bao gồm một số đặc trưng trong toàn bộ những đặc trưng vốn có trong một cấu tạo âm thanh, nên chưa phải là một âm thanh cụ thể. Trái với âm vị, *âm tố* (sound) bao gồm cả những nét khu biệt lẫn nét không khu biệt, nó là một yếu tố âm thanh cụ thể. Âm tố là đơn vị âm thanh nhỏ nhất của lời nói có thể tách ra về mặt cấu âm - thính giác, đồng chất trong một khoảng thời gian nhất định và thường ứng với một âm vị, nó là cách thể hiện cụ thể của một âm vị. Nói cách khác, âm vị vốn trừu tượng, bao giờ cũng được hiện thực hóa bằng một yếu tố ngữ âm cụ thể - tức là âm tố.

Một âm vị trong một bối cảnh ngữ âm này được thể hiện bằng một âm tố này, trong một bối cảnh ngữ âm khác lại được thể hiện bằng một âm tố khác. Tất cả những âm tố cùng thể hiện một âm vị được gọi là *biến thể* của âm vị. Theo Trubetzkoy.N.S, có bảy quy tắc để xác định âm vị và các biến thể.

Trong các biến thể của âm vị, người ta chia thành hai loại: *biến thể tự do* (free variant) là những biến thể không bị quy định bởi bối cảnh phát âm (ngữ âm) và *biến thể kết hợp* (combinative variant) là biến thể bị quy định bởi bối cảnh ngữ âm.

Như đã nói, một âm vị được thể hiện bằng nhiều biến thể, trong đó, có một biến thể được coi là *chuẩn* (norm). Miêu tả hệ thống âm vị của một ngôn ngữ là phải tìm ra những biến thể chuẩn đó.

## **3. Thế đối lập âm vị học.**

Hình thức biểu đạt bằng âm thanh của từ (hay hình vị) được nhận diện nhờ các âm vị. Còn bản thân các âm vị được nhận diện nhờ những đặc trưng khu biệt nằm trong những thế đối lập được gọi là *tiêu chí khu biệt* (distinctive feature). Một tiêu chí bao hàm sự đối lập nhau về tính cách của một hiện tượng cấu âm - âm học nhất định. Mỗi tiêu chí tạo nên một sự đối lập ít ra là của một cặp âm vị, nhưng cũng có những tiêu chí tạo ra sự đối lập của nhiều cặp âm vị. Những cặp âm vị như thế được gọi là *cặp tương liên* (pair of correlation) hay *cặp tối thiểu* (minimal pair), và những tiêu chí như vậy gọi là *tiêu chí tương liên* (correlative feature).

## **4. Phương pháp phân xuất âm vị và các biến thể của âm vị.**

Các phương pháp và thủ pháp phân xuất âm vị thì nhiều và khá đa dạng tùy thuộc vào từng trường phái ngôn ngữ học khác nhau. Trong công trình (1958) của mình, nhà bác học đã đưa ra bốn phương pháp (quy tắc) được coi là kinh điển. Ở đây chỉ xin giới thiệu hai thủ pháp cơ bản nhằm giúp người học sáng tỏ thêm về hai khái niệm *âm vị* và *biến thể*.

### ***a. Phân xuất các âm vị bằng bối cảnh đồng nhất.***

*Bối cảnh đồng nhất* (identical environment) là bối cảnh mà ở đó hai âm đang xét đứng sau những âm như nhau, và đứng trước những âm như nhau, nghĩa là cùng chung một chu cảnh ngữ âm, ví dụ [a] và [o] trong hai từ *tam* và *tôm* tiếng Việt. Mặt khác, đồng nhất còn có nghĩa là cùng vị trí: hai âm đang xét cùng ở âm tiết có trọng âm, hay cùng ở âm tiết không có trọng âm, cùng ở đầu, giữa hay cuối từ.

Khi gặp hai âm gần gũi nhau, không biết rằng hai âm đó có cùng một âm vị được thể hiện khác nhau do ảnh hưởng của bối cảnh hay đó là hai âm vị riêng biệt thì cần tìm những từ cận âm trong đó có hai âm tố khả nghi (suspicious sounds) xuất hiện, tức là đặt chúng vào bối cảnh để xét.

Hai từ cận âm được thẩm tra thông qua người bản ngữ. Sau nhiều lần quan sát cách phát âm, nếu thấy hai âm đó vẫn khác nhau mặc dù nằm trong một bối cảnh đồng nhất, thì chúng ta biết rằng sự khác nhau này không phải do bối cảnh gây ra, mà là sự khác biệt có dụng ý của người bản ngữ nhằm tạo ra hai từ khác nghĩa nhau. Hai âm đó có chức năng khu biệt, tức là có quy ước, do vậy chúng là hai âm vị khác nhau. Hai từ *tam* và *tôm* tiếng Việt là hai từ cận âm (hai từ khác nghĩa nhau, có vỏ ngữ âm khác nhau ở mức tối thiểu), do đó còn được gọi là cặp tối thiểu, vả lại, [a] và [o] ở vào bối cảnh đồng nhất, vì cùng xuất hiện sau [t] và cùng trước [m], cùng đi với thanh điệu ngang cao (thanh không dấu). Nhưng [a] và [o] là hai âm khác nhau khá rõ, ít có khả năng gọi là “khả nghi”. Khi đặt chúng vào vào bối cảnh của *mít* và *mút* tiếng Việt vốn là hai từ khác

nghĩa nhau, sự khu biệt về ngữ âm giữa hai từ nay là do /i/ và /u/ đảm trách, do vậy chúng là hai âm vị riêng biệt.

Quan sát người Việt giao tiếp, chúng ta nhận thấy có người nói *đền pin* lại có người nói *đền bin*, như vậy [p] và [b] trở thành cặp âm tố khả nghi. Là người bản ngữ, chúng ta dễ dàng tìm được những cặp từ tối thiểu trong tiếng Việt, nhưng khi tiếp xúc với một ngoại ngữ hay một ngôn ngữ xa lạ, chúng không dễ dàng tìm thấy. Giả sử rằng chúng chỉ tìm thấy hai từ *xum* và *xen*, hai âm đang xét cùng ở cuối từ, cùng đi với thanh bằng, cùng đi sau [x] cách [u] và [E], nhưng chưa phải ở vào bối cảnh đồng nhất, vì [m] đi sau [u] còn [n] đi sau [E], tuy nhiên sự khác nhau giữa [m] và [n] rõ ràng không phải do [u] và [E] gây ra. Do vậy vẫn có thể nói sự khác biệt giữa [m] và [n] là có chủ ý, và chính [u] và [E] tạo ra sự khác biệt giữa hai từ khác nghĩa. Điều đó cho phép chúng ta kết luận rằng /u/ và /E/ là hai âm vị riêng biệt.

Hai âm tố [u] và [E] xuất hiện trong bối cảnh trên được gọi là *bối cảnh tương tự* (similar environment). Bối cảnh tương tự là bối cảnh không gây ra một ảnh hưởng nào đến những âm đang xét.

Bối cảnh đồng nhất là trường hợp đặc biệt của bối cảnh tương tự. Bối cảnh đồng nhất thì tương tự, nhưng bối cảnh tương tự thì không phải là đồng nhất.

Từ những điều vừa trình bày trên đây, chúng ta có định lý 1 sau đây:

**Định lý 1:**

*Hai âm gần gũi nhau xuất hiện trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự phải được coi là những âm vị khác nhau.*

**b. Xác định các biến thể bằng bối cảnh loại trừ nhau.**

Hai âm bất kỳ ở vào bối cảnh loại trừ nhau khi âm này đã xuất hiện trong bối cảnh này thì âm kia không bao giờ xuất hiện vào bối cảnh ấy. Người ta còn gọi chúng ở vào *thế phân bố bổ sung* (complementary distribution)

Trong tiếng Việt, phụ âm cuối của các từ *thích*, *thức* và *thúc* phát âm gần gũi nhau, đều là các âm tắc, vô thanh, được ký hiệu là [c] (hoặc [kj]), [k] và [kp]. Liệu chúng là những âm vị khác nhau hay chỉ là những biến thể của cùng một âm vị?

Thực hiện thủ pháp nêu trên, tức là đặt từng cặp âm tố khả nghi (bao giờ cũng đối lập từng cặp một) vào những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự, kết quả là chúng ta không tìm được các cặp tối thiểu.

Tiếp đó, thực hiện thủ pháp thứ hai, bằng cách thống kê trong phạm vi có thể có những từ trong đó có các âm khả nghi, phân loại chúng theo từng âm khả nghi, chẳng hạn như tất cả các từ có [c] làm thành một loại, các từ có [k] làm thành một loại khác và các từ có [kp] làm thành một loại khác nữa. Sau đó, phân tích bối cảnh trong đó mỗi âm xuất hiện, chẳng hạn các từ có [c] cho thấy trước nó chỉ có thể là những nguyên âm hàng trước không tròn môi [i, e, E]. Các từ có [kp] cho thấy nó chỉ xuất hiện sau các nguyên âm hàng sau tròn môi [u, o, □], còn các từ có [k] cho thấy âm này xuất hiện sau cách nguyên âm hàng sau không tròn môi [∞, α □ ă, Φ].

Từ đó, tiếp tục trình bày các âm khả nghi và các bối cảnh trên thành một bảng với mỗi loại bối cảnh thành một cột, theo kiểu bảng ma trận, để phân tích các bối cảnh của chúng và rút ra những kết luận cần thiết, chẳng hạn như bảng sau đây:

	sau [i, e, E]	sau [u, o, □]	□□□□□□□□□□ă□□□□
[c]	⊕	-	-
[kp]	-	⊕	-
[k]	-	-	⊕

Ma trận này cho thấy [c, kp, k] xuất hiện ở những bối cảnh loại trừ nhau. Mỗi bối cảnh giải thích được sự tồn tại của từng âm đang xét, cụ thể là:

Bối cảnh 1: các nguyên âm hàng trước không tròn môi làm cho phụ âm cuối [c] bị ngạc hóa (palatalized).

Bối cảnh 2: các nguyên âm hàng sau tròn môi làm cho phụ âm cuối [kp] bị môi hóa (labialized).

Bối cảnh 3: các nguyên âm khác không gây ảnh hưởng gì đến phụ âm cuối [k].

Như vậy các âm đang xét thực ra chỉ là những dạng khác nhau của một cái chung và mỗi dạng bị quy định bởi từng bối cảnh. Điều này cho phép chúng ta kết luận chúng là những biến thể của cùng một âm vị.

Tiếp đến, quan sát kỹ bối cảnh của chúng, chúng ta nhận thấy rằng [k] xuất hiện sau nhiều nguyên âm hơn, chứng tỏ nó ít bị bối cảnh chi phối hơn. Điều đó giúp ta chọn lựa được biến thể chuẩn, hay còn gọi là tiêu thể để đặt tên cho âm vị cần xác định. Chúng ta kết luận rằng [c, kp, k] là những biến thể của một âm vị và âm vị đó là /k/.

Từ những điều vừa minh họa, chúng ta rút ra định lý 2 sau đây:

**Định lý 2:** *Các âm gần gũi nhau, xuất hiện trong những bối cảnh loại trừ nhau phải được coi là những biến thể của cùng một âm vị duy nhất.*

## CHƯƠNG VI : CƠ SỞ TỪ VỰNG - NGỮ NGHĨA HỌC

### I. TỪ VỰNG VÀ TỪ VỰNG HỌC.

#### 1. Từ vựng và các đơn vị từ vựng.

Tập hợp tất cả các từ và những đơn vị tương đương với từ (thành ngữ và cụm từ từ vựng) của một ngôn ngữ lập thành từ vựng (lexicon) của ngôn ngữ đó. Từ vựng là chất liệu cần thiết, cơ bản nhất để kiến tạo nên một ngôn ngữ, mà thiếu nó, chúng ta không thể hình dung được ngôn ngữ này. Từ được xem xét ở bậc từ vựng - ngữ nghĩa, về cơ bản, khác với từ được nghiên cứu ở bậc ngữ âm và ngữ pháp. Khi đề cập đến từ theo quan điểm từ vựng học, chủ yếu chúng ta chú ý đến chức năng biểu thị khái niệm của từ. Khía cạnh này có liên quan đến nghĩa từ.

##### a. Vị trí và đặc điểm của từ trong cơ cấu ngôn ngữ.

Cho đến nay, chưa có một định nghĩa nào trọn vẹn về từ. Tuy nhiên, người ta vẫn phải thừa nhận từ là một phạm trù ngôn ngữ quan trọng vào bậc nhất. F. de Saussure (1973) nhận xét rằng “từ, mặc dầu khó định nghĩa, vẫn là một đơn vị mà trí tuệ buộc phải chấp nhận, một cái gì có địa vị trung tâm trong cơ thể của ngôn ngữ.”

Để hiểu được khái niệm từ, tốt hơn hết là nghiên cứu các đặc điểm của từ. Đa số các nhà ngôn ngữ đều nhất trí cho từ có các đặc điểm cơ bản sau đây:

1) Từ là một loại đơn vị có nghĩa. Đặc điểm này giúp chúng ta phân biệt được từ với các đơn vị ngữ âm như âm vị, âm tiết... Như chúng ta đã từng đề cập ở các chương trước, âm vị là đơn vị ngữ âm nhỏ nhất, bản thân nó không có nghĩa mà chỉ có tác dụng khu biệt nghĩa. Còn âm tiết là đơn vị cấu âm nhỏ nhất của lời nói, mà khi khảo sát nó, người ta đã gạt bỏ mặt nội dung ngữ nghĩa của nó và chỉ quan niệm nó như một đơn vị âm thanh.

Đặc điểm này tuy đúng nhưng chưa đủ, vì nó làm cho người ta không phân biệt được từ với những đơn vị khác nhỏ hơn từ - ví dụ như hình vị - và lớn hơn nó - ví dụ như cụm từ và câu - là những đơn vị cũng có nghĩa.

2) Từ là một chỉnh thể. Tính chỉnh thể của từ thể hiện ở mặt ngữ nghĩa lẫn hình thức cấu tạo. Chẳng hạn, máy bay trong tiếng Việt là một từ. Ý nghĩa của nó không đơn thuần là tổng số ý nghĩa của hai hình vị máy và bay. Máy bay chỉ khái niệm về một phương tiện giao thông nào đó. Ý nghĩa của từ này toát lên từ toàn bộ hình thức âm thanh của nó, chúng ta không đợi hiểu xong ý nghĩa của từng hình vị cấu tạo nên nó rồi mới hiểu ý nghĩa của nó. Về hình thức cấu tạo, ta cũng không thể dễ dàng tách hình vị của tổ hợp máy bay ra và xen thêm một yếu tố nào khác vào được, chẳng hạn như máy và bay .

C.Marx cũng đã từng nhận xét với đại ý rằng khi những nhu cầu của mình và những hình thái hoạt động để thỏa mãn nhu cầu của mình đều tăng lên và phát triển thêm một bước nữa... thì người ta lại đặt cho cả một loạt sự vật những tên gọi khác nhau, và người ta căn cứ vào những kinh nghiệm đã có mà phân biệt sự vật đó với những sự vật khác của ngoại giới.

3) Từ có tính độc lập cao. Tính độc lập của từ được thể hiện qua mấy điểm sau:

a) Từ có vị trí linh hoạt trong lời nói. Điều này thấy rõ nhất trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng La-tinh cổ đại và tiếng Nga hiện đại. Ví dụ, trong câu tiếng Nga: (Tổ yêu cậu), mỗi một từ có thể đặt thành ở ba vị trí khác nhau (đầu, cuối và giữa) mà không đến nỗi làm thay đổi nội dung cơ bản của câu. Tuy nhiên, khả năng này không phải là tuyệt đối.

b) Từ có khả năng tách ra khỏi các từ bên cạnh trong chuỗi lời nói bằng cách xen vào những từ khác.

So sánh:

Mẹ về

Mẹ của tôi đã về

Mẹ và cha của tôi hôm qua đã về

c) Từ có khả năng kết hợp rộng rãi với rất nhiều từ khác trong điều kiện ngữ nghĩa và từ loại cho phép.

So sánh:

Nhà tranh, nhà ngói, nhà xây, nhà rộng...

Ngôi nhà, nền nhà, cái nhà, tòa nhà...

d) Từ có khả năng đảm nhiệm những chức vụ cú pháp khác nhau trong câu như chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ...

e) Từ có khả năng làm thành một câu độc lập, kể cả câu đặc biệt hoặc câu rút gọn. Ví dụ: *Help!* trong tiếng Anh, *Cháy!* trong tiếng Việt...

Tuy nhiên, hai khả năng d) và e) trên đây không phù hợp với những từ mà ý nghĩa từ vựng không rõ ràng hoặc bị “hư hóa” như *nơi, cuộc, lúc...* và các hư từ khác.

Ba đặc điểm cơ bản trên đây cần được vận dụng một cách đồng thời để nhận diện từ, có như vậy mới tránh được sự lằng lẩn giữa từ với các đơn vị khác nhỏ hơn hoặc lớn hơn nó.

Như vậy, “từ là đơn vị cơ bản của ngôn ngữ, biểu thị các hiện tượng của thực tế, sinh hoạt tâm lý của con người và thường được tập thể người cùng nói một ngôn ngữ, cùng có một mối liên hệ lẫn nhau về mặt lịch sử hiểu giống nhau” ( .).

### **b. Các đơn vị từ vựng khác.**

Trong hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, ngoài từ là đơn vị trung tâm nhất, cơ bản nhất, còn có những đơn vị từ vựng khác. Những đơn vị từ vựng này, về mặt kết cấu, có thể gồm nhiều từ, nhưng ý nghĩa của chúng mang tính “cô đúc” cao. Khi sử dụng, người ta sử dụng luôn cả khối ấy như một từ. Vì đặc điểm này mà người ta gọi chúng là những đơn vị tương đương với từ. Các đơn vị này chính là các cụm từ cố định, hay còn gọi là những cụm từ ngữ cú hoặc những cụm từ từ vựng. Tiêu biểu trong số chúng là các *thành ngữ* và *quán ngữ*.

#### **\* Thành ngữ.**

*Thành ngữ* (idioms) là những cụm từ cố định vừa có tính hoàn chỉnh về nghĩa, vừa có tính gợi cảm. Bên cạnh nội dung trí tuệ, thành ngữ bao giờ cũng kèm theo các sắc thái bình giá, cảm xúc nhất định.

Về mặt cấu tạo, các thành ngữ nói chung được cấu tạo theo các quy tắc ngữ pháp của từng ngôn ngữ cụ thể, và tương đương như một từ tổ. Về mặt biểu hiện, thành ngữ phản ánh cách xem xét, ghi nhận độc đáo của mỗi cộng đồng ngôn ngữ trước thực tế, những nét đặc thù của không gian và xã hội mà họ sống. Vì vậy, ngay một ý niệm có nội dung tương đương như nhau, nhưng thành ngữ của từng ngôn ngữ lại có sự phản ánh khác nhau. So sánh: ý “riêng với nhau” trong các câu sau đây:

Anh: *face to face* (mặt giáp mặt).

Nga: (mắt nhìn mắt).

Pháp: *tête à tête* (đầu đối đầu).

Thành ngữ có một đặc tính quan trọng là *tính nguyên khối*, tức là không thể căn cứ vào nghĩa của từng từ tạo nên thành ngữ để hiểu thành ngữ. Bởi vì toàn bộ từ tham gia trong một thành ngữ gắn chặt với nhau, không thể tách riêng nhau được. Đặc tính này kéo theo một đặc tính thứ hai là *khó có thể thay đổi* thành ngữ bằng cách thêm hay bớt các thành tố cấu tạo nên nó. Ngoài ra, thành ngữ luôn mang *tính hình tượng, tính biểu cảm*.

### \* Quán ngữ.

*Quán ngữ* là những cụm từ cố định được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đẩy, rào đón hoặc nhấn mạnh nội dung cần diễn đạt nào đó.

Về ý nghĩa cũng như hình thức, các quán ngữ trông chẳng khác gì với các cụm từ tự do, nhưng do nội dung của chúng đã trở thành điều thường xuyên phải cần đến trong sự suy nghĩ và diễn đạt mà chúng được dùng lặp đi lặp lại như những đơn vị cố sẵn.

Mỗi một loại hình phong cách văn bản đều có những quán ngữ đặc trưng.

## **2. Từ vựng học.**

Nói một cách đơn giản nhất, *từ vựng học* (lexicology) là bộ môn của ngôn ngữ học nghiên cứu về từ vựng của ngôn ngữ. Nói cách khác, từ vựng học là một ngành của ngôn ngữ học xử lý vốn từ (vocabulary) của một ngôn ngữ trên cơ sở mô hình, cấu trúc, sự phát triển, cách dùng, ý nghĩa và sự tiến hóa của nó. Nó được phân biệt với *từ điển học* (lexicography) ở chỗ từ điển học là nghệ thuật và khoa học của việc biên soạn từ điển. Từ điển học cũng có thể được nhìn nhận như là một ngành của từ vựng học ứng dụng.

Trên cấp độ từ vựng, nghĩa của từ được quan niệm như là mặt nội dung, mặt biểu thị khái niệm được ẩn chứa sau mặt hình thức (ngữ âm cũng như chữ viết) của từ. Ý nghĩa (khái niệm) của từ không tách rời khỏi từ. Bên cạnh đó, đây là một sự liên hệ phức tạp, mang tính lịch sử, tuy tồn tại độc lập nhau.

Đây chính là *ý nghĩa từ vựng* (lexical meanings) của từ. Theo cách hiểu này, ý nghĩa của từ chính là những mối liên hệ được hình thành trong lịch sử giữa âm thanh của từ và sự phản ánh sự vật hoặc hiện tượng mà con người nhận thức được và được thể hiện trong chính bản thân từ. Nghĩa ấy bao giờ cũng có tính khái quát. Từ có thể, trong khi phản ánh sự vật, chỉ chú ý đến đặc trưng nào đó tiêu biểu nhất, nhưng không vì thế mà nó thiếu khách quan, thiếu chân thực. Do vậy, có thể nói, nghĩa là vấn đề quan trọng nhất của ngôn ngữ. “Ngôn ngữ không có nghĩa là vô nghĩa”. Cho nên, nghiên cứu về từ, thực chất là nghiên cứu nghĩa, vì nghĩa là “linh hồn” của từ. Do vậy, một bộ môn quan trọng nhất của từ vựng học nghiên cứu về nghĩa từ được gọi là *ngữ nghĩa học* (semantics).

## **II. NGỮ NGHĨA HỌC.**

### **1. Giới thiệu.**

*Ngữ nghĩa học* (tiếng Hy Lạp *semantikos*, “sự biểu nghĩa”) là sự nghiên cứu về ý nghĩa của các kí hiệu ngôn ngữ - tức là các từ, các biểu thức và các câu. Các học giả về ngữ nghĩa học cố gắng trả lời những câu hỏi chẳng hạn như “nghĩa (của từ) X là cái gì X?”. Họ làm điều này bằng việc nghiên cứu kí hiệu là gì, cũng như các kí hiệu sở hữu sự biểu nghĩa như thế nào - nghĩa là chúng được chủ định bởi những người nói ra làm sao, chúng chỉ định (tạo ra sự quy chiếu đến các sự vật và ý tưởng) như thế nào, và chúng được người nghe giải thích ra làm sao. Mục đích của ngữ nghĩa học là xem xét những ý nghĩa của các ký hiệu - chúng đại diện cho cái gì - bằng quá trình của việc gán các ý nghĩa của chúng.

Ngữ nghĩa học được nghiên cứu từ những cách tiếp cận triết học (thuần khiết) và ngôn ngữ (miêu tả lẫn lý thuyết), cộng với một cách tiếp cận được biết như là Ngữ nghĩa học đại cương. Các nhà triết học xem hành vi đi cùng quá trình của ý nghĩa. Các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu những yếu tố hoặc những thuộc tính của nghĩa như chúng có liên quan trong hệ thống ngôn ngữ. Các nhà Ngữ nghĩa học đại cương tập trung vào với tư cách là sự ảnh hưởng đến cái mà người ta nghĩ và làm.

Những cách tiếp cận ngữ nghĩa học này còn có ứng dụng rộng hơn. Các nhà nhân chủng học, thông qua ngữ nghĩa học miêu tả, nghiên cứu người ta phạm trù hóa cái gì với tư cách là cái quan trọng về phương diện văn hóa. Các nhà tâm lý học vạch ra trong những nghiên cứu ngữ nghĩa học lý thuyết là cố gắng miêu tả quá trình tinh thần của việc hiểu và để xác định người ta thu nhận ý nghĩa (cũng như âm thanh và cấu trúc) như thế nào trong ngôn ngữ. Các nhà hành vi luận nghiên cứu động vật giao tiếp cái gì và như thế nào với các

loài khác. Những người bên vực cho Ngữ nghĩa học đại cương khảo sát các giá trị khác nhau (hoặc các nghĩa rộng) của các kí hiệu có nghĩa về mặt giả thiết cùng thứ đó (chẳng hạn như “kẻ chiến thắng tại Jena” và “Người mất tại Waterloo”, cả hai quy chiếu tới Napoleon). Cũng trong một mạch ngữ nghĩa học đại cương, những nhà phê bình văn học cũng đã bị ảnh hưởng bởi những nghiên cứu tích phân ngôn ngữ văn chương với ngôn ngữ bình thường và việc miêu tả những phép ẩn dụ văn chương khơi gợi những cảm nhận và các thái độ như thế nào.

## **2. Những cách tiếp cận triết học.**

Vào cuối thế kỷ thứ 19, Michel Jules Alfred Breal, một nhà ngữ văn học người Pháp, đã đề xướng một “khoa học về những sự biểu nghĩa” có thể khảo sát ý nghĩa được gắn với các biểu thức và các ký hiệu khác như thế nào. Vào năm 1910, các nhà triết học người Anh Alfred North Whitehead và Bertrand Russell đã xuất bản *Principia Mathematica*, nó đã ảnh hưởng mạnh mẽ đến Hội Viên (Vienna Circle), một nhóm những nhà triết học đã phát triển cách tiếp cận triết học nghiêm ngặt được biết như *chủ nghĩa thực chứng lô gích* (logical positivism).

### **a. Logic tượng trưng.**

Một trong những nhân vật lãnh đạo của Hội Viên, nhà triết học người Đức Rudolf Carnap, đã tạo ra sự đóng góp chính đối với ngữ nghĩa học triết học bằng việc phát triển *logic tượng trưng* (symbolic logic), một hệ thống cho việc phân tích các kí hiệu và cái mà chúng chỉ định. Trong chủ nghĩa thực chứng lô gic, ý nghĩa là mối quan hệ giữa các từ với những sự vật, và việc nghiên cứu của nó có cơ sở dựa theo kinh nghiệm: vì ngôn ngữ, về mặt ý tưởng, là một sự phản ánh trực tiếp về thực tế, nên các kí hiệu phù hợp với các sự vật và các sự kiện. Tuy nhiên, trong logic tượng trưng, ký pháp toán học được sử dụng để nhận định rằng các kí hiệu đã chỉ định cái gì và để làm rõ ràng và chính xác hơn như có thể trong ngôn ngữ bình thường. Logic tượng trưng tự nó là một ngôn ngữ như vậy, về phương diện đặc biệt, là một siêu ngôn ngữ (ngôn ngữ kỹ thuật hình thức) được sử dụng để nói về một ngôn ngữ đối tượng (ngôn ngữ mà nó là đối tượng của một sự nghiên cứu ngữ nghĩa học cho sẵn).

Một ngôn ngữ đối tượng cho phép một người nói (ví dụ, một phụ nữ Anh) sử dụng những biểu thức (chẳng hạn như *the red pen*) để chỉ định một ý nghĩa (trong trường hợp này, chỉ định một cái bút xác định - *pen* - về màu đỏ *red*). Việc miêu tả đầy đủ về một ngôn ngữ đối tượng trong những ký hiệu được gọi là sự miêu tả kí hiệu học (semiotic) về ngôn ngữ đó. Việc miêu tả kí hiệu học của một ngôn ngữ có những phương diện sau: (1) Phương diện ngữ nghĩa học, trong đó các kí hiệu (các từ, các biểu thức, các câu) được đưa cho những sự chỉ định đặc biệt; (2) Phương diện dụng học, trong đó những mối quan hệ ngữ cảnh giữa người nói với kí hiệu được chỉ định; và (3) phương diện cú pháp, trong đó những mối quan hệ hình thức giữa những yếu tố bên trong các kí hiệu (ví dụ, giữa những âm thanh trong một câu) được chỉ định.

Một ngôn ngữ được giải thích trong logic tượng trưng là một ngôn ngữ đối tượng cùng với những quy tắc về nghĩa liên kết các kí hiệu với những sự chỉ định. Mỗi một kí hiệu được giải thích có một điều kiện chân lý - một điều kiện cần phải được bắt gặp theo thứ tự cho kí hiệu đó là đúng. Nghĩa của một kí hiệu là cái mà kí hiệu chỉ định khi điều kiện chân lý của nó được thỏa mãn. Ví dụ, biểu thức hoặc kí hiệu “mặt trăng là một hình cầu” được hiểu bởi người nào đó biết tiếng Việt; tuy nhiên, cho dù nó được hiểu, thì nó có thể hoặc không thể là chân lý. Biểu thức này đúng nếu sự vật được chỉ định - mặt trăng - trong thực tế là hình cầu. Để xác định giá trị chân lý của kí hiệu này, một người cần phải quan sát mặt trăng cho chính mình.

### **b. Ngữ nghĩa học hành động - ngôn từ.**

Logic tượng trưng của triết học thực chứng lô gic như vậy biểu hiện một nỗ lực để đạt đến ý nghĩa bằng con đường của kiểm chứng kinh nghiệm về các kí hiệu - bằng liệu có phải chân lý của kí hiệu có thể được xác nhận nhờ việc quan sát một cái gì đó trong thế giới hiện thực hay không. Nỗ lực đạt tới việc hiểu ý nghĩa này đã có thành công chỉ ở mức vừa phải. Nhà triết học người Áo - Anh Ludwig Wittgenstein đã loại bỏ



nó trong sự thiên vị về triết học “ngôn ngữ bình thường” của mình, trong đó ông ta khẳng định rằng tư duy được dựa trên ngôn ngữ hàng ngày. Không phải là tất cả các kí hiệu đều chỉ định các sự vật trong thế giới, ông ta chỉ rõ, mà cũng không phải tất cả các kí hiệu đều có thể được liên tưởng với giá trị chân lý. Trong cách tiếp cận của ông ta đến ngữ nghĩa học triết học, các quy tắc về ý nghĩa được bộc lộ trong lời nói được sử dụng như thế nào.

Lý thuyết hiện thời về ngữ nghĩa học hành động - ngôn từ (speech - act semantics) được phát triển từ triết học ngôn ngữ - bình thường. Nhà triết học người Anh J. L. Austin đã yêu cầu rằng, bằng việc nói năng, một người thực hiện một hành động, hoặc làm cái gì đó (chẳng hạn như nhận định, dự đoán, hoặc cảnh báo), và ý nghĩa đó được tìm thấy trong một biểu thức thực hiện cái gì, trong hành động mà nó thực hiện. Nhà triết học Mỹ John R. Searle đã mở rộng những ý tưởng của Austin, trong khi nhấn mạnh sự cần thiết để liên hệ những chức năng của các kí hiệu hoặc các biểu thức tới ngữ cảnh xã hội của chúng. Searle khẳng định rằng lời nói xoay quanh tối thiểu ba loại hành động: (1) Các hành động tạo ngôn (locutionary acts), trong đó các vật được nói ra với một ý nghĩa hoặc sự quy chiếu nhất định (như trong “Mặt trăng là một hình cầu”); (2) Các hành động ngôn trung (illocutionary acts), trong đó những hành động chẳng hạn như hứa hẹn hoặc ra lệnh được thực hiện bằng những phương thức của việc nói năng; và (3) Các hành động xuyên ngôn (perlocutionary acts), trong đó người nói, bằng việc nói năng, làm cái gì đó tới một người khác (ví dụ, làm tức giận, làm kích động hoặc thuyết phục người nào đó). Những chủ định của người nói được chuyển tải bởi lực ngôn trung là cho sẵn đối với các kí hiệu - nghĩa là bởi những hành động hàm ẩn trong điều được nói ra. Tuy nhiên, để có nghĩa một cách thành công, những kí hiệu cũng cần phải thích hợp, chân thật, chắc chắn với những lòng tin và cách cư xử chung của người nói, và có thể nhận diện được như là kí hiệu mang nghĩa bởi người nghe.

Cái từng được phát triển trong triết học ngữ nghĩa học, thì sau đó là một sự phân biệt giữa ngữ nghĩa học được dựa trên chân lý với ngữ nghĩa học hành động - ngôn từ. Một số nhà phê bình về lý thuyết hành động - ngôn từ tin rằng nó đề cập một cách cơ bản đến ý nghĩa trong giao tiếp (ngược với ý nghĩa trong ngôn ngữ) và như vậy là bộ phận của phương diện ngữ dụng học về nghiên cứu kí hiệu học của một ngôn ngữ - tức là nó liên quan đến các ký hiệu và đến sự hiểu biết về thế giới được chia sẻ bởi những người nói và người nghe, hơn là liên quan đến các kí hiệu và những sự chỉ định của chúng (phương diện ngữ nghĩa học) hoặc đến những mối quan hệ hình thức giữa các kí hiệu (phương diện cú pháp). Các học giả này chiếm giữ rằng ngữ nghĩa học cần phải hạn chế việc gán những sự giải thích đối với các kí hiệu độc lập - tính độc lập của người nói và người nghe.

### **3. Những cách tiếp cận ngôn ngữ học.**

Ngữ nghĩa học ngôn ngữ học bao gồm cả *ngữ nghĩa học miêu tả* lẫn *ngữ nghĩa học lý thuyết*.

#### ***a. Ngữ nghĩa học miêu tả.***

Các nhà nghiên cứu trong ngữ nghĩa học miêu tả khảo sát các kí hiệu có nghĩa gì trong những ngôn ngữ cụ thể. Họ nhằm mục đích, ví dụ, xác định cái gì cấu thành nên các danh từ hoặc các ngữ đoạn danh ngữ và các động từ hoặc các ngữ đoạn động ngữ. Đối với một số ngôn ngữ, chẳng hạn như tiếng Anh, điều này được thực hiện bằng việc phân tích chủ - vị. Đối với một số ngôn ngữ không có những sự phân biệt nhất cắt rõ ràng giữa các danh từ, động từ và giới từ, quả là có khả năng để nói các kí hiệu có nghĩa gì bằng việc phân tích cấu trúc của cái được gọi là các *mệnh đề* (propositions). Trong một sự phân tích như vậy, một kí hiệu được nhìn nhận như là một tác tử kết hợp với một hoặc nhiều tham tố (cũng là các kí hiệu) - thường là những tham tố định danh (các danh ngữ) - hoặc quan hệ những tham tố định danh với những yếu tố khác trong biểu thức đó (chẳng hạn như các ngữ đoạn giới từ hoặc các ngữ đoạn phó từ). Ví dụ, trong biểu thức “Bill gives Mary the book”, “gives” là một tác tử nối kết các tham tố “Bill”, “Mary” và “the book”.

Liệu trong khi sử dụng cách phân tích chủ ngữ - vị ngữ hoặc cách phân tích mệnh đề, các nhà ngữ nghĩa học miêu tả thiết lập những lớp biểu thức (các lớp của những yếu tố có thể thay thế cho nhau với một dấu hiệu) và những lớp của những yếu tố với các từ loại truyền thống (chẳng hạn như các danh từ và các động

từ) hay không. Các lớp nêu kết quả được định nghĩa như vậy trên cơ sở của cú pháp, và chúng còn có những vai ngữ nghĩa học; nghĩa là những yếu tố trong những lớp này thực hiện các chức năng ngữ pháp đặc thù, và trong khi làm như vậy, họ xác lập ý nghĩa bằng cách xác nhận, quy chiếu, tạo ra những sự khu biệt giữa các thực thể, các quan hệ, hoặc các hoạt động. Ví dụ, “hôn” thuộc về một lớp biểu thức với những yếu tố khác chẳng hạn như “đánh” và “nhìn”, cũng như về từ loại truyền thống “động từ”, trong đó nó là một phần của một tiểu lớp của những tác tử yêu cầu hai tham tố (một *hành thể* và một *tiếp thể*). Trong câu “Mary từng hôn John”, vai trò cú pháp của “hôn” sẽ quan hệ với hai hai tham tố định danh (“Mary” và “John”), trong khi đó vai trò nghĩa học của nó xác định một kiểu hoạt động. Tuy nhiên, không may cho ngữ nghĩa học miêu tả, quả thật nó không phải bao giờ cũng có thể dễ tìm thấy sự tương ứng một đối một của các lớp cú pháp với những vai ngữ nghĩa. Ví dụ, “John” có cùng vai trò nghĩa học - xác định một người - trong hai câu sau: “John để làm vui lòng” và “John ham muốn làm vui lòng”. Tuy nhiên, vai trò cú pháp của “John” trong hai câu lại khác nhau: trong câu đầu, “John” là tiếp thể của một hành động; trong câu sau, “John” lại là hành thể.

Ngữ nghĩa học ngôn ngữ học cũng được sử dụng bởi những nhà nhân chủng học được gọi là ethnoscientists để xử lý cách phân tích ngữ nghĩa học hình thức (cách *phân tích thành tố componential analysis*) nhằm xác định các kí hiệu được diễn đạt như thế nào - thường là những từ đơn giản với tư cách là những yếu tố từ vựng được gọi là các *từ vị* (lexemes) - trong một ngôn ngữ có liên quan tới những sự tri nhận và tư duy của những người nói ngôn ngữ đó. Cách phân tích thành tố kiểm tra ý tưởng rằng các phạm trù ngôn ngữ ảnh hưởng hoặc xác định người ta nhìn thế giới như thế nào; ý tưởng này được gọi *giả thuyết Whorf* sau khi nhà ngôn ngữ học nhân chủng Mỹ Benjamin Lee Whorf, đề xướng nó. Trong cách phân tích thành tố, các từ vị có một phạm vi chung về ý nghĩa cấu thành nên một giới hạn ngữ nghĩa học (semantic domain). Một giới hạn như vậy được mô tả đặc điểm bằng những thuộc tính ngữ nghĩa khu biệt (những thành tố) phân biệt các từ vị riêng rẽ trong giới hạn này với nhau, cũng như bằng những đặc trưng được chia sẻ bởi tất cả các từ vị trong giới hạn. Sự phân tích thành tố như vậy chỉ rõ, ví dụ, rằng cái đó trong giới hạn “seat” ở tiếng Anh, “chair”, “sofa”, “loveseat” và “banch” có thể được phân biệt lẫn nhau theo cách thức mà người ta được điều tiết như thế nào và liệu có phải một sự hỗ trợ ngược được bao gồm hay không. Cùng lúc tất cả các từ vị này chia sẻ thành tố, hoặc thuộc tính chung về ý nghĩa “một cái gì đó để ngồi vào đó”.

Các nhà ngôn ngữ học theo đuổi sự phân tích thành tố như vậy hy vọng xác định một tập hợp phổ quát về những thuộc tính ngữ nghĩa học như thế, từ đó vạch ra những tập hợp khác nhau về các thuộc tính mô tả đặc điểm những ngôn ngữ khác nhau. Ý tưởng về những thuộc tính ngữ nghĩa học phổ quát này đã từng được áp dụng đối với việc phân tích về những hệ thống của thần thoại và mối quan hệ thân tộc trong nhiều nền văn hóa bởi nhà nhân chủng học người Pháp Lévi-Strauss. Ông ta đã cho thấy rằng con người tổ chức các xã hội của mình và giải thích vị trí của mình trong những xã hội này theo những cách thức là, dù những sự khác biệt hiển nhiên, có những nét tương đồng làm nền có thể đánh dấu được.

### **b. Ngữ nghĩa học lý thuyết.**

Những nhà ngôn ngữ học có tâm huyết với ngữ nghĩa học lý thuyết đang tìm kiếm một lý thuyết chung về ý nghĩa trong ngôn ngữ. Đối với những nhà ngôn ngữ học như vậy, được biết như là những nhà ngữ pháp sản sinh - cải biên, ý nghĩa là một phần của tri thức ngôn ngữ hoặc *ngữ năng* mà tất cả các con người sở hữu. Ngữ pháp sản sinh với tư cách là một mô hình của năng lực ngôn ngữ có một bộ phận *âm vị học* (hệ thống-âm thanh), một bộ phận *cú pháp* và một bộ phận *ngữ nghĩa*. Bộ phận ngữ nghĩa này, với tư cách là một phần của một lý thuyết sản sinh về ý nghĩa, được hình dung như một hệ thống của những quy tắc chi phối những kí hiệu có thể giải thích được được giải thích như thế nào và xác định rằng các kí hiệu (chẳng hạn như “Colorless green ideas sleep furiously”), mặc dầu là những biểu thức có tính ngữ pháp, lại vô nghĩa - tức là bị đóng khối và bị tắc nghẽn về phương diện ngữ nghĩa. Các quy tắc này cũng phải tính toán làm thế nào mà một câu chẳng hạn như “They passed the port at midnight” có thể có ít ra là hai cách giải thích.

Ngữ nghĩa học sinh sản phát triển vượt ra khỏi những đề xuất giải thích khả năng sản sinh và hiểu những biểu thức mới của người nói nơi mà ngữ pháp hoặc cú pháp bị thất bại. Mục đích của nó là nhằm giải

thích tại sao và như thế nào, ví dụ, một người hiểu trong khi nghe lần đầu câu “Colorless green ideas sleep furiously” là không có nghĩa, mặc dù nó tuân theo những quy tắc của ngữ pháp tiếng Anh; hoặc trong khi nghe một câu có hai cách giải thích có thể có (chẳng hạn như “They passed the port at midnight”), một người quyết định áp dụng ý nghĩa nào như thế nào.

Trong ngữ nghĩa học sinh sản, ý tưởng này được phát triển ở chỗ tất cả thông tin cần để giải thích một kí hiệu về mặt ngữ nghĩa (thông thường là một câu) được chứa đựng trong cấu trúc ngữ pháp hoặc cú pháp sâu nằm bên dưới của câu. Cấu trúc sâu của một câu có liên quan đến các *từ vị* (được hiểu như những từ hoặc những yếu tố từ vựng bao gồm những chùm thuộc tính về ngữ nghĩa được lựa chọn từ tập hợp phổ quát về các thuộc tính ngữ nghĩa được đề xuất). Trên bề mặt của câu này (tức là, khi nó được nói ra), các từ vị này sẽ xuất hiện như những danh từ, những động từ, những tính từ, và những từ loại khác, nghĩa là như những yếu tố từ vựng. Khi câu này được lập thức bởi người nói, các vai trò ngữ nghĩa (chẳng hạn như chủ ngữ, bổ ngữ, vị ngữ) được gán cho các từ vị đó; người nghe nghe câu được nói ra này và giải thích những thuộc tính ngữ nghĩa học mà chúng có nghĩa.

Liệu cấu trúc sâu và việc giải thích ngữ nghĩa có khu biệt với nhau hay không là một vấn đề đang bàn cãi. Tuy nhiên, đa số các nhà ngôn ngữ học sản sinh đều đồng ý rằng một ngữ pháp cần phải sản sinh ra tập hợp của những biểu thức được cấu tạo đúng về mặt ngữ nghĩa (semantically well-formed expressions) có thể có trong một ngôn ngữ đã cho, và ngữ pháp đó cần phải liên tưởng việc giải thích ngữ nghĩa với mỗi một biểu thức.

Đề tài khác của cuộc tranh luận là liệu sự giải thích ngữ nghĩa cần phải được hiểu với tư cách là có cơ sở về mặt cú pháp hay không (tức là bắt nguồn từ cấu trúc sâu của câu); hay liệu nó có thể cần phải được nhìn nhận với tư cách là có cơ sở về mặt ngữ nghĩa. Theo Noam Chomsky, một học giả Mỹ có ảnh hưởng đặc biệt trong lĩnh vực này, thì nó là có thể - trong một lý thuyết có cơ sở về mặt cú pháp - đối với cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu để cùng nhau xác định sự giải thích ngữ nghĩa của một biểu thức.

#### **4. Ngữ nghĩa học đại cương.**

Tiêu điểm của *Ngữ nghĩa học đại cương* (general semantics) là người ta định giá các từ như thế nào và việc định giá đó ảnh hưởng hành vi của họ ra làm sao. Được khởi đầu bởi nhà ngôn ngữ học Mỹ gốc Ba Lan Alfred Korzybski và liên quan mật thiết với nhà ngữ nghĩa học kiêm chính khách người Mỹ S. I. Hayakawa, Ngữ nghĩa học đại cương đã được sử dụng vào những nỗ lực nhằm làm cho người ta ý thức được những nguy hiểm cố hữu trong việc xử lý các từ hơn là như những tín hiệu. Điều đó đã từng có tính hoàn toàn đại chúng với nhiều người viết sử dụng ngôn ngữ để tác động đến các ý tưởng của con người. Trong công việc của họ, những người viết này sử dụng những nguyên tắc chỉ đạo Ngữ nghĩa học đại cương để tránh những sự khái quát hóa lỏng lẻo, những thái độ cứng rắn, cách quyết định không phù hợp, và tính mơ hồ. Tuy nhiên, một số nhà triết học và ngôn ngữ học đã chỉ trích Ngữ nghĩa học đại cương là thiếu sự nghiêm ngặt khoa học, và cách tiếp cận này đã bị đổ vỡ về tính phổ biến.

### **III. NGHĨA CỦA TỪ.**

#### **1. Giới thiệu.**

Nghĩa của từ là một hiện tượng phức tạp nhất trong ngôn ngữ. Tuy nhiên, người ta thường đề cập đến hai loại ý nghĩa cơ bản của từ, *ý nghĩa từ vựng* (sẽ được đề cập trong chương này) và *ý nghĩa ngữ pháp*.

Cũng cần nhắc thêm rằng ngữ nghĩa học từ vựng chỉ nghiên cứu các ý nghĩa định danh sự vật và biểu hiện khái niệm, ý nghĩa được gọi là ý nghĩa vật chất, ý nghĩa sự vật tính tức là ý nghĩa từ vựng. Điều này giải thích tại sao ngữ nghĩa học từ vựng chỉ nghiên cứu ý nghĩa của các thực từ.

## 2. Cấu trúc nghĩa của từ.

Đến nay, khi đề cập đến nghĩa từ vựng của từ, đa số các nhà ngôn ngữ học đều nhất trí cho rằng đó là những mối quan hệ nào đó. Tuy nhiên, các quan hệ là phức tạp và đa dạng giữa từ với các hiện tượng khác, do vậy nghĩa của từ cũng là một đối tượng phức tạp, bao gồm một số thành tố đơn giản hơn. Người ta thường nói đến các thành tố sau:

### a. Nghĩa biểu vật.

**Nghĩa biểu vật** (denotative meanings) là quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị. Đối tượng mà từ biểu thị không phải chỉ là các sự vật mà còn là quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó. Tất cả những sự vật hiện tượng, quá trình, tính chất mà từ biểu thị được gọi là *cái biểu vật* (denotat) của từ. Mối quan hệ của từ với cái biểu vật được gọi là *nghĩa biểu vật*.

Cần nhận thức rằng cái biểu vật có thể gồm các đối tượng thuộc ngôn ngữ lẫn các đối tượng ngoài ngôn ngữ. Các đối tượng thực tế ngoài ngôn ngữ có thể bao gồm các sự vật khác nhau, những thuộc tính, hành động, phẩm chất, quan hệ vốn có đối với các sự vật ấy lẫn những đối tượng hoang đường như ma, quỷ, thần, thánh... Các đối tượng thuộc ngôn ngữ gồm:

a) Các hiện tượng được biểu thị bằng các thuật ngữ ngôn ngữ học: *hình vị, trọng âm, từ tố...*

b) Những thông báo về các quan hệ trong ngôn ngữ được biểu thị bằng các hư từ, tức là bằng các liên từ, giới từ, đại từ...

### b. Nghĩa biểu niệm.

**Nghĩa biểu niệm** (significative meanings) là quan hệ của từ với biểu tượng, khái niệm mà từ biểu thị. Khái niệm hoặc biểu tượng có quan hệ với từ được gọi là *cái biểu niệm* (significat). Quan hệ giữa từ và khái niệm hoặc biểu tượng được gọi là *nghĩa biểu niệm*.

Cái biểu vật và cái biểu niệm có quan hệ chặt chẽ với nhau. Cái biểu niệm là sự phản ánh của cái biểu vật trong nhận thức của con người. Tuy nhiên, giữa cái biểu vật và cái biểu niệm có sự khác nhau rất lớn. Mỗi cái biểu vật duy nhất có thể thuộc vào những cái biểu niệm khác nhau. Bởi vì, cùng một sự vật có thể tham gia vào một số lớp khác nhau, bất chéo lẫn nhau. Ví dụ, một người nào đó, khi thì được gọi là *anh giáo viên*, khi thì *cậu thanh niên*, khi thì *bố...* Ngược lại, mỗi cái biểu niệm có thể ứng với nhiều cái biểu vật khác nhau, tức là nó quan hệ đối với cả một lớp hạng đối tượng trong thực tế. Chẳng hạn, khái niệm *nhà* có quan hệ với tất cả các loại nhà khác nhau trong thực tế.

Mặt khác, mối quan hệ giữa âm của từ với cái biểu niệm, tức là nghĩa biểu niệm của từ đó, trong một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định là cái có tính chất ổn định. Vì lẽ đó, nghĩa biểu niệm thuộc vào hệ thống ngôn ngữ. Trong khi đó, nghĩa biểu vật chỉ thể hiện ra khi sử dụng các từ trong lời nói. Nó không có tính chất ổn định, bởi vì bản thân mối quan hệ giữa từ với cái biểu vật có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh nói năng cụ thể.

### c. Nghĩa ngữ dụng.

**Nghĩa ngữ dụng** (pragmatic meanings) là quan hệ giữa từ với người sử dụng. Bởi một điều hiển nhiên rằng người sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn không thờ ơ đối với những từ ngữ được dùng. Họ có thể bộc lộ thái độ chủ quan của mình đối với từ ngữ, và qua đó tới cái biểu vật và cái biểu niệm của từ ngữ.

Cần lưu ý rằng đây là quan hệ giữa từ với tập thể người sử dụng từ đó, chứ không phải với một cá nhân hay một số người. Bản thân sự lĩnh hội ngôn ngữ là có tính chất cá nhân. Cùng một từ có thể gây ra những cảm xúc khác nhau ở người nghe, tùy thuộc vào truyền thống văn hóa và lịch sử, kinh nghiệm cá nhân, vốn sống và quan điểm giai cấp của mỗi người.

#### d. Nghĩa kết cấu.

**Nghĩa kết cấu** (structural meanings). Mỗi một từ đều nằm trong một hệ thống từ vựng, có quan hệ đa dạng và phức tạp với các từ khác. Quan hệ giữa từ với những từ khác trong hệ thống được gọi là *nghĩa kết cấu* của từ.

Trong hệ thống đó, mỗi từ có giá trị riêng của mình nhờ quan hệ đối với các từ khác. Giá trị hay ý nghĩa khu biệt của từ với từ khác chính là quan hệ của từ trên trục đối vị. Mặt khác, cái biểu vật và cái biểu niệm của từ còn bị quy định bởi mối quan hệ kết hợp của từ đó với các từ khác. Nhờ quan hệ nối tiếp này mà người ta xác lập nên *kết trị* (valence) hay *nghĩa cú pháp* của từ. Nói cách khác, *kết trị* chính là khả năng kết hợp của từ, bao gồm cả khả năng kết hợp từ vựng và khả năng kết hợp cú pháp.

### 3. Phân loại các từ về mặt nghĩa.

Trước hết, cần nhận thức rằng ngôn ngữ là một hệ thống ký hiệu. Bất cứ ký hiệu nào cũng phải nằm trong hệ thống. Vì vậy, bất cứ đơn vị từ vựng nào, (từ và các đơn vị tương đương) cũng có nghĩa kết cấu. Nghĩa ngữ dụng không phải là cái tất yếu đối với mỗi đơn vị, tức là không phải đơn vị nào cũng có. Sự khác nhau còn lại giữa đơn vị này và đơn vị khác chủ yếu là ở nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm.

Trong đa số các ngôn ngữ, đại bộ phận các từ đều có cả ba thành tố nghĩa: nghĩa biểu vật, nghĩa biểu niệm và nghĩa kết cấu. Nhưng cũng có những từ chỉ có nghĩa biểu niệm và nghĩa kết cấu. Những từ này được gọi là *từ không điển hình*, và có những từ chỉ có nghĩa kết cấu mà thôi và được gọi là *từ hình thức*.

Bên cạnh đó, ngay những từ có nghĩa biểu vật và nghĩa biểu niệm cũng có thể chia làm hai nhóm: nhóm tự nghĩa và nhóm trợ nghĩa. *Nhóm tự nghĩa* là nhóm chứa các từ mà ý nghĩa của chúng ít bị lệ thuộc vào ý nghĩa của từ kết hợp với chúng, tức là những từ có tính độc lập cao. Còn các từ thuộc *nhóm trợ nghĩa* là những từ mà ý nghĩa của chúng chỉ bộc lộ rõ ràng khi kết hợp với các từ khác.

### 4. Cơ cấu nghĩa của từ.

Ngôn ngữ có một quy luật tiết kiệm vô cùng kỳ diệu là dùng cái hữu hạn để biểu hiện cái vô hạn. Quy luật này thể hiện ở tất cả các mặt: ngữ âm từ vựng và ngữ pháp. Ở ngữ âm, với vài chục âm vị, bằng những cách kết hợp khác nhau có thể tạo nên một số lượng rất lớn các âm tiết. Trong ngữ pháp, với một số lượng từ hữu hạn, có thể tạo ra các câu biểu hiện toàn bộ thế giới tư tưởng phong phú và đa dạng của con người.

Về mặt từ vựng, quy luật tiết kiệm của ngôn ngữ được thể hiện ở chỗ: cùng một hình thức ngữ âm của từ có thể diễn đạt nhiều nội dung và ý nghĩa khác nhau. Vì vậy, hiện tượng *đa nghĩa* (polysemy) của từ được xem là một trong những quy luật có tính phổ quát của ngôn ngữ. Một điều dễ nhận thấy là hiện tượng *đơn nghĩa* (monosemy) của từ rất ít, mà hầu hết, các từ trong mọi ngôn ngữ đều đa nghĩa, nhưng đó không phải là những tổ chức lộn xộn, từ *cha* trong tiếng Việt là một ví dụ:

- 1) Người đàn ông trong quan hệ với con: “Ông Tư là cha của Nam và chồng của bà Năm”
- 2) Người sáng lập: “Darwin là cha đẻ của học thuyết tiến hóa”.
- 3) Chức tước trong nhà thờ: “Cha xứ rửa tội cho con chiên”.

Như vậy, *đa nghĩa* là hiện tượng ở một từ hiện diện hai hoặc lớn hơn hai ý nghĩa có liên quan với nhau về mặt nào đó, được sắp xếp theo những cơ cấu tổ chức nhất định nảy sinh do phát triển ý nghĩa ban đầu của từ.

Tùy theo từng đặc điểm về mặt loại hình của từng ngôn ngữ mà hiện tượng đa nghĩa của từ cũng rất khác nhau. Chẳng hạn, để biểu thị những sự vật, hiện tượng hoặc khái niệm mới ra đời, tiếng Việt có xu hướng cấu tạo các đơn vị từ vựng mới hơn là phát triển nghĩa của các đơn vị từ vựng khác đã có từ trước như trong nhiều ngôn ngữ khác. Ở các ngôn ngữ chấp dính, hầu như mỗi hình vị chỉ biểu thị một ý nghĩa cho nên từ trong các ngôn ngữ này đạt đến một độ dài khá lớn. Các ngôn ngữ biến hình cũng có hiện tượng đa nghĩa

của các hình vị. Nhưng xét kỹ, hiện tượng đa nghĩa của các hình vị trong các ngôn ngữ chuyển dạng nói chung không giống hiện tượng đa nghĩa của từ trong tiếng Việt. Hình vị trong các ngôn ngữ này không bao giờ là những đơn vị hoạt động độc lập. Hiện tượng đa nghĩa của các hình vị của chúng hoàn toàn do cấu trúc của ngôn ngữ quy định, chứ không phải do quá trình sử dụng tạo nên.

Các nghĩa của mỗi từ đa nghĩa có thể thuộc hai loại: nghĩa tự do và nghĩa hạn chế.

*Nghĩa tự do* (free meanings) là nghĩa liên hệ trực tiếp với sự phản ánh các hiện thực của thực tế khách quan. Sự hoạt động của các nghĩa này không bị hạn chế vào các ngữ cố định, mà có quan hệ rộng rãi và nhiều vẻ. Bởi vì mối quan hệ của các từ có nghĩa tự do với các từ khác không phải do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng quy định, mà do bản thân những mối liên hệ có thật tồn tại giữa các sự vật, hiện tượng khách quan được các từ này biểu thị quy định.

*Nghĩa hạn chế* (bound meanings) là nghĩa chỉ được thể hiện trong những kết hợp hạn chế. Vì các từ trong các tổ hợp này kết hợp với nhau không phải do nội dung logic của các từ, mà do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng quy định [ví dụ: *dài (áo dài) - sắt (kỷ luật sắt)...*].

*Từ đơn nghĩa* (monosemy) hoặc chỉ có một nghĩa tự do (*bầu*) hoặc chỉ có một nghĩa hạn chế.

*Từ đa nghĩa* (polysemy) có thể vừa có nghĩa tự do, vừa có thể có nghĩa hạn chế. Trong các nghĩa của một từ đa nghĩa có một nghĩa là *nghĩa cơ bản* (primary meaning) còn các nghĩa khác là *nghĩa phát sinh* (derived meanings). Nghĩa cơ bản thường gọi là nghĩa tự do. Trường hợp có nhiều nghĩa tự do, thì có một nghĩa tự do là cơ bản, còn các nghĩa khác là nghĩa tự do phát sinh

Về mặt cấu trúc, ngữ nghĩa của từ đa nghĩa không phải là tổng hợp của những nghĩa khác nhau, mà là một hệ thống có liên hệ và quy định lẫn nhau.

Các *nghĩa phát sinh* có thể quan hệ trực tiếp với các nghĩa cơ bản, hoặc có thể quan hệ gián tiếp với nghĩa cơ bản thông qua một nghĩa khác. Tất cả các nghĩa liên hệ với nhau làm thành một hệ thống.

Khi phân tích từ đa nghĩa, cần phân biệt từ có nghĩa khái quát với từ nhiều nghĩa. Tiếng Việt có rất nhiều từ có nghĩa khái quát. Nó có thể tham gia vào những kết hợp rất đa dạng với các từ khác và có những sắc thái nghĩa khác nhau.

Nghĩa của từ là một phạm trù nhận thức - tâm lý. Do vậy, một ý nghĩa được phát sinh từ một ý nghĩa khác nào đó, hay nghĩa nào đó là chính sản sinh ra nghĩa khác đều dựa chủ yếu vào quá trình sản sinh ngữ nghĩa, có liên quan với các quá trình mở rộng và thu hẹp nghĩa, quá trình chuyển đổi tên gọi.

Như đã nói, từ đa nghĩa là từ có nhiều nghĩa và các nghĩa đó có quan hệ với nhau, được sắp xếp theo những cơ cấu tổ chức nhất định. Đến lượt mình, trong từng nghĩa của mỗi từ cũng vậy, chúng bao gồm những thành tố nhỏ hơn, có thể phân tích được, chúng được gọi là các *nghĩa tố* (semes). Nghĩa tố có thể được hiểu là một dấu hiệu lôgic tương ứng với một thuộc tính chung của sự vật, hiện tượng (biểu vật) được đưa vào nghĩa biểu niệm, đó cũng chính là yếu tố ngữ nghĩa chung của các từ thuộc cùng một nhóm từ hoặc riêng cho nghĩa của một từ đối lập với nghĩa của những từ khác trong cùng một nhóm và cũng được sắp xếp theo những tổ chức nào đó. Do vậy, xét cơ cấu nghĩa của từ là xác định xem từ đó có bao nhiêu nghĩa, mỗi nghĩa có bao nhiêu nghĩa tố, tất cả chúng được sắp xếp trong quan hệ với nhau ra làm sao.

Chẳng hạn, một nghĩa của từ *chân* trong tiếng Việt được phân tích là: bộ phận phía dưới của cơ thể người hoặc động vật dùng để nâng đỡ cơ thể đứng yên hay vận động dời chỗ. Trong nghĩa này có ba dấu hiệu lôgic của sự vật ứng với ba thuộc tính chung của nó đã được đưa vào. Đó chính là ba nghĩa tố của từ *chân*.

Ba nghĩa tố trên đây được nhận diện thông qua sự tập hợp và so sánh với các từ khác, chẳng hạn như: *tay, đầu, lưng, ngực, bụng...*; nghĩa tố *bộ phận cơ thể động vật* chung cho các từ trong nhóm; hai nghĩa tố còn lại được nhận diện thông qua đối chiếu và so sánh với các từ trong nhóm để thấy được sự khác biệt trong dấu hiệu lôgic về chức năng, vị trí của sự vật được gọi tên.

Cần lưu ý rằng việc tổ chức và sắp xếp các nghĩa và các nghĩa tố của một từ đa nghĩa không phải là sự sắp xếp theo thứ tự thời gian hay tuyến tính, mà là sự sắp xếp từ cái lớn đến cái nhỏ, từ cái quan trọng nhất đến cái ít quan trọng hơn. Do vậy, phân tích nghĩa của từ cho đến những thành tố cuối cùng không còn có thể phân tích được nữa là một yêu cầu bắt buộc xét về mặt nguyên tắc, không chỉ đối với nhà từ vựng học mà còn đối với nhà từ điển học. Tuy nhiên, trên thực tế, hiện vẫn chưa có được một phương pháp tổng quát đủ hiệu quả để cho phép xác định trong số các dấu hiệu lôgích cái nào được coi là nghĩa tố, cái nào thì không. Do vậy, khi phân tích nghĩa từ, nhiều khi chúng ta phải có những biện luận riêng cho từng nhóm, thậm chí cho từng từ.

### **5. Các quan hệ trong hệ thống từ vựng.**

Có ba kiểu quan hệ cơ bản trong hệ thống từ vựng: quan hệ đồng âm, quan hệ đồng nghĩa và quan hệ trái nghĩa được thể hiện thông qua các từ đồng âm, các từ đồng nghĩa và các từ trái nghĩa. Đó cũng chính là một số cách thức của tổ chức từ vựng.

#### ***a. Từ đồng âm (homonymy).***

*Đồng âm* là hiện tượng trùng hợp về ngữ âm giữa hai hoặc vài từ khác nhau về ý nghĩa. Đây cũng là một hiện tượng phổ quát trong nhiều ngôn ngữ. Tuy nhiên, trong từng ngôn ngữ cụ thể, hiện tượng này có những thuộc tính khác nhau. Chẳng hạn, so với ngôn ngữ Ấn-Âu, từ đồng âm tiếng Việt có những đặc điểm sau:

Thứ nhất: Tiếng Việt là không biến hình, cho nên các từ có quan hệ đồng âm sẽ giữ mãi quan hệ đó trong tất cả các hoàn cảnh sử dụng của mình. Ví dụ:

*Bàn* này có 4 chân.

Họ hợp *bàn* công việc.

Trong khi đó, các ngôn ngữ biến hình, do từ biến đổi hình thái trong kết cấu cú pháp và câu nói, cho nên có hiện tượng đồng âm ở một dạng thức biến đổi nào đó của từ. Ví dụ, trong tiếng Nga:

1: 3 (số từ số lượng).

2: mệnh lệnh thức của động từ (xoa, bóp), ví dụ : dụi mắt).

1: đảng viên đảng cấp tiến.

2: căn thức, gốc, căn.

Thứ hai: Trong tiếng Việt, mỗi hình vị là một từ cho nên cũng không có sự đối lập giữa hiện tượng đồng âm gốc từ và đồng âm phát sinh. So sánh trong tiếng Nga:

1: câu lạc bộ

2: đám (khói), làn (bụi), ví dụ: (đám khói); (đám bụi).

1: ghế

2: bóng súng, bóng.

3: trụ sở hội tam hồng.

là những từ đồng âm gốc từ. Còn các cặp:

: giấy

: giấy tờ, giấy má

: thuộc về giấy

1: cái ví, ví tiền.

2: công nhân làm giấy, sợi

là những cặp đồng âm phái sinh.

Trong tiếng Việt chỉ có một loại đồng âm gốc từ mà thôi.

Trong tiếng Việt, người ta cũng có nói đến hiện tượng đồng âm của ngữ và cụm từ (*đường kính, thức giã*)... Tuy nhiên, hiện tượng đồng âm của từ là cơ bản. Trong các ngôn ngữ Ấn-Âu, có trường hợp có những đoạn lời nói đồng âm với nhau:

Ví dụ: (cách 3): vì, do, tại.

: nguyên nhân.

: theo quân hàm, theo cấp bậc

Hoặc ở tiếng Anh: *There are boys in the room.*

*There are the boys.*

Tuy nhiên, những hiện tượng như vậy có tính chất ngẫu nhiên, không phổ biến. Ngược lại, hiện tượng đồng âm của các từ, thậm chí các cụm từ tự cho trong tiếng Việt đều tiềm tàng sau nó sự đồng âm của các từ.

Một điều cần lưu ý là, hiện tượng đồng âm chủ yếu xảy ra ở các từ ngắn, có cấu trúc đơn giản. Bởi vì từ càng ngắn, cấu trúc càng đơn giản thì tính vô đoán càng cao, nên nó dễ dàng chứa đựng những khái niệm khác nhau. Do đó, hiện tượng đồng âm dễ xảy ra. Ở những ngôn ngữ có nhiều từ đơn gồm một vài âm tiết như tiếng Anh, tiếng Pháp thì hiện tượng đồng âm cũng dễ xảy ra hơn so với các ngôn ngữ nhiều từ ghép có nhiều âm tiết như tiếng Đức.

Trong tiếng Việt, âm tiết đồng thời là một từ. Nó có cấu trúc hai bậc với năm thành phần, mỗi thành phần làm thành một đối hệ, do vậy hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt chắc chắn là phổ biến hơn so với các ngôn ngữ Ấn-Âu khác.

Căn cứ vào phương thức cấu tạo, người ta phân biệt nên các từ *đồng âm hoàn toàn, đồng âm gốc từ* và *đồng âm phái sinh*. Ngoài ra, cũng có những hiện tượng đồng âm của từ trong lời nói.

Xưa nay, khi phân biệt hiện tượng đa nghĩa và hiện tượng đồng âm của từ, có nhiều ý kiến lý giải khác nhau. Bởi vì cả hai hiện tượng này đều liên quan đến tính *đẳng danh*: cùng một vỏ ngữ âm có liên hệ với nhiều ý nghĩa khác nhau.

Truyền thống ngôn ngữ học trước đây đều cho rằng các từ khác nhau về nguồn gốc, giống nhau về ngữ âm là các từ đồng âm. Còn các từ giống nhau về cả nguồn gốc lẫn ngữ âm là các từ đa nghĩa. Cách phân chia này có thể dễ dàng, chính xác, chỉ cần biết được từ nguyên của từ là có thể xác định được đâu là từ đồng âm, đâu là từ đa nghĩa. Tuy nhiên, trên thực tế điều này không phải là dễ.

Quan điểm thứ hai đã đưa vào phạm trù đồng âm một cách đúng đắn các cặp từ được tách ra nhờ sự xung khắc mạnh mẽ của những ý nghĩa riêng biệt của từ đa nghĩa. Cách xử lý này nhìn chung hiện nay đang được chấp nhận.

Cũng cần lưu ý thêm là hiện tượng đồng âm của từ có quan hệ đến hiện tượng *chuyển loại* của từ. Tuy nhiên, ý nghĩa hình thành do chuyển loại có tính độc lập cao, có thể làm cơ sở để tạo nên những ý nghĩa phái sinh khác thì có thể coi như đã tách ra thành một từ độc lập.

### **b. Từ đồng nghĩa (synonymy).**

*Đồng nghĩa* là hiện tượng nhiều từ giống nhau hoặc gần gũi nhau về ý nghĩa, đặc biệt là nghĩa cơ bản.

Tất cả các từ có quan hệ đồng nghĩa với nhau làm thành một nhóm, nhóm này được gọi là *loạt đồng nghĩa*.

Trong loạt đồng nghĩa, chúng ta có thể tách ra một từ mang ý nghĩa chung nhất, có tính chất trung hòa về mặt phong cách và gọi là *từ trung tâm* hay *từ chủ đạo*. Các từ khác của loạt đồng nghĩa được tập hợp xung quanh từ chủ đạo và được giải thích qua từ chủ đạo đó. Các từ khác trong loạt đồng nghĩa có thể được phân biệt với nhau ở các mặt: *sắc thái ý nghĩa, phạm vi sử dụng, sắc thái biểu cảm*...



Như vậy, tiêu chí của loạt đồng nghĩa là một ý nghĩa chung thống nhất. Sự khác nhau của các thành tố trong loạt đồng nghĩa cũng chỉ trong phạm vi cái ý nghĩa chung thống nhất đó.

Trường hợp một từ tham gia vào nhiều loạt đồng nghĩa thì có thể trong loạt này nó là từ chủ đạo, còn trong loạt khác thì không. Mặt khác, một từ tham gia vào loạt đồng nghĩa nào đó với ý nghĩa phái sinh, nghĩa bóng của mình thì không đóng vai trò chủ đạo trong loạt đó.

### c. Từ trái nghĩa (antonyms).

\* **Khái niệm về từ trái nghĩa:** Từ trái nghĩa là một trong những biện pháp tổ chức từ vựng theo thể đối lập. Có thể định nghĩa từ trái nghĩa là những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập nhau về ý nghĩa biểu hiện khái niệm tương phản về logic, nhưng tương liên lẫn nhau.

Cần phân biệt hai kiểu đối lập trong từ trái nghĩa:

- 1) Sự đối lập về mức độ của thuộc tính, phẩm chất của sự vật, hiện tượng.
- 2) Sự đối lập loại trừ nhau.

Cũng như hiện tượng đồng nghĩa, thực chất của trái nghĩa là so sánh các nghĩa chứ không phải các từ. Các từ có thể trái nghĩa nhau ở một hoặc một vài nghĩa nào đó, chứ không nhất thiết tất cả.

#### \* Những tiêu chí ngôn ngữ học của từ trái nghĩa.

Về cơ bản, người ta thường đề cập đến ba tiêu chí sau đây:

1) *Tiêu chí về khả năng kết hợp của các vế.* Trong cặp từ trái nghĩa, nếu vế này có thể kết hợp với những từ nào đó thì vế kia cũng có thể kết hợp được với những từ ấy. So sánh một cặp từ trong tiếng Việt: *cao - thấp*

*người cao - người thấp*

*cây cao - cây thấp*

*cao cò - thấp cò*

*cao tay - thấp tay...*

Khi khả năng kết hợp khác nhau, chứng tỏ chúng không trái nghĩa. Ví dụ: *trình độ cao*, nhưng không thể: *\*trình độ hạ...*

2) *Tiêu chí về khả năng cùng gặp trong một ngữ cảnh.* Trong ngữ cảnh, các từ trái nghĩa thường xảy ra hiện tượng tranh chấp thể đối lập. Căn cứ vào mức độ khả năng cùng gặp, người ta xác lập nên đối lập nào là cơ bản và đối lập nào là không cơ bản. Trong trường hợp đối lập là cơ bản thì xác định được các cặp từ trái nghĩa.

3) *Tính quy luật của những liên tưởng đối lập.* Tức là khi nhắc đến vế thứ nhất, người ta nghĩ ngay đến vế thứ hai. Trong trường hợp có sự tranh chấp về thể đối lập, thì thể đối lập nào được liên tưởng thường xuyên nhất, trước nhất sẽ là thể đối lập cơ bản.

#### \* Trái nghĩa và các phạm trù ngữ nghĩa khác.

(i) *Trái nghĩa và đồng âm* là xa nhau nhất. Trái nghĩa có liên hệ về nghĩa, có sự chỉ định theo tiêu chí của nghĩa, trong khi đồng âm không có.

(ii) *Trái nghĩa và đa nghĩa* đều đề cập đến những ý nghĩa liên hệ nhau, nhưng ở từ đa nghĩa đó là những ý nghĩa của một từ, còn ở từ trái nghĩa đó là những ý nghĩa của các từ khác nhau.

(iii) *Đối chọi* (enatisemy) (còn gọi là sự trái nghĩa bên trong) là hiện tượng trái nghĩa của các ý nghĩa khác nhau của một từ. Do vậy, có thể xem đối chọi là hiện tượng trung gian giữa đa nghĩa và trái nghĩa.

(iv) *Trái nghĩa và đồng nghĩa* có nhiều điểm giống nhau nhất. Cả hai đều nói đến những vỏ ngữ âm khác nhau, ý nghĩa có liên hệ nhau. Trái nghĩa thì đối lập nhau theo một tiêu chí, còn đồng nghĩa thì khác

nhau theo một tiêu chí. Từ trái nghĩa chứa đựng các tiêu chí phủ định nhau, còn từ đồng nghĩa không phủ định, loại trừ nhau mà chính xác hóa, bổ sung nhau.

## CHƯƠNG VII : CƠ SỞ NGỮ PHÁP HỌC

### I. NGỮ PHÁP VÀ NGỮ PHÁP HỌC.

#### 1. Khái niệm ngữ pháp.

Thuật ngữ *ngữ pháp* (tiếng Anh: *grammar*; tiếng Pháp: *grammaire*; tiếng Đức: *grammatik*; tiếng Nga: ; tiếng Tây Ban Nha: *grammatica*) xuất hiện rất sớm trong ngôn ngữ học thế giới. Thông thường, khái niệm *ngữ pháp* thường được hiểu theo ba nghĩa sau đây:

1) Toàn bộ quy tắc biến hóa từ, cấu tạo từ, quy tắc liên kết các từ thành những đơn vị ngôn ngữ bậc cao như cụm từ và câu.

2) Cơ cấu ngữ pháp của một ngôn ngữ. Với ý nghĩa này ngữ pháp được quan niệm như là bộ phận cấu thành nên một ngôn ngữ.

3) Chỉ một phân ngành trong ngôn ngữ học chuyên nghiên cứu về các hình thức biến hóa từ, cấu trúc từ, cấu tạo của cụm từ và câu. Theo cách hiểu này, đó chính là *ngữ pháp học*. Trong giáo trình này, *ngữ pháp* được hiểu theo nghĩa thứ nhất, tức là cách hiểu hẹp, là đối tượng nghiên cứu của *ngữ pháp học*.

Như vậy, *ngữ pháp* là toàn bộ quy tắc biến đổi và kết hợp từ thành cụm từ và câu trong mỗi một ngôn ngữ cũng như cơ cấu của các đơn vị đó. Với ý nghĩa này, ngữ pháp của một ngôn ngữ thường do hai bộ phận cấu thành: bộ phận *từ pháp* (hay còn gọi là *hình thái học*) và bộ phận *cú pháp*. Bộ môn ngữ pháp học nghiên cứu bộ phận thứ nhất được gọi là *Từ pháp học* (hay *Hình thái học*), còn nghiên cứu bộ phận thứ hai được gọi là *Cú pháp học*.

#### 2. Đặc điểm của cơ cấu ngữ pháp.

Là một bộ phận cấu thành nên ngôn ngữ, do vậy, bên cạnh những đặc điểm chung vốn có của ngôn ngữ xét về mặt xã hội như ta đã từng đề cập trong các chương của phần thứ nhất, ngữ pháp còn mang những đặc điểm riêng sau đây:

##### *a. Tính khái quát.*

Lê-nin đã từng chỉ rõ: Trong ngôn ngữ chỉ có cái khái quát mà thôi. Điều này hoàn toàn đúng với ngữ pháp. Đành rằng, các cấp độ ngữ âm, từ vựng cũng là khái quát, nhưng cái khái quát của ngữ pháp khác về bản chất. Chẳng hạn, sự khái quát từ vựng là so với hiện tượng khách quan được nó biểu thị. Mỗi một từ biểu thị những hiện tượng cùng loại. Từ *bàn* chẳng hạn, không phải là một cái bàn cụ thể nào - trừ khi nó được hiện thực hóa trong câu, tức là gắn với cái sở chỉ xác định - mà chỉ cái bàn nói chung, bất luận hình dáng ra sao, cấu tạo bằng chất liệu gì... Còn ở ngữ pháp thì lại khác. Ngữ pháp khái quát là so với từ và câu. Mỗi một quy tắc ngữ pháp - như quy tắc biến hóa từ, quy tắc kết hợp từ... không phải là cái gì riêng, cụ thể của từng từ, từng câu, mà là cái gì rất chung, phổ biến của vô số các từ, các câu cụ thể.

Do vậy, tính khái quát của ngữ pháp cao hơn một bậc so với tính khái quát của từ vựng. Chính nhờ tính khái quát này mà ta nắm được ngữ pháp của một ngôn ngữ nào đó khi cần học, cần nghiên cứu khá dễ dàng. Chẳng hạn, dựa vào quy tắc biến cách của danh từ trong tiếng Nga, ta có thể tìm ra và biến đổi sự biến cách của hàng loạt danh từ trong ngôn ngữ này mà không sợ sai.

Tóm lại, ngữ pháp tồn tại một cách khách quan trong ngôn ngữ. Ngữ pháp học không tự ý mình đặt ra ngữ pháp, mà phải từ trong thực tế ngôn ngữ để rút ra những quy luật, quy tắc ngữ pháp và tiến hành xây dựng, miêu tả các quy tắc, quy luật đó.

### **b. Tính bền vững.**

Ngôn ngữ cũng phát triển nhưng rất chậm, không có hiện tượng đột biến. Ngữ pháp cũng không nằm ngoài quy luật này. Nhưng so với ngữ âm và từ vựng, ngữ pháp biến đổi chậm hơn vì nó có tính ổn định cao, vì đây là nơi thể hiện mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy một cách cao nhất, tập trung nhất. Đành rằng trong ngôn ngữ, có một số yếu tố ngữ pháp được bổ sung và đi vào thế ổn định, lại có một số yếu tố ngữ pháp nào đó mất đi... nhưng tất cả những thay đổi đó chỉ là hiện tượng biên, còn bản thân cơ cấu ngữ pháp luôn ở trạng thái ổn định, bền vững. Trải qua nhiều thế kỷ, một ngôn ngữ nào đó có thể có những biến động lớn, nhưng hệ thống ngữ pháp của nó - về đại thể - vẫn bảo tồn những đặc điểm vốn có của mình. Chính nhờ đặc điểm này mà người ta có thể tìm ra được những căn cứ khách quan chủ yếu để xác định nên các dòng họ ngôn ngữ trong lịch sử. Mặt khác, nhờ đặc điểm này mà đưa đến cho một ngôn ngữ nào đó năng lực chống lại một cách có hiệu quả sự đồng hóa của một ngôn ngữ khác, để duy trì sự tồn tại và phát triển của mình. Điều này giải thích tại sao trải qua hàng nghìn năm Bắc thuộc, mặc dù chế độ phong kiến Trung Quốc luôn tìm mọi cách đồng hoá dân tộc ta về mặt ngôn ngữ, nhưng tiếng ta vẫn tồn tại và phát triển một cách vững chắc.

## **3. Ngữ pháp học.**

*Ngữ pháp học* là bộ môn của ngôn ngữ học đề cập đến dạng thức (form) lẫn cấu trúc của các từ (*hình thái học* - morphology) và mối quan hệ tương tác qua lại của chúng trong câu (*cú pháp học* - syntax). Việc nghiên cứu này của ngữ pháp học nhằm bộc lộ ngôn ngữ hoạt động như thế nào.

### **a. Các bộ môn của ngữ pháp học.**

Theo truyền thống, ngữ pháp học bao gồm hai bộ môn: *Hình thái học* (hay từ pháp học) và *Cú pháp học*.

*Hình thái học* (morphology) là bộ môn của ngữ pháp học nghiên cứu về các quy tắc biến đổi từ cũng như kết cấu và cấu tạo của từ trong ngôn ngữ. Qua đó tiến hành phân loại từ về mặt cấu tạo, phân chia từ thành các lớp từ loại khác nhau.

*Cú pháp học* (syntax) là bộ môn của ngữ pháp học nghiên cứu các quy tắc kết hợp từ để tạo nên cụm từ và câu cũng như cấu tạo của chúng, tìm ra các quan hệ chi phối giữa sự kết hợp các từ, các ngữ đoạn và tiến hành phân loại chúng.

Tùy theo từng loại hình ngôn ngữ mà ngữ pháp học nặng về từ pháp hay cú pháp. Chẳng hạn, trong các ngôn ngữ biến hình, khi nghiên cứu ngữ pháp, người ta rất chú trọng đến từ pháp. Còn trong những ngôn ngữ có hình thái học ít phát triển như tiếng Việt, thì lại chú trọng nhiều đến cú pháp. Và trên thực tế, giữa các ngôn ngữ khác nhau về loại hình thường xảy ra hai chiều hướng trái ngược: ngôn ngữ nào từ pháp phức tạp thì cú pháp lại đơn giản và ngược lại.

Ngoài ra, tùy theo những mục đích khác nhau và từ những góc độ khác nhau, mà trong ngữ pháp học có thể hình thành nên các *bình diện* nghiên cứu khác nhau về ngữ pháp như:

(i) *Ngữ pháp học đại cương* (general grammar) chuyên nghiên cứu những quy luật ngữ pháp chung của nhiều ngôn ngữ trên thế giới.

(ii) *Ngữ pháp học miêu tả* (descriptive grammar) nghiên cứu hệ thống ngữ pháp của một ngôn ngữ ở một thời kỳ nhất định bằng phương pháp miêu tả đồng đại.

(iii) *Ngữ pháp học lịch sử* (historic grammar) nghiên cứu quá trình diễn biến của một hệ thống ngữ pháp ở những thời kỳ khác nhau trong lịch sử dưới góc độ đồng đại, bằng phương pháp so sánh - lịch sử.

(iv) *Ngữ pháp học so sánh* (comparative grammar) nghiên cứu ngữ pháp của các loại hình ngôn ngữ khác nhau dựa vào phương pháp so sánh-đối chiếu (contrastive comparation). Ngữ pháp học so sánh thường thông qua việc so sánh ngữ pháp của các ngôn ngữ thân thuộc để nghiên cứu lịch sử của các ngôn ngữ đó.

### **b. Các loại ngữ pháp học.**

Đa số mọi người trước hết đều chú ý đến ngữ pháp trong việc kết nối với sự nghiên cứu của riêng mình hoặc của một ngôn ngữ thứ hai ở trường học. Loại ngữ pháp này được gọi là *ngữ pháp học tiêu chuẩn* (normative), hoặc *mệnh lệnh* (prescriptive), bởi vì nó định nghĩa vai trò của nhiều từ loại và những khuyến khích cái gì là khuôn mẫu, hay quy tắc về cách dùng “chuẩn xác”. Ngữ pháp học mệnh lệnh nhận định các từ và câu sẽ được đặt cùng nhau như thế nào trong một ngôn ngữ để người nói sẽ được lĩnh hội với tư cách có ngữ pháp tốt. Khi những người được coi là có ngữ pháp tốt hoặc tồi, việc suy luận là ở chỗ họ tuân theo hoặc lờ đi những quy tắc về cách dùng được công nhận có liên quan đến ngôn ngữ mà họ nói.

Ngữ pháp học mệnh lệnh chuyên biệt về ngôn ngữ chỉ là một cách để xem xét việc cấu tạo từ và câu trong ngôn ngữ. Những nhà ngữ pháp học khác quan tâm một cách cơ bản về những sự thay đổi trong kết cấu từ và câu trong một ngôn ngữ qua thời gian - ví dụ, tiếng Anh Cổ đại, tiếng Anh Trung đại và tiếng Anh Hiện đại khác nhau như thế nào; cách tiếp cận này được biết như là *ngữ pháp học lịch sử* (historical grammar). Một số nhà ngữ pháp học tìm kiếm để xác lập những nét dị biệt hoặc những nét tương đồng trong các từ và trật tự từ ở nhiều ngôn ngữ. Chẳng hạn, các chuyên gia về *ngữ pháp học so sánh* (comparative grammar) nghiên cứu những sự tương ứng âm thanh và ý nghĩa giữa các ngôn ngữ để xác định mối quan hệ của chúng đối với nhau. Bằng việc xem xét những dạng thức giống nhau trong các ngôn ngữ có liên quan, các nhà ngữ pháp học có thể khám phá ra những ngôn ngữ khác nhau có thể có ảnh hưởng lẫn nhau như thế nào. Còn những nhà ngữ pháp học khác khảo sát các từ và các trật tự từ được sử dụng trong những ngữ cảnh xã hội để đưa ra những thông điệp đồng quy ra làm sao; ngữ pháp này được gọi *ngữ pháp học chức năng*.

Tuy nhiên, một số nhà ngữ pháp học lại đề cập đến việc xác định sự phân bố ý nghĩa của những đơn vị kiến tạo từ cơ bản (basic word-building units – các hình vị (morphemes)) và những đơn vị kiến tạo câu (sentence-building units – các thành tố (constituents)) kết cấu-câu và những đơn vị (những phần tử) có thể được mô tả tốt nhất như thế nào. Cách tiếp cận này được gọi là *ngữ pháp học miêu tả* (descriptive grammar). Các ngữ pháp học miêu tả chứa đựng những hình thái lời nói thực tế được ghi lại từ những người nói bản ngữ của một ngôn ngữ cụ thể và được biểu hiện bằng những phương tiện của các ký hiệu viết. Những ngữ pháp học miêu tả chỉ ra những ngôn ngữ nào - thường là những ngôn ngữ chưa báo trước khi được viết ra hoặc được ghi lại giống nhau về phương diện cấu trúc.

Những cách tiếp cận này đến ngữ pháp (mệnh lệnh, lịch sử, so sánh, chức năng và miêu tả) tập trung vào cách kiến tạo từ và trật tự từ; chúng quan tâm chỉ đến những khía cạnh này của ngôn ngữ có cấu trúc. Những kiểu ngữ pháp học này cấu thành một bộ phận của ngôn ngữ học khu biệt với âm vị học (sự nghiên cứu ngôn ngữ học về ngữ âm) và ngữ nghĩa học (sự nghiên cứu ngôn ngữ học về ý nghĩa hoặc nội dung). Ngữ pháp đối với nhà theo khuynh hướng mệnh lệnh học, sử học, so sánh, chức năng và miêu tả là một bộ phận tổ chức của ngôn ngữ - lời nói được đặt cùng nhau như thế nào, các từ và các câu được cấu tạo ra làm sao, và các thông điệp được giao tiếp như thế nào.

Các chuyên gia được gọi là những nhà *ngữ pháp học sản sinh-cải biên* (transformational-generative grammarians), chẳng hạn như nhà ngôn ngữ học Mỹ Noam Chomsky, đã tiếp cận ngữ pháp một cách hoàn toàn khác - với tư cách là một lý thuyết về ngôn ngữ. Bằng *ngôn ngữ* này, những học giả này hiểu tri thức con người có được cho phép họ thụ đắc bất kỳ ngôn ngữ nào. Một ngữ pháp như vậy là một loại *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar), một sự phân tích về những nguyên lý làm nền cho mọi ngữ pháp khác nhau của con người.

### **c. Lịch sử của việc nghiên cứu ngữ pháp.**

Việc nghiên cứu về ngữ pháp được bắt đầu với các nhà Hy Lạp cổ xưa, những người hoạt động theo sự suy đoán triết học về các ngôn ngữ và miêu tả cấu trúc ngôn ngữ. Truyền thống ngữ pháp này được chuyển sang các nhà La Mã, những người đã dịch những tên gọi Hy Lạp cho các từ loại và những cách kết thúc (endings) ngữ pháp sang tiếng La-tinh; rất nhiều trong những thuật này (danh cách, đối cách, tặng cách) vẫn

còn được tìm thấy trong những ngữ pháp học hiện đại. Nhưng các nhà Hy Lạp và La Mã không thể xác định các ngôn ngữ có quan hệ như thế nào. Vấn đề này đã thúc đẩy sự phát triển của ngữ pháp học so sánh, ngữ pháp học từng trở thành cách tiếp cận nổi trội đối với khoa học ngôn ngữ vào thế kỷ thứ 19.

Việc nghiên cứu ngữ pháp buổi đầu làm xuất hiện sự liên kết chặt chẽ với những công sức nhằm hiểu những chữ viết cổ xưa. Như vậy, ngữ pháp bị ràng buộc về phương diện nguồn gốc với những xã hội có các truyền thống chữ viết lâu đời. Ngữ pháp sớm nhất hiện vẫn còn tồn tại là ngữ pháp về ngôn ngữ Sanskrit của người Ấn Độ, được biên tập bởi nhà ngữ pháp học người Ấn Độ Panini (nổi tiếng khoảng năm 400 trước Công nguyên). Cách phân tích có tính phức tạp triết học này đã cho thấy các từ được cấu tạo như thế nào và những bộ phận nào của các từ mang nghĩa. Cuối cùng, các ngữ pháp của Panini và những học giả Hindu khác đã trợ giúp trong việc giải thích về văn học tôn giáo Hindu được viết bằng tiếng Sanskrit. Người Ả Rập tin sự khởi đầu việc nghiên cứu ngữ pháp về ngôn ngữ của mình trước thời Trung cổ. Vào thế kỷ thứ 10, những người Do Thái đã hoàn thành một từ điển tiếng Do Thái; họ cũng sản sinh một sự nghiên cứu về ngôn ngữ Old Testament.

Nhà ngữ pháp học Hy Lạp Dionysius Thrax đã viết *Art of Grammar*, mà nhiều ngữ pháp Hy Lạp, Latinh và châu Âu khác về sau đã dựa vào nó. Bằng việc lan truyền của Đạo Thiên chúa và việc dịch thuật các Kinh thánh sang nhiều ngôn ngữ của những tín đồ Cơ đốc mới, các nền văn học có chữ viết bắt đầu phát triển giữa những người không có học trước đây. Vào những thời kỳ Trung đại, các học giả châu Âu biết một cách đại cương, ngoài những ngôn ngữ của riêng mình và tiếng La-tinh, những ngôn ngữ của những người láng giềng gần nhất của họ. Những truy nhập này tới vài ngôn ngữ đặt các học giả suy nghĩ về những ngôn ngữ có thể so sánh được như thế nào. Tuy nhiên, sự phục hưng của việc nhận thức cổ điển trong thời kỳ Phục hưng đã đặt nền tảng cho một cố gắng sai lầm bởi các nhà ngữ pháp nhằm làm phù hợp với tất cả các ngôn ngữ vào trong cấu trúc của tiếng Ly Lạp và tiếng La-tinh. Xác thực hơn, Đạo Thiên chúa trung cổ và nhận thức Phục hưng đã dẫn việc khảo sát thế kỷ thứ 16 và thế kỷ thứ 17 về tất cả các ngôn ngữ đã được biết sang một nỗ lực nhằm xác định ngôn ngữ nào có thể là cổ nhất. Trên cơ sở của Kinh thánh, tiếng Do Thái thường được chỉ định như vậy. Các ngôn ngữ khác - ví dụ tiếng Hà Lan - cũng được chọn lựa bởi vì những hoàn cảnh ngẫu nhiên hơn là những sự kiện ngôn ngữ. Vào thế kỷ thứ 18, tình hình bớt lộn xộn hơn và những sự so sánh bắt đầu được thiết lập, và lên đến cực điểm trong sự chiếm đoạt bởi nhà triết học Đức Gottfried Wilhelm Leibniz ở chỗ đa số các ngôn ngữ của châu Âu, châu Á và tiếng Ai Cập đều bắt nguồn từ cùng một ngôn ngữ gốc - một ngôn ngữ được quy chiếu như là ngôn ngữ Ấn-Âu.

Vào thế kỷ thứ 19, các học giả đã phát triển cách phân tích hệ thống về các từ loại, phần lớn được xây dựng trên cách phân tích buổi đầu về tiếng Sanskrit. Ngữ pháp học tiếng Sanskrit buổi đầu của Panini là một hướng dẫn quý giá trong việc biên soạn các ngữ pháp của những ngôn ngữ châu Âu, tiếng Ai Cập, và châu Á. Việc miêu tả này về các ngữ pháp của những ngôn ngữ có liên quan, trong khi sử dụng công trình của Panini như một cảm nang, đã được biết như là ngữ pháp học Ấn-Âu, một phương pháp của việc so sánh và nêu quan hệ những hình thái của lời nói trong nhiều ngôn ngữ.

Tuy nhiên, cách tiếp cận Phục hưng đến ngữ pháp, đặt cơ sở việc miêu tả tất cả các ngôn ngữ trên mô hình của tiếng Hy Lạp và tiếng La-tinh, đã suy tàn dần. Không phải đến tận đầu thế kỷ thứ 20 các nhà ngữ pháp học mới bắt đầu miêu tả các ngôn ngữ theo những thuật ngữ riêng của mình. Đáng ghi nhớ về điểm này là *Handbook of American Indian Languages* (1911), công trình của nhà nhân chủng học người Mỹ gốc Đức Franz Boas và những cộng sự của ông ta; và những nghiên cứu bởi nhà ngôn ngữ học Đan Mạch Otto Jespersen, *A Modern English Grammar* (được xuất bản thành bốn phần, 1909-31), và *The Philosophy of Grammar* (1924). Công trình của Boas đã thiết lập cơ sở cho nhiều loại hình về nghiên cứu ngữ pháp học miêu tả Mỹ. Công trình của Jespersen là kẻ dự báo về những cách tiếp cận hiện thời như vậy đến lý thuyết ngôn ngữ học với tư cách là ngữ pháp học sản sinh - cải biến.

Boas đã thách thức việc ứng dụng của những phương pháp truyền thống về việc nghiên cứu ngôn ngữ đối với những ngôn ngữ phi Ấn-Âu không có những bản ghi bằng chữ viết, chẳng hạn như những ngôn ngữ

được nói bởi người Anh-điêng Bắc Mỹ. Ông ta nhìn nhận ngữ pháp như một sự miêu tả về lời nói con người trong một ngôn ngữ được tổ chức như thế nào. Một ngữ pháp học miêu tả cần phải mô tả những mối quan hệ của các yếu tố lời nói trong các từ và các câu. Sự thúc đẩy được cho sẵn bởi viễn cảnh tươi mới của Boas, cách tiếp cận này đến ngữ pháp được biết như là ngôn ngữ học miêu tả đã trở thành nổi trội ở Mỹ vào nửa đầu thế kỷ thứ 20.

Jespersen, cũng giống như Boas, suy nghĩ ngữ pháp cần phải được nghiên cứu bằng việc khảo sát lời nói sống hơn là bằng việc phân tích những tài liệu viết, nhưng ông ta muốn xác nhận những nguyên lý chung đối với các ngữ pháp của tất cả các ngôn ngữ là cái gì, cả ở thời gian hiện tại (cái được gọi là tiếp cận đồng đại) lẫn cả xuyên suốt lịch sử (cái được gọi là cách tiếp cận lịch đại). Các nhà ngôn ngữ học miêu tả đã phát triển những phương pháp nghiêm ngặt và chính xác để mô tả những đơn vị cấu trúc hình thức ở phương diện nói của ngôn ngữ bất kỳ. Cách tiếp cận này đến ngữ pháp được phát triển với quan điểm này được biết như là *cách tiếp cận cấu trúc*. Một ngữ pháp học cấu trúc cần phải mô tả cái mà nhà ngôn ngữ học Thụy Sĩ *Ferdinand de Saussure* đã quy chiếu bằng từ tiếng Pháp *langue* – trong khi biểu thị nền hệ thống một ngôn ngữ cụ thể, nghĩa là những thành viên của một cộng đồng lời nói nói và nghe thấy cái gì mà nó sẽ thông qua như một ngữ pháp có thể chấp nhận được đối với những người nói và người nghe khác của ngôn ngữ đó. Những dạng thức lời nói thực tại (được quy chiếu bởi các nhà cấu trúc luận bằng từ tiếng Pháp *parole*) đại diện những thể hiện của *langue*, nhưng theo tự bản thân chúng, không phải là cái mà ngữ pháp học phải miêu tả. Cách tiếp cận cấu trúc luận đến ngữ pháp cảm nhận về một ngôn ngữ cụ thể chẳng hạn như tiếng Pháp, tiếng Swahili, tiếng Trung Quốc, hay tiếng Ả Rập như một hệ thống của những yếu tố tại nhiều cấp độ - âm, từ, câu, ý nghĩa - liên hệ qua lại. Một ngữ pháp cấu trúc luận bởi vậy mô tả những mối quan hệ nào nằm ở dưới tất cả những thể hiện của lời nói trong một ngôn ngữ cụ thể; một ngữ pháp miêu tả mô tả những yếu tố của lời nói được sao chép lại (được ghi lại, được nói ra).

Vào giữa thế kỷ thứ 20, Chomsky, người đã nghiên cứu ngôn ngữ học cấu trúc, đang tìm kiếm một cách thức để phân tích cú pháp tiếng Anh theo một ngữ pháp cấu trúc. Công sức này dẫn ông ta đến việc nhìn nhận ngữ pháp học như là một lý thuyết về cấu trúc ngôn ngữ hơn là một sự mô tả về các câu thực tại. Ý tưởng của ông ta về ngữ pháp là ở chỗ nó là một thiết bị để sản sinh cấu trúc, không phải của *langue* (nghĩa là không phải của một ngôn ngữ cụ thể), mà là của *ngữ năng* - khả năng sản sinh và hiểu các câu trong ngôn ngữ bất kỳ hay tất cả các ngôn ngữ. Những lý thuyết phổ quát luận của ông ta có liên quan đến những ý tưởng của các nhà ngữ pháp học thế kỷ thứ 18 và đầu thế kỷ thứ 19, những người xúi giục ngữ pháp cần phải được xem xét như là một bộ phận của lôgic - chìa khóa để phân tích tư duy. Các nhà ngữ pháp phổ quát chẳng hạn như nhà triết học Anh John Stuart Mill, trong khi miêu tả ngay từ cuối năm 1867, đã tin tưởng những quy tắc của ngữ pháp là những hình thức ngôn ngữ tương ứng với những hình thức tư duy phổ quát.

## II. Ý NGHĨA VÀ PHƯƠNG THỨC NGỮ PHÁP

### 1. Ý nghĩa ngữ pháp.

Trong ngôn ngữ, người ta thường nói đến hai loại ý nghĩa cơ bản: ý nghĩa từ vựng (*lexical meanings*) và ý nghĩa ngữ pháp (*grammatical meanings*).

*Ý nghĩa từ vựng* (đã được bàn kỹ ở chương bảy) là ý nghĩa riêng biệt của từng từ, làm cho nó khác hẳn với các từ khác. Ví dụ: ý nghĩa “làm việc” trong các từ *work, worker, worked* của tiếng Anh...

Còn *ý nghĩa ngữ pháp* là loại ý nghĩa khái quát hóa, trừu tượng hóa bao trùm lên hàng loạt từ, cụm từ và câu. Đó là loại ý nghĩa phụ bổ sung cho ý nghĩa từ vựng của từ, biểu thị các quan hệ hình thái khác nhau (như quan hệ với các từ khác trong cụm từ và câu, quan hệ với chủ thể hành động hoặc với các nhân/vật khác, quan hệ của điều được thông báo với thực tại và thời gian, giữa người nói với điều được nói ra...). Trong các ngôn ngữ tổng hợp tính, ý nghĩa ngữ pháp được đặc trưng đối với từ, được thể hiện bằng các phụ tố hoặc các trợ từ...

Thông thường, người ta có thể rút ra các kiểu loại ý nghĩa ngữ pháp cơ bản sau đây:

1) *Ý nghĩa đối lập* là loại ý nghĩa ngữ pháp được rút ra từ sự đối lập giữa các hình thức khu biệt của từ. Đó có thể là loại *ý nghĩa về thời* - chẳng hạn như ý nghĩa thời hiện tại trong từ *workes*, ý nghĩa thời quá khứ trong *worked*; hay *ý nghĩa về số* - như ý nghĩa số ít trong *book* và ý nghĩa số nhiều trong *books* của tiếng Anh; hoặc *ý nghĩa về giống* - như giống đực trong *grand* và giống cái trong *grande* của tiếng Pháp.

2) *Ý nghĩa khái quát* là loại ý nghĩa ngữ pháp khái quát, bao trùm lên ý nghĩa riêng biệt của cả một loạt từ. Chẳng hạn như ý nghĩa “sự vật” của danh từ, ý nghĩa “hoạt động” của động từ, ý nghĩa “phẩm chất” của tính từ.

3) *Ý nghĩa quan hệ - chức năng* là ý nghĩa ngữ pháp của các quan hệ và chức vụ do các từ hoạt động ở trong cụm từ và câu đưa lại. Chẳng hạn như ý nghĩa “chủ ngữ”, ý nghĩa “công cụ”, ý nghĩa “đối tượng”...

4) *Ý nghĩa thực tại* là ý nghĩa ngữ pháp của những loại ý nghĩa do quan hệ giữa nội dung lời nói đối với hiện thực đưa đến. Ví dụ như ý nghĩa “tường thuật, miêu tả” trong câu trần thuật, ý nghĩa “nghị vấn” trong câu nghi vấn, ý nghĩa “câu khiến” trong câu yêu cầu, mệnh lệnh...

## **2. Phương thức ngữ pháp.**

Bất kỳ một ý nghĩa ngữ pháp nào cũng phải được truyền tải và được hiện thực hóa thông qua một phương tiện diễn đạt nào đó. Nói cách khác, không có phương tiện để diễn đạt thì không thể nói tới ý nghĩa ngữ pháp được. Các phương tiện ngữ pháp dùng để diễn đạt các ý nghĩa ngữ pháp được gọi là các *phương thức ngữ pháp* (grammatical means).

Người ta thường hay nhắc đến bảy phương thức ngữ pháp trọng yếu sau đây.

### **a. Phương thức phụ tố.**

*Phụ tố* (affixes) là những hình vị được thêm vào các *căn tố* (root) trong cấu trúc của từ đa tiết nhằm làm thay đổi ý nghĩa từ vựng hoặc ý nghĩa ngữ pháp của *căn tố* (hoặc thân từ) hoặc biểu thị các quan hệ giữa từ này với từ khác trong cụm từ và câu. Nó có thể biến hóa hay không biến hóa. Tùy theo chức năng, có thể phân biệt các loại phụ tố như:

1) *Phụ tố tạo dạng* (form-building affixes) là những phụ tố dùng để cấu tạo dạng thức (hình thái) của từ. Ví dụ: phụ tố - trong từ , phụ tố -a trong từ của tiếng Nga, phụ tố -es trong từ *does* và phụ tố -ing trong từ *doing* của tiếng Anh.

2) *Phụ tố tạo từ* (word-building affixes) là phụ tố để cấu tạo nên từ mới, chẳng hạn như phụ tố -er trong các từ *teacher*, *driver* của tiếng Anh, phụ tố - trong các từ , của tiếng Nga.

3) *Phụ tố tạo từ - tạo dạng* (word-form-building affixes) là phụ tố dùng để vừa cấu tạo dạng thức từ, vừa cấu tạo từ mới, đó là loại phụ tố làm thay đổi ý nghĩa từ vựng và ý nghĩa ngữ pháp của từ. Chẳng hạn như phụ tố - trong các từ , của tiếng Nga...

Căn cứ vào vị trí và phương thức nối kết các phụ tố vào căn tố, người ta chia phương thức phụ tố thành các kiểu sau:

(i) *Phương thức hậu tố* (postfixal mode) là phương thức ghép các phụ tố - hậu tố vào sau từ phái sinh.

(ii) *Phương thức tiền tố* (prefixal mode) là phương thức ghép các phụ tố-tiền tố vào trước từ phái sinh.

(iii) *Phương thức tiếp tố* (suffixal mode) là phương thức ghép tiếp tố vào thân từ phái sinh.

Trở lại với vấn đề đang bàn, chúng ta thấy các ý nghĩa ngữ pháp thường được diễn đạt thông qua phương thức phụ tố, đặc biệt là phương thức hậu tố. Điều này thường xảy ra trong các ngôn ngữ biến hình và ngôn ngữ tổng hợp tính. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, cách của danh từ (ý nghĩa ngữ pháp cách), thời, thể, ngôi của động từ (ý nghĩa ngữ pháp về thời, thể, ngôi) đều được thể hiện bằng phụ tố. Trong tiếng Pháp, tiếng Anh... cũng có tình hình tương tự.



Nói tóm lại, phương thức phụ tố (affixation) được dùng nhiều nhất ở các ngôn ngữ giàu sự biến hình của từ và có hệ thống hình thái học phát triển.

### b. Phương thức chuyển đổi ngữ âm.

Khác với phương thức phụ tố, phương thức chuyển đổi ngữ âm là phương thức dùng sự thay đổi nguyên âm hay phụ âm trong nội bộ của các căn tố hoặc gốc từ để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, trong tiếng Anh:

*foot* (chân, số ít) - *feet* (chân, số nhiều)

*tooth* (răng, số ít) - *teeth* (răng, số nhiều)

Như vậy, trong các ví dụ đã nêu trên, có sự biến đổi nguyên âm /u:/ thành /i:/ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp về số (ít/nhiều). Phương thức này còn được gọi là *hiện tượng biến âm* (umlaut), hay *hiện tượng biến âm ngữ pháp học* (grammatical alternation) hoặc *biến tố bên trong* (internal modification).

### c. Phương thức thay đổi căn tố.

Phương thức thay đổi căn tố là phương thức dùng các căn tố khác nhau để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp khác nhau. Chẳng hạn, trong các ngôn ngữ thuộc ngữ hệ Ấn-Âu, hệ thống đại từ nhân xưng (personal pronouns) khi biến cách đều dùng phương thức này. So sánh:

**Chủ cách** (nominative case)    **Đối cách** (accusative case)

Anh:            *I*                            *me*

Pháp:           *je*                            *moi*

Nga:

### d. Phương thức trọng âm và ngữ điệu.

Trong ngôn ngữ, như đã nói từ trước, chủ yếu có hai loại trọng âm cơ bản: trọng âm logic và trọng âm từ.

*Trọng âm logic* có vị trí cố định, nó thay đổi tùy theo người nói muốn nhấn mạnh từ nào, bộ phận nào trong câu. Do vậy, từ có trọng âm logic đọc rõ và mạnh hơn các từ khác trong câu. Loại trọng âm này không phải là phương thức ngữ pháp. Chỉ có *trọng âm từ* mới có thể là phương tiện ngữ pháp. Trong các tiếng thuộc ngữ hệ Ấn-Âu, trọng âm từ thường được dùng để biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp khác nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Nga: (tay) - sinh cách, số ít, còn ý (những cánh tay) - chủ cách, số nhiều; trong tiếng Anh *recórd* (việc ghi - chỉ sự việc) còn *récord* (ghi - chỉ hoạt động, hành động)...

*Ngữ điệu* là đường nét âm điệu của âm thanh lời nói lên cao hay xuống thấp, liên tục hay ngắt quãng, nhấn mạnh hay lướt nhẹ của giai điệu lời nói. Ngữ điệu thường được dùng làm phương tiện ngữ pháp rất phổ biến trong nhiều ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, tiếng Pháp, nếu cao giọng ở cuối câu thì có thể biến một câu tường thuật thành một câu nghi vấn. Trong tiếng Việt, hiện tượng này lại càng phổ biến và có nhiều nét tinh tế hơn.

### e. Phương thức lặp.

Nhiều ngôn ngữ dùng phương thức lặp (reduplicative mode) để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, lặp được dùng để diễn đạt nhiều ý nghĩa ngữ pháp khác nhau, chẳng hạn như ý nghĩa số ít/số nhiều: *người* - *người người*; ý nghĩa tăng cường: *trắng phau* - *trắng phau phau* hay ý nghĩa giảm nhẹ: *xinh* - *xinh xinh*. Trong tiếng Mã Lai: *orang* (người) - *orang orang* (người người); trong tiếng Fox (một thổ ngữ của người dân da đỏ): *wapamewa* (ông ta nhìn hấn), *wawapamewa* (ông ta nhìn kỹ hấn), *wawawapamewa* (ông ta nhìn hấn chăm chăm)...

**f. Phương thức hư từ.**

*Hư từ* (empty word, functional word) là loại từ không có ý nghĩa từ vựng cụ thể mà chỉ mang ý nghĩa ngữ pháp. Đó là những từ mà chúng ta quen gọi là liên từ, giới từ, trợ từ và quan hệ từ...

Nhìn chung, ngôn ngữ nào cũng sử dụng phương thức này để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp, nhất là đối những ngôn ngữ ít hoặc không có hiện tượng biến tố.

Phương thức hư từ có thể được dùng để phân biệt ý nghĩa về giống của danh từ. Ví dụ, tiếng Pháp: *le père* (người cha) - giống đực, *la mère* (người mẹ) giống cái; tiếng Đức: *der vater* (người cha) - giống đực, *die nase* (cái mũi) giống cái.

Quan trọng và phổ biến hơn, phương thức hư từ dùng để biểu thị ý nghĩa quan hệ giữa các thành phần trong cụm từ và câu. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, từ *của* biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp sở hữu, ví dụ: *cuộc sống của nhân dân, Huế, tình yêu của tôi*; từ *là* biểu đạt quan hệ chủ - vị: *tôi là sinh viên, yêu là chết*...

**g. Phương thức trật tự từ.**

Sự sắp xếp trật tự trước sau của các từ trong cụm từ và câu cũng có tác dụng biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Mọi ngôn ngữ đều sử dụng phương thức này nhưng mức độ có khác nhau. Ở các ngôn ngữ không hoặc ít biến hình, thì phương thức trật tự từ, bên cạnh phương thức hư từ, là một trong những phương thức ngữ pháp chủ yếu. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, chủ ngữ đặt trước vị ngữ là một trật tự gần như cố định để diễn đạt quan hệ chủ - vị của một câu đơn bình thường, trật tự thay đổi có thể gây ra hoặc kéo theo sự thay đổi của các thành phần ngữ pháp trong cụm từ và câu. So sánh:

(a): *Mẹ yêu con*

*Con yêu mẹ*

(b): *cá rán*            *rán cá*

*cơm chiên*        *chiên cơm*

*thịt kho*           *kho thịt*

*bò xào*            *xào (thịt) bò*

*em yêu yêu em*

*nhỏ bạn...        bạn nhỏ...*

Trong các ngôn ngữ giàu sự biến hình từ, thì việc thay đổi trật tự tương đối tự do, không làm ảnh hưởng đến việc diễn đạt các quan hệ cú pháp. Điều này thấy khá rõ trong tiếng Nga hiện đại.

Nói tóm lại, bảy phương thức ngữ pháp nêu trên có thể quy thành hai loại lớn: 1) *phương thức ngữ pháp tổng hợp tính* bao gồm *phương thức phụ tố, phương thức chuyển đổi ngữ âm, phương thức thay đổi căn tố, phương thức trọng âm*; và 2) *phương thức ngữ pháp phân tích tính* bao gồm *phương thức trật tự từ, phương thức hư từ, phương thức lặp* và *phương thức ngữ điệu*. Không phải mọi ngôn ngữ đều sử dụng đủ các phương thức nói trên. Thông thường, có những ngôn ngữ thiên về sử dụng các phương thức ngữ pháp tổng hợp tính và được gọi là các *ngôn ngữ tổng hợp tính*; lại có những ngôn ngữ thiên về sử dụng các phương thức ngữ pháp phân tích tính và được gọi là những ngôn ngữ phân tích tính.

**III. PHẠM TRÙ NGỮ PHÁP.****1. Giới thiệu.**

*Phạm trù ngữ pháp* (grammatical categories) hình thành nhờ sự khái quát và quy loại các ý nghĩa ngữ pháp ở thế đối lập nhau. Nói cách khác, phạm trù ngữ pháp là nhóm ý nghĩa ngữ pháp có thể đối lập nhau, tức cũng là một hệ thống các ý nghĩa ngữ pháp đối lập nhau. Ví dụ: các ý nghĩa ngữ pháp số ít, số nhiều đối lập

nhau tạo thành một nhóm hay một hệ thống, và ta có *phạm trù số*. Tương tự, các ý nghĩa ngữ pháp thời quá khứ, thời hiện tại, thời tương lai đối lập nhau tạo thành một nhóm hay một hệ thống, ta có *phạm trù thời*...

Theo ngữ pháp truyền thống, phạm trù ngữ pháp thường được hiểu là *sự quy loại* (categorition), sự khái quát các ý nghĩa ngữ pháp biểu hiện ở các dạng biến đổi khác nhau trong nội bộ từ. Do vậy, phạm trù ngữ pháp thực chất là thuộc về vấn đề từ pháp. Tuy nhiên, theo nhiều nhà ngữ pháp học hiện đại, phạm trù ngữ pháp còn được hiểu đó là bất kỳ một hệ thống những ý nghĩa ngữ pháp đối lập nào được biểu hiện trong một nội bộ (thuộc phạm vi từ đó) cũng như biểu hiện trong cụm từ và câu (thuộc phạm vi từ pháp) thì đều gọi là phạm trù ngữ pháp. Chẳng hạn *số* (trong đó có số ít số nhiều) là phạm trù ngữ pháp, thành phần câu (trong đó có thành phần chính, thành phần phụ) cũng là phạm trù ngữ pháp...

Ngôn ngữ của loài người có bao nhiêu phạm trù ngữ pháp là một câu hỏi mà ngôn ngữ học không thể trả lời được. Bởi hiện nay, trên thế giới, có rất nhiều ngôn ngữ chưa được nghiên cứu, chưa được phát hiện. Tuy nhiên, với những thành quả đã đạt được về nghiên cứu các ngôn ngữ hiện có, trên đại thể có thể có các phạm trù ngữ pháp sau đây.

## **2. Phạm trù số.**

*Số* (number) là một phạm trù ngữ pháp phổ biến trong nhiều ngôn ngữ hiện nay. Phạm trù số có hai khía cạnh ý nghĩa đối lập nhau: *số ít* (singular) và *số nhiều* (plural). Trong nhiều ngôn ngữ cổ đại, ngoài số ít, số nhiều, còn có *số đôi* (duel). Trong trường hợp có thêm số đôi, thì phạm trù số có ba khía cạnh ý nghĩa đối lập: số ít, số đôi và số nhiều. Số ít của danh từ biểu thị một sự vật, số đôi biểu thị hai sự vật, thường chỉ sự vật thành đôi, thành cặp, số nhiều biểu thị hai sự vật trở lên (nếu ngôn ngữ nào có số đôi thì số nhiều biểu thị từ ba sự vật trở lên).

Phạm trù số thường được đặc trưng cho danh từ, nhưng cũng có thể biểu hiện ở động từ, tính từ. Số của danh từ biểu thị đơn vị sự vật nhiều hay ít. Số của động từ biểu thị không phải đơn vị hành động nhiều hay ít, mà chỉ chủ thể (tức nhân/vật) mang hành động nào đó là nhiều hay ít. Số của tính từ cũng không phải biểu thị đơn vị tính chất nhiều hay ít, mà chỉ nhân/vật có mang tính chất nào đó nhiều hay ít.

## **3. Phạm trù giống.**

*Giống* (gender) là phạm trù ngữ pháp phổ biến trong nhiều ngôn ngữ biến hình. Thông thường, phạm trù giống có hai khía cạnh ý nghĩa đối lập: *giống đực* (masculine gender) và *giống cái* (feminine gender). Giống đặc trưng cho danh từ, nhưng cũng biểu hiện ở tính từ, đại từ. So sánh trong tiếng Pháp:

*la table* (cái bàn)      *blanche* (trắng) giống cái

*le cahier* (quyển vở) *blanc* (trắng) giống đực

Có những ngôn ngữ phạm trù giống có ba khía cạnh ý nghĩa đối lập: *giống đực*, *giống cái* và *giống trung* (neutral gender) như tiếng Đức, tiếng Nga chẳng hạn.

Giống của danh từ rất phức tạp. Nếu đứng từ góc độ đồng đại thì nhiều khi khó giải thích được tại sao từ này lại là giống đực, từ kia là giống cái, từ ấy là giống trung? Có khi trong những ngôn ngữ khác nhau hai từ có ý nghĩa từ vựng giống nhau nhưng lại khác nhau về giống ngữ pháp (ví dụ tiếng Nga : ngôi nhà, giống đực - tiếng Pháp *la maison*: ngôi nhà, giống cái). Bên cạnh đó, giống tự nhiên và giống trong ngữ pháp nhiều khi lại hoàn toàn khác nhau, không khớp nhau.

## **4. Phạm trù cách.**

Đa số các ngôn ngữ biến hình đều có *cách* (case). Cách là phạm trù ngữ pháp của danh từ, tính từ, đại từ, biểu thị mối quan hệ giữa các từ trong cụm từ và trong câu. Số lượng cách ở các ngôn ngữ cũng không giống nhau. Chẳng hạn, tiếng Anh có ba cách, tiếng Đức có 4 cách, tiếng Nga có 6 cách... Tác dụng của cách rất dạng. Ví dụ, trong tiếng Nga: (chàng sinh viên đang ngồi) thì từ (chàng sinh viên) là chủ cách; (cuốn sách của chàng sinh viên) thì ở sở hữu cách; (Mẹ mua cuốn sách cho chàng sinh viên) thì ở tặng cách...

### **5. Phạm trù ngôi.**

*Ngôi* (person) cũng là một phạm trù ngữ pháp phổ biến trong các ngôn ngữ biến hình. Phạm trù ngôi thường có ba khía cạnh ý nghĩa đối lập: *ngôi thứ nhất* - chỉ người nói, *ngôi thứ hai* - chỉ người nghe (tức người đối thoại với người nói), *ngôi thứ ba* - chỉ người ngoài cuộc (tức người được người nói và người nghe đề cập đến).

Ngôi là phạm trù ngữ pháp của động từ.

### **6. Phạm trù thời.**

*Thời* (tense) cũng là một phạm trù ngữ pháp của động từ biểu thị mối quan hệ hành động với thời gian trong khi nói. Phạm trù thời thường có ba khía cạnh ý nghĩa đối lập: *thời hiện tại* biểu thị hành động xảy ra cùng một lúc với thời điểm nói năng; *thời quá khứ* chỉ hành động xảy ra trước lúc nói; *thời tương lai* chỉ hành động xảy ra sau khi nói.

### **7. Phạm trù thể.**

*Thể* (aspect) là phạm trù ngữ pháp của động từ, diễn đạt tính chất tiến triển của hành động. Thông thường hay gặp các thể sau đây:

a) *Thể kéo dài* (durative) chỉ rõ hành động đã xảy ra và còn tiếp diễn.

b) *Thể thời đoạn* (momentary) chỉ rõ hành động xảy ra trong một thời điểm nhất định rồi kết thúc ngay.

c) *Thể hoàn thành* (perfect) chỉ rõ hành động đã kết thúc hoặc nhất định sẽ kết thúc.

### **8. Phạm trù thức.**

*Thức* (mood) cũng là một phạm trù ngữ pháp của động từ, biểu thị mối quan hệ giữa nội dung lời nói đối với hiện thực. Cũng giống như phạm trù thể, phạm trù thức rất phức tạp. Chúng ta thường gặp trong các ngôn ngữ biến hình một số thức sau đây:

a) *Thức trình bày* (indicative) chỉ rõ hành động là có thực, cụ thể là động từ biểu thị hành động mà người nói coi như được khẳng định (hoặc phủ định), như sự thật đang, đã hoặc sẽ xảy ra.

b) *Thức điều kiện* (conditional) biểu thị hành động có khả năng xảy ra trong một điều kiện nhất định.

c) *Thức mệnh lệnh* (imperative) biểu thị yêu cầu, sai khiến, ra lệnh... của người nói yêu cầu người đối thoại thực hiện một hành động nào đó.

### **9. Phạm trù dạng.**

*Dạng* (voice) là phạm trù của động từ diễn đạt mối quan hệ giữa hành động và chủ thể. Thông thường có hai dạng sau đây:

a) *Dạng chủ động* (active voice) biểu thị hành động do chủ thể thực hiện, cụ thể là chỉ định nhân/vật đóng vai trò chủ ngữ trong câu sản sinh ra hành động, còn hành động được biểu thị bằng động từ ngoại động trực tiếp hướng đến đối tượng ở hình thái đối cách.

b) *Dạng bị động* (passive voice) chỉ rõ hành động tác động lại chủ thể. Nói cách khác, dạng bị động chỉ định nhân/vật đóng vai trò chủ ngữ trong câu không sản sinh ra hành động (tức là không phải chủ thể của hành động), mà là chịu sự tác động của hành động (tức là đối tượng hành động).

Tất cả các phạm trù ngữ pháp được trình bày trên đây không phải ngôn ngữ nào cũng có đầy đủ. Thậm chí, có không ít ngôn ngữ (loại hình ngôn ngữ không hình thái) hoàn toàn không có những phạm trù ngữ pháp đó.

Mặt khác, nội dung của các phạm trù ngữ pháp cũng không đồng đều trong những ngôn ngữ khác nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, danh từ, tính từ chỉ có hai giống; còn ở tiếng Nga, tiếng Đức lại có thêm giống trung; tiếng Nga danh từ có 6 cách, tiếng Đức 4 cách... Ngay trong mỗi một ngôn ngữ, ở các thời đại

khác nhau, số lượng và nội dung các phạm trù ngữ pháp cũng có thể không giống nhau. Chẳng hạn danh từ của tiếng Anh xưa có phạm trù giống nay thì không còn. Hoặc như rất nhiều ngôn ngữ Ấn-Âu ngày xưa, ngoài số ít, số nhiều ra còn có số đôi, nhưng hiện nay số đôi đã mất đi, hòa vào số nhiều.

Bên cạnh đó, số lượng và nội dung của phạm trù ngữ pháp trong từng ngôn ngữ, suy cho cùng, đều là kết quả phát triển lịch sử của chính bản thân ngôn ngữ đó. Một ngôn ngữ nào đó có không đầy đủ (hoặc không có) phạm trù ngữ pháp là hoàn toàn do sự phát triển lịch sử của ngôn ngữ đó quyết định.

Tuy nhiên, cần lưu ý một điều là không nên quan niệm hễ thấy trong một ngôn ngữ nào đó thiếu một số phạm trù ngữ pháp nào đó rồi cho rằng ngôn ngữ đó không có khái niệm về phạm trù đó. Trong Việt ngữ, danh từ tuy không biến cách, nhưng không phải không có các mối quan hệ giữa danh từ với các từ khác trong câu. Có điều, tiếng Việt không sử dụng sự biến dạng của danh từ để biểu thị mà trái lại, dùng vị trí của nó trong cụm từ và câu và dùng một số hư từ nhất định để biểu thị. Chính vì vậy, cần tránh né hai thái độ cực đoan sau đây:

1) Cho rằng mọi ngôn ngữ đều có những phạm trù ngữ pháp như nhau. Từ đó khi nghiên cứu một ngôn ngữ cụ thể, thường hay gán ghép cho ngôn ngữ đó những phạm trù ngữ pháp nào đó mà nó không có.

2) Cho rằng ngôn ngữ nào không có phạm trù ngữ pháp nào đó thì nó cũng không có khái niệm về phạm trù ngữ pháp đó, và không có cách diễn đạt khác đối với phạm trù ấy.

## IV. HÌNH THÁI HỌC

### 1. Cấu trúc từ.

#### a. Hình vị - đơn vị cơ sở của ngữ pháp.

Thông thường, mỗi một từ được cấu tạo bởi nhiều thành tố. Ví dụ: *quốc gia* trong tiếng Việt gồm hai thành tố là *quốc* và *gia*, từ *linguistics* trong tiếng Anh cũng gồm hai thành tố *linguist* và *-ics*. Mỗi một thành tố đều mang một ý nghĩa nhất định (nghĩa từ vựng hay nghĩa ngữ pháp). Nếu đem chia nhỏ những thành tố ấy ra thì những thành tố ấy sẽ mất nghĩa, ta chỉ thu được các âm tiết vô nghĩa hoặc các âm vị rời rạc. Như vậy, thành tố có đặc điểm như đã nêu trên là *đơn vị nhỏ nhất mang nghĩa* (minimum meaningful units) và được gọi là *hình vị* (morphemes).

Như vậy, hình vị là đơn vị ngôn ngữ nhỏ nhất mang nghĩa, là đơn vị cơ sở, đơn vị nhỏ nhất trong những đơn vị hai mặt (ngữ âm - ngữ nghĩa) của ngôn ngữ, tức là đơn vị mà hình thức âm hưởng có chứa đựng một nội dung ý nghĩa nhất định. Và nếu chẻ nhỏ ra thì đặc tính hai mặt này sẽ không còn. Nó là đơn vị nhỏ nhất về ý nghĩa hoặc chức năng ngữ pháp.

#### b. Phân định hình vị.

Thông thường, hình vị là thành tố của từ. Muốn xác định hình vị trong từ, ta phải dựa vào phương pháp đối chiếu giữa các từ có bộ phận giống nhau về âm hưởng và về ý nghĩa, tức là có bộ phận giống nhau và khác nhau về cả hai mặt đó.

Chẳng hạn, đem đối chiếu các từ *quốc gia*, *quốc kỳ*, *quốc tang*, ta có thể tách *quốc* ra được (vì *quốc* trong ba từ này đều cùng đọc một âm và cùng hiểu theo một nghĩa). Tương tự, đem đối chiếu *linguistics* với *semantics*, *phonetics*, ta cũng tách được *-ics* ra (vì *-ics* trong cả ba từ này cũng đều đọc cùng một âm và hiểu theo một nghĩa). Nếu những bộ phận được tách ra này tỏ ra là nhỏ nhất về mặt nghĩa, không còn tách ra được nữa bằng phương pháp đối chiếu như trên thì chúng sẽ là những hình vị.

Đối với những từ phức có từ hai bộ phận giống nhau về âm và nghĩa, thì chúng ta cũng phân định các hình vị cấu tạo nên chúng bằng phương pháp đối lập như trên qua nhiều bước khác nhau, để tìm ra hình vị cuối cùng của một từ có nhiều hình vị.

### c. Phân loại hình vị.

Từ những ví dụ trên đây, chúng ta có thể phân biệt hai dạng hình vị: hình vị tự do và hình vị hạn chế. *Hình vị tự do* (free morphemes) là những hình vị có thể tự mình đứng độc lập với tư cách là một từ đơn, ví dụ như *open* và *tour* của tiếng Anh; *hình vị hạn chế* (bound morphemes) là những hình vị bình thường không thể đứng một mình, mà phải được nối kết một cách đặc trưng vào dạng thức khác, ví dụ *re-*, *-ed*, *-ics*. Chúng ta nhận thấy rằng các hình vị trong nhóm này là cái mà chúng ta vừa miêu tả trong *phương thức phụ tố* trên đây như những *phụ tố* (affixes). Do vậy, tất cả các phụ tố trong những ngôn ngữ biến hình nói chung, tiếng Anh nói riêng đều là những hình vị hạn chế. Các hình vị tự do nhìn chung có thể xem là tập hợp của những dạng thức từ (word-forms) tách biệt. Khi chúng được sử dụng với các hình vị hạn chế, dạng thức từ cơ sở có liên quan được biết về mặt kỹ thuật như là *thân từ* (stem).

\* **Hình vị tự do:** cái mà chúng ta đã miêu tả với tư cách là những hình vị tự do rơi vào hai phạm trù. Phạm trù thứ nhất là tập hợp của những danh từ, tính từ và động từ bình thường mà chúng ta nghĩ chúng như là những từ mang “nội dung” của thông điệp mà chúng ta chuyển tải. Những hình vị tự do này sẽ được gọi là các *hình vị từ vựng* (lexica morphemes), ví dụ: *boy, man, house, tiger, sad, yellow, long, look, open, break...* của tiếng Anh. Phạm trù thứ hai là nhóm những hình vị tự do được gọi là các *hình vị chức năng* (functional morphemes). Nhóm này bao gồm một cách rộng lớn các từ chức năng, hoặc các hư từ trong ngôn ngữ đang xét, chẳng hạn như các liên từ, các giới từ, các mạo từ và các đại từ, ví dụ: *and, but, when, on, near, in, the, that, it...*

\* **Hình vị hạn chế:** tập hợp của những phụ tố rơi vào phạm trù “hạn chế” (bound) cũng có thể được chia thành hai loại. Loại thứ nhất là những *hình vị phái sinh* (derivational morphemes). Chúng được sử dụng để tạo ra những từ mới trong ngôn ngữ và thường được sử dụng để tạo ra những từ có phạm trù ngữ pháp khác với thân từ. Chẳng hạn, thêm hình vị phái sinh *-ness* làm thay đổi tính từ *good* thành danh từ *goodness*. Các hình vị phái sinh bao gồm những phụ tố (chẳng hạn: *-ish* trong *foolish*, *-ly* trong *badly*, *-ment* trong *payment*) lẫn các tiền tố (chẳng hạn: *re-*, *pre-*, *ex-*, *dis-*, *co-*, *un-*...). Loại thứ hai của những hình vị hạn chế bao gồm những hình vị được gọi là *hình vị biến tố* (inflectional morphemes). Những hình vị này không được sử dụng để tạo ra từ mới, mà đúng hơn là để chỉ định những phương diện của chức năng ngữ pháp của một từ. Các hình vị biến tố được dùng để biểu diễn một từ là số ít hay số nhiều, thời quá khứ hay không quá khứ, và nó là hình thái sở hữu hay so sánh.... Các ví dụ về hình vị biến tố có thể nhìn thấy trong việc sử dụng *-ed* để làm cho *jump* chuyển sang hình thái quá khứ *jumped*, và việc sử dụng *-s* để làm cho từ *boy* thành hình thái số nhiều *boys*... Các hình vị biến tố hầu hết là các hậu tố.

Có thể lấy câu tiếng *The boy's wildness shocked the teachers* làm minh họa:

<i>The</i>	<i>boy</i>	<i>'s</i>	<i>wild</i>
(hình vị chức năng)	(hình vị từ vựng)	(hình vị biến tố)	(hình vị từ vựng)
<i>-ness</i>	<i>shock</i>	<i>-ed</i>	<i>the</i>
(hình vị phái sinh)	(hình vị từ vựng)	(hình vị biến tố)	(hình vị chức năng)
<i>teach</i>	<i>er</i>	<i>-s</i>	
(hình vị từ vựng)	(hình vị phái sinh)	(hình vị biến tố)	

Nói tóm lại, có thể hình dung sự phân loại các hình vị qua sơ đồ dưới đây:

#### Hình vị

tự do

hạn chế

**từ vựng                      chức năng                      phái sinh                      biến tố**

Cách phân loại này gần gũi với cách phân loại truyền thống. Theo ngữ pháp học truyền thống của các ngôn ngữ Ấn-Âu, hình vị có thể phân loại thành hai lớp: *hình vị căn tố* hoặc *hình vị gốc từ* (root-morphemes) và *hình vị phụ tố* (affix-morphemes). Hình vị phụ tố lại chia nhỏ thành các *tiền tố*, *hậu tố*, *trung tố* và *vĩ tố*.

*Hình vị gốc từ* (root) còn được gọi là *hình vị tự do*. Đó là loại hình vị có thể đứng một mình làm thành một từ, chẳng hạn như hình vị *book*, *man* trong tiếng Anh, *nhà* và *cửa* trong tiếng Việt; hoặc là hình vị cơ sở của từ mang ý nghĩa từ vựng, chẳng hạn, hình vị *real* trong các từ *realism* (chủ nghĩa hiện thực), *realizable* (có thể hiện thực được) của tiếng Anh là căn tố với ý nghĩa là “thực tế”.

*Hình vị phụ tố* (affix) còn gọi là hình vị hạn chế. Đó là những hình vị phụ mang ý nghĩa ngữ pháp, không thể đứng độc lập để tạo thành từ, mà thường được ghép vào căn tố để cấu tạo nên các từ mới. Tùy theo cách thức nối kết vào các căn tố và giá trị của các phụ tố trong cấu tạo từ, mà người ta phân biệt hình vị phụ tố thành:

\* **Tiền tố** (prefixes) là hình vị phụ đứng trước căn tố, mang ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, *re-* trong các từ của tiếng Anh như *return* (quay lại), *rewrite* (viết lại), *rearrange* (sắp xếp lại) là tiền tố.

\* **Hậu tố** (suffixes) là hình vị phụ đứng sau căn tố mang ý nghĩa ngữ pháp. Chẳng hạn, *-er* trong các từ *driver* (người điều khiển), *doer* (người làm), *NewYorker* (dân Nữ Ớc) là hậu tố.

\* **Trung tố** (infixes) là hình vị phụ chen vào giữa căn tố, mang ý nghĩa ngữ pháp. Ví dụ: trong tiếng Indonesia *-er-* trong từ *gerigi* (răng cửa) là trung tố.

\* **Biến tố** còn gọi là *vĩ tố* (inflexion). Đó là hình vị phụ đứng ở cuối từ, biểu thị ý nghĩa ngữ pháp. Trong tiếng Nga, vĩ tố rất đa dạng và phong phú, nhất là đối với động từ.

Trong một từ, trừ vĩ tố ra, bộ phận còn lại được gọi là *thân từ* (stem). Thân từ thường gồm căn tố cộng phụ tố (trừ vĩ tố). Nếu từ nào không có phụ tố thì căn tố là thân từ.

Ngoài ra, trong nhiều ngôn ngữ còn có các hình vị như *bao tố* (circumfixes), *xuyên tố* (interfix), *hình vị zéro*.

## **2. Cách tạo từ.**

*Cách tạo từ* (word-formation) là quá trình và phương thức tạo ra từ mới nhằm làm giàu vốn từ vựng của ngôn ngữ. Cần phân biệt cách tạo từ với cách tạo hình. *Cách tạo hình* là sự biến đổi hình dạng của từ nhằm biểu đạt các ý nghĩa ngữ pháp. Sự biến đổi dạng thức của từ trong khi tạo hình không làm thay đổi ý nghĩa từ vựng của từ, do vậy, cách tạo hình không tạo ra từ mới trên cơ sở căn tố, mà chỉ tạo ra hình thức mới của cùng một từ trong các chức năng ngữ pháp khác nhau. Chẳng hạn, trong tiếng Pháp, các dạng thức *parlons*, *parlez*, *parlent* là những dạng thức mới của cùng một từ *parler* (nói). Mỗi hình thức khác nhau này được gọi là *từ hình* (items hay slovo-form).

Về cơ bản, cách tạo hình chủ yếu vận dụng các phương thức ngữ pháp cơ bản sau đây:

(i) Thêm phụ tố vào căn tố: phụ tố có thể là tiền tố, chẳng hạn như *re-* trong *rewriter* (viết lại) của tiếng Anh; cũng có thể là hậu tố như *-* trong thời quá khứ của động từ tiếng Nga; cũng có thể là trung tố như *-n-* trong *findo* (tôi chiến thắng) của tiếng La-tinh và cũng có thể là vĩ tố như sự biến cách thời của động từ trong các ngôn ngữ có biến tố - đó là dạng thức chủ yếu của phép tạo hình.

(ii) Thay đổi trọng âm từ: chẳng hạn (tay) số ít thuộc cách và ý (tay) - số nhiều, chủ cách của tiếng Nga.

(iii) Lặp lại từ hoặc căn tố như: *người* - số ít, *người người* - số nhiều trong Việt ngữ.

Trong khi đó, *cách tạo từ* là phương thức tạo ra từ mới trên cơ sở sẵn có của căn tố hoặc của từ. Khi tạo từ cần tuân theo quy tắc ngữ pháp nhất định. Do vậy, cách tạo từ là một bộ phận của ngữ pháp. Nhưng, việc tạo từ mới được thực hiện trên cơ sở của chất lượng từ vựng, là thủ pháp cơ bản để làm giàu kho từ vựng cho nên nó lại có quan hệ mật thiết với từ vựng học. Do vậy, nhiều nhà ngữ pháp cho rằng cách tạo từ là ranh giới trung gian giữa từ vựng học và ngữ pháp học. Chính vì thế, trong nhiều sách bàn về từ vựng học và ngữ pháp học đều đề cập đến cách tạo từ.

Thông thường, có các cách tạo từ sau đây:

1) *Đặt từ mới* (coinage) là một trong những quá trình chung nhất của cấu tạo từ trong nhiều ngôn ngữ. Đó là sự sáng tạo ra những từ hoàn toàn mới. Ví dụ, việc sáng tạo không thể có của chúng ta về từ *somp* trong tiếng Anh có thể là một ví dụ. Các từ kiểu như *aspirin* và *nylon*, về mặt nguồn gốc là những tên gọi thương mại được sáng tạo ra, là những ví dụ khác. Những ví dụ tương tự gần đây là *kleenex* và *xerox*, chúng cũng được bắt đầu như những tên gọi thương mại được tạo ra, và nhanh chóng trở thành những từ thường ngày trong tiếng Anh.

2) *Vay mượn* là một trong những nguồn chung nhất của các từ mới trong nhiều ngôn ngữ, đó là quá trình *vay mượn* (borrowing), tức là lấy nhiều từ của những ngôn ngữ khác. Chẳng hạn, thông qua lịch sử của mình, tiếng Anh đã lấy một số lượng khá lớn các từ vay mượn (loan-words) từ nhiều ngôn ngữ khác nhau, bao gồm *alcohol* (Ả Rập), *boss* (Hà Lan), *croissant* (Pháp), *lilac* (Ba Tư), *piano* (Ý), *pretzel* (Đức), *robot* (Tiệp), *recoon* (Nhật), *yogurt* (Thổ Nhĩ Kỳ) và *zebra* (Băng-tu). Dĩ nhiên, các ngôn ngữ khác cũng vay mượn nhiều từ của tiếng Anh, như có thể nhận thấy trong cách sử dụng tiếng Nhật về từ *suupaamaaketto* (supermarket) và từ *raio* (radio), hoặc người Hungary nói về *sport*, *klub* và *futbal*, hoặc người Pháp thảo luận những vấn đề về *le parking*, qua một ly *le wishsky* trong khi uống vào *le weekend*...

Một dạng đặc biệt của việc vay mượn được miêu tả như là *mượn-dịch* (loan-translation) hoặc *mô phỏng* (calque). Trong quá trình này, có một cách dịch trực tiếp những yếu tố của một từ sang ngôn ngữ vay mượn. Một ví dụ thú vị là từ tiếng Pháp *un gratte-ciel*, được dịch về mặt cấu trúc như là “a scrape-sky” và được sử dụng đối với cái mà tiếng Anh bình thường quy chiếu thành *skyscraper* (nhà chọc trời). Từ tiếng Anh *superman* được coi là vay mượn của từ tiếng Đức *ubermensch*, và chín bản thân từ *loan-word* được tin là bắt nguồn từ từ tiếng Đức *lehnwort*. Ngày nay, một số người nói tiếng Tây Ban Nha ăn *perros calientes* (dịch từng chữ là “dogs hot”), hoặc *hot dogs*.

3) *Ghép từ* (compounding). Trong một số những ví dụ mà chúng ta vừa xem xét có sự nối kết của hai từ tách biệt để tạo ra một hình thái đơn giản. Chẳng hạn, *lehn* và *wort* được kết hợp để tạo ra từ *lehnwort* trong tiếng Đức. Quá trình kết hợp này, được biết về mặt kỹ thuật như là *phương thức ghép* (compounding) rất phổ biến trong những ngôn ngữ kiểu như tiếng Đức và tiếng Anh nhưng ít chung hơn trong những ngôn ngữ kiểu như tiếng Tây Ban Nha và tiếng Pháp. Các ví dụ hiển nhiên tiếng Anh có thể là *bookcase*, *fingerprint*, *sunburn*, *wallpaper*, *doorknob*, *textbook*, *wastebasket* và *waterbed*. Đây là quá trình tạo từ mang tính sản sinh rất cao trong nhiều ngôn ngữ.

4) *Ghép nhập* (blending). Việc kết hợp hai hình thái tách biệt để tạo ra một từ mới đơn giản cũng còn hiện diện trong quá trình được gọi là *ghép nhập* (blending). Tuy nhiên, ghép nhập được xác lập một cách đặc trưng bằng việc chỉ lấy phần khởi đầu của một từ và nối kết nó với phần cuối của một từ khác. Trong một số vùng của Mỹ, có một sản phẩm được sử dụng giống như *gasoline*, nhưng được làm từ *alcohol*, do vậy từ “được ghép nhập” để quy chiếu sản phẩm này là *gasohol*. Nếu bạn muốn quy chiếu những hiệu quả có kết hợp của *smoke* với *fog*, thì sẽ có từ *smog*. Một số ví dụ được sử dụng phổ biến khác về việc ghép nhập là *brunch* (breakfast/lunch), *motel* (motor/hotel) và *telecast* (television/broadcast).

5) *Cắt xén* (clipping). Đây là một quá trình của việc rút ngắn không cần đến sự thay đổi nghĩa hoặc lớp từ. Về phương diện phong cách đây là một sự làm suy giảm (lowering) về thang độ của tính nghi thức (formality). Nó là ở rìa của tiếng lóng. Nó không thể đoán trước được vì một người có thể chưa bao giờ đoán trước những bộ phận nào của từ là bị cắt xén. *Binoculars* – *bynocs*. Có cách cắt xén sau (back clipping) và



cách cắt xén trước (fore-clipping). Những ví dụ về cách cắt xén sau: *ad* – *advertisement*; *bike* – *bicycle*; *Coke* – *Coca Cola*; *con* – *convict*; *mike*; *movie*; *lab*; *memo*. Những ví dụ về cách cắt xén trước: *bus* – *omnibus*; *telephone* – *phone*; *aeroplane* – *plane*; *caravan* – *van*. Cách cắt xén cả hai phía – *influenza* – *flu*; *fridge* – *refrigerator*; *script* – *prescription*.

6) *Cấu tạo ngược* (backformation). Chúng ta nhận được một hình thái ngắn ngoài một hình thái dài hơn được biết như là một quá trình của hiện tượng suy giảm phụ tố (deaffixation). Đây là một sự phái sinh ngược (regressive derivation). *Television* – *televise*; *editor* – *edit*. –*er* là phụ tố chung nhất đang được suy giảm phụ tố. Quá trình này về mặt đồng đại là không thể quan sát được, để phân biệt giữa hiện tượng phái sinh và cấu tạo ngược bạn phải dựa vào những dữ liệu lịch sử.

7) *Chuyển loại* (conversion) là sự biến đổi của lớp từ không cần đến bất cứ sự thay đổi hình thức (hình thái học) nào với từ. Nó là một quá trình cấu tạo từ rất sản sinh. Trong cách cấu tạo từ bằng con đường chuyển loại, cần phải phân biệt:

a) *Sự phái sinh zero* (zero derivation). Sự phái sinh zero dễ lúng túng với khái niệm về sự biến đổi nguyên âm (vowel change), ví dụ: *foot* – *feet*. Nó thường được sử dụng cho những hoạt động khác nhau và đó không phải là một sự định nghĩa về chuyển loại.

b) *Sự chuyển dịch chức năng* (functional shift). Thuật ngữ *sự chuyển dịch chức năng* hàm ý một hình thái nào đó của cách dùng, nghĩa là một chức năng hơn là cấu tạo từ. Nó có nghĩa rằng một và cùng một dạng thức thuộc về những từ loại khác nhau. Đó chính là bản chất để nhận diện các lớp tự nhiên (natural class), xuất phát điểm đối với từ. Ví dụ: *hand* (n) – *to hand* (v). Khi một danh từ được chuyển loại sang động từ thì cả hai chúng đều tồn tại. Cả hai dạng thức của một và cùng một từ từ tồn tại, tức là một dạng thức được chuyển loại và một dạng thức là kết quả của sự chuyển loại. Danh từ đang được chuyển loại sang một động từ không mất đi. Ví dụ: *up* hoạt động trong mỗi lớp từ – *to climb up* (prep.) – *to up the prices* (v) – *he caught the up train* (adj.) – *things are on the up* (n) và *get up* (phrasal verb).

c) *Các cội nguồn của sự chuyển loại*. Về mặt đồng đại sự chuyển loại đóng một vai trò quan trọng. Các từ trong suốt một giai đoạn thời gian đánh mất các cách kết thúc (endings) của chúng. OE *carian* (v) – *cari* (n) = Mod. E *care* (v), (n). OE *drincan* (v) – *drinc* (n) – Mod E *drink* (v), (n). những vay mượn từ tiếng Pháp đánh mất các phụ tố của chúng, F Ví dụ: *crier* (v) – *cri* (n) – Mod. E *cry* (n), (v). Chỉ có một dạng thức ép trong việc chuyển loại sang tiếng Anh, mặt khác bạn có thể chuyển loại một từ từ một lớp bất kỳ sang lớp khác. Sự chuyển loại hầu hết là một quá trình hoàn toàn tự do không cần một số ràng buộc nào. Chỉ có giới hạn là bị đóng khối (block-out). Ví dụ: *arrive* (v) – *arrival* (n). Sự chuyển loại này bị đóng khối bởi vì một động từ có một ý nghĩa về tới vừa tồn tại – *to arrive*. *Signal* – *to signal*; *sign* – *to sign* ở đây sự chuyển loại không bị đóng khối vì cả hai cặp từ đều có hai ý nghĩa khác nhau.

d) *Sự chuyển loại các lớp tự nhiên*. Quả không dễ để khám phá ra lớp tự nhiên của từ mặc dù đáng nói rằng đó là lớp trong đó từ xuất hiện thường xuyên nhất. Những người nói bản ngữ đều có một mối liên kết cố hữu (inherent link) về lớp tự nhiên. Nhưng điều này là tương đối vì chúng ta có thể xác định lớp tự nhiên thông qua tần suất của từ theo con đường thống kê. *Hand* là một danh từ trong 90% sự xuất hiện của nó và 10% khác như là động từ. Bởi vậy chúng ta có thể nói rằng lớp tự nhiên của nó là một danh từ. Các danh từ tự nhiên là: *blossom, fear, heat, harm, milk, whistle* v.v. Các động từ tự nhiên là: *desire, fall, cover, walk, turn, cheat* v.v. Các tính từ tự nhiên: *calm, dirty, smooth* v.v.

e) *Các kiểu chuyển loại*.

Sự chuyển loại giữa lớp:

N-V, *bottle, bridge* hoặc *commission* -to *bottle*...

V-N – *a call, a spy* hoặc *a guess* – *to call*.

Adj, -V – *to better, to empty, to faint* hoặc *to open*

Adj.-N – a daily, a regular, a roast hoặc a double

với một sự chuyển loại lớp – sự biến đổi xuất hiện với cùng lớp từ.

Các danh từ khối – các danh từ đếm được – beer – beers

Danh từ đếm được – danh từ khối – pencil – pencils – Why don't you write *bạn* letters in pencil

Danh từ riêng – danh từ chung – Napoleon – He is a *napoleon* of economy

Tính từ tĩnh (stative) – tính từ động (dynamic) – he is a nuisance – he is *being* a nuisance – she is beautiful – she is *being* beautiful

Động từ nội động (intransitive verb) – động từ ngoại động (transitive verb) – I walk – to walk a dog  
transitive verb – intransitive verb – he broke it – the window breaks easily

Động từ một bổ ngữ (monotransitive verb) – động từ nhiều bổ ngữ (polytransitive verb) – he made a talk – they made him a president

Các tính từ thang độ (gradeable adjectives) – các tính từ phi thang độ – các tính từ phi thang độ – các tính từ thang độ – French woman – she is very French – married person – I can't come out with you tonight I'm very married

Trường ngược với thứ – từ một từ loại trường sang một từ loại thứ và ngược lại. Ví dụ: việc chuyển loại của các từ loại trường sang từ loại thứ không phải phổ biến trong tiếng Anh, chẳng hạn: Forget me not (phrase) – Forget-me-not look (adj.) – forget-me-not (a flower) (n). Minh họa thêm là trường hợp đối lập từ thứ sang trường. No ifs và buts (conj. – noun). You can down a beer (prep. – v.) don't but me, but do it (conj. – v)

Chuyển loại hoàn toàn đối với chuyển loại bộ phận – Chuyển loại hoàn toàn (full conversion) đạt được trong ba kiểu trước. Từ được chuyển loại giành được tất cả những thuộc tính ngữ pháp của từ được chuyển loại mới. Chuyển loại bộ phận (partial conversion) xuất hiện khi từ không giành được tất cả những thuộc tính ngữ pháp của lớp mới – rich – poor – final. Sự chuyển loại này là bộ phận bởi vì chúng ta phải đặt trước nó nhờ một mạo từ xác định và nó không có những thuộc tính đặc trưng cho một danh từ. Bạn không thể nói *poors, riches* v.v.

Sự chuyển loại ngoại vi (marginal conversion) – Đó là một sự chuyển loại khi chúng ta vẫn không dùng các phụ tố nhưng dạng thức bị thay đổi bằng sự chuyển dịch trọng âm hoặc biến đổi âm thanh. Ví dụ: import (n) – import (v); (dịch chuyển trọng âm); a house – to house; to breathe – a breath; a moth – to mouth hoặc an advice – to advise – cách phát âm khác nhau; blood (n) – bleed (v) – biến đổi âm thanh.

8) Viết tắt (acronym). Một từ viết tắt là sự phức thể của những chữ cái đầu của một cụm từ lớn hơn được phát âm hoặc như một tên gọi kiểu: NATO hoặc đánh vần kiểu: F.B.I.

9) Láy (reduplication) là sự lặp lại (repetition) một phần nào đó của căn tố hoặc toàn bộ căn tố hơn một lần trong từ. Khi toàn bộ căn tố được lặp lại, chúng ta nhận được một sự cấu tạo của một từ ghép (compound), ví dụ: bye – bye; chop – chop; puff – puff – nó thoả mãn những điều kiện của một từ ghép. Có những gốc từ chúng ta có thể đặt chúng vào ba dạng láy:

- láy lại căn tố theo một phương thức đồng nhất: – puff – puff

- láy lại phần vần (rhyme) – teany – weany; flower – power

- thúc đẩy biến âm sắc (ablaut motivated) – biến đổi nguyên âm ở giữa – zig – zag; tick – tack

Hầu hết hiện tượng láy nhất là láy phần vần rất dễ đoán trước được.

Chức năng cơ bản của hiện tượng láy (reduplication) là củng cố (reinforce) ngữ cảnh nghĩa học (semantic context) của yếu tố khởi đầu (initial element) và để đạt được loại hiệu quả ngữ nghĩa phụ (sort extra-semantic effect) nào đó ở người nghe.

### 3. Hiện tượng biến tố.

Hiện tượng biến tố là những sự biến đổi hoặc thay đổi mà các từ trải qua nhằm chỉ định các mối quan hệ của chúng với các từ khác và những thay đổi về nghĩa. Hiện tượng biến cách bao gồm *cách chia động từ* (conjugation of verbs), nó có những sự phân biệt trong các động từ chẳng hạn như số (number), thời (tense), ngôi (person), thức (mood) và dạng (voice) (như *go, goes, went* và *gone* trong tiếng Anh); *sự biến cách* (declension), gồm có những sự phân biệt trong các danh từ và các tính từ, chẳng hạn như như số (number), cách (case) và giống (gender) (như *uchacha* "cô gái", *muchachas* "những cô gái", *muchacho* "cậu con trai", *muchachos* "những cậu con trai" trong tiếng Tây Ban Nha); và những dạng thức chỉ định sự so sánh (như *big, bigger, biggest*). Đặc trưng của hiện tượng biến tố là những biến đổi bên trong từ (internal word changes), chẳng hạn như *ring, rang, rung* của tiếng Anh, và dùng các phụ tố hợp nhất với các gốc từ của chúng, không có sự tồn tại hoặc ý nghĩa độc lập, chẳng hạn như *-ing* trong *walking*, *-ed* trong *spelled* và *-es* trong *arches*.

Toàn bộ hệ thống ngôn ngữ Ấn-Âu đều được đánh dấu bằng những hệ thống biến tố phức tạp nhiều hoặc ít, một trong những cái phức tạp nhất về sự xuất hiện này đã được biểu hiện bởi ngôn ngữ tiền Ấn-Âu. Đa số các ngôn ngữ Ấn-Âu hiện đại đều biểu thị cả sự thay đổi biến tố bên trong (internal inflectional change) lẫn những phụ tố bên ngoài (external affixes), thường xảy ra đồng thời trong một từ đơn giản (như *Mnner* từ *Mann* tiếng Đức hoặc *sold* từ *sell* tiếng Anh). Sự thay đổi biến tố bên trong là nét đặc trưng hoàn toàn đặc biệt của các ngôn ngữ Semitic. Tiếng Trung Quốc và tiếng Việt là những ví dụ về ngôn ngữ không sử dụng hiện tượng biến tố chút nào.

Trong sự phát triển lịch sử của mình, nhiều ngôn ngữ Ấn-Âu, như tiếng Anh và tiếng Pháp, thay đổi hoặc giảm bớt các hiện tượng biến tố của chúng. Việc mất mát của những hình thái biến tố này có lẽ đặc trưng và tiêu biểu nhất trong tiếng Anh, nơi mà trật tự từ trong một câu tiếp quản chức năng nào đó của hiện tượng biến tố. Sự mất mát của hiện tượng biến tố biểu hiện sự mất mát của tính cố kết (compactness); một số câu tiếng La-tinh, ví dụ, gấp đôi nhiều hơn về số lượng từ (wordage) khi được dịch về mặt câu chữ sang tiếng Anh. Mặt khác, sự tiến hóa này hướng tới việc đơn giản hóa cấu trúc ngữ pháp của một ngôn ngữ; một động từ tiếng Hy Lạp, ví dụ, có thể có tới 249 dạng thức khác nhau.

### 4. Từ loại.

#### a. Giới thiệu.

*Từ loại* (parts of speech) là cách phân loại các từ theo những chức năng của chúng ở trong câu, vì những mục đích của việc phân tích ngữ pháp truyền thống. Cũng như thuật ngữ *ngữ pháp*, thuật ngữ *từ loại* là một tên gọi mang tính phổ quát. Nói đến từ loại là đề cập đến sự phân loại từ của một ngôn ngữ thành từng nhóm, từng lớp có những đặc trưng và thuộc tính chung về ngữ pháp.

Việc phân xuất từ loại đã có một lịch sử khá lâu đời. Ngay từ thời cổ đại hai nhà triết học Hi-Lạp là Promagoras và Plato đã phân chia từ của tiếng Hy-Lạp thành danh từ và động từ. Về sau, Aristote đã thêm hai loại từ nữa là liên từ và quán từ. Nhìn chung, nội dung của các loại từ đó khác xa bây giờ. Về sau, người La Mã đã lặp lại sơ đồ từ loại của người Hy Lạp và có thay đổi chút ít để hợp với tiếng La-tinh. Hệ thống từ loại của tiếng La-tinh được ứng dụng trong việc miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ Ấn-Âu, bởi vì tiếng La-tinh có ảnh hưởng rất lớn đến nền văn hoá châu Âu thời Trung cổ, và về sau được ứng dụng trong việc miêu tả ngữ pháp của các tiếng của những nước thuộc địa khác.

Cho đến nay, trong các sách giáo khoa ngữ pháp ở nhà trường còn chịu ảnh hưởng sâu sắc sơ đồ từ loại đã có từ thời xưa. Việc phân chia từ loại của họ xuất phát từ ý nghĩa từ vựng đã được khái quát hóa, mà theo cách gọi thông thường là ý nghĩa ngữ pháp bao trùm lên ý nghĩa riêng của cả một loạt từ.

#### b. Tiêu chí phân định từ loại.

Theo truyền thống, việc phân định từ loại thường dựa vào hai tiêu chí: tiêu chí về ý nghĩa và tiêu chí về hình thức.

- **Tiêu chí về ý nghĩa.** Tiêu chí này mang tính chất truyền thống. Nó không những được áp dụng để phân định các từ loại của các ngôn ngữ không hình thái mà còn áp dụng cho việc phân định từ loại của cả những ngôn ngữ biến hình. Những từ nào mang ý nghĩa “sự vật” (cụ thể lẫn trừu tượng) thì được xếp thành một lớp gọi là *danh từ* (nouns), những từ nào mang ý nghĩa “phẩm chất, tính chất” thì xếp vào lớp từ gọi là *tính từ* (adjectives), những từ nào có ý nghĩa “hoạt động, hành động” thì xếp vào cùng một lớp gọi là *động từ* (verbs). Riêng với các ngôn ngữ không biến hình, thì xưa nay, tiêu chí này được áp dụng rộng rãi, và đã không ít các nhà nghiên cứu về ngữ pháp coi là một tiêu chí chủ yếu nhất.

- **Tiêu chí về hình thức.** Tiêu chí về hình thức có thể được xác định theo các mặt sau đây:

1) **Khả năng biến hình của từ.** Trong các ngôn ngữ Ấn-Âu, tiêu chí biến hình của từ được vận dụng một cách rộng rãi để phân tích từ loại. Ví dụ trong tiếng Nga, những từ nào có hệ thống biến cách thì xếp vào danh từ, những từ nào có hệ thống biến ngôi, biến thời thì xếp vào động từ...

2) **Khả năng hoạt động cú pháp của từ.** Nói đến khả năng hoạt động cú pháp của từ là nói đến khả năng kết hợp và khả năng đảm nhận những chức vụ ngữ pháp của nó trong cụm từ và câu. Chẳng hạn, ở Việt ngữ, từ nào có thể được kết hợp với từ *rất* đi trước thì xếp vào tính từ...

Khả năng hoạt động cú pháp của từ thường được vận dụng rộng rãi để phân định từ loại trong các ngôn ngữ không biến hình.

Hiện nay, nhiều nhà ngôn ngữ học đều nhất trí cho rằng từ là một đơn vị hai mặt: *ý nghĩa - hình thức*. Muốn phân chia chúng thành những lớp loại ngữ pháp thì không thể chỉ chú ý đến một mặt (ý nghĩa hoặc hình thức) mà phải căn cứ vào sự tổng hợp của hai mặt đó. Do vậy, tiêu chí đúng đắn nhất để phân định từ loại là tiêu chí ý nghĩa - hình thức, hay còn gọi là tiêu chuẩn từ vựng - ngữ nghĩa. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, từ (giấy) biểu thị sự vật, có hệ thống biến cách, thường làm chủ ngữ và bổ ngữ trong câu nên được xếp vào danh từ... Tuy nhiên, tùy thuộc vào đặc điểm loại hình của từng ngôn ngữ mà việc vận dụng tiêu chuẩn này có những mức độ khác nhau. Chẳng hạn, tiếng Nga giàu sự biến hình từ hơn, nên có thể nặng về đặc điểm biến hình của từ để phân định từ loại. Tiếng Anh thì ít biến hình từ hơn, do vậy có thể chiếu cố đặc điểm hình thái lẫn đặc điểm hoạt động cú pháp của từ. Trong khi đó, các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Campuchia, tiếng Lào thì nặng về đặc điểm ý nghĩa và hoạt động cú pháp, nhất là khả năng kết hợp trong cụm từ.

### c. Quan điểm truyền thống.

Các nhà ngữ pháp truyền thống chẳng hạn như Jespersen đã định nghĩa từ loại (parts of speech) theo một cách thức hết sức mập mờ. Cách định nghĩa của họ hầu hết đồng nhất với cách định nghĩa của các nhà ngữ pháp cổ đại Dionisius và Trax. Chẳng hạn, *onoma* (danh từ) là một từ được sử dụng như một tên gọi về một vật đang sống (living being) hoặc không có sự sống (lifeless). Danh từ là một từ loại, được biến tố theo cách, biểu thị một người hoặc một vật. Hai định nghĩa này rất giống nhau. Chúng định nghĩa từ loại về phương diện khái niệm (notionally), về phương diện ngữ nghĩa chẳng quan tâm gì đến lớp hạng (class) và chức năng (function).

### d. Lớp hạng.

*Lớp hạng* (class) mang tính quyết định đối với từ loại trong các ngôn ngữ biến tố (inflective languages). Nó là một tập hợp của những biến tố mà chúng đặc trưng cho một từ loại. Nhưng đây không phải là trường hợp đối với ngôn ngữ Anh. Tiếng Anh là một ngôn ngữ phân tích (analytic language) đây rấy những từ/từ vị ngắn không được đánh dấu và chúng ta có thể không phải giả mã một lớp hạng từ đơn giản nhờ từ vị. Ví dụ: *hand* là một động từ hoặc một danh từ. Chúng ta có thể không giải mã từ này bằng dạng thức mà chúng ta cần khái niệm về chức năng. Các từ vị tiếng Anh có một căn cước có thể nhận biết về mặt hình thái học nghèo nàn. Trong trường hợp của từ đồng âm, chẳng hạn từ *pan* một động từ/danh từ, chúng ta phải kết hợp hình thái học với cú pháp.

*Lớp hạng cú pháp* (syntactic class) phụ thuộc vào hai nhân tố trên cơ sở của một tập hợp về những thuộc tính đồng nhất được chia sẻ chung (shared uniform properties):

Cấu trúc nội tại (internal structure).

Tiềm lực chức năng (functional potential)

- **Cấu trúc nội tại** là cách thức các từ được cấu trúc nhờ phương tiện của các đơn vị bậc thấp (lower units). Ví dụ: *played, walked, took* (take + -ed). Tất cả các từ này chia sẻ cấu trúc nội tại của chúng bằng việc cộng thêm -ed. Ở *in the garden, behind the bush, on the contrary* ta thấy những ngữ đoạn này có cấu trúc nội tại đồng nhất bởi vì chúng tất cả đều bao gồm một giới từ chi phối một danh ngữ.

- **Tiềm lực chức năng** là một chức năng hoặc một dạng thức mà chúng ta có thể có nó trong một đơn vị bậc cao (larger unit). Chẳng hạn, *my boss gave me an order* – nơi mà *my boss* – chủ ngữ; *I disobeyed my boss* – nơi mà *my boss* là một bổ ngữ trực tiếp; *I have to give a report to my boss* nơi mà *to my boss* là một bổ ngữ gián tiếp. Chúng hoàn toàn có cùng đơn vị như nhau nhưng chức năng cú pháp lại khác nhau.

Quan điểm truyền thống nói rằng giữa các lớp hạng và các chức năng có thể là sự tương ứng một đối một. Chẳng hạn các danh từ - các chủ ngữ; các tính từ - bổ nghĩa cho các danh từ. Nhưng, trên thực tế, sự tương ứng giữa lớp hạng với chức năng lại lớn hơn một.

#### e. Các từ loại mở và đóng.

Các từ loại mở (open parts of speech) là những từ loại chính, trưởng (major), có nội dung (content). Chúng là: danh từ, động từ, tính từ và phó từ (hay trạng từ). Chúng là mở đối với những yếu tố mới (new items) và chúng có nghĩa từ vựng và giá trị từ vựng. Các từ loại đóng (closed parts of speech) là những từ loại phụ, thứ (minor), mang chức năng. Chúng là: giới từ (prepositions), đại từ (pronouns), liên từ (conjunctions), định tố (determiners) và trợ động từ (auxiliaries). Các tập hợp của chúng xác định rõ và trống rỗng về nghĩa từ vựng. Chúng chỉ có nghĩa ngữ pháp.

#### f. Cách phân cấp (ranking).

Có ba dạng khác nhau với các từ loại trưởng:

Danh từ (nouns) – là từ loại của cấp thứ nhất (first degree). V+Adj bổ nghĩa cho một danh từ là của cấp thứ hai (second degree). Các phó từ là của cấp thứ ba (third degree). Điều này là do tuyến tính trật tự từ Chủ ngữ + Vị ngữ.

N + V cả hai đều là từ loại trưởng. Trong một số ngôn ngữ, có những câu không có chủ ngữ (subjectless sentences). Do vậy các danh từ và các động từ là phần quan trọng như nhau của Chủ ngữ + Vị ngữ. Các danh từ + Các động từ là của cấp thứ nhất trong khi Adj. + Adv. là của cấp thứ hai bởi vì chúng bổ nghĩa.

Các động từ là từ loại chìa khóa bởi lẽ chúng ta không thể có một câu mà không có động từ. Một câu cần phải có ít nhất một động từ hoặc nếu không thì nó không phải là một câu. Vì vậy các động từ là của cấp thứ nhất và chúng là những kẻ thủ lĩnh (governors), các danh từ là của cấp thứ hai và chúng là những kẻ phụ thuộc (dependants) trong khi các phó từ và các tính từ là của cấp thứ ba.

Các giới từ (prepositions) về mặt truyền thống được lấy làm chứng cứ để xác lập mối quan hệ giữa các danh từ với các động từ.

Có hai thuộc tính cơ bản: *tiềm lực chức năng* (functional potential) khi chúng thuộc về một đơn vị bậc cao hơn và *tính bất biến vững chắc về phương diện biến tố* (inflectionally (morphologically) stable invariable) khi chúng không trở nên được đánh dấu hoặc được thay đổi. Các giới từ hoạt động như những kẻ thủ lĩnh bởi vì chúng chi phối các danh ngữ, ví dụ: *by the river*.

Các liên từ (conjunctions) là những từ chi phối các mệnh đề (clauses) chứ không phải các cụm từ (phrases). Có hai loại liên từ: các liên từ phụ thuộc (subordinative conjunctions) chẳng hạn như: *because* hoặc

*since* và các liên từ đẳng lập (coordinative conjunctions) kiểu như: *and*, *but* và *or* và chúng cũng là những hư từ hoặc các từ chức năng (function words) liên kết các từ mà từ loại của chúng đều như nhau (hai tính từ, hai động từ.v.v) Các liên từ không bao giờ biến đổi và they rất bền vững (stable).

Các định tố (determiners) là những từ loại mới được xác lập gần đây. Chúng là những hư từ (hoặc những từ chức năng) phân định phạm vi hoạt động của các danh từ. Về mặt truyền thống, đa số các định tố đều được xem xét như những tính từ (adjectives). Các định tố bao gồm:

Các mạo từ (articles): *a*, *an* và *the*

Các định tố chỉ định (demonstrative determiners): *this*, *that*, *these* và *those*

Các định tố sở hữu (possessive determiners): *my*, *your*, *his* và *her*. *Mine* không phải là một định tố sở hữu bởi vì nó thay thế cho danh từ. Nó là một đại từ sở hữu (possessive pronoun).

Các định tố phiếm chỉ (indefinite determiners): *any*, *some*, *all*, *few* và *several*

Các định tố số lượng (numeral determiners): *one*, *first*, *a couple*

Các định tố nhấn mạnh (hoặc tăng cường) (intensifying determiners): *very*

Sự khu biệt giữa các định tố với các tính từ được xác lập nhờ nhân tố quyết định (decisive factor).

Nhân tố quyết định là số lượng của các tính từ và các định tố được cho phép trong một kết cấu N + V. In regard to adjectives chúng ta có thể đặt nhiều như chúng ta muốn vào một kết cấu và nó vẫn còn là một câu đúng về mặt ngữ pháp. Mặt khác chúng ta có thể thêm chỉ một định tố bởi vì các định tố thường loại trừ lẫn nhau (mutually exclusive). Ví dụ: *a book – my book* chứ không thể *a my book*. Các tính từ thực thi một ý nghĩa từ vựng còn các định tố, về mặt từ vựng, là rỗng nghĩa (empty) và chỉ thực thi một chức năng ngữ pháp.

Các trợ động từ (auxiliaries) được chia thành trợ động từ cơ bản, hoặc trợ động từ chính (primary auxiliaries) và trợ động từ tình thái (modal auxiliaries). Các trợ động từ chính là: *be*, *do* và *have*. Chúng giúp ích vào việc biểu thị thể (aspect): thể diễn tiến (progressive) *be + -ing*; thể dĩ thành (perfective) *have + -ed* và thức (mood): thức nghi vấn (interrogative) và thức phủ định (negative). Chúng có những tương ứng phi trợ từ (non-auxiliary correlatives): *be*, *do* và *have*. Ví dụ: *be* với tư cách là một động từ từ vựng có một chức năng khẳng định sự tồn tại (existential function): *I am*; *have* có một chức năng sở hữu (possessive function).v.v. Các trợ động từ *be*, *have* và *do* về mặt từ vựng là rỗng nghĩa trong khi với tư cách là những động từ chính thì chúng lại có một nghĩa từ vựng.

## 5. Hệ thống từ loại.

Số lượng các từ loại trong những ngôn ngữ khác nhau sẽ khác nhau. Tuy nhiên, người ta hay đề cập đến tám từ loại thông thường được xác định là: danh từ, tính từ, phó từ, giới từ, liên từ, đại từ, động từ và thán từ. Hầu hết những nhóm ngôn ngữ chính được nói hiện nay, đáng chú ý là các ngôn ngữ Ấn-Âu và các ngôn ngữ Semitic, hầu hết đều sử dụng những phạm trù đồng nhất này; tuy nhiên, tiếng Trung Quốc có ít từ loại hơn tiếng Anh.

### a. Danh từ.

Một danh từ (tiếng La-tinh *nomen* “tên gọi”) thông thường được định nghĩa như là một từ biểu thị sự vật, nơi chốn, người, phẩm chất hoặc hành động và hoạt động trong một câu với tư cách là chủ ngữ hoặc bổ ngữ của hành động được diễn đạt bởi một động từ hoặc với tư cách là bổ ngữ của một giới từ. Trong tiếng Anh hiện đại, các danh từ riêng, luôn luôn được viết hoa và biểu thị những cá nhân và những sự hiện thân, được phân biệt với các danh từ chung.

Những danh từ và những động từ có thể đôi khi có cùng dạng thức, như trong các ngữ Polynesian. Các danh từ có tính động từ (verbal nouns), hoặc các danh động từ (gerunds) kết hợp những đặc tính của cả hai bộ từ loại. Chúng xuất hiện trong ngôn ngữ Semitic và các ngôn ngữ Ấn-Âu và trong tiếng Anh thường hầu hết với những cách kết thúc từ bằng *-ing*.

Các danh từ có thể có biến tố để chỉ định giống (đực, cái, và trung), số, và cách. Tuy nhiên, trong tiếng Anh hiện đại, giống đã được loại trừ, và chỉ hai dạng thức chỉ định số: số ít và số nhiều (tiếp nhận hoặc thực hiện một hành động được bao nhiêu). Một số ngôn ngữ có ba số: một hình thái số ít (trong khi chỉ định, ví dụ, một quyển sách), một hình thái số nhiều (trong khi chỉ định ba hoặc nhiều quyển sách), và một hình thái số đôi (trong khi chỉ định, đặc biệt, hai quyển sách). Tiếng Anh có ba cách của danh từ: danh cách (chủ ngữ), sở hữu cách (sở hữu), và đối cách (chỉ định mối quan hệ giữa danh từ với những từ khác).

### b. Tính từ.

Tính từ là một từ bổ nghĩa, hoặc nêu phẩm chất cho một danh từ hoặc đại từ, theo một trong số ba hình thái của cấp so sánh: vị thế (positive) (mạnh, đẹp), so sánh (comparative) (mạnh hơn, đẹp hơn), hoặc tuyệt đối (superlative) (mạnh nhất, đẹp nhất). Trong nhiều ngôn ngữ, dạng thức của một tính từ thay đổi phù hợp với số và giống của danh từ hoặc đại từ mà nó bổ nghĩa.

### c. Phó từ.

Phó từ là một từ bổ nghĩa cho một động từ (he walked *slowly*), một tính từ (a *very* good book), hoặc phó từ khác (he walked *very* slowly). Những phó từ có thể chỉ định vị trí hoặc phương hướng (ở đâu, từ đâu), thời gian (chưa bao giờ, ngay lập tức), mức độ (rất, gần như), phương thức (như vậy, và các từ kết thúc bằng -ly, chẳng hạn như *wisely*), và lòng tin hoặc sự nghi ngờ (có lẽ, không). Giống như các tính từ, chúng cũng có thể được so sánh (*wisely, more wisely, most wisely*).

### d. Giới từ.

Những từ kết hợp với một danh từ hoặc đại từ để cấu tạo một ngữ (phrase) được gọi là các giới từ. Trong những ngôn ngữ như tiếng La-tinh hoặc tiếng Đức, chúng thay đổi dạng thức của danh từ hoặc đại từ đối với đối cách (giống như trong sự tương đương với ngữ tiếng Anh *give to me*), hoặc đối với sở hữu cách (như trong ngữ *roof of the house*).

### e. Liên từ.

Các liên từ là những từ nối kết các câu, các mệnh đề, các ngữ, hoặc các từ, và đôi khi là các đoạn. Các liên từ đẳng lập (coordinate conjunctions) (ví dụ, tiếng Việt: và, nhưng, hoặc, tuy nhiên, tuy vậy, hoặc...hoặc, tiếng Anh: *and, but, or, however, nevertheless, neither...nor*) nối những mệnh đề độc lập, hoặc các bộ phận của một câu; các liên từ phụ thuộc (subordinate conjunctions) giới thiệu những mệnh đề phụ thuộc (*where, when, after, while, because, if, unless, since, whether*).

### f. Đại từ.

Đại từ là một từ xác định được sử dụng thay cho một danh từ và có biến cách theo cùng cách thức giống như các danh từ. Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh là *I, you, he/she/it, we, you* (số nhiều), và *they*. Các đại từ chỉ định là *this, that, và such*. Trong khi giới thiệu các câu hỏi, *who* và *which* là những đại từ nghi vấn; khi giới thiệu những mệnh đề chúng được gọi là các đại từ quan hệ. Các đại từ bất định là *each, either, some, any, many, few, và all*.

### g. Động từ.

Những từ diễn đạt hình thái nào đó của hoạt động được gọi là các động từ. Sự biến tố của chúng, được biết như là cách chia (conjugation) trong tiếng Anh đơn giản hơn trong đa số các ngôn ngữ khác. Cách chia nhìn chung liên quan đến những thay đổi về hình thức *ngôi* và *số* (ai và hoạt động được thực hiện bao nhiêu), *thời* (hoạt động được thực hiện khi nào), *dạng* (trong khi chỉ định liệu có phải chủ ngữ của động từ thực hiện hoặc tiếp nhận hoạt động), và *thức* (trong khi chỉ định phạm vi về tư duy của người thực hiện). Trong ngữ pháp tiếng Anh, các động từ có ba thức: thức chỉ định (indicative) diễn đạt tính thực tại; thức bàng thái

(subjunctive) diễn đạt tính bất ngờ; và thức mệnh lệnh (imperative) diễn đạt mệnh lệnh (I walk; I might walk; Walk!)

Các từ cơ bản, được phái sinh từ những động từ nhưng không hoạt động như thế, được gọi là các lời (verbals). Ngoài các danh từ có tính động từ, hoặc các danh động từ, những động tính từ có thể phục vụ như những tính từ (the written word), và các động từ nguyên thể (infinitives) thường phục vụ như những danh từ (to err is human).

#### **h. Thán từ.**

Các thán từ (interjections) là những sự cảm thán chẳng hạn như *oh, alas, ugh, hoặc well* (thường được in với một dấu chấm than). Được sử dụng để nhấn mạnh hoặc để diễn đạt một phản ứng biểu cảm, chúng không hoạt động một cách chân chính như những yếu tố ngữ pháp của một câu.

Mặt khác, dựa vào đặc điểm về ý nghĩa và ngữ pháp, các loại từ này thường được phân thành hai nhóm lớn: *thực từ* (autosemantic words) và *hư từ* (syntactic words hoặc empty words).

a) *Thực từ* là những từ có ý nghĩa từ vựng độc lập, có chức năng định danh sự vật, hành động, phẩm chất, tính chất, trạng thái, quan hệ trong thực tế và có thể làm thành phần câu. Đó là những từ loại như *danh từ, động từ, tính từ, số từ, trạng từ* và *đại từ*.

*Danh từ* (nouns) là những từ biểu thị sự vật, hiện tượng, đối tượng... Chúng có thể làm chức năng chủ ngữ, bổ ngữ và định ngữ trong câu hay các ngữ đoạn. Hạn hữu lắm mới có danh từ làm vị ngữ. Trong các ngôn ngữ biến hình, danh từ có những phụ tố đặc trưng và thường biến đổi theo các phạm trù ngữ pháp như giống, số, cách.

*Động từ* (verbs) là những từ biểu thị hành động, trạng thái, quá trình. Chức năng cú pháp cơ bản của động từ là làm vị ngữ trong câu. Trong các ngôn ngữ biến hình, động từ có những phụ tố đặc trưng và thường biến đổi theo các phạm trù ngữ pháp như ngôi, thời, thể, thức và dạng.

*Tính từ* (adjectives) là những từ biểu thị thuộc tính, phẩm chất, đặc trưng của sự vật, hiện tượng... Trong các ngôn ngữ biến hình, tính từ thường biến đổi và phù hợp với danh từ theo các phạm trù ngữ pháp của danh từ như giống, số, cách, chứ không theo các phạm trù ngữ pháp của động từ. Trong tiếng Việt, tính từ có nhiều đặc điểm gần với động từ hơn.

*Số từ* (numeral) là những từ biểu thị số lượng, chính xác hay gần đúng, hay biểu thị sự sắp xếp theo thứ tự xác định.

*Đại từ* (pronouns) là những từ thay thế cho một danh từ, một động từ hay một tính từ.

b) *Hư từ* là những từ không có ý nghĩa từ vựng, không có chức năng định danh, không thể độc lập làm thành phần câu mà chỉ dùng để biểu thị các loại quan hệ ngữ nghĩa - cú pháp khác nhau giữa các thực từ. Hư từ bao gồm: *từ phụ, từ nối, tình thái từ, thán từ, tiểu từ*...

*Phụ từ* là những từ làm thành tố phụ cho những kết cấu do thực từ làm trung tâm. Chúng gồm hai tiểu loại: những phụ từ đi kèm với danh từ, chẳng hạn như *những, các, mỗi, một, mọi*... và những phụ từ đi với động từ, tính từ như *vẫn, cứ, rồi, đã, đang, sẽ, không, chẳng, chưa, quá, lắm, hơi*... trong tiếng Việt.

*Kết từ* là những từ có chức năng liên kết các yếu tố trong một cụm từ, các thành phần trong một câu, các vế câu trong một câu ghép. Chúng bao gồm những từ mà chúng ta quen gọi là *liên từ* (conjunctions) và *giới từ* (prepositions).

*Trợ từ* là những từ dùng để nhấn mạnh một nội dung nào đó, ví dụ như các từ *cũng, chính, cả, ngay, chỉ*... trong tiếng Việt.

*Tình thái từ* là những từ biểu thị tính tình thái của câu nói. Đó là các từ như *à, ư, nhỉ, nhé, hình như, có lẽ, chắc là*....



*Thán từ* là những từ biểu thị cảm xúc hay sắc thái tình cảm của câu nói, chẳng hạn như *ôi, ái, chà, ơi, trời, đất...*

Khi xác định hệ thống từ loại của mỗi một ngôn ngữ cụ thể cần phải chú ý đến đặc điểm của từng ngôn ngữ, tránh tình trạng gán ghép hệ thống từ loại của ngôn ngữ này cho ngôn ngữ khác, có những từ loại có ở ngôn ngữ này mà không có ở ngôn ngữ kia. Mặt khác, có khi nhiều ngôn ngữ có chung một số từ loại, nhưng quan hệ giữa các từ loại đó khác nhau trong từng ngôn ngữ. Ví dụ như trong tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga đều có tính từ. Nhưng tính từ trong tiếng Việt và tiếng Hán lại có nhiều thuộc tính ngữ pháp gần với động từ nên nhiều nhà ngữ pháp quy chúng vào cùng một phạm trù: *vị từ*. Trong khi đó tính từ của các ngôn ngữ còn lại có nhiều đặc điểm ngữ pháp gần với danh từ, nên các nhà ngữ pháp lại quy chúng vào một loại: *tính từ*. Tiếng Anh, tiếng Pháp có quán từ, tiếng Việt, tiếng Nga không có.

Nhìn chung, các ngôn ngữ khác nhau sẽ có hệ thống từ loại khác nhau. Sự khác nhau về hệ thống từ loại trong từng ngôn ngữ biểu hiện sự khác nhau về ngữ pháp của các ngôn ngữ đó.

## V. CÚ PHÁP HỌC.

### 1. Quan hệ cú pháp.

Các từ, khi kết hợp với nhau để tạo thành những kết cấu bậc cao đều phải tuân theo những mối quan hệ ý nghĩa nhất định. Mối quan hệ ý nghĩa này được khái quát hóa và qui định thành loại, lúc đó ta sẽ có quan hệ cú pháp (syntactic relation).

Về cơ bản, có các kiểu loại quan hệ cú pháp sau đây:

#### a. Quan hệ đẳng lập (coordinative).

Là mối quan hệ cơ giới, bình đẳng, không lệ thuộc vào nhau giữa các từ trong kết cấu. Vì vậy, đặc trưng cơ bản của loại quan hệ cú pháp này là dễ dàng hoán vị vị trí của các thành tố trong kết cấu, mà không làm ảnh hưởng đến ý nghĩa chung của toàn tổ hợp.

Ví dụ: *Chiến tranh và hòa bình*

*Thành thị và nông thôn*

Có thể biểu thị mối quan hệ này như sau:

Nhìn chung, quan hệ đẳng lập có các tính chất cơ bản sau đây:

- Các thành tố đều cùng từ loại.
- Như đã nói, trật tự giữa các thành tố là tự do, có thể thay đổi, hoán vị dễ dàng.
- Khi các thành tố của cả tổ hợp có quan hệ trực tiếp với một yếu tố nào đó ở bên ngoài tổ hợp, thì các thành tố này chịu sự tác động của yếu tố bên ngoài đó. So sánh:

*Nam thông minh và ngoan ngoãn*

*Nam thông minh + Nam ngoan ngoãn.*

Trong nhiều ngôn ngữ, để diễn đạt quan hệ đẳng lập này, người ta thường sử dụng các *liên từ liên hiệp* (hay còn gọi là liên từ kết hợp) (coordinating conjunctions) như: *và, với, hay, hoặc, hoặc là...* trong tiếng Việt; *and, but, or, with...* trong tiếng Anh.

#### b. Quan hệ chính phụ (subordinative).

Là quan hệ cú pháp một chiều giữa các từ trong cụm từ (cũng cả ở trong câu đơn và các vế của câu ghép) biểu thị tính chất không ngang bằng nhau về mặt cú pháp của các thành tố. Trong loại quan hệ cú pháp này, có một (hoặc một vài) thành tố chính, làm hạt nhân, làm trung tâm (head), các yếu tố còn lại phụ thuộc vào một (hoặc một vài) yếu tố trung tâm này, bổ nghĩa cho trung tâm và được gọi là các yếu tố phụ thuộc (subordinators).

Về cơ bản, có ba kiểu quan hệ chính phụ sau đây:

(i) *Quan hệ phù hợp* (concord, agreement) còn được gọi là quan hệ tương hợp, quan hệ phù ứng. Trong loại quan hệ này, từ hạt nhân (từ chính) và từ lệ thuộc (từ phụ) đều có chung các phạm trù hình thái - ngữ pháp (như giống, số, cách...)

Ví dụ: (sách mới)

Ta thấy, trong ví dụ tiếng Nga này, do hạn định cho danh từ giống cái (sách) ở cách một, số ít, giống cái, nên tính từ (mới) cũng phải thỏa mãn các hình thái - ngữ pháp của danh từ mà nó hạn định.

(ii) *Quan hệ chi phối* (government) là một kiểu dạng của quan hệ chính phụ, mà ở đó, từ lệ thuộc (danh từ, tính từ hoặc từ danh hóa) ở hình thái cách (có hoặc không có giới từ) được quy định bởi ý nghĩa từ vựng - ngữ pháp của từ nòng cốt. Ví dụ, trong câu tiếng Nga:

(Tôi luôn nghĩ về người bạn)

Ta thấy, danh từ (người bạn) luôn luôn ở giới cách do sự chi phối về ngữ nghĩa - cú pháp của động từ (nghĩ).

(iii) *Quan hệ tiếp nối* (palataxis) là kiểu quan hệ phụ thuộc mà ở đó sự lệ thuộc một từ này vào một từ khác được biểu hiện bằng vị trí, chứ không phải bằng hình thái-ngữ pháp. Loại quan hệ này thường đặc trưng cho những ngôn ngữ không có hình thái học như tiếng Việt. So sánh:

<i>cá rán</i>	<i>rán cá</i>
<i>cơm chiên</i>	<i>chiên cơm</i>
<i>thịt kho</i>	<i>kho thịt</i>
<i>bò xào</i>	<i>xào (thịt) bò</i>
<i>em yêu</i>	<i>yêu em</i>
<i>nhỏ bạn....</i>	<i>bạn nhỏ...</i>

Nhìn chung, loại quan hệ cú pháp này có tính chất hoàn toàn đối lập với quan hệ cú pháp đẳng lập, cụ thể là:

- Các thành tố đều khác từ loại, nếu cùng từ loại thì khác phẩm chất.

- Trật tự của các thành tố khó thay đổi, nếu thay đổi trật tự các thành tố thì hoặc làm cho tổ hợp có ý nghĩa khác với ý nghĩa ban đầu, hoặc mất nghĩa, hoặc làm thay đổi quan hệ cú pháp giữa các thành tố.

- Khi một yếu tố bên ngoài có quan hệ trực tiếp đến tổ hợp, thì một trong hai thành tố chịu sự tác động của thành tố này. Ví dụ, trong *Nam đọc sách*, ta có:

*Nam* có quan hệ với *đọc*

*Nam* không có quan hệ với *sách*

- Có thể biến tổ hợp các thành tố (thành một tổ hợp có dạng phân tích tính. Ví dụ:

<i>Bàn gỗ</i>	<i>Bàn bằng gỗ</i>
<i>Sách tham khảo</i>	<i>Sách để (dùng) tham khảo...</i>

(iv) *Quan hệ chủ vị* (predicative relation) còn được gọi là quan hệ trần thuật. Đây là quan hệ giữa một từ biểu thị đối tượng thông báo và một từ biểu thị nội dung thông báo. Nói cách khác, quan hệ chủ vị là quan hệ giữa *chủ ngữ* (subject) như là yếu tố mang đặc tính và *vị ngữ* (predicate) như là yếu tố thể hiện đặc tính. Quan hệ chủ vị phản ánh quan hệ giữa chủ thể và điều đã được xác định của phán đoán, của mệnh đề.

Xưa nay, quan hệ chủ vị được quan niệm như là quan hệ qua lại. Hai yếu tố chủ ngữ và vị ngữ ràng buộc nhau, dựa vào nhau mà tồn tại. Ví dụ: *xe chạy, chim hót, trăng sáng...* Các tổ hợp có quan hệ chính phụ thường tiềm tàng khả năng trở thành câu. Trong khi đó, các quan hệ cú pháp đẳng lập và phụ thuộc chưa có cái khả năng đó trong điều kiện bình thường.

Cũng cần lưu ý thêm rằng trở lên ta chỉ mới đề cập quan hệ cú pháp trong các tổ hợp đơn giản nhất, tức là tổ hợp có hai thành tố và mỗi thành tố là một từ. Trên thực tế, quan hệ cú pháp còn tồn tại trong các tổ hợp phức tạp hơn với các thành tố có cấu tạo phức tạp, tạo nên một mạng lưới và các tầng bậc của quan hệ cú pháp.

Bên cạnh đó quan hệ cú pháp chỉ hình thành trong tổ hợp có thực từ với thực từ, hoặc thực từ với phó từ của nó. Mặt khác, trong một tổ hợp số lượng các quan hệ cú pháp luôn tỷ lệ thuận và ít hơn một (1) so với số lượng từ trong tổ hợp đó. Cụ thể là: nếu gọi số lượng từ trong tổ hợp là  $n$ , số lượng quan hệ cú pháp trong tổ hợp có quan hệ là  $x$ , thì ta có đẳng thức sau đây:  $x = n - 1$ . Tuy nhiên, do tính chất của giáo trình, chúng tôi không mở rộng những vấn đề này.

## 2. Cụm từ.

Cho đến nay, trong ngôn ngữ học, quan niệm về cụm từ vẫn chưa thống nhất. Có người xem cụm từ là một kết cấu gồm hai thực từ trở lên nối kết với nhau theo một quan hệ cú pháp nào đó (chính phụ hay đẳng lập). Một số người cực đoan hơn cho rằng cụm từ là một tổ hợp gồm hai thực từ trở lên gắn với nhau theo bất kỳ quan hệ cú pháp nào.

Phần đông các nhà ngữ pháp học đều quan niệm chỉ có quan hệ chính phụ mới là cụm từ. Quan niệm này xem ra có vẻ hợp lý hơn. Vì rằng cụm từ là một đơn vị cú pháp thực sự tồn tại trong kết cấu ngữ pháp, và tất nhiên nó phải có đặc trưng về mặt kết cấu và có vai trò nhất định trong tổ chức cú pháp lớn hơn. Chính hai đặc điểm này làm cho cụm từ khác với các tổ hợp đẳng lập và tổ hợp chủ - vị. Như chúng ta đã lưu ý, tổ hợp đẳng lập là tổ hợp mang tính cơ giới lỏng lẻo, không có tính cố định cao vì số lượng các yếu tố bình đẳng của nó không được xác định. Về mặt này, tổ hợp đẳng lập khác xa với cụm từ. Cụm từ là một kết cấu chặt chẽ, có tính tổ chức cao, được hình thành bởi hai loại thành tố (chính và phụ). Còn tổ hợp chủ - vị thông thường là một đơn vị thông báo, đủ khả năng để trở thành câu. Về mặt này, tổ hợp chủ - vị khác xa với cụm từ chính phụ: cụm từ chưa có khả năng thông báo truyền đạt, mà nó chỉ mới là một bộ phận của đơn vị thông báo, một bộ phận của câu. Chỉ trong một hoàn cảnh đặc biệt, cụm từ mới trở thành câu.

Như vậy, coi tổ hợp đẳng lập và tổ hợp chủ - vị là cụm từ tức chưa chú ý đúng mức đến đặc trưng kết cấu và chức năng của cụm từ. Điều đó làm cho việc nghiên cứu cụm từ sẽ mất đi ý nghĩa đặc biệt của nó.

Với tư cách là một tổ hợp chính phụ gồm hai từ trở lên (thực từ với thực từ, thực từ với phó từ của thực từ), cụm từ có các đặc điểm sau đây:

a) Cụm từ mang ý nghĩa cụ thể hơn ý nghĩa của từ làm hạt nhân. So sánh:

*bàn so với bàn gỗ*

*học so với học ngoại ngữ...*

b) Cụm từ mang ý nghĩa ngữ pháp (ý nghĩa từ vựng đã được khái quát hóa) giống như từ chính, từ hạt nhân của nó. Từ hạt nhân biểu thị sự vật thì cụm từ cũng biểu hiện sự vật, từ hạt nhân biểu thị hành động thì cụm từ cũng biểu thị hành động...

c) Cụm từ mang giá trị ngữ pháp (chức vụ ngữ pháp) giống như từ hạt nhân của nó.

Nếu hiểu theo nghĩa rộng, (cụm từ hiểu theo nghĩa rộng tuy không hợp lý, nhưng đến nay vẫn còn được dùng khá phổ biến trong các sách ngữ pháp nhà trường. Trong giáo trình này, nhiều khi chúng tôi vẫn dùng tên gọi “cụm từ” với ý nghĩa tương đương với “tổ hợp từ” (word - combination). Còn theo nghĩa hẹp, tương đương với “phrase”) cụm từ có thể phân chia thành ba loại:

1) *Cụm từ đẳng lập* là cụm từ mà các thành tố của nó có quan hệ cú pháp đẳng lập. Ví dụ: *lao động và học tập; tình yêu và tuổi trẻ...*

2) *Cụm từ chính phụ* là cụm từ mà thành tố của nó có quan hệ chính phụ. Chẳng hạn: *chiến đấu vì Tổ quốc, lợi ích của công dân....*

3) *Cụm từ chủ vị* là cụm từ mà các thành tố của nó có quan hệ chủ - vị. Ví dụ: *Hạnh phúc là đấu tranh, cô ấy chăm ngoan...*

Theo cách hiểu hẹp (cũng là cách hiểu của giáo trình này), cụm từ có thể chia làm ba loại:

(i) *Cụm danh từ* (noun phrase) hay còn được gọi là danh ngữ, là cụm từ do danh từ làm yếu tố chính, làm hạt nhân

(ii) *Cụm tính từ* (adjective phrase) còn được gọi là tính ngữ, là cụm từ do tính từ đảm nhiệm chức năng yếu tố chính.

(iii) *Cụm động từ* (verb phrase) là cụm từ do động từ làm trung tâm.

Tùy theo từ hạt nhân trong cụm từ là từ loại nào, mà người ta khái quát nên thành những mô hình cụm từ khác nhau.

### **3. Câu.**

#### ***a. Câu là gì?***

Từ thời cổ đại đến nay, có rất nhiều định nghĩa về câu. Tuy nhiên, thực sự chưa có một định nghĩa nào thật hoàn hảo.

Các sách ngữ pháp dùng trong nhà trường xưa nay đều lưu hành một định nghĩa về câu được coi là kinh điển “Câu là một tổ hợp từ diễn đạt một ý trọn vẹn (hay một tư tưởng hoàn chỉnh)”. Về sau, định nghĩa này được bổ sung thêm đôi chút: “Câu là tổ hợp từ hoặc một từ diễn đạt một ý trọn vẹn (hay một tư tưởng hoàn chỉnh)”. Định nghĩa này không sai, nhưng nói như . (1967) - “ở đây, một cái chưa biết (câu) lại được định nghĩa thông qua một cái chưa biết khác (ý trọn vẹn hay “ý tưởng hoàn chỉnh”).

Đến đầu thế kỷ XX, nhiều nhà ngôn ngữ học phương Tây phủ định định nghĩa mang tính chất truyền thống nói trên, và đưa ra những định nghĩa về câu thiên về mặt hình thức. “Câu là một hình thức ngôn ngữ độc lập, không phụ thuộc về mặt ngữ pháp vào một hình thức ngôn ngữ khác lớn hơn” (Bloomfield.L (1933)). Định nghĩa này đã nêu bật được mặt hình thức của câu.

Tuy nhiên, câu - cũng như các đơn vị ngôn ngữ khác - là đơn vị hai mặt, tức bỏ mặt nội dung - ngữ nghĩa của câu là một sai lầm có tính nguyên tắc. Mặt khác, như chúng ta đã biết, ngôn ngữ là công cụ giao tiếp quan trọng nhất, và câu chính là đơn vị tự nhiên nhất của cái công cụ đó, dùng để đạt đến sự thông hiểu tối thiểu trong quá trình giao tiếp. Không có nội dung thì sẽ không có sự thông hiểu, tức cũng là không tiến hành giao tiếp được, và do vậy không thể nào có câu được.

Nhận thức được chỗ phiến diện của hai loại định nghĩa về câu trên đây, nhiều nhà ngôn ngữ học - đặc biệt là các nhà ngôn ngữ học theo quan điểm duy vật biện chứng - đã cố gắng tìm tòi những tiêu chuẩn đúng đắn hơn - đó là căn cứ “ngữ nghĩa-hình thức” - để xác định câu. Viện sỹ . (dẫn theo A H CCP (1982)) đã định nghĩa câu như sau: “Câu là đơn vị lời nói hoàn chỉnh được hình thành về mặt ngữ pháp theo quy tắc của một ngôn ngữ nhất định, làm phương tiện quan trọng nhất để cấu tạo, biểu thị và truyền đạt tư tưởng. Trong câu, không chỉ có sự truyền đạt về hiện thực mà còn có cả mối quan hệ của người nói đối với hiện thực”. Như vậy, định nghĩa này đã chú ý đến cả hai mặt của câu: mặt nội dung và mặt hình thức.

Tuy nhiên, để làm rõ bản chất của câu, tốt hơn hết là phải tìm ra các đặc điểm cơ bản của nó.

#### ***b. Các đặc điểm của câu.***

Về cơ bản, câu có các đặc điểm sau đây:

1) *Câu phải chứa đựng một nội dung thông tin tối thiểu tương đối hoàn chỉnh.* Trong quá trình giao tiếp, con người luôn luôn có nhu cầu trao đổi tư tưởng, tình cảm, tin tức cho nhau. Để thỏa mãn nhu cầu đó, những điều được đưa ra trao đổi phải bảo đảm tính hoàn chỉnh của nó. Tính hoàn chỉnh này có thể ở các mức độ khác nhau, từ thấp nhất đến cao nhất, từ đơn giản nhất đến phức tạp nhất.

Hình thức thể hiện mặt thực thể cao nhất, phức tạp nhất là ở một bài nói, bài viết. Hình thức thấp nhất, đơn giản nhất là câu. Nói cách khác, câu thể hiện một thông báo tương đối hoàn chỉnh.

Quá trình tạo câu là quá trình vận dụng những chất liệu ngôn ngữ có sẵn (từ và các quy tắc ngữ pháp). Trên bình diện này, câu thuộc phạm vi lời nói. Còn câu thuộc về bình diện ngôn ngữ với tư cách là một loại cấu trúc, một mô hình kết cấu, một bất biến thể nhất định.

2) *Câu là đơn vị lời nói nhỏ nhất.* Khi quá trình nói năng diễn ra, lời nói xuất hiện. Lời nói là sản phẩm của sự vận dụng ngôn ngữ. Sản phẩm ấy có thể lớn, có thể nhỏ. Câu là đơn vị lời nói nhỏ nhất trong tất cả các sản phẩm lời nói.

Bản thân các đơn vị lời nói là một kết cấu ngữ pháp hoàn chỉnh, có thể đứng độc lập, hoặc có thể đứng bên cạnh một hay nhiều kết cấu ngữ pháp khác, nhưng không lệ thuộc về ngữ pháp vào chúng. Do vậy:

3) *Câu là một chỉnh thể ngữ pháp độc lập có kèm theo một ngữ điệu kết thúc.* Nhờ ngữ điệu kết thúc, một chuỗi lời nói có thể tách ra thành nhiều câu. Nhờ ngữ điệu kết thúc, có thể biến một câu nào đó thành nhiều câu với những mục đích khác nhau. Mặt khác, cũng nhờ ngữ điệu kết thúc, ta có thể biến những đơn vị vốn không phải là câu trở thành câu.

Ba đặc điểm cơ bản trên đây có quan hệ khăng khít với nhau, ràng buộc nhau, tạo thành hệ đặc điểm của câu. Trong đó, đặc điểm (1) và (3) được coi là cơ bản nhất.

### c. Các thành phần câu.

Theo ngữ pháp truyền thống, cấu trúc câu được phân ra thành hai loại thành phần: thành phần chính và thành phần phụ.

\* *Thành phần chính của câu* (the principal parts of the sentence) là thành phần đóng vai trò nòng cốt, trụ cột của cấu trúc câu. Trong điều kiện bình thường, câu không thể thiếu được thành phần này. Nói cách khác, không có thành phần chính thì không có câu.

Thành phần chính của câu gồm có *chủ ngữ* và *vị ngữ*. Hai thành phần này ràng buộc nhau, qui định lẫn nhau và cùng nhau tạo ra nòng cốt câu. Chúng trực tiếp hay gián tiếp quyết định sự xuất hiện và tồn tại của các thành phần phụ khác.

- *Chủ ngữ* (subject) thường được quan niệm là thành phần biểu thị đối tượng thông báo, là cái được nói đến trong vị ngữ.

- *Vị ngữ* (predicate) thường được quan niệm là thành phần biểu thị nội dung thông báo, là cái nói về chủ ngữ.

Xét về mặt quan hệ logic, chủ ngữ quan trọng hơn vị ngữ, nó là tiền đề cho sự xuất hiện vị ngữ. Xét về mặt liên hệ hình thức, thì trong các ngôn ngữ biến hình, chủ ngữ còn vai trò chi phối đối với vị ngữ, vị ngữ biến dạng để phù ứng về ngôi, số (có khi về cả giống nữa) với chủ ngữ nữa. Đúng về mặt thông báo, vị ngữ lại quan trọng hơn chủ ngữ, vì vị ngữ là hạt nhân của thông báo. Thực tế ngôn ngữ cũng chứng minh điều đó: câu thiếu vắng vị ngữ rất hiếm, trong khi đó câu thiếu vắng chủ ngữ lại rất nhiều. Còn xét về mặt cấu tạo câu, chủ ngữ và vị ngữ lại ràng buộc nhau, đều giữ vai trò trụ cột của câu.

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, trật tự giữa chủ ngữ và vị ngữ tương đối cố định: chủ ngữ đứng trước, vị ngữ đứng sau, tạo thành trật tự chủ - vị. Trong khi đó, các ngôn ngữ giàu sự biến hình, trật tự giữa chủ ngữ và vị ngữ rất linh hoạt.

\* *Thành phần phụ của câu.* Đối lập với thành phần chính, thành phần phụ của câu (secondary parts of the sentence) xuất hiện là để bổ sung một số chi tiết nào đó cho câu, làm cho câu có nội dung cụ thể và phong phú hơn nhằm đạt yêu cầu diễn đạt cao hơn. Về nguyên tắc, thành phần phụ có thể vắng hoặc bị lược bỏ mà không làm ảnh hưởng đến cấu trúc hoàn chỉnh của câu, nghĩa là câu vẫn đứng vững được.

Các thành phần phụ của câu thường được hay nhắc đến là *bổ ngữ* (complements), *tân ngữ* (objects), *trạng ngữ* (adverbials). Ngoài ra còn có các thành phần phụ biệt lập (isolated secondary parts)...

**d. Phân loại câu.**

Trong ngữ pháp học truyền thống, thường tồn tại hai cách phân loại câu, đó là:

- Phân loại câu dựa vào mục đích phát ngôn
- Phân loại câu dựa vào cấu trúc ngữ pháp.

\* *Phân loại câu dựa vào mục đích phát ngôn.* Theo cách phân loại này, ta có 4 kiểu câu sau đây:

- *Câu trần thuật* (declarative sentence) là loại câu thuật lại, miêu tả một sự kiện nào đó hoặc khẳng định, hoặc phủ định. Trong cách phân loại này, dạng câu trần thuật chiếm số lượng lớn nhất, vì nó phù hợp với đặc trưng bản chất của câu là thông báo. Kết cấu thường gặp trong câu này là chủ - vị.

- *Câu nghi vấn* (interrogative sentence) là loại câu nhằm mục đích nêu lên vấn đề hay thắc mắc cần được giải đáp. Câu nghi vấn thường được biểu thị bằng các phương thức như: dùng đại từ nghi vấn (trợ từ, phủ định từ), dùng trật tự từ và dùng ngữ điệu.

- *Câu cầu khiến* (horatative sentence) nhằm mục đích nêu lên một mệnh lệnh, một cấm đoán, một yêu cầu, một mong muốn... Câu cầu khiến thường dùng hư từ, ngữ điệu, sự biến dạng từ và thường không dùng chủ ngữ và rất ngắn gọn.

- *Câu cảm thán* (exclamatory sentence) nhằm bày tỏ các loại tình cảm mãnh liệt như vui, buồn, yêu, ghét... Câu cảm thán thường dùng hư từ và ngữ điệu.

\* *Phân loại câu dựa vào cấu tạo ngữ pháp.* Đây là cách phân loại thường gặp nhất và có giá trị khoa học hơn cả. So với cách phân loại a), cách phân loại này phức tạp hơn và còn nhiều vấn đề chưa được giải quyết triệt để.

Theo các phân loại này, câu được chia làm hai loại: câu đơn và câu phức.

- *Câu đơn* (simple sentence) là loại câu chỉ có một từ, một cụm từ chính phụ hoặc một cụm từ chủ - vị. Với cấu tạo khác nhau đó, câu đơn có thể bao gồm các tiểu loại:

(i) *Câu đơn thường* là loại câu được cấu tạo bởi một cụm từ chủ - vị (có thể được mở rộng hay không được mở rộng bằng một thành phần phụ). Đây là loại câu điển hình nhất và phổ biến nhất trong mọi ngôn ngữ.

(ii) *Câu đơn đặc biệt* (mononuclear sentence) là loại câu được cấu tạo bởi một từ hoặc một cụm từ chính phụ (có thể được mở rộng hoặc không được mở rộng bằng một thành phần phụ). Loại câu này chỉ xuất hiện trong một hoàn cảnh giao tiếp nhất định, và khi nói có một ngữ điệu đặc thù.

- *Câu phức* (complex sentence) là loại câu phải có ít nhất là hai cấu tạo đơn hoặc hai mệnh đề ghép với nhau theo mỗi một quan hệ nhất định và phải có mô hình cấu tạo đối lập với câu đơn. Thông thường, câu phức là câu có hai kết cấu nòng cốt chủ - vị.

Dựa vào tính chất quan hệ, câu phức có thể phân thành hai nhóm: câu phức đẳng lập và câu phức phụ thuộc.

(i) *Câu phức đẳng lập* (ordinatieve sentence) là loại câu mà quan hệ giữa các mệnh đề là bình đẳng, có giá trị bằng nhau, không có mệnh đề nào phụ thuộc vào mệnh đề nào. Các mệnh đề trong loại câu này có thể ghép liền nhau, hoặc giữa chúng có thể sử dụng các liên từ đẳng lập để nối kết.

(ii) *Câu phức chính - phụ* (compound sentence) còn gọi là câu phức phụ thuộc, trong đó, các mệnh đề không có quan hệ bình đẳng với nhau, mà thường có một mệnh đề chính (nêu thông báo chính) và mệnh đề phụ thuộc (nêu thông báo phụ, thông báo bổ sung). Các mệnh đề có thể ghép liền hoặc giữa chúng có sử dụng một số liên từ hay các cặp từ chuyên biệt.

## PHẦN III : CÁC NGÔN NGỮ CỦA THẾ GIỚI

### CHƯƠNG VIII : VỀ VIỆC PHÂN LOẠI CÁC NGÔN NGỮ

#### I. GIỚI THIỆU.

Trên thế giới hiện nay có khoảng 7 đến 8 ngàn ngôn ngữ khác nhau <sup>(1)</sup>. Chúng được phân biệt theo mức độ phổ biến và chức năng xã hội. Chẳng hạn, các ngôn ngữ Anh, Pháp, Đức, Trung Quốc... có mức độ phổ biến và sử dụng rộng rãi trên toàn thế giới. Ngược lại, có nhiều ngôn ngữ chưa được phổ biến rộng, thậm chí có ngôn ngữ chỉ được phổ biến trong một nhóm người, hoặc một bộ lạc nào đó như các ngôn ngữ của người Anh-điêng ở Bắc Mỹ, tiếng Rơ-măm ở Việt Nam... Bên cạnh đó, các ngôn ngữ trên thế giới còn được phân biệt theo các đặc trưng về ngữ âm, từ vựng, hình thái và cú pháp v.v... Mặt khác, trong cơ cấu nội tại của từng ngôn ngữ, còn tồn tại những thuộc tính riêng để phân biệt với các ngôn ngữ khác. Thậm chí, trong những ngôn ngữ được xem là gần gũi nhau về cội nguồn, vẫn tồn tại những đặc trưng riêng... Tất cả những điều đó phản ánh tính đa dạng, đa diện và phức tạp của ngôn ngữ loài người nói chung, của các ngôn ngữ cụ thể nói riêng. Chẳng hạn, ngôn ngữ của người da đỏ Miexota (Bắc Mỹ) có tới 6000 nghìn động từ, tiếng Halit (cũng của người dân da đỏ Bắc Mỹ) có tới 70 tiếp đầu ngữ. Tiếng Tabaxaracaxki của người dân ở Dnhepxtan (Liên Xô cũ) có tới 37 cách của danh từ. Phức tạp nhất vẫn là tiếng Trung Quốc, trong đó có đến 5000 từ tượng hình <sup>(2)</sup>.

Do vậy, một trong những nhiệm vụ quan trọng của ngôn ngữ học là phải tiến hành phân loại các ngôn ngữ của thế giới để nhằm các mục đích cơ bản sau đây:

Thứ nhất: Tìm ra được các nguyên lý chung, những nét phổ quát giữa các ngôn ngữ. Từ đó, góp phần xây dựng và hoàn thiện thêm hệ thống lý luận về ngôn ngữ cho ngôn ngữ học đại cương và ngôn ngữ học lý thuyết.

Thứ hai: Tìm ra những nét dị biệt cũng như những nét tương đồng giữa các ngôn ngữ. Trên cơ sở đó, thiết lập và xác định các mối quan hệ họ hàng, vấn đề nguồn gốc chung cho từng dòng họ, từng ngôn ngữ cụ thể. Từ đó, có thể phác thảo lại sự tiếp xúc, sự giao lưu về văn hoá xã hội xảy ra trong lịch sử giữa các dân tộc.

Thứ ba: Phục vụ cho những lợi ích thực tiễn và mang tính ứng dụng của con người. Đó có thể hoặc là biên soạn các loại sách giáo khoa, sách công cụ, từ điển... phục vụ cho việc dạy và học tiếng (bao gồm tiếng mẹ đẻ và tiếng nước ngoài); hoặc là hoàn thiện lý thuyết thông tin và phiên dịch thông qua việc xây dựng hệ thống cơ sở dữ liệu về mạng và dịch tự động...

#### II. CÁC NGUYÊN TẮC PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ.

##### 1. Khái niệm.

*Phân loại ngôn ngữ* là sự phân chia và sắp xếp các ngôn ngữ thành từng nhóm, từng kiểu theo những tiêu chí xác định nào đó. Nói cách khác, phân loại ngôn ngữ là sự nghiên cứu và nhóm họp các ngôn ngữ của thế giới theo những đặc trưng khu biệt.

<sup>(1)</sup> Con số này chúng tôi lấy theo số liệu của người đưa tin của Viện hàn lâm khoa học Liên Xô trong việc thành lập công trình Bách Khoa toàn thư “Các ngôn ngữ của thế giới” (. . 1979. Số 2, trang 26, ở báo cáo của .

<sup>(2)</sup> Theo *Những kỷ lục của Guinness* năm 1988. Báo “Văn hóa và thể thao”. Số 19, ngày 17/5/1988.

## **2. Các nguyên tắc phân loại ngôn ngữ.**

Như đã nói, tất cả các ngôn ngữ trên thế giới được khu biệt với nhau về sự phổ biến, về chức năng xã hội cũng như các đặc điểm thuộc cấu trúc, thành phần từ vựng, đặc điểm ngữ âm... Bởi vậy, khi phân loại các ngôn ngữ, cần phải dựa vào một số nguyên tắc cơ bản sau đây:

(a) Chức năng xã hội của một ngôn ngữ nào đó chính là công cụ tư duy, công cụ phản ánh và là nền tảng của nền văn học dân tộc đó. Và do vậy, sẽ dẫn đến sự phân chia thành các phong cách ngôn ngữ. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, ngôn ngữ gắn liền với hoạt động lao động xã hội. Và cùng với sự hình thành của ngôn ngữ toàn dân và ngôn ngữ văn học (ngôn ngữ có hình thức chữ viết - chuẩn), nó càng gia tăng vai trò to lớn của mình là làm công cụ giao tiếp.

(b) Đặc điểm cấu trúc của ngôn ngữ nào phải luôn căn cứ vào đặc điểm cội nguồn của ngôn ngữ đó. Chẳng hạn, tiếng Pháp hiện đại có nguồn gốc từ tiếng La-tinh cổ. Ngày trước, cách của danh từ tiếng La-tinh biến hóa rất phức tạp, khi chuyển sang tiếng Pháp hiện đại, thì hình thái cách của danh từ mất đi, bởi vậy bèn sản sinh ra hàng loạt hư từ để biểu thị mối quan hệ giữa các từ. Do vậy mà trật tự từ theo đó cũng trở nên cố định. Điều này cho thấy rằng, có hiểu được cội nguồn của một ngôn ngữ nào đó, chúng ta mới phân loại đúng và lý giải đúng cơ cấu của nó.

(c) Mỗi một ngôn ngữ đều có tính phổ biến rộng hay hẹp. Tính phổ biến này không chỉ căn cứ vào ranh giới về mặt địa lý, ranh giới giữa các nước, mà còn căn cứ vào mức độ sử dụng cũng như sự phổ cập của nó trên thế giới. Ví dụ, các ngôn ngữ như Anh và Pháp có mức phổ cập cao, thường được qui định là ngôn ngữ làm việc trong những phiên họp, hội nghị quốc tế. Bên cạnh đó, sự phổ biến của các ngôn ngữ còn tùy thuộc vào số lượng người sử dụng chúng. Chẳng hạn, các ngôn ngữ phổ biến nhất về số lượng người sử dụng là: tiếng Trung Quốc (1.000 triệu người), tiếng Anh (400 triệu), tiếng Tây Ba Nha (280 triệu), tiếng Pháp (95 triệu), tiếng Đức (100 triệu), tiếng Nhật (120 triệu), tiếng Ấn Độ và tiếng Urugôay (300 triệu), tiếng Bồ Đào Nha (140 triệu), tiếng Nga (220 triệu), tiếng Ả Rập, tiếng Indonesia và tiếng Bungari (gần 160 triệu). Tất cả những ngôn ngữ này cùng nhau chiếm khoảng hai phần ba dân số của thế giới.

## **III. CÁC PHƯƠNG PHÁP PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ.**

Một trong những nhiệm vụ hàng đầu của ngôn ngữ học lý thuyết là tiến hành phân loại các ngôn ngữ của thế giới. Về cơ bản, ngôn ngữ học đã chia ra bốn kiểu phân loại ngôn ngữ. Đó là: phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc, phân loại ngôn ngữ theo loại hình, phân loại ngôn ngữ theo khu vực (theo địa lý) và phân loại ngôn ngữ theo chức năng. Mỗi một kiểu phân loại này được đặc trưng và tương ứng với một trong bốn phương pháp phân loại sau đây, tương ứng từng cái một:

### **1. Phương pháp so sánh - lịch sử.**

Phương pháp so sánh-lịch sử là phương pháp đặc thù của ngôn ngữ học thế kỷ XIX. Nó gắn liền với khuynh hướng ngôn ngữ học so sánh - lịch sử mà những đại biểu nổi tiếng là anh em Schlegel (Schlegel Friedrich 1772-1829, Schlegel Wilhelm von 1762-1845), được anh em Grim (Grimm Jacob 1785-1863, Grimm Wilhelm 1786-1832)... kế thừa và phát triển.

Nội dung của phương pháp này là so sánh các ngôn ngữ thân thuộc với nhau để tìm ra những điểm tương đồng và dị biệt giữa chúng, từ đó vươn tới nghiên cứu ngôn ngữ thời trước với tư cách là ngôn ngữ bố mẹ (parent language) hoặc ngôn ngữ tiền thân (proto-language) của chúng, vạch ra mối quan hệ thân thuộc và nguồn gốc chung của chúng để dần dần đi ngược lên một ngôn ngữ cổ nhất. Trên cơ sở đó, tiến hành phân loại nguồn gốc, phân loại quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ, tức là xác định nên các ngữ hệ (language families). Cách phân loại này còn được gọi là phân loại ngôn ngữ theo phả hệ (genealogical classification).



## **2. Phương pháp so sánh - loại hình.**

Phương pháp so sánh-loại hình là phương pháp đặc thù cho ngôn ngữ học loại hình (typological linguistics). Nội dung của phương pháp này là dựa vào đặc điểm hình thức của các ngôn ngữ trên các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp... để so sánh chúng, tiến tới xác lập nên các *kiểu loại ngôn ngữ* và phân loại chúng về mặt loại hình học. So với phương pháp so sánh-lịch sử, các ngôn ngữ được khảo cứu trong phương pháp này không nhất thiết là phải có cùng quan hệ nguồn gốc, quan hệ họ hàng hay quan hệ thân thuộc.

## **3. Phương pháp so sánh khu vực.**

Phương pháp so sánh khu vực là phương pháp nghiên cứu tất cả các ngôn ngữ không cùng họ hàng, không cùng nguồn gốc nhằm tìm ra sự tiếp xúc, sự vay mượn, sự liên minh và giao thoa giữa các ngôn ngữ do những nhân tố văn hóa, xã hội, kinh tế... tạo nên. Từ đó, tiến tới xác định nên các liên minh ngôn ngữ và tiến hành phân loại chúng về mặt địa lý.

## **4. Phương pháp so sánh-đối chiếu.**

Phương pháp so sánh - đối chiếu là phương pháp so sánh, đối chiếu tất cả các ngôn ngữ chủ yếu trên diện đồng đại về các mặt của đặc điểm loại hình. Từ đó, rút ra những đặc thù cho từng ngôn ngữ để xây dựng nên các lý thuyết về phiên dịch và những phương pháp học và dạy tiếng tối ưu.

Trên đây là bốn phương pháp phân loại cơ bản đặc trưng cho từng kiểu phân loại ngôn ngữ. Tuy nhiên, trên thực tế, khi tiến hành phân loại ngôn ngữ, người ta không đơn thuần dựa vào một phương pháp cá biệt nào, mà có thể sử dụng nhiều phương pháp nêu trên theo mức độ và quan niệm nào đó.

Do mức độ phổ biến trong các tài liệu ngôn ngữ học và tính chất quan trọng của chúng, nên ở chương này, chúng tôi chỉ trình bày hai trong số bốn cách thức và phương pháp phân loại ngôn ngữ vừa mới được đề cập trên đây: *phân loại ngôn ngữ theo nguồn gốc* và *phân loại ngôn ngữ theo loại hình*.

## **IV. PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ THEO NGUỒN GỐC.**

Như đã nói, phân loại các ngôn ngữ theo nguồn gốc là sự phân loại các ngôn ngữ dựa vào quan hệ cội nguồn của chúng. Để định vị một hoặc một nhóm ngôn ngữ thuộc tập hợp ngôn ngữ cùng cội nguồn, gần hoặc xa cội nguồn, các nhà ngôn ngữ học vận dụng phương pháp so sánh-lịch sử để tiến hành phân loại chúng, qua đó xác lập nên các *phả hệ ngôn ngữ* hoặc *ngữ hệ*. Cách phân loại này còn được gọi là *phân loại phả hệ các ngôn ngữ* (genealogical classification).

*Ngữ hệ* (language family) là tập hợp tất cả những ngôn ngữ có chung một nguồn gốc, có cùng một họ hàng. Tuy nhiên, hiện nay việc phân loại các ngôn ngữ của thế giới thành những ngữ hệ khác nhau vẫn còn chưa thống nhất. Bởi vì người ta khó lòng quả quyết về sự khác nhau giữa các ngôn ngữ, cũng như giữa các phương ngữ (dialects) của cùng một ngôn ngữ. Mặt khác, điều kiện và khả năng nghiên cứu khoa học - đặc biệt là các kết quả nghiên cứu - đều chỉ cho phép giới khoa học tiệm cận từng giai đoạn, từng bước với bức tranh hiện thực của ngôn ngữ các dân tộc khác nhau trên thế giới. Và khoa phân loại ngôn ngữ cũng chấp nhận sự điều chỉnh về quan hệ cội nguồn ngôn ngữ mỗi khi có những phát hiện mới.

Vì những lý do trên đây, cho nên bảng phân loại các ngôn ngữ theo phả hệ được giới thiệu trong giáo trình này - cũng như các bảng phân loại các ngôn ngữ về mặt cội nguồn mà ta có thể gặp bất cứ ở sách vở ngôn ngữ học nào - đều chỉ có tính chất tương đối.

Dù thế nào đi chăng nữa, vấn đề quan trọng được đặt ra với chúng ta ở đây là làm thế nào để xác lập nên những mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ? Dưới đây là phần trả lời của câu hỏi này, và các bạn học viên cần phải nắm chắc nội dung của nó với tư cách là trọng tâm của phương pháp phân loại ngôn ngữ về mặt phả hệ.

### 1. Việc xác lập những mối quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ.

Xin nhắc lại, việc nghiên cứu lịch sử ngôn ngữ và những mối quan hệ giữa các ngôn ngữ là một trong những nhiệm vụ của ngôn ngữ học so sánh - lịch sử. Thủ pháp mang tính truyền thống mà các nhà ngôn ngữ học sử dụng vào việc xác định mối quan hệ họ hàng có tính lịch sử xác thực được gọi là phương pháp so sánh - lịch sử. *Phương pháp so sánh - lịch sử* không phải đơn thuần là một thuật ngữ quy chiếu đến một thủ tục mang tính cố định và khe khắt. Thực ra, nó biểu thị những thủ pháp phân tích mà các nhà ngôn ngữ học sử dụng vào việc *phục nguyên* (reconstructing) lịch sử của các ngôn ngữ, mà chúng được nêu giả thuyết đối với từng ngôn ngữ thành viên của cùng một ngữ hệ. Chúng ta sẽ chỉ rõ một số phương diện của phương pháp so sánh-lịch sử bằng việc khảo sát các từ trong ví dụ (1) dưới đây, mà những nét tương đồng (similarities) về ngữ âm và ngữ nghĩa đề xuất nên một mối quan hệ lịch sử giữa chúng.

(1)

Tiếng Anh	Tiếng La-tinh	Tiếng Hy Lạp	Tiếng Sanskrit
<u>ten</u>	<u>decem</u>	<u>deka</u>	<u>dasá</u>
<u>two</u>	<u>duo</u>	<u>duo</u>	<u>dva</u>
heart	cordia	kardía	hr'd

Chúng ta nhận thấy rằng sự hạn định /t/ ở đầu và cuối từ trong tiếng Anh làm cho âm này tương ứng với những âm /d/ trong các ngôn ngữ còn lại. Thuật ngữ *tương ứng* (correspond) được sử dụng ở đây có nghĩa là một âm cụ thể xuất hiện ở một vị trí nào đó trong từ của một ngôn ngữ này thì cũng xuất hiện trong cùng một vị trí liên quan ở những từ giống nhau về mặt ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ khác.

Trong trường hợp của những dạng thức ở (1), chúng ta có thể xác lập nên sự tương ứng âm vị học như tập hợp được đưa ra ở (2):

(2)

Tiếng Anh	Tiếng La-tinh	Tiếng Hy Lạp	Tiếng Sanskrit
<b>t</b>	<b>d</b>	<b>d</b>	<b>d</b>

Bất cứ trường hợp nào, những tập hợp âm thanh tương ứng mang tính bao quát giống như trường hợp của (2) - mà chúng có thể mở rộng rất lớn nếu không gian cho phép - có thể xác lập được giữa những nhóm từ trong những ngôn ngữ khác nhau, thì mối quan hệ âm vị học lịch sử giữa các ngôn ngữ đó là có thể suy luận được do sự kết hợp của hai nguyên lý như được nêu ở (3) dưới đây:

(3)

a) Những sự biến đổi âm vị học có tính quy tắc một cách bao quát, mà thiếu sự hạn định của những điều kiện cơ bản, thì sự biến đổi này là những ngoại lệ.

b) Mối quan hệ giữa âm và nghĩa trong một từ là mang tính vô đoán.

Nguyên lý a) diễn đạt một thực tế là những người nói của một ngôn ngữ có thể thay đổi việc phát âm của mình theo một cách thức mang tính hệ thống. Các nhà ngôn ngữ học miêu tả kiểu biến đổi này như là kết quả của việc *cộng thêm một quy tắc âm vị học vào ngữ pháp của người nói* (addition of a phonological rule to a speaker's grammar). Trong những ví dụ của (1) trên đây, những âm /t/ của tiếng Anh tương ứng với các âm /d/ trong những ngôn ngữ khác là kết quả của một số người nói cộng thêm một quy tắc, mà quy tắc này là nguyên nhân làm cho tất cả những âm /d/ gốc chuyển thành các âm /t/ trong ngữ pháp của họ. Sự tương ứng về mặt âm vị học mang tính quy tắc xuất hiện trong các từ giữa những ngôn ngữ khác nhau thì cũng giống nhau hoặc tương đồng nhau về nghĩa một cách cơ bản. Bởi vì cái nghĩa mà một từ có được không phải là theo một cách thức nào đó được chỉ định bằng những âm thanh tạo ra từ đó, mà mối quan hệ âm - nghĩa là có tính vô đoán (nguyên lý b)), và được thừa hưởng từ một ngôn ngữ gần hơn về mặt lịch sử.

Và rồi các nhà ngôn ngữ học suy đoán rằng tiếng La-tinh, tiếng Hy Lạp và tiếng Sanskrit đã bảo tồn một sự cấu âm âm /d/ gốc, trong khi tại một điểm nào đó trong lịch sử của tiếng Anh, những người nói đã thay

đổi cách phát âm của các âm /d/ thành các âm /t/. Tuy nhiên, không chỉ tiếng Anh chịu sự tác động của sự biến đổi từ /d/ thành /t/, mà tiếng Đức, tiếng Hà Lan và các ngôn ngữ Scandinavian cũng tham gia vào sự biến đổi này. Những ngôn ngữ đó, kể cả tiếng Anh, tất cả đều là những thành viên của ngữ hệ Germanic (Germanic language family). Và sự biến đổi của /d/ thành /t/ đều xuất hiện hầu hết đối với cộng đồng ngôn ngữ Germanic đơn giản trước khi cộng đồng này tách ly thành những nhóm khác nhau như sau này sẽ đề cập. Và các ngôn ngữ Germanic có chung một số cái mới được thêm vào, chẳng hạn như sự biến đổi của /d/ thành /t/, làm khu biệt nhóm này với các ngôn ngữ Ấn-Âu khác.

## **2. Định luật Grimm và việc phục nguyên ngôn ngữ.**

*Định luật Grimm* (Grimm's law) là nguyên lý ngữ âm được lập thức bởi nhà ngôn ngữ học người Đức Jacob Grimm vào năm 1822. Định luật này mô tả mô hình hai giai đoạn của những biến đổi âm thanh (pattern of two stages of sound changes), được biết như là sự biến đổi phụ âm tiếng Đức và sự biến đổi phụ âm tiếng Thượng Đức. Giai đoạn đầu xuất hiện giữa năm 2000 trước Công nguyên và năm 200 sau Công nguyên, khi mà những phụ âm cơ bản của các ngôn ngữ Germanic (mà tiếng Anh thuộc về đó) tiến triển từ những phụ âm tương ứng trong ngôn ngữ Ấn-Âu bố mẹ. Giai đoạn thứ hai, giữa năm 500 và năm 700 sau Công nguyên, xảy ra trong những phương ngữ tiếng Thượng Đức của miền Nam nước Đức từ đó tiếng Đức hiện đại (tiếng Đức chuẩn) phát triển. Theo định luật Grimm, các âm vô thanh /p/, /t/ và /k/ cổ xưa trở thành các âm vô thanh /f/, /th/ và /h/ tiếng Anh, và /f/, /d/ và /h/ tiếng Thượng Đức Cổ đại. Chẳng hạn, lấy tiếng La-tinh làm ví dụ với tư cách là một thành viên buổi đầu của nhóm ngôn ngữ Ấn-Âu, thì từ *pater* của tiếng La-tinh trở thành *father* của tiếng Anh và *fater* của tiếng Thượng Đức Cổ đại (*vater* tiếng Đức hiện đại). Ngoài ra, các âm vô thanh /b/, /d/ và /g/ cổ xưa biến đổi thành /p/, /t/ và /k/ trong tiếng Anh (ví dụ, từ La-tinh *dens* biến đổi thành *tooth* tiếng Anh) và /kh/ trong tiếng Thượng Đức Cổ đại.

Định luật Grimm rất quan trọng ở chỗ nó chứng minh sự phát triển từ những ngôn ngữ Germanic cổ đại của những ngôn ngữ gần đây hơn như tiếng Anh, tiếng Hà Lan và tiếng Hạ Đức. Nó cũng chứng minh rằng những sự thay đổi trong một ngôn ngữ và trong các nhóm ngôn ngữ xuất hiện dần dần và không phải giống như kết quả của những biến đổi từ ngữ mang tính ngẫu nhiên. Grimm đặt cơ sở sự nghiên cứu của mình dựa trên 1818 luận án của nhà ngữ văn học người Đan Mạch Rasmus Christian Rask, một thảo luận về nguồn gốc của tiếng Na Uy Cổ đại. Công trình của Grimm được làm tăng thêm bằng những giải thích về sự biến đổi trọng âm được lập thức bởi nhà ngôn ngữ học người Đan Mạch Karl Adolf Verner.

Trở lại vấn đề đang bàn, tập hợp của những sự tương ứng như được đưa ra ở (1), trên thực tế chỉ là một phần của một tập hợp các nét tương ứng rộng lớn hơn mà nó có thể xác lập được giữa tiếng Anh và các ngôn ngữ khác như tiếng La-tinh, tiếng Hy Lạp và tiếng Sanskrit. Những phần trong các từ được gạch dưới ở (4) chỉ ra những phụ âm quan trọng có dính líu vào những sự tương ứng đó:

(4)

Ngôn ngữ Germanic (tiếng Anh)	Các ngôn ngữ khác
a. <u>slippery</u>	lùbricus (La-tinh) “láu cá”
<u>ten</u>	<u>decem</u> (La-tinh) “mười”
yoke	iugum (La-tinh) “cái ách”
b. <u>father</u>	<u>pater</u> (La-tinh) “bố”
<u>three</u>	<u>trēs</u> (La-tinh) “ba”
<u>horn</u>	<u>cornū</u> (La-tinh) “sừng”
c. <u>brother</u>	<u>bhrátar</u> (Sanskrit) “anh”
bind	bandh (Sanskrit) “buộc”
<u>guest</u>	<u>hostis</u> (La-tinh) “kẻ thù”

(lưu ý sự biến đổi nghĩa).

Như vừa mới được lưu ý, các phụ âm của tiếng La-tinh và tiếng Sanskrit là bộ phận có quan hệ khá chặt chẽ đối với cái được khôi phục với tư cách là sự phát âm Ấn-Âu gốc. Điều đó nêu giả thuyết rằng tiếng Sanskrit và tiếng La-tinh đã bảo tồn cách phát âm gốc /d/, /b/ và /g/ đối với các ngôn ngữ Ấn-Âu, và những âm này đã hoàn toàn trở thành những phụ âm vô thanh trong ngôn ngữ Germanic. Nhưng không phải tất cả mọi phụ âm đều được bảo tồn theo hình thái nguyên thủy của chúng trong tiếng Sanskrit và tiếng La-tinh, hay trong một ngôn ngữ thành viên bất kỳ thuộc ngữ hệ Ấn-Âu đối với sự kiện này. Ví dụ: âm /g/ tiếng Anh trong từ *guest* tương ứng với âm /h/ La-tinh trong từ *hostis*. Một số nhà ngôn ngữ học đã nêu giả thuyết rằng âm nguyên thủy Ấn-Âu này có can hệ đến một âm vòm, tắc, bật hơi và hữu thanh (voiced aspirated velar stop sound), được ký hiệu là \*gh. (Dấu hoa thị được sử dụng đặt trước một âm trong các cách phiên âm biểu thị rằng âm đó là dạng thức mang tính giả thuyết). Như vậy, \*gh Ấn-Âu gốc đã trở thành /g/ trong ngôn ngữ Germanic và /h/ trong chính ngôn ngữ mà nó cuối cùng trở thành tiếng La-tinh. Chúng ta biểu thị trong (5) dưới đây tập hợp về những biến đổi mà chúng được nêu giả thuyết dựa trên những tương ứng đã nêu ra ở (4):

(5) *Định luật Grimm.*

- a. b → p
- d → t
- g → k
- b. p → f
- t → θ
- k → x (> h)
- c. bh → b
- dh → d
- gh → g

Những sự biến đổi như ở (5) trên đây được biết một cách phổ biến như là *Định luật Grimm*. Cần lưu ý rằng những biến đổi này cần phải có tính hệ thống, trong đó tất cả những từ chứa đựng các hình vị quan yếu chịu những sự biến đổi theo sự hòa hợp với quy tắc xác định. Ví dụ: lớp các hình vị chịu sự biến đổi ở (5b) là lớp các phụ âm tắc vô thanh (voiceless stop). Như vậy, sau khi các ngôn ngữ Germanic tách khỏi các ngôn ngữ khác, chúng có dính líu đến quy tắc là biến đổi các phụ âm tắc vô thanh thành các phụ âm xát (fricatives) (với một số hạn định không quan trọng). Quy tắc này được diễn đạt theo dạng thức (6) sau đây:

$$(6) \quad \left| \begin{array}{l} + \text{ phụ âm} \\ \\ - \text{ hữu thanh} \end{array} \right| \rightarrow [ + \text{ phụ âm dài} ]$$

Sau khi quy tắc (6) được vận dụng, các từ mà về mặt cấu tạo có các âm /p/, /t/ và /k/ thì cũng có các âm /f/, /θ/ và /h/ tương ứng từng cái một. Để tóm tắt, chúng ta có thể diễn tả lại các nguyên lý ở (3) thành như ở (7) và nhận định về những điều kiện, mà dưới tác động của chúng, các ngôn ngữ có thể được nói là có quan hệ về mặt cội nguồn dựa trên cơ sở về hệ thống âm của chúng.

(7) Những nguyên lý đối với việc xác lập các mối quan hệ họ hàng.

Một nhóm các ngôn ngữ có thể coi là có mối quan hệ họ hàng nếu như các nhóm từ có thể tìm thấy trong từng ngôn ngữ của nhóm này thỏa mãn:

a) Chúng có sở hữu những tương ứng âm vị (các âm vị ở cùng một vị trí trong từ) và chúng là đồng nhất hoặc có thể thể hiện được là phái sinh từ ngôn ngữ bố mẹ với tư cách là kết quả của việc vận dụng các quy tắc âm vị học mang tính hệ thống (không có ngoại lệ) được vận dụng tại một thời điểm nào đó trong lịch sử của từng ngôn ngữ; và:

b) Các từ chứa đựng các âm vị tương ứng có những ý nghĩa quan hệ nhau.

Ngữ hệ Ấn-Âu (Indo-European language family) là một ngữ hệ lớn nhất, phổ biến nhất và được nghiên cứu nhiều nhất, sớm nhất. Các ngôn ngữ của ngữ hệ Ấn-Âu (còn gọi là các ngôn ngữ Ấn-Âu) được phân bố đại bộ phận ở châu Âu, một phần châu Á, châu Mỹ và châu Phi. Trong ngữ hệ này, người ta bắt gặp không những các sinh ngữ, các ngôn ngữ có chữ viết, mà còn bắt gặp cả những từ ngữ.

Các ngôn ngữ của ngữ hệ Ấn-Âu có thể chứng minh được là có quan hệ, bởi lẽ những điều kiện được diễn đạt ở (7) được thừa nhận là thoả đáng trong những tập hợp về các từ có tham dự. Để minh họa các nguyên lý đó được thừa nhận là thoả đáng như thế nào, chúng ta có thể bắt đầu bằng việc khảo sát các từ và các thân từ (stems) mang nghĩa *anh* và *mang* qua ví dụ (8) sau đây:

(8)

Tiếng Anh	Tiếng Sanskrit	Tiếng Hy Lạp	Tiếng La-tinh
brother	bhrátar	phrátér	fráter
bear	bhar-	pher-	fer-

Dựa trên những dạng thức như dạng thức này, cũng như nhiều dạng thức khác nữa, các học giả đã phục nguyên được những dạng thức Ấn-Âu gốc cho *brother* và *near* là *\*bhráter* và *\*bher* - lần lượt từng cái một. Những dạng thức được phục nguyên chẳng hạn như dạng thức *\*bhráter* thường được quy thành các *dạng thức tiền thân* (proto-forms). Mặt khác, một *ngôn ngữ bố mẹ* (parent language) thường được quy chiếu như là *ngôn ngữ tiền thân* (proto-language). Một hình thái được phục nguyên là một nguồn mang tính giả thuyết đáng được tin cậy mà từ đó mọi hình thái khác trong tất cả các *ngôn ngữ con cháu* (descendent language) có thể được phái sinh. Chẳng hạn, trong khi khởi đầu từ những dạng thức Ấn-Âu được phục nguyên như các dạng thức *\*bhráter* và *\*bher-*, mỗi một ngôn ngữ con cháu đều chịu những sự ly khai và biến đổi mang tính hệ thống của chính nó.

Quả là quan trọng để nhấn mạnh rằng khi gặp được những điều kiện cơ bản, tất cả các dạng thức Ấn-Âu *\*bh* đã biến đổi thành /ph/ trong tiếng Hy Lạp và thành /b/ trong ngôn ngữ Germanic. Điều này chứng tỏ rằng những sự tương ứng mang tính quy tắc liên quan đến sự biến đổi âm vị học giữa những ngôn ngữ con cháu của ngữ hệ Ấn-Âu là mang tính quyết định trong việc xác lập các mối quan hệ lịch sử của chúng. Cần lưu ý rằng chẳng có ngôn ngữ con cháu nào bảo tồn tất cả các đặc trưng ngữ âm học của ngôn ngữ tiền thân đối với các từ được khảo sát. Tức là chẳng có ngôn ngữ con cháu nào đồng nhất với ngôn ngữ tiền thân. Tiếng Sanskrit nhận nhiệm vụ gìn giữ nhiều hơn trong các thân từ về sự bảo tồn các phụ âm gốc, trong khi ba ngôn ngữ còn lại chịu những sự biến đổi về các phụ âm, nhưng nguyên âm /e/ gốc vẫn được duy trì.

Trong khi sử dụng các thủ pháp của việc phục nguyên như vừa được thảo luận trên đây, các nhà ngôn ngữ học đã nêu kết quả về một ý tưởng thú vị đối với ngôn ngữ Ấn-Âu nguyên thủy. Tuy nhiên, vẫn có một số vấn đề đặt ra liên quan đến quê hương gốc (original homeland) của những người nói ngôn ngữ Ấn-Âu. Mãi đến gần đây, quan điểm của đại đa số mới đều nhất trí cho rằng quê hương của ngôn ngữ Ấn-Âu là ở các vùng thảo nguyên (steppes) của nước Nga, miền bắc Biển Đen, và người Ấn-Âu được liên tưởng với người dân Kurgan. Lý thuyết này được ủng hộ bằng những bằng chứng khảo cổ học (archeological evidence) lẫn ngôn ngữ học. Từ quê hương được định vị một cách trung tâm này, một số người Ấn-Âu đã di trú về phía Nam đến Ấn Độ và những vùng khác, còn một số khác thì di trú về phía Tây đến lục địa (mainland) châu Âu.

## V. PHÂN LOẠI NGÔN NGỮ VỀ MẶT LOẠI HÌNH.

### 1. Loại hình và loại hình học ngôn ngữ.

Những vấn đề được trình bày trong mục này đều có quan hệ đến những tri thức và những vấn đề cấu thành nên nội dung của một địa hạt và một ngành quan trọng của ngôn ngữ học, đó là *loại hình học ngôn ngữ*. Cơ sở nền tảng để thiết lập nên địa hạt này sẽ như sau:

Như chúng ta đã biết, “ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp trọng yếu nhất của con người” và là một trong những đặc thù quan trọng nhất làm thành thuộc tính chủ yếu của loài người. Mỗi một ngôn ngữ khác nhau được dùng trong từng cộng đồng người khác nhau nào đó là công cụ tư duy và nhận thức của cộng đồng đó. Tuy nhiên, những biểu hiện cụ thể của cái công cụ ấy, dĩ nhiên ngoài việc phải có những *nét tương đồng* sâu xa với các ngôn ngữ của những cộng đồng khác thì vẫn có những *nét khác biệt* đáng kể. Và một trong những nhiệm vụ quan trọng của loại hình học là đi tìm hiểu chỗ giống và khác nhau giữa kết cấu của hai hay nhiều ngôn ngữ.

Do vậy, công việc này đòi hỏi nhà ngôn ngữ học phải đối chiếu thường xuyên và thận trọng âm vị của ngôn ngữ này với âm vị của ngôn ngữ khác, đặc biệt là từ vựng và cơ cấu ngữ pháp của các ngôn ngữ được khảo sát. Sự nghiên cứu này đòi hỏi phải bao quát không những chỉ các yếu tố riêng lẻ, mà còn những phần kết cấu trọn vẹn của các ngôn ngữ, để từ đó, một mặt quy các ngôn ngữ về những kiểu dạng và *loại hình* (types) khác nhau dựa trên những nét tương đồng giữa chúng, và mặt khác rút ra những *phổ niệm ngôn ngữ* (language universals) nhằm tiến hành phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình học (typological classification).

*Loại hình ngôn ngữ* (language types) là tổng thể những đặc điểm hoặc thuộc tính cấu trúc và chức năng tồn tại trong một hay một nhóm ngôn ngữ, cũng như những đặc trưng bản chất phân biệt ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ này đối với ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ khác.

*Phổ niệm ngôn ngữ* (language universals) là những đặc điểm chung thể hiện ở các ngôn ngữ rất khác nhau trên thế giới vào các kiểu cấu trúc nhất định. Nói cách khác, phổ niệm ngôn ngữ là những đặc điểm chung bao trùm cho tất cả các thứ tiếng của nhân loại. Ở đây cần phân biệt hai loại phổ niệm: *phổ niệm có thể quan sát được* và *phổ niệm diễn dịch*. Những phổ niệm có thể quan sát được là những phổ niệm có thể quan sát thấy trong thực tế qua các ngữ liệu cụ thể của mọi hoặc nhiều ngôn ngữ. Còn những phổ niệm diễn dịch là những cái gì mà một ngôn ngữ nhất định phải có, mặc dù không quan sát được và không được biểu hiện tường minh bằng ngữ liệu cụ thể, nhưng có thể được suy ra từ bản chất của ngôn ngữ với tư cách là một công cụ giao tiếp, một phương tiện của tác động ngôn từ (thông qua việc truyền đạt những ý nghĩa, mà nếu thiếu đi thì một “ngôn ngữ” không còn là nó với tư cách phương tiện giao tiếp nữa).

Theo . (1966), *loại hình học ngôn ngữ* (linguistic typology) là một bộ môn của ngôn ngữ học, nghiên cứu các phương pháp và các quy tắc phân loại ngôn ngữ thành các *loại hình* khác nhau. Mặt khác, nó cũng là một ngành chuyên khảo sát các phạm trù đại cương nhất dùng làm cơ sở cho việc nghiên cứu các ngôn ngữ riêng biệt, bất luận nguồn gốc của chúng như thế nào.

## **2. Phương pháp phân loại.**

Trong lịch sử ngôn ngữ học, việc phân loại ngôn ngữ về mặt loại hình xuất hiện muộn hơn so với cách phân loại theo phổ hệ.

Để phân loại các ngôn ngữ theo loại hình, người ta thường dùng các phương pháp *so sánh-đối chiếu* (contrastive-comparative method) và *phân tích tương phản* (contrastive analysis). Các phương pháp này nhằm vào trạng thái hiện tại, đang tồn tại của các ngôn ngữ cũng như hoạt động cấu trúc nội tại của chúng để tìm hiểu những nét tương đồng lẫn dị biệt về mặt cơ cấu của hai hay nhiều ngôn ngữ.

Một điều then chốt cần nắm vững là ở chỗ: nếu như trong khi phân loại các ngôn ngữ về mặt phổ hệ, nhà ngôn ngữ học chỉ chú ý đến những ngôn ngữ có *quan hệ với nhau về mặt nguồn gốc* và chú ý đến cả phương diện đồng đại lẫn lịch đại của các ngôn ngữ có cùng quan hệ cội nguồn để đi đến phục nguyên và xác lập nên một ngôn ngữ bố mẹ nhằm nhóm họp các ngôn ngữ đang tồn tại vào những ngữ hệ khác nhau, thì trong khi phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình, nhà ngôn ngữ học chỉ *chú ý đến diện đồng đại*, trạng thái đang tồn tại của những ngôn ngữ *cùng nguồn gốc hay khác nhau về nguồn gốc* để tìm ra những đặc điểm hoặc thuộc tính chung, bao quát lẫn những đặc điểm hoặc thuộc tính riêng, cá biệt về mặt cấu trúc và chức năng tồn tại trong một hay một nhóm ngôn ngữ, cũng như những đặc trưng bản chất phân biệt ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ.

ngữ này với ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ khác nhằm quy các ngôn ngữ vào những kiểu dạng và loại hình khác nhau và xác lập nên những phổ niệm ngôn ngữ.

Theo . (1979), trong ngôn ngữ học hiện đại, dễ dàng nhận thấy có hai khuynh hướng cơ bản trong việc phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình: khuynh hướng phân loại dựa vào *loại hình học về hình thái học* (morphological typology) và khuynh hướng phân loại dựa vào *loại hình học về cú pháp* (syntactical typology).

Cách phân loại theo khuynh hướng thứ nhất gắn liền với tên tuổi của các nhà ngôn ngữ học lớn như Sapir Edward (1884-1939), anh em Schleicher.A, Humboldt.von V (1767-1835) và Shlegel.F (1772-1829)... Theo cách phân loại này, các ngôn ngữ trên thế giới được phân thành bốn loại hình khu biệt nhau: *loại hình ngôn ngữ khâu chiết*, *loại hình ngôn ngữ chấp dính*, *loại hình ngôn ngữ lập khuôn* và *loại hình ngôn ngữ đơn lập* (Comrie.B 1989)

Cách phân loại theo khuynh hướng thứ hai gắn liền với tên tuổi của Greenbreg.J.H, Meshaninov.I. và về sau được phát triển bởi I Lehmann.C, Venneman.T, Comrie.B... Theo cách phân loại này, các ngôn ngữ được chia thành ba loại hình cơ bản: *loại hình ngôn ngữ sở hữu cách* (possessive), *loại hình ngôn ngữ tác cách* (ergative), *loại hình ngôn ngữ danh cách* (nominative). Về sau, dựa trên thông số trật tự từ, khuynh hướng này đã phân chia các ngôn ngữ thành những loại hình SVO, SOV và VSO hay SVO và SOV tùy theo từng tác giả.

### **3. Các ngôn ngữ theo loại hình học về hình thái.**

Phân loại các ngôn ngữ theo loại hình về hình thái học là cách phân loại dựa trên *cấu trúc hình thái học của từ*. Nguyên tắc chủ yếu của việc phân loại này, theo . (1979), là căn cứ vào sự đối lập giữa *căn tố* và *phụ tố* trong cấu trúc của từ. Cách phân loại này còn được gọi là *loại hình học cổ điển*. Như đã nói, theo cách phân loại này, các ngôn ngữ trên thế giới được phân thành bốn loại hình khu biệt nhau: *loại hình ngôn ngữ khâu chiết*, *loại hình ngôn ngữ chấp dính*, *loại hình ngôn ngữ lập khuôn* và *loại hình ngôn ngữ đơn lập*.

#### **a. Loại hình khâu chiết.**

Theo Xtankêvich.N.V (1982), *loại hình khâu chiết* còn được gọi là các *ngôn ngữ hòa kết* (fusional languages), các *ngôn ngữ hình thức* (formal languages). Loại hình ngôn ngữ này có các đặc điểm như sau:

- 1) Quan hệ ngữ pháp được diễn đạt ngay ở trong bản thân từ nhờ từ có sự *biến hình*, *biến dạng* trong câu nói.
- 2) Trong từ - một đơn vị cơ bản của các ngôn ngữ thuộc loại hình này - có sự đối lập rõ rệt giữa *căn tố* và *phụ tố*.
- 3) Căn tố và phụ tố (và nói chung tất cả các hình vị ở trong từ) kết hợp chặt chẽ với nhau, hòa làm một khối.
- 4) Giữa phụ tố và các ý nghĩa mà nó biểu đạt không phải là quan hệ tương ứng đơn giản 1:1 (một phụ tố - một ý nghĩa).

Loại hình này có thể chia làm hai nhóm:

\* *Các ngôn ngữ tổng hợp tính* (synthesis languages) là những ngôn ngữ có đầy đủ tất cả các đặc điểm nêu trên. Các ngôn ngữ Ấn-Âu như tiếng Sanskrit, tiếng Hy Lạp cổ, tiếng La-tinh, các ngôn ngữ Slavic, các ngôn ngữ Germanic, các ngôn ngữ Romanic và một số ngôn ngữ Semitic như tiếng Do Thái cổ, tiếng Ả Rập là những ngôn ngữ thuộc nhóm này.

\* *Các ngôn ngữ phân tích tính* (analysis languages) là những ngôn ngữ mà ở đó, hiện tượng biến hình từ có phần giảm đi. Thay vào đó, người ta dùng hư từ, trật tự từ, ngữ điệu... để diễn đạt các quan hệ ngữ pháp. Các ngôn ngữ Romanic hiện đại như tiếng Pháp, tiếng Ý và tiếng Anh hiện đại, cùng một số ngôn ngữ của dòng Germanic cũng như tiếng Bungary của nhóm Slavic... là những ngôn ngữ thuộc loại hình khâu chiết-phân tích tính này.

**b. Loại hình chấp dính.**

Loại hình chấp dính (agglutinative languages) là kiểu dạng các ngôn ngữ mà trong đó:

1) Quan hệ ngữ pháp cũng được diễn đạt ở bên trong từ.

2) Trong bản thân từ cũng có sự đối lập giữa *căn* tố và *phụ* tố, nhưng căn tố ít biến đổi và có thể tách ra dùng độc lập như từ, còn phụ tố thì kết hợp một cách cơ giới vào căn tố.

3) Mỗi phụ tố thường xuyên diễn đạt một ý nghĩa nhất định.

Các ngôn ngữ tiêu biểu nhất cho loại hình này là tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, các ngôn ngữ Uran-Altaic, một số ngôn ngữ châu Phi như tiếng Bãng-tu, các ngôn ngữ Ugo-Finno. Chúng ta hãy so sánh hai từ (cái bàn) trong tiếng Nga (đại diện cho loại hình ngôn ngữ khuất chiết) và từ adam (người đàn ông) trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ (đại diện cho loại hình chấp dính) để thấy rõ sự khác nhau giữa chúng (Comrie.B 1989):

(a)	<i>singular</i>	<i>plural</i>
Nominative:	Adam	Adam-lar
Accusative:	Adam	Adam-lar
Genitive:	Adam-i	Adam-lar-i
Dative:	Adam-a	Adam-lar-in
Locative:	Adam-da	Adam-lar-da
Ablative:	Adam-dar	Adam-lar-dar
(b)	<i>singular</i>	<i>plural</i>
Nominative:		-
Accusative:		-
Genitive:	-a	-
Dative:	-	-
Instrumental:	-	-
Prepositional:	-e	-ax.

Chúng ta thấy: ở (a) mỗi hình vị chỉ biểu thị một ý nghĩa ngữ pháp nhất định, trong đó, các hình vị biểu thị số nhiều **-lar-** luôn đặt trước các hình vị biểu thị cách. Trong khi ở (b), mỗi hình vị đều mang nhiều ý nghĩa khác nhau, ví dụ -: công cụ cách, số nhiều, giống đực.

Mặt khác, trong các ngôn ngữ chấp dính, như đã nói, mỗi một phụ tố chỉ biểu thị một ý nghĩa duy nhất. Do vậy, từ thường đạt tới một độ dài rất lớn do gốc từ và cả một loạt phụ tố nối kết, chấp dính liên tiếp nhau. Tuy vậy, ranh giới giữa các hình vị ở trong từ luôn rõ ràng và minh bạch. Chẳng hạn, trong ngôn ngữ Suakheli, câu: *watasipokuja* (nếu họ sẽ không đến) được kiến tạo trên gốc của động từ *-ja* (đến) và sự chấp dính một loạt các phụ tố vào nó: *wa* - chỉ ngôi thứ ba, số nhiều (họ), *ta-*: chỉ thời tương lai (sẽ), *si-*: chỉ sự phủ định (không), *po-*: phụ tố chỉ điều kiện (nếu) và *-ku-*: phụ tố cấu tạo động từ.

**c. Loại hình lập khuôn.**

Các ngôn ngữ thuộc loại hình lập khuôn đôi khi còn được gọi là các ngôn ngữ hỗn nhập (incorporating languages). Đặc điểm của loại hình này là: bên cạnh những đơn vị là từ, còn có thể có những đơn vị *nửa từ nửa câu* và được gọi là *đơn vị lập khuôn*. Loại đơn vị “nửa từ nửa câu” này thường được xây dựng trên cơ sở của một dạng thức động từ, trong đó bao gồm cả bổ ngữ, trạng ngữ và đôi khi cả chủ ngữ.

Ví dụ: trong ngôn ngữ Tschinuk (Bắc Mỹ), tương ứng với câu tiếng Việt *Tôi đã đến để cho cô cái này* là đơn vị lập khuôn (nửa từ - nửa câu) *inialudam*. Trong đó gốc từ hoặc căn tố của động từ *cho* chỉ đại diện bằng một phụ âm *-d-*, *-i-* (ở đầu) biểu diễn thời quá khứ (đã), *-n-* biểu thị ngôi thứ nhất, số ít (tôi), *-i-* (tiếp theo) tân ngữ biểu thị vật đem cho (cái này), *-a-* chỉ đối tượng tiếp nhận (cô), *-l-* biểu thị đối tượng tiếp nhận



là tân ngữ gián tiếp, *-u-* chỉ ra rằng hành động xảy ra từ phía người nói (tức là người nói cho ai cái gì đó chứ không phải nhận cái gì đó của ai), còn phụ tố *am-* cuối cùng biểu diễn khái niệm về sự chuyển động có mục đích, tức là người nói không cho ai cái gì đó một cách đơn giản mà trước đó đã đề cập đến mục đích đó. Do đặc điểm các bộ phận tương ứng với các thành phần câu khác nhau được chứa đựng trong một từ mà người ta còn gọi các ngôn ngữ lập khuôn là *ngôn ngữ đa tổng hợp* (polysynthetic languages).

Hoặc như trong tiếng Chukchi, đơn vị lập khuôn: *t∂ - meyn∂ - lev∂ - p∂γ - ∂rk∂n* “tôi đau đầu dữ dội” gồm ba hình vị từ vựng: *meyn∂* “to, lớn”, *lev∂* “đầu” và *p∂γ* “đau” và thêm các hình vị ngữ pháp *-t-* biểu thị chủ ngữ ngôi thứ nhất số ít và *-rk∂n* biểu thị thể chứa hoàn thành của động từ.

Loại hình lập khuôn rất gần gũi với loại hình chấp dính ở nguyên tắc nối kết hình vị với hình vị. Mặt khác, nó lại gần gũi với loại hình khuất chiết ở điểm có xảy ra hiện tượng biến đổi vô ngữ âm vị của hình vị (hiện tượng amlaut) khi kết hợp với nhau.

Các ngôn ngữ của người Anh-điêng ở châu Mỹ, một số ngôn ngữ thuộc nhánh Caucasian, các ngôn ngữ Chu-cốt, Cam-chát, Eskimo, Chukchi... thuộc về loại hình lập khuôn này.

#### **d. Loại hình đơn lập.**

*Loại hình đơn lập* (isolating) là kiểu loại ngôn ngữ mà ở đó:

1) Quan hệ ngữ pháp không được diễn bằng con đường trong từ, mà chỉ được diễn đạt bằng trật tự trước sau của từ, bằng hư từ, bằng ngữ điệu... vì từ không có sự biến hình trong câu nói. Do đặc điểm này mà các ngôn ngữ đơn lập được gọi là những *ngôn ngữ không hình thái* (amorphous languages).

2) Trong một số ngôn ngữ thuộc loại hình này, có một đơn vị cơ bản gọi là *hình tiết* (slogo-form), đó là một đơn vị có nghĩa, có vô ngữ âm trùng với âm tiết, có khả năng vừa dùng như từ vừa dùng như hình vị. Do vậy, các ngôn ngữ có đặc điểm này còn được gọi là *ngôn ngữ đơn âm* hay *ngôn ngữ đơn tiết* (monosyllabic languages).

Ở loại hình này, người ta thường nói đến vấn đề khó xác định ranh giới từ, vấn đề khó phân biệt yếu tố hư với yếu tố thực, cũng như vấn đề về hình thái học và cấu tạo từ ít phát triển.

Các ngôn ngữ thuộc loại hình đơn lập có thể chia nhỏ thành hai nhóm:

a) Các ngôn ngữ vừa không có biến hình từ vừa không có cấu tạo từ, tức là những *ngôn ngữ chỉ có căn tố*. Các ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán cổ, các ngôn ngữ Mon-Khmer, các ngôn ngữ ở Đông Nam Á, ngôn ngữ Aranta ở châu Úc, tiếng Éve, tiếng Ioruba ở châu Phi là thuộc vào tiểu nhóm này.

b) Các ngôn ngữ không có biến hình từ nhưng có cấu tạo từ. Đây là những *ngôn ngữ có thân từ*. Tiếng Indonesia, một số thổ ngữ của Philippin thuộc nhóm này.

Loại hình đơn lập được xác định muộn hơn so với loại hình khuất chiết và chấp dính. Người ta chỉ biết đến loại hình này sau khi tiếp xúc với văn ngôn Trung Quốc. Trong cách định nghĩa về loại hình này, hiện nay có nhiều chỗ đang bàn cãi, nhưng trong việc quy ngôn ngữ nào vào loại hình này thì người ta tương đối thống nhất.

### **4. Các ngôn ngữ theo loại hình học về cú pháp.**

Việc phân loại các ngôn ngữ theo loại hình học về cú pháp có thể chia thành hai giai đoạn: giai đoạn từ Greenberg J.H. trở về trước và giai đoạn từ Greenberg J.H. trở về sau. Có thể nêu lên những nội dung chính của từng giai đoạn như sau:

#### **a. Giai đoạn trước Greenberg J.H.**

Trong giai đoạn này, việc phân loại các ngôn ngữ chủ yếu dựa vào loại hình học cú pháp. Theo (1979), trong khi phân loại các ngôn ngữ, các nhà nghiên cứu tập trung chú ý đến tính phổ quát của các quan hệ lôgic-ngữ nghĩa được phản ánh trong các câu và các cụm từ, cũng như sự cấu tạo đa dạng của các dạng thức ngữ pháp và của các phương tiện của những mối liên hệ cú pháp.

Loại hình học cú pháp về câu quan tâm đến những nền tảng khác nhau: dạng thức của vị ngữ, các mối liên hệ cú pháp, đến các quan hệ logic-ngữ nghĩa trong câu. Và căn cứ vào đặc trưng của việc diễn đạt mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ, quan hệ bổ ngữ và định ngữ trong câu mà người ta chia các ngôn ngữ thành ba loại hình cơ bản: *loại hình ngôn ngữ sở hữu cách* (possessive), *loại hình ngôn ngữ tác cách* (ergative) và *loại hình ngôn ngữ danh cách* (nominative).

1) Loại hình ngôn ngữ có cấu trúc (hay cơ cấu) cú pháp danh cách mang đặc điểm cơ bản là *danh cách* (hay còn gọi là *nguyên cách* - nominative case) là dạng thức đặc thù của việc diễn đạt chủ ngữ. Trong đó, chủ thể hành động (agens) của câu chủ động cũng như đối thể của câu bị động được diễn đạt bằng danh cách này, như hai câu tiếng Nga sau đây (phần được gạch dưới là ở danh cách):

Câu chủ động:

*(Người ta xây xong ngôi nhà rồi)*

Câu bị động:

*(Ngôi nhà được người ta xây xong rồi).*

2) Trong loại hình ngôn ngữ có cấu trúc cú pháp tác cách, việc phối trí của chủ thể hành động phụ thuộc vào hình thái của động từ, tức là chủ ngữ có thể được diễn đạt không chỉ bằng danh cách, mà còn bằng tác cách. Ví dụ: trong tiếng Grudia, câu *Kat's -ma sahlī aasnena* (Người ta xây xong ngôi nhà rồi), chủ ngữ *Kat's -ma* đứng ở tác cách. Ngược lại, trong câu *Kat's-i sin movida* (Người ta đã đi về nhà), chủ ngữ *Kat's-i* mới đứng ở danh cách. Trong danh cách, chủ ngữ được diễn đạt, còn trong câu *Kat's-i sahlī aasnena* (Người ta đang xây ngôi nhà) thì *Kat's-i* - là chủ cách, *sahlī*: tặng cách tham gia bằng cách của bổ ngữ. Việc sử dụng của các hình thái vĩ tố cách bị chi phối bởi hình thái của động từ, trong trường hợp đã nêu là bằng hình thái thời (tense forms): khi động từ-vị ngữ có hình thái thời hiện tại, câu được cấu tạo theo khuôn mẫu của kết cấu danh cách. Ngược lại, khi động từ-vị ngữ đứng ở thời quá khứ bất định (aoristic) thì chủ ngữ được diễn đạt bằng tác cách, còn đối tượng được diễn đạt bằng danh cách.

3) Trong loại hình ngôn ngữ có cấu trúc cú pháp sở hữu cách, có một số động từ mang ý nghĩa “có, sở hữu” cấu tạo nên những kết cấu được gọi là các *kết cấu sở hữu* của câu. Sự trùng hợp hình thức của nó với kết cấu vị ngữ được dùng làm căn cứ cho việc phân xuất kết cấu sở hữu đặc thù của cơ cấu ngôn ngữ.

Các ngôn ngữ mà ở đó kết cấu sở hữu được sử dụng với các động từ ngoại động mang ý nghĩa “có” (ví dụ trong tiếng Anh: *I have a book*) được gọi là các *ngôn ngữ-có* (habero-languages - từ tiếng La-tinh *habero* nghĩa là “Tôi có”). Còn những ngôn ngữ mà ở đó các kết cấu này chứa đựng vị ngữ-động từ “tồn tại, có” (ví dụ như tiếng Nga: -Tôi có cuốn sách, tiếng Anh: *There + be*) được gọi là *ngôn ngữ - tồn tại* (esse-languages - từ tiếng La-tinh *esse* có nghĩa là tồn tại). Trong các ngữ đoạn danh ở nhiều ngôn ngữ, ý nghĩa sở hữu thường được diễn đạt bằng một cách đặc biệt, đó là cách sở hữu (ví dụ cách hai trong tiếng Nga); trong các ngôn ngữ Melanesian, cách sở hữu và các tiểu nhóm của nó cấu thành nên cơ sở nghĩa học về sự phối trí của danh từ theo các lớp ngữ pháp-chức năng. Các phương tiện diễn đạt của cách sở hữu đóng một vai trò đặc biệt to lớn trong các ngôn ngữ phân tích tính, ví dụ như tiểu từ *de* trong tiếng Pháp. Trong các ngôn ngữ Tuyết và Iran, sở hữu cách trong nhóm danh từ được diễn đạt bằng những kết cấu định ngữ ở vị trí cuối (postpositional attributive group), tức là sự kết hợp của yếu tố được xác định với yếu tố xác định đứng cuối. Còn trong các ngôn ngữ Semitic và ngôn ngữ Ban-tu, các kết cấu trạng thái (status constructus) có thể được sử dụng với sở hữu cách bằng việc diễn đạt của “danh từ + tính từ” mang tính quy chiếu, dạng như tính từ sở hữu và đại từ sở hữu trong tiếng Anh: *my* và *mine*...

### **b. Giai đoạn sau Greenberg J.H.**

Khác với giai đoạn đầu, ở giai đoạn này người ta phân loại các loại hình ngôn ngữ dựa vào thông số *trật tự từ cơ bản* (basic word-order). Cơ sở thực tiễn của cách phân loại này là như sau:

Kể từ những năm 60 của thế kỷ XX, loại hình học đã có những đóng góp rất quan trọng cho việc tìm hiểu bản chất của ngôn ngữ tự nhiên nói chung và những đặc trưng của từng loại hình ngôn ngữ và của từng ngôn ngữ cá biệt nói riêng. Nhờ đó mà người ta dần dần khắc phục được những định kiến không thể tránh khỏi trong những thời kỳ mà trước đây người ta chỉ biết dựa vào các ngôn ngữ Ấn-Âu và bằng lòng với quan niệm cho rằng các ngôn ngữ của nhân loại cũng đều lặp lại mô hình của các thứ tiếng này.

Càng ngày, giới ngôn ngữ học càng biết rõ rằng trong khi con người tri giác và nhận thức thế giới rất giống nhau, thì những phương tiện mà họ dùng để diễn đạt cách tri giác và nhận thức ấy lại có thể rất khác nhau, nhất là khi so sánh hai ngôn ngữ thuộc hai loại hình xa nhau như một thứ tiếng “tổng hợp tính” kiểu Âu châu, trong đó hình thái học của từ chiếm địa vị chủ đạo trong các phương tiện truyền đạt nghĩa, với một thứ tiếng “phân tích tính” gần như không dùng đến hình thái học, trong đó, ngoài hình vị ra thì không thấy có một cái gì được phân định một cách rõ ràng.

Chính vì vậy mà ngay từ những thời kỳ đầu xây dựng môn loại hình học, Greenberg J.H. (1963) đã chú ý rất nhiều đến trật tự của từ ngữ. Cụ thể, ông đã dựa vào một phổ niệm cho rằng (a) trong mọi ngôn ngữ đều có trật tự từ cơ bản; và (b) trong cấu trúc cú pháp của một mệnh đề ở một ngôn ngữ bất kỳ, các phạm trù Chủ ngữ, Bổ ngữ và Động từ luôn có quan hệ. Và với ba thành tố cấu thành mệnh đề (clause constituents) là S(ubject), V(erb) và O(bject), thì có sáu khả năng logic đối với việc phân bố chúng theo tuyến tính là 1) SOV (ví dụ: tiếng Thổ Nhĩ Kỳ), 2) SVO (ví dụ: tiếng Anh, tiếng Việt), 3) VSO (ví dụ: tiếng Welsh), 4) VOS (ví dụ: tiếng Malagasy), 5) OVS (ví dụ: tiếng Hixkaryana) và 6) OSV (các ngôn ngữ ở vùng Amazon). Và từ đó, Greenberg J.H. đã phân chia các ngôn ngữ làm ba loại hình cơ bản, đó là các loại hình SVO, SOV và VSO.

Khoảng mười năm sau, cách phân loại của Greenberg.J.H được hai tác giả Lehmann.W (1973) và Venneman.L (1974) bổ sung, chỉnh lý và cụ thể hóa rất kỹ lưỡng, để cuối cùng được quy thành hai loại hình cơ bản: loại hình OV và loại hình VO. Sở dĩ hai tác giả này không nhắc đến thành tố S là vì họ thấy vị trí của S(ubject) (chủ ngữ) không quan yếu lắm và không tương ứng với một thuộc tính loại hình học nhất định nào, chẳng qua S thường trùng với Chủ đề (topic), mà Chủ đề thì trong thứ tiếng nào cũng có xu hướng đặt đầu câu cả (các ngôn ngữ VSO và VOS rất hiếm có).

Mặt khác, căn cứ vào trật tự của vị ngữ (V) và bổ ngữ (O) so với trật tự của các ngữ đoạn chính-phụ (hay phụ thuộc) khác trong mấy chục ngôn ngữ khác nhau mà Greenberg J.H đã sử dụng, họ nhận thấy rằng cách sắp xếp trật tự từ trong ngữ đoạn chính - phụ [V + O] hay [O + V] có xu hướng rất mạnh, được lặp lại hầu hết trong tất cả các ngữ đoạn chính phụ của ngôn ngữ đang xét. Nói cách khác, hễ động từ đã đặt trước bổ ngữ thì tất cả những trung tâm ngữ đoạn (heads hay operands) đều có xu hướng được đặt trước phụ ngữ (operators hay modifiers), còn nếu động từ đã đặt sau bổ ngữ thì rất cả các trung tâm ngữ đoạn đều có xu hướng được đặt sau phụ ngữ.

Nếu một ngôn ngữ thực hiện trọn vẹn cái xu hướng tự nhiên ấy thì đó là một mẫu mực “thuần khiết” (pure) của loại hình, một ngôn ngữ “hài hoà” (harmonious) hay “nhất quán” về phương diện loại hình học (typologically consistent). (Ví dụ các ngôn ngữ thuộc trật tự từ từ 1) -3) trên đây). Còn nếu một ngôn ngữ có một số kiểu ngữ đoạn không theo đúng cái xu hướng ấy thì đó là một ngôn ngữ “không nhất quán” (inconsistent) (các trật tự 4) - 6) ở trên). Và nếu có tình trạng không nhất quán trong một khu vực nào đó của ngôn ngữ, tình trạng ấy sẽ trở thành một sức ép gây nên những sự chuyển biến nhằm tái lập sự hài hòa trong ngôn ngữ có liên quan. Dĩ nhiên, do những nhân tố nội tại hay ngoại lai nào đó (chẳng hạn như ảnh hưởng của quá trình tiếp xúc ngôn ngữ), quá trình “tự điều chỉnh” ấy có thể không có kết quả, và sự thiếu hài hòa có thể tăng lên đến mức dẫn tới một sự biến chất làm cho ngôn ngữ đang xét chuyển sang một loại hình khác. (Chẳng hạn như khi tiếng Anh chuyển từ ngôn ngữ thuộc loại hình SOV sang loại hình SVO một cách “không nhất quán”, vì nó vẫn giữ một số nét của loại hình SOV như trật tự “tính từ định ngữ đặt trước danh từ trung tâm”, trong khi tiểu cú định ngữ và giới ngữ định ngữ đã đặt sau danh từ trung tâm v.v.)

Theo quan sát của Cao Xuân Hạo (1998), nếu đối chiếu trật tự từ trong các ngữ đoạn chính - phụ của tiếng Việt với bảng trên, ta thấy rõ rằng tiếng Việt là một ngôn ngữ SVO có tính nhất quán rất cao. Trong

tiếng Việt, một ngôn ngữ đơn lập điển hình, cách tổ chức các đơn vị ngôn ngữ thành câu rất khác với các thứ tiếng châu Âu. Một trong những nét đặc trưng tiêu biểu nhất của một ngôn ngữ không dùng hình thái học là rất nhất quán trong cách dùng trật tự của từ ngữ. Đó là một sự đền bù tự nhiên và tất yếu cho tiếng Việt và cả những ngôn ngữ không có cách gì khác để đánh dấu chức năng cú pháp ngoài hư từ. Và ngay trong những ngôn ngữ mà sự hình thái hóa ở vào một mức độ không thấp hơn các ngôn ngữ biến hình bao nhiêu, là các thứ tiếng chấp dính, vốn dùng phụ tố để đánh dấu hình thái, cũng thấy có xu hướng nhất quán khá rõ trong cách sử dụng trật tự từ ngữ. Tuy nhiên, chỉ có một điểm (điểm 8) nói rằng trong một ngôn ngữ SVO nhất quán số từ đi sau danh từ được định lượng là không thấy có trong tiếng Việt. Còn nếu theo những cách miêu tả khác được phổ biến rộng rãi hơn, như cách miêu tả được dùng mấy chục năm nay trong các sách giáo khoa chẳng hạn, thì tiếng Việt chẳng giống một ngôn ngữ SVO nhất quán lắm – một điều đáng lấy làm lạ ở một thứ tiếng đơn lập được coi là ngôn ngữ SVO điển hình.

## CHƯƠNG IX : CÁC NGÔN NGỮ CỦA THẾ GIỚI

### I. CÁC NGÔN NGỮ ẤN – ÂU.

#### 1. Giới thiệu.

Các ngôn ngữ Ấn-Âu (Indo-European languages) cấu thành nên một ngữ hệ được nói rộng rãi nhất trên thế giới, bao gồm các tiểu ngữ hệ sau đây: tiểu ngữ hệ Albanian, tiểu ngữ hệ Armenian, tiểu ngữ hệ Baltic, tiểu ngữ hệ Celtic, tiểu ngữ hệ Germanic, tiểu ngữ hệ Hy Lạp, tiểu ngữ hệ Ấn Độ-Iran, tiểu ngữ hệ Italic (bao gồm các ngôn ngữ Romance), tiểu ngữ hệ Slavic, và hai tiểu ngữ hệ tuyệt chủng, tiểu ngữ hệ Anatolian (kể cả tiếng Hittite) và tiểu ngữ hệ Tocharian. Hiện nay, có khoảng 1,6 tỉ người nói các ngôn ngữ Ấn-Âu.

#### 2. Việc xác lập về ngữ hệ này.

Việc chứng minh rằng các ngôn ngữ có sự khác nhau cao này là những thành viên của một ngữ hệ đơn đã từng được tích lũy lớn trong suốt một thời kỳ 50 năm xung quanh sự chuyển sang thế kỷ thứ 19. Nền văn học tiếng Sanskrit rộng lớn và nền văn học tiếng Hy Lạp cổ xưa (cổ hơn bất cứ ngôn ngữ Ấn-Âu nào khác trừ tiếng Hittite không giải thích được) đã giữ gìn nhiều đặc trưng về các hình thái Ấn-Âu cơ bản và đã chỉ rõ về sự tồn tại của một ngôn ngữ bố mẹ chung. Vào năm 1800, mối quan hệ gần gũi giữa tiếng Sanskrit, tiếng Hy Lạp cổ xưa và tiếng La-tinh đã được chứng minh. Các nhà ngữ pháp Hindu đã phân loại một cách hệ thống những yếu tố cấu tạo về một ngôn ngữ cổ xưa của chúng. Nhiều sự so sánh ngữ pháp và ngữ âm về các ngôn ngữ châu Âu đã được thêm vào các nghiên cứu của họ. Các nghiên cứu xa hơn đã dẫn tới những kết luận đặc biệt về các âm thanh và ngữ pháp của ngôn ngữ bố mẹ được giả định (được gọi là *ngôn ngữ tiền Ấn-Âu*), việc phục nguyên ngôn ngữ mang tính giả thuyết đó, và những đánh giá về khi nào thì nó bắt đầu tách ly ra thành những ngôn ngữ riêng biệt. (Ví dụ, vào năm 2000 trước Công nguyên, tiếng Hy Lạp, tiếng Hittite và tiếng Sanskrit đã là những ngôn ngữ riêng biệt, nhưng những sự khác nhau giữa chúng phải là ở chỗ ngôn ngữ gốc của chúng cần phải có niên đại sớm hơn một thiên niên kỷ trước đó, hoặc khoảng năm 3000 trước Công nguyên). Việc giải mã (decipherment) về các văn bản tiếng Hittite (được xác định như một ngôn ngữ Ấn-Âu vào năm 1915) và việc khám phá ra tiếng Tocharian vào những năm 1890 (được nói ở miền Đông Turkistan thời Trung cổ và được xác định như là một ngôn ngữ Ấn-Âu vào năm 1908) đã đưa thêm nhiều thấu hiểu mới về sự phát triển của ngữ hệ này để có thể nêu đặc trưng về ngôn ngữ tiền Ấn-Âu.

Các nghiên cứu ngữ hệ Ấn-Âu buổi đầu đã xác lập nhiều nguyên lý cơ bản đối với ngôn ngữ học so sánh (comparative linguistics). Một trong những cái quan trọng nhất của các nguyên lý này là ở chỗ các âm của những ngôn ngữ có quan hệ tương ứng với nhau theo những cách thức có thể đoán trước dưới những điều kiện đặc thù.

Theo một mô hình như vậy, trong một số tiểu ngữ hệ Ấn-Âu – tiểu ngữ hệ Albanian, tiểu ngữ hệ Armenian, tiểu ngữ hệ Indo - Iranian, tiểu ngữ hệ Slavic và tiểu ngữ hệ Baltic (về phương diện cục bộ) – các âm *q* được đoan chắc của ngôn ngữ tiền Ấn-Âu trở thành những âm xát (sibilants), chẳng hạn như âm *s* và *sh* (một âm *sh*). Một ví dụ đơn giản về mô hình này là từ *satem* “100” của tiếng Avestan (ngôn ngữ Iran cổ xưa) đối lập với từ La-tinh *centum* “100” (được phát âm là *kentum*). Trước đây, các ngôn ngữ Ấn-Âu thường được nêu đặc trưng một cách thô thiển như là sự phân chia hoặc thuộc về phương Tây (*centum*) hoặc thuộc về phương Đông (*satem*). Tuy nhiên, đa số các nhà ngôn ngữ học không còn tự động chia cắt ngữ hệ này theo hai cách thức khác nhau này, một phần vì họ muốn tránh ngụ ý rằng ngữ hệ này trải qua một sự chia tách sớm thành hai nhánh chính, và phần khác là vì đặc tính này, mặc dù nổi bật, vẫn chỉ là một trong số vài mô hình quan trọng cắt ngang qua nhiều tiểu ngữ hệ khác nhau.

### **3. Sự tiến hóa.**

Nhìn chung, sự tiến hóa của các ngôn ngữ Ấn-Âu hiển thị một quá trình phân rã của hiện tượng biến tố (inflection). Như vậy, ngôn ngữ tiền Ấn-Âu có vẻ từng có biến tố cao, như các ngôn ngữ tổ tiên chẳng hạn như tiếng Sanskrit, tiếng Avestan, cả tiếng Hy Lạp cổ đại; trái lại, các ngôn ngữ hiện đại về phương diện có thể so sánh được, như tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Ba Tư, đã vận động về phía một hệ thống mang tính phân tích (trong khi sử dụng các giới ngữ và các trợ động từ). Phần lớn nhất về sự phân rã hiện tượng biến tố là kết quả của việc mất dần các âm tiết cuối của nhiều từ qua thời gian, do vậy các từ Ấn-Âu hiện đại thường ngắn hơn rất nhiều so với các từ tiền Ấn-Âu tổ tiên. Nhiều ngôn ngữ cũng đã phát triển những hình thái mới và những sự khu biệt ngữ pháp. Những sự thay đổi về các ý nghĩa của những từ riêng lẻ cũng được mở rộng.

### **4. Nền văn hóa cổ xưa.**

Những ý nghĩa gốc của chỉ một số lượng hạn chế các từ tiền Ấn-Âu mang tính giả thuyết có thể được nhận định với sự chắc chắn lớn; những từ phái sinh của các từ này xuất hiện với những ý nghĩa bền vững trong hầu hết các ngôn ngữ Ấn-Âu. Vốn từ vựng nhỏ nhoi này đề xuất một thời kỳ Đồ đá Mới hoặc có lẽ một nền văn hóa sớm sử dụng kim loại với những người nông dân và những động vật nuôi. Việc xác định và định vị về nền văn hóa này từng là đối tượng của nhiều sự suy đoán. Tuy nhiên, những khám phá khảo cổ vào những năm 1960 đề xuất nên nền văn hóa Kurgan tiền sử. Được định vị ở các thảo nguyên phía Tây của những dãy núi Ural giữa năm 5000 và năm 3000 trước Công nguyên, nền văn hóa này đã khuếch tán xa về phía Đông châu Âu và phía Bắc Iran vào khoảng năm 2000 trước Công nguyên.

## **II. CÁC NGÔN NGỮ CHÂU PHI.**

### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ African là nhóm những ngôn ngữ mang tính dân tộc đối với châu Phi. Các học giả đánh giá rằng tổng số ngôn ngữ mà người dân ở châu Phi nói có hơn 1000 ngôn ngữ - nhiều hơn cả những ngôn ngữ được nói trên mọi lục địa khác. Trong những ngôn ngữ này, có khoảng 50 ngôn ngữ có lượng người nói từ 500.000 người trở lên. Phần lớn các ngôn ngữ African còn lại có số lượng người nói tương đối ít. Tiếng Hadza, được nói ở Tanzania, chiếm vị trí trong số những ngôn ngữ có lượng người nói ít nhất – khoảng 200 người.

Tiếng Swahili và tiếng Hausa là hai ngôn ngữ African được nói rộng rãi nhất. Tiếng Swahili có khoảng gần 50 triệu người nói, hầu hết là những người sống ở phía Đông và Trung châu Phi. Khoảng 22 triệu người nói tiếng Hausa, chủ yếu là cư dân vùng phía Tây Phi của Cộng hòa Nigeria. Các ngôn ngữ African khác có số lượng người nói lớn bao gồm tiếng Fulfulde ở Senegal, Cameroon và Chad; tiếng Yoruba được nói ở Nigeria và Dahomey; và tiếng Igbo ở Nigeria.

Không phải tất cả các ngôn ngữ được nói ở châu Phi đều là ngôn ngữ bản xứ đối với lục địa này. Tiếng Ả Rập được nhiều người ở Bắc Phi nói như ngôn ngữ thứ nhất của họ được mang tới châu Phi bởi những kẻ nhập cư từ Ả Rập giữa các thế kỷ thứ 7 và thế kỷ thứ 11. Tiếng Malagasy, ngôn ngữ của người Madagascar lại thuộc về nhóm các ngôn ngữ Austronesian với những nguồn gốc ở Indonesia. Theo gót chân của những thực dân châu Âu, tiếng Anh, tiếng Pháp và tiếng Bồ Đào Nha được mang tới châu Phi bắt đầu vào những năm 1500.

### **2. Phân loại các ngôn ngữ African.**

Nhà ngôn ngữ học Mỹ Joseph H. Greenberg đã cung cấp sự phân loại toàn diện đầu tiên về các ngôn ngữ African. Trong công trình *The Languages of Africa* (1963), ông đã đánh dấu những cột nguồn lịch sử và sự phát triển của các ngôn ngữ African, và phân loại chúng thành bốn nhóm chính: nhóm Niger-Congo, nhóm Afro-Asiatic, nhóm Nilo-Saharan và nhóm Khoisan. Nhóm ngôn ngữ lớn nhất về lượng người nói trong số bốn

nhóm này là nhóm Niger-Congo với khoảng 300 triệu người. Nhóm lớn thứ hai, nhóm Afro-Asiatic, có khoảng 200 triệu người; tiếp đó là nhóm Nilo-Saharan với hơn 11 triệu người và nhóm Khoisan với khoảng 78.000 người.

Trong khi phân loại các ngôn ngữ African, Greenberg đã so sánh các danh sách của những từ cơ bản từ một số lượng lớn các ngôn ngữ.

Ông cũng so sánh những nét tương đồng về các dạng thức và các chức năng của những cấu trúc ngữ pháp. Những ngôn ngữ thuộc về cùng nhóm sẽ chia phần vốn từ vựng cơ bản - những từ được biết như là những từ cùng họ hàng (cognates) - và các đặc trưng ngữ pháp phản ánh vết tích đối với một gốc gác chung. Các nhà ngôn ngữ học quy cội nguồn được chia phần này như là *ngôn ngữ tiền thân* (protolanguage) hoặc *ngôn ngữ tổ tiên* (ancestral language).

Các phương ngữ hình thành khi mà những nhóm người nói cùng ngôn ngữ di chuyển tách riêng ra, và các ngôn ngữ của họ thay đổi theo những cách thức khác nhau. Ban đầu, mỗi nhóm có thể hiểu được những biến thể được nói bởi những nhóm khác, nhưng sau hàng trăm năm chia tách, những biến thể này có thể trở thành khó hiểu. Trước thời gian ấy, các ngôn ngữ khu biệt được hình thành bằng những gốc gác chung và những hệ thống ngữ pháp tương đồng. Ví dụ, tiếng Swahili thuộc về nhóm ngôn ngữ Bantu. Tất cả các ngôn ngữ Bantu đều lưu lại vết tích các gốc gác của mình đối với Cameroon và phía Tây Nigeria, nơi mà nhiều nhà ngôn ngữ học tin tưởng ngôn ngữ tổ tiên này bắt nguồn từ đó.

Các nhà ngôn ngữ học mô tả đa số các ngôn ngữ African như là những ngôn ngữ có tính thanh điệu (tonal), bởi vì cao độ (pitch) mà một âm tiết hoặc tổ hợp âm tiết được phát âm ra có thể chỉ định ý nghĩa. Một số ngôn ngữ African có một hệ thống phân lớp danh từ (noun class system), trong đó người nói nối kết các tiền tố và các hậu tố vào những thân từ (stem) của danh từ để chỉ định số ít hay số nhiều hoặc để diễn đạt các phẩm chất của danh từ, chẳng hạn như kích thước hoặc *animacy* (dùng khi một thực thể được quy chiếu là động vật hay bất động vật). Nhiều ngôn ngữ African khác phân biệt các danh từ giống đực với các danh từ giống cái, hoặc giữa những danh từ giống đực, giống cái với giống trung.

#### **a. Nhóm Niger-Congo.**

Các ngôn ngữ trong nhóm Niger-Congo có khoảng 300 triệu người nói. Nhóm này có bảy tiểu nhóm chính. Sáu tiểu nhóm trong số đó bao phủ hầu hết vùng Tây Phi và nước Cộng hòa Trung Phi. Tiếng Bantu, một nhánh đơn của tiểu nhóm thứ bảy, được nói hầu hết ở nửa miền Nam châu Phi. Những tiểu nhóm của nhóm Niger-Congo này là tiểu nhóm Benue-Congo (bao gồm tiếng Bantu), tiểu nhóm Atlantic Tây, tiểu nhóm Mande, tiểu nhóm Voltaic, tiểu nhóm Kwa, tiểu nhóm Adamawa Tây và tiểu nhóm Kordofanian. Nhóm Niger-Congo thừa kế từ một ngôn ngữ tiền thân có niên đại 5000 năm trước.

Tiểu nhóm Benue-Congo là nhánh lớn nhất của nhóm Niger-Congo. Các ngôn ngữ Bantu, một trong những nhánh của nó, có hơn 90 triệu người nói. Một số nhà ngôn ngữ học lịch sử và nhà khảo cổ học đã nêu giả thuyết rằng sự mở rộng nhanh chóng của những ngôn ngữ Bantu từ quê hương tiền Bantu (proto - Bantu) ở Cameroon và miền Đông Nigeria đã tạo thành ba làn sóng chính của sự di trú, từ 3000 năm đến 4000 năm trước đây. Nghiên cứu của họ chỉ định rằng làn sóng đầu tiên của sự mở rộng này tạo ra tiếng Bantu Bắc. Làn sóng thứ hai và thứ ba của sự mở rộng đã phát triển thành tiếng Bantu Tây và tiếng Bantu Đông. Tiếng Swahili, ngôn ngữ được nói rộng rãi nhất ở châu Phi với gần 50 triệu người, bắt nguồn từ tiếng Bantu Đông. Các ngôn ngữ Bantu khác, bao gồm tiếng Shona, tiếng Tswana, tiếng Zulu và tiếng Xhosa, được nói ở miền Nam châu Phi; tiếng Kikuyu, tiếng Kisukuma và tiếng Luo được nói ở miền Đông châu Phi; còn tiếng Kikongo, tiếng Kinyarwanda và tiếng Kirundi được nói ở miền Trung châu Phi.

Các ngôn ngữ trong tiểu nhóm Atlantic Tây được nói ở vùng gần bờ biển Atlantic của châu Phi, từ Senegal đến Chad. Ngôn ngữ nổi trội của nhóm này, tiếng Fulfulde, có hơn 13 triệu người nói ở Senegal, Cameroon và Chad. Các ngôn ngữ khác trong tiểu nhóm này bao gồm tiếng Wolof ở Senegal và tiếng Temne

ở Guinea. Các ngôn ngữ trong tiểu nhóm Mande được nói ở Senegal, Mali, Guinea, Liberia và Sierra Leone. Tiếng Bambara, được nói ở Mali, là ngôn ngữ chủ yếu trong tiểu nhóm này. Các ngôn ngữ Mande khác bao gồm tiếng Mende được nói ở Sierra Leone và tiếng Kpelle được nói ở Liberia và Guinea.

Tiểu nhóm ngôn ngữ Voltaic, cũng được quy chiếu như là nhóm Gur, có nhiều người nói ở Mali, Côte d'Ivoire, Ghana, Togo, Dahomey, Nigeria và Burkina Faso. Các ngôn ngữ Kwa bao gồm tiếng Twi và tiếng Yoruba được nói ở Ghana và Nigeria tương ứng từng cái một. Tiếng Yoruba có số lượng người nói lớn nhất trong nhóm này, với hơn 22 triệu người. Các ngôn ngữ Kwa khác được nói ở Liberia, Côte d'Ivoire, Togo và Dahomey. Các ngôn ngữ của tiểu nhóm Adamawa Tây được nói ở Cameroon, Cộng hòa Dân chủ Congo (trước đây là Zaire) và Cộng hòa Trung Phi. Tiểu nhóm Kordofanian có chưa đầy 500.000 người nói ở những dãy núi Nuba của Sudan. Tiếng Moro, ngôn ngữ trong tiểu nhóm này có lượng người nói lớn nhất, khoảng 23.000 người.

Đa số các ngôn ngữ trong nhóm Niger - Congo, với ngoại lệ là tiếng Swahili và tiếng Fulfulde, đều là những ngôn ngữ có tính thanh điệu. Trong các ngôn ngữ thanh điệu, ý nghĩa của cùng tập hợp các chữ cái có thể thay đổi cùng với cao độ (pitch) mà người nói phát âm chúng. Ví dụ, trong tiếng Yoruba, từ *bi* có nghĩa “cứu một đứa trẻ” nếu được phát âm bằng một giọng điệu trung hòa. Nhưng nếu được phát âm với một giọng điệu thấp thì nó có nghĩa là “tung lên”, và nếu được phát âm với một giọng điệu cao thì có nghĩa là “yêu cầu”. Trong tiếng Bambara, từ *ba* có nghĩa “dòng sông” khi được phát âm với một giọng điệu cao, và có nghĩa “con dê” khi được phát âm với một giọng điệu thấp.

Các ngôn ngữ Bantu và những ngôn ngữ khác trong tiểu nhóm Benue - Congo cấu tạo các động từ bằng việc thêm những tiền tố và những hậu tố vào thân từ của một động từ. Những tiền tố được thêm vào trước thân từ của động từ chỉ định ai (chủ thể), khi nào (giai đoạn thời gian) và cái gì (đối tượng); những hậu tố được nối kết vào sau thân từ của động từ biểu thị các giới ngữ, các mối quan hệ nguyên nhân và dạng bị động. Ví dụ, câu tiếng Việt “Cậu ấy đang nấu ăn cho tôi” có thể được biểu thị bằng một từ đơn *anapikia* trong tiếng Swahili. Trong tiếng Shona, một ngôn ngữ Bantu khác, *ari kundibikira* biểu thị câu tiếng Việt vừa dẫn. Thân từ động từ *pik* trong tiếng Swahili và *bik* trong tiếng Shona là cùng nguồn gốc và có thể được lưu lại dấu vết trong ngôn ngữ tiền Bantu (proto-Bantu language). Các từ khác cũng có thể để lại vết tích trong tiền ngôn ngữ Niger - Congo (Niger - Congo protolanguage). Ví dụ, từ “hôm qua” là *jana* trong tiếng Swahili (tiểu nhóm Bantu) và *ana* trong tiếng Yoruba (tiểu nhóm Kwa); từ “ba” (số từ) là *tatu* ở tiếng Swahili, *eeta* trong tiếng Yoruba và *ati* trong ngôn ngữ Fulfulde (tiểu nhóm Atlantic Tây).

Một đặc trưng quan trọng khác của các ngôn ngữ trong tiểu nhóm Benue - Congo là hệ thống phân lớp danh từ, trong đó những tiền tố và những hậu tố được nối vào thân từ của danh từ. Trong các ngôn ngữ Bantu, các danh từ thường bao gồm một tiền tố được theo sau bởi một thân từ của danh từ. Tiền tố này có thể chỉ định số, tương đương *one person* và *people* trong tiếng Anh. Trong tiếng Swahili *m-* đứng trước một danh từ định một (số ít), và *wa-* chỉ định lớn hơn một (số nhiều), chẳng hạn: *mtu* có nghĩa “một người” và *watu* “nhiều người”. Trong tiếng Zulu, sự luân chuyển số ít/số nhiều là *umulaba*, và *umuntu* và *abantu* chỉ định “một người” và “nhiều người”. Trong tiếng Shona, sự luân chuyển này là *mulva*, và *munhulvanhu* biểu thị hoặc một hoặc hơn một. *Watu* của tiếng Swahili, *abantu* của tiếng Zulu và *vanhu* của Shona là những từ giống nhau và đều lưu lại vết tích trong ngôn ngữ tiền Bantu.

Trong các ngôn ngữ Bantu, danh từ và những từ loại khác - chẳng hạn như các đại từ chỉ định (demonstratives) (“đây” và “đó”), các động từ và tính từ - đều trải qua những sự thay đổi về sự phù ứng (agreement), như được chỉ rõ qua các ví dụ sau đây. Câu tiếng Anh “This good chair is broken” được diễn đạt trong tiếng Swahili là *kiti hiki kizuri kimevunjika*; hình thái số nhiều “These good chairs are broken” trở thành *viti hivi vizuri vimevunjika*. Các tiền tố *ki-* và *vi-* của *kiti / viki* (chair/chairs) phù ứng với các đại từ chỉ định *hiki / hivi* (this/these), các tính từ *kizuri / vizuri* (good) và các động từ *kimevunjika / vimevunjika* (broken). Kiểu phù ứng này xuất hiện trong tất cả các ngôn ngữ Bantu.



### b. Nhóm Afro-Asiatic.

Các ngôn ngữ Afro-Asiatic, trước đây được biết như là những ngôn ngữ Hamito-Semitic, là ngữ hệ cơ bản của vùng Bắc Phi và Trung Đông, gồm có khoảng 250 ngôn ngữ. Ngữ hệ Afro-Asiatic có năm nhánh, hoặc những tiểu ngữ hệ: tiểu ngữ hệ Semitic, tiểu ngữ hệ Berber, tiểu ngữ hệ Ai Cập, tiểu ngữ hệ Cushitic và tiểu ngữ hệ Chadic. Những ngôn ngữ Semitic bao gồm tiếng Ả Rập, tiếng Do Thái, tiếng Amharic (ngôn ngữ chính thức của Ethiopia), cũng như các ngôn ngữ cổ xưa như tiếng Assyro-Babylonian, hoặc tiếng Akkadian, tiếng Aramaic và tiếng Phoenician. Nhánh Ai Cập của các ngôn ngữ Afro-Asiatic gồm có tiếng Ai Cập cổ đại, kể cả pha cuối cùng của nó, tiếng Coptic, sống sót cho đến khoảng thế kỷ thứ 14. Nhánh Berber của ngữ hệ Afro-Asiatic bao gồm tiếng Tuareg và những ngôn ngữ khác của vùng Bắc và Tây bắc châu Phi. Nhiều người nói tiếng Berber cũng nói tiếng Ả Rập, và nhiều ngôn ngữ Berber được viết theo hệ thống chữ viết tiếng Ả Rập. Các ngôn ngữ Cushitic được nói phần lớn ở Ethiopia, Somalia và Kenya. Chúng bao gồm tiếng Orominga (được nói ở Kenya và miền Nam Ethiopia), chúng được viết theo hệ thống chữ Ethiopic, còn tiếng Somali được viết theo hệ thống chữ cái La-tinh. Các ngôn ngữ Chadic được nói ở miền Tây và miền Trung châu Phi. Ngôn ngữ quan trọng nhất trong những ngôn ngữ này là tiếng Hausa, ngôn ngữ dân tộc của khu vực Bắc Nigeria và những vùng lân cận, và nó còn được dùng như là một ngôn ngữ *lingua franca* khu vực cho hàng triệu người nói không có ngôn ngữ dân tộc. Về mặt truyền thống, nó được viết theo hệ thống chữ viết tiếng Ả Rập, tiếng Hausa bắt đầu để được viết theo bảng chữ cái La-tinh trong suốt thế kỷ thứ 20.

Các ngôn ngữ Afro-Asiatic có khoảng 200 triệu người nói ở miền Bắc châu Phi, Somalia, Ethiopia, Eritrea và khu vực xung quanh Lake Chad ở Trung Phi. Vốn từ vựng cơ bản được chia sẻ bởi các ngôn ngữ Afro-Asiatic phản chiếu một cuộc sống đồng quê, qui tụ thức ăn, vật nuôi và cây trồng. Nhóm ngôn ngữ Afro-Asiatic được chia thành năm tiểu nhóm với tổng số hơn 350 ngôn ngữ. Những tiểu nhóm này là tiếng Chadic, tiếng Berber, tiếng Semitic, tiếng Cushitic và tiếng Ai Cập. Ngôn ngữ tiền thân của nhóm này, bắt đầu tách ly thành những nhánh riêng biệt khoảng 6000 năm trước đây, được biết như là ngôn ngữ Semitic tổ tiên (ancestral Semitic). Nó cũng là tiền ngôn ngữ của những ngôn ngữ Semitic khác, như tiếng Do Thái và tiếng Ả Rập.

Tiểu nhóm ngôn ngữ Chadic, bao gồm khoảng 100 ngôn ngữ với hơn 30 triệu người nói, là tiểu nhóm lớn nhất trong nhóm Afro-Asiatic. Tiếng Hausa, ngôn ngữ thiết yếu của nó, cũng là ngôn ngữ quan trọng nhất trong nhóm Afro-Asiatic. Khoảng 22 triệu người nói tiếng Hausa như một ngôn ngữ thứ nhất hoặc thành thạo như một ngôn ngữ thứ hai, và hầu hết họ đều sống ở miền Nam Nigeria và miền Bắc Niger. Tiếng Hausa cũng được dùng như là ngôn ngữ *lingua franca* - một ngôn ngữ dành cho thương mại và truyền thông - ở Tây Phi, đặc biệt là ở Senegal, Côte d'Ivoire và ở nhiều vùng của Libya. Tiếng Hausa đã mượn nhiều từ của những ngôn ngữ láng giềng, như tiếng Yoruba và tiếng Tuareg. Nó cũng vay mượn một số lớn các từ của tiếng Ả Rập.

Các ngôn ngữ Berber có xấp xỉ 11 triệu người nói ở Bắc Phi. Ngôn ngữ nổi trội của tiểu nhóm này, tiếng Tuareg, được nói ở Morocco. Những ngôn ngữ Semitic bao gồm tiếng Amharic và tiếng Tigrinya; các nhà ngôn ngữ học đã tìm thấy vết tích chúng trong tiếng Ge'ez, một ngôn ngữ được nói ở Bắc Ethiopia từ 1000 đến 2000 năm trước đây. Tiếng Beja và tiếng Oromo chiếm được địa vị với tư cách là những ngôn ngữ thiết yếu của tiểu nhóm Cushitic, với tiếng Beja được nói ở Sudan và Eritrea, còn tiếng Oromo ở Ethiopia. Tiểu nhóm Ai Cập có niên đại ít nhất 5000 năm, nhưng tiếng Ai Cập được nói chưa tới khoảng 600 năm. Nhánh cuối cùng của nó, được biết như là tiếng Coptic, còn sống sót với tư cách là ngôn ngữ nghi thức của Nhà thờ Ai Cập (liturgical language of the Coptic Church).

Những ngôn ngữ trong nhóm Afr-Asiatic chia sẻ nhiều đặc tính. Một đặc tính chung là dùng phụ âm nhấn mạnh (emphatic consonant), bằng cách gia giảm độ mạnh mà người nói đặt trên một phụ âm để thay đổi ý nghĩa của những từ nhất định. Ví dụ, từ *mana* trong tiếng Hausa có nghĩa là “đối với chúng ta”, nhưng khi phát âm nhấn mạnh phụ âm /n/ trong *mana*, nó có nghĩa là “buộc phải chống lại”. Tương tự, từ *hama* có nghĩa

là “đập mạnh”, nhưng nếu phát âm với việc nhấn mạnh /m/ trong *hamma*, nó có nghĩa là “ngáp”. Những ngôn ngữ trong nhóm này cũng phân biệt danh từ giống đực với danh từ giống cái. Những danh từ giống cái có một cách đặc trưng phụ âm một /t/ ở cuối. Ví dụ, trong tiếng Amharic, từ dành cho người đàn ông là *sew* và cho người đàn bà là *set*; giống như vậy, *ligu* có nghĩa là “chàng trai” và *ligitu* là “cô gái”.

### c. Nhóm Nilo - Saharan.

Nhóm ngôn ngữ Nilo-Saharan bao trùm hầu hết miền Đông Sahara, thượng nguồn thung lũng sông Nile (Nile Valley), những vùng xung quanh Lake Victoria ở miền Trung Đông châu Phi và nước Cộng hòa Dân chủ Congo. Những ngôn ngữ trong nhóm này được nói bởi khoảng 11 triệu người. Nhóm ngôn ngữ Nilo - Saharan chia thành sáu tiểu nhóm: tiểu nhóm Nilotic (hoặc Chari - Nile), tiểu nhóm Songhai, tiểu nhóm Saharan, tiểu nhóm Maban, tiểu nhóm Koman và tiểu nhóm Fur. Ngôn ngữ tổ tiên được nói hàng nghìn năm trước đây ở Sahara giữa Chad và Nile.

c ngôn ngữ trong tiểu nhóm này bao gồm tiếng Luo được nói ở Kenya, tiếng Masai (hoặc Maasai) được nói ở Kenya và Tanzania, và tiếng Nubian được nói dọc theo thung lũng sông Nile ở Sudan và Ai Cập. Những ngôn ngữ khác trong tiểu nhóm này được nói ở Chad, Ethiopia, Uganda, nước Cộng hòa Dân chủ Congo và nước Cộng hòa Trung Phi. Tiếng Songhai được nói dọc theo dòng sông Niger ở Mali và Niger. Tiểu nhóm Saharan gồm có tiếng Kanuri được nói ở Nigeria; tiếng Teda được nói ở miền Trung Sahara và tiếng Zaghawa được nói ở Chad lẫn Sudan. Tiếng Maban được nói ở Chad, Koman và dọc theo một phần viền giữa Ethiopia và Sudan. Tiếng Fur là tiểu nhóm nhỏ khác được nói ở tỉnh Darfur của Sudan.

Các ngôn ngữ Nilo - Saharan là những ngôn ngữ thanh điệu, giống như đa số các ngôn ngữ ở nhóm Niger-Congo. Một số ngôn ngữ Nilo - Saharan thêm cả những tiền tố lẫn những hậu tố vào các động từ; các ngôn ngữ khác chỉ thêm các hậu tố. Tuy nhiên, các ngôn ngữ Nilo-Saharan không có một hệ thống phân lớp phù ứng danh từ (noun class agreement system) như những ngôn ngữ Bantu của nhóm Niger-Congo.

### d. Nhóm Khoisan.

Nhóm các ngôn ngữ Khoisan có khoảng 12 ngôn ngữ được phân thành hai tiểu nhóm: tiểu nhóm Khoisan Nam Phi và tiểu nhóm Khoisan Đông Phi. Khoảng 78.000 người nói những ngôn ngữ này. Các ngôn ngữ của nhóm Khoisan Nam Phi bao gồm tiếng Nama và tiếng Naron, được nói ở và bao quanh Kalahari Desert của miền Bắc Phi, miền Tây Nam Botswana và Namibia. Các ngôn ngữ của nhóm Khoisan Đông Phi bao gồm tiếng Sandawe và tiếng Hadza, cả hai đều được nói ở Tanzania.

Các ngôn ngữ trong nhóm này chia phần nét thuộc tính chung về các âm chắt lưỡi (clicks), được những người nói tạo ra bằng việc bập vào không khí. Một âm chắt lưỡi được tạo ra bằng cách mím chặt đôi môi rồi sau đó thả ra bằng cách bập vào không khí. Kết quả tiếng lách cách này giống như âm thanh của một nụ hôn.

## 2. Hệ thống chữ viết châu Phi.

Ba hệ thống chữ viết mang tính chất bản địa đối với châu Phi bao gồm: hệ thống chữ viết của Nhà thờ Ai Cập cổ đại (Coptic script of ancient Egypt), hệ thống chữ viết Ge'ez của Ethiopia và hệ thống chữ viết Vai của Tây Phi. Hệ thống chữ viết của Nhà thờ Ai Cập cổ đại là hệ thống chữ viết dựa vào bảng chữ cái tiếng Hy Lạp, thay thế cho hệ thống chữ viết tượng hình *hieroglyphs* của người Ai Cập cổ xưa vào khoảng thế kỷ thứ ba sau Công nguyên. Hệ thống chữ viết Ge'ez, có niên đại khoảng năm 300 sau Công nguyên, được sử dụng trong tiếng Amharic, ngôn ngữ hành chính của Ethiopia. Trong hệ thống chữ viết ghi âm tiết (syllabic writing system) này, mỗi ký tự đại diện cho một âm tiết hơn là cho một âm tố đơn lẻ. Hệ thống chữ viết Vai, cũng là hệ thống chữ viết ghi âm tiết, được sử dụng ở Liberia và Sierra Leone.

Nhiều ngôn ngữ African, kể cả tiếng Hausa, tiếng Swahili và tiếng Bambara, đều mượn hệ thống chữ viết Ả Rập để viết. Tuy nhiên, hệ thống chữ viết Ả Rập lại không phù hợp một cách hoàn hảo đối với việc

viết lách trong các ngôn ngữ African. Tiếng Ả Rập chỉ có ba nguyên âm, được biểu thị về mặt ngữ âm học bằng các con chữ *a, i* và *u*, trong khi tiếng Swahili lại có năm nguyên âm: *a, e, i, o* và *u*. Ngoài ra, những phụ âm tiếng Swahili *p, g, ch* và *v* không tồn tại trong tiếng Ả Rập. Hệ thống chữ viết Ả Rập phần lớn được thay thế bằng bảng chữ cái La Mã (được sử dụng cho tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ châu Âu), được những người truyền giáo Tin đồ Cơ đốc và những kẻ thực dân châu Âu mang tới châu Phi.

### **3. Nghệ thuật của giao tiếp khẩu ngữ.**

Truyền thống giao tiếp khẩu ngữ là một nét phổ quát trong số các ngôn ngữ African, làm dễ dàng sự truyền bá kiến thức từ nền sản xuất này tới nền sản xuất kế tiếp. Chẳng hạn, kiến thức về việc đúc và luyện sắt, về canh tác và về qui tụ động vật... đã được chuyển tải về phương diện khẩu ngữ. Ngoài ra, những lời chào, những lời khen ngợi (eulogies), những bài thơ về sự ngợi ca (poems of praise), các câu chuyện kể, những câu tục ngữ... đã góp phần làm giàu thêm truyền thống khẩu ngữ của người dân châu Phi. Trong tất cả các nền văn hóa châu Phi, một lời chào khi gặp mặt là cả một nghệ thuật về giao tiếp khẩu ngữ. Những lời chào quay lại hay tách khỏi lượt lời đều có quan yếu cao, và luôn luôn chỉ định cương vị - tuổi tác của những người tham gia. Những hình thức chào hỏi và những cử chỉ đặc biệt đã trở thành nghệ thuật khi những người tham gia có cương vị - tuổi tác cao. Ví dụ, trong tiếng Swahili, một người thanh niên chào một người trung niên bằng từ *shikamoo*, có nghĩa là “Tôi giữ chân của anh”. Người thanh niên thông thường hơi cúi đầu trong khi nói *shikamoo*. Trong tiếng Yoruba, một người trẻ hơn cần phải sử dụng đại từ tôn vinh (honorific pronoun) *E* khi chào hỏi một người già hơn. Nếu người trẻ hơn này là một phụ nữ trẻ, thì cô ấy phải quỳ xuống; còn nếu là một chàng trai, anh ta phải cúi gập người.

## **III. CÁC NGÔN NGỮ AUSTRONESIAN.**

### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Austronesian, trước đây được gọi là các ngôn ngữ Malayo-Polynesian, là một trong những ngữ hệ lớn nhất thế giới, cả trên cơ sở của số lượng ngôn ngữ - hơn 700 - và cả trên sự lan truyền địa lý - bao phủ các quần đảo và nhiều vùng đất liền từ Madagascar ở phía Tây đến đảo Easter Island và Hawaii ở phía Đông. Tuy nhiên, các ngôn ngữ của Australia và hầu hết của New Guinea không phải là bộ phận của ngữ hệ này.

### **2. Phân loại.**

Các ngôn ngữ Austronesian được chia thành hai nhánh: nhánh Formosan gồm những ngôn ngữ được bởi khoảng 200.000 người ở Đài Loan; và nhánh Malayo-Polynesian gồm phần còn lại của những ngôn ngữ trong ngữ hệ Austronesian. Các ngôn ngữ Malayo-Polynesian Đông gồm có các ngôn ngữ của Micronesia, một số ngôn ngữ của Melanesia, và những ngôn ngữ có quan hệ gần gũi của Polynesia, chẳng hạn như tiếng Tahitian, tiếng Hawaiian, và Maori, được nói ở New Zealand. Các ngôn ngữ Malayo-Polynesian Tây bao gồm tiếng Malaysia; tiếng Java; tiếng Balinese, được nói ở Malaysia và Indonesia; tiếng Malagasy được nói ở Madagascar; các ngôn ngữ Chamic được nói ở Việt Nam và Căm-pu-chia; và tiếng Tagalog, được dựa vào tiếng Filipino, là ngôn ngữ quốc gia của Philippines.

### **3. Các đặc trưng.**

Nhìn chung, các ngôn ngữ Austronesian sử dụng nhiều phụ ngữ (các hậu tố, các trung tố, các tiền tố) ghép vào các từ cơ sở để bổ sung ý nghĩa hoặc chỉ định chức năng của trong câu. Các từ cơ sở thường có hai âm tiết. Hiện tượng láy cũng được sử dụng để chỉ định số số nhiều và những sự thay đổi khác về ý nghĩa. Chẳng hạn, trong tiếng Malaysia, *rumah* có nghĩa là ngôi nhà, và *rumah-rumah* có nghĩa là những cái nhà. Các hệ thống danh từ và động từ thường phức tạp. Tiếng Java và một số ngôn ngữ khác có những hình thái lời nói cho những tình trạng xã hội đặc biệt (chẳng hạn như không hình thức hoặc kính trọng). Các ngôn ngữ

Austronesian cũng được viết hoặc theo bảng chữ cái La Mã hoặc theo những bảng chữ cái dựa trên hệ thống chữ viết tiếng Ả Rập và tiếng Ấn Độ.

Các từ tiếng Anh có gốc gác Austronesian bao gồm *taboo* (điều cấm kỵ), *tattoo* (hình xăm trên da) và *ukelele* (một loại đàn) (từ tiếng Polynesian); *amok* (lung tung), *gingham* (vải sọc trắng) và *kapok* (bông gạo) (từ tiếng Malaysia); *batik* (cách in vải, vải in) và *junk* (rác thải) (từ tiếng Java); và *boondocks* (từ tiếng Tagalog, hoặc tiếng Philipino, *bundok*, nghĩa là “núi”).

#### **IV. CÁC NGÔN NGỮ ASTRO-ASIATIC.**

Các ngôn ngữ Austro-Asiatic là ngữ hệ quan trọng có ba tiểu ngữ hệ: tiểu ngữ hệ Munda, được nói bởi vài triệu người ở Đông Ấn Độ; tiểu ngữ hệ Nicobarese, với một vài nghìn người nói ở quần đảo Nicobar; và tiểu ngữ hệ Mon-Khmer, được chia thành 12 nhánh với gần 100 ngôn ngữ được nói bởi khoảng 35 tới 45 triệu người ở Đông Nam Á. Trong số các ngôn ngữ Mon-Khmer là tiếng Khmer, ngôn ngữ quốc gia của Campuchia; tiếng Mon, một ngôn ngữ có quan hệ gần gũi được nói bên ở các phần của Myanmar (trước đây được biết như là Burma) và Thailand; và tiếng Việt.

Các ngôn ngữ Munda là những ngôn ngữ đa âm và khác với các ngôn ngữ Austro-Asiatic khác về cấu tạo từ và cấu trúc câu của chúng. Trong tiểu ngữ hệ Mon - Khme, tiếng Mon và tiếng Khmer đã vay mượn nhiều từ từ những ngôn ngữ Sanskrit và tiếng Pali Ấn Độ. Trong nhánh Việt-Mường của tiểu ngữ hệ Mon-Khmer, tiếng Việt chịu ảnh hưởng nặng nề bởi tiếng Trung Quốc; nó là ngôn ngữ đơn âm và có một hệ thống thanh điệu phức tạp (6 thanh), như từng xảy ra với các ngôn ngữ Việt – Mường khác. Một vài ngôn ngữ Mon-Khmer khác có hệ thống thanh điệu đơn giản; tuy nhiên, nhiều nét khác nhau chung hơn là những sự phân biệt về phẩm chất nguyên âm - breathy (giọng thở), creaky (giọng thét), hoặc trung hòa. Các hậu tố không tìm thấy trong các ngôn ngữ Mon-Khmer, nhưng các tiền tố và các trung tố thì phổ biến. Trong nhiều câu, các tiểu từ kết thúc có thể chỉ định thái độ của người nói, và những bổ nghĩa tố (modifiers) đặc biệt được gọi là các yếu tố biểu cảm (expressives) chuyển tải những hình ảnh về màu sắc, âm thanh hay sự cảm nhận. Một số ngôn ngữ thiếu vắng các phụ âm tắc hữu thanh (voiced stops) chẳng hạn như *g*, *d*, và *b*. Các từ có thể kết thúc bằng những phụ âm bị ngạc hóa (palatized) chẳng hạn như *r*. Các âm tố khu biệt khác bao gồm các âm nổ vào (imploded) *d* và *b*, được tạo ra bằng cách hút hơi thở.

Các ngôn ngữ của ngữ hệ Austro - Asiatic, được nói ở Nam Á, bao gồm ba nhóm: nhóm Mon-Khmer, nhóm Nicobarese và nhóm Munda. Các ngôn ngữ được nói một cách rộng rãi nhất trong ngữ hệ này là tiếng Khmer, tiếng Mon và tiếng Việt. Một số ngôn ngữ của ngữ hệ Austro-Asiatic, đặc biệt là tiếng Việt và nhóm tiếng Munda, biểu thị một số ảnh hưởng được đánh dấu từ các ngôn ngữ Trung Quốc và Ấn Độ lân cận. Bản đồ này biểu diễn địa điểm mà mỗi một tiểu ngữ hệ này được nói.

Tiếng Mon và tiếng Khmer được viết bằng những bảng chữ có gốc gác từ Ấn Độ. Tiếng Việt được viết trong nhiều thế kỷ bằng các kí tự Trung Quốc có sửa đổi. Tuy nhiên, vào năm 1910, một hệ thống sử dụng bảng chữ cái La Mã với những kí hiệu thêm vào đã được chấp nhận; được sáng tạo ra vào năm 1650, nó là hệ thống chữ viết sớm nhất để ghi các thanh điệu bằng cách sử dụng các dấu đánh dấu.

#### **V. CÁC NGÔN NGỮ HÁN-TẠNG**

##### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Hán-Tạng, một ngữ hệ được nói ở Trung Quốc, nhiều phần của Đông Nam Á, và dọc theo dãy Himalayas, một hệ thống núi ở Trung Nam châu á. Nó là ngữ hệ lớn thứ hai nhất thế giới về số lượng người nói, bị vượt trội hơn chỉ bởi ngữ hệ ấn-Âu, bao gồm tiếng Anh và đa số các ngôn ngữ châu Âu. Ngữ hệ Hán-Tạng gồm có khoảng 200 ngôn ngữ theo hai tiểu ngữ hệ chính: tiểu ngữ hệ Tung Quốc, hoặc các ngôn ngữ Hán (Sinitic), và tiểu ngữ hệ Tạng- Miến (Tibeto-Burman). Tiểu ngữ hệ Tạng-Miến có nhiều ngôn ngữ hơn tiểu ngữ hệ Trung Quốc, nhưng tiếng Trung Quốc lại có lượng người nói nhiều hơn.

Mặc dầu chúng hoàn toàn được viết theo cùng một hệ thống như nhau, những biến thể chính của tiếng Trung Quốc không được xem là những phương ngữ. Các nhà ngôn ngữ học đã phân loại những biến thể này như những ngôn ngữ riêng biệt trên cơ sở của những sự khác nhau về các vốn từ và cách phát âm của chúng. Những sự khác nhau này tương tự như những sự khác nhau được tìm thấy giữa các ngôn ngữ Romance - ví dụ, tiếng Pháp, tiếng Italia, và tiếng Tây Ban Nha.

## **2. Tiểu ngữ hệ Trung Quốc.**

Ngôn ngữ chính trong tiểu ngữ hệ Trung Quốc là tiếng Trung Quốc Quan Thoại (Mandarin Chinese). Với hơn 800 triệu người nói, nó được nói bởi nhiều người hơn bất cứ ngôn ngữ nào khác trên thế giới. Các ngôn ngữ Trung Quốc khác, chẳng hạn như tiếng Wu, tiếng Quảng Đông, tiếng Gan, tiếng Xiang, tiếng Hakka, tiếng Yue và tiếng Min, với hàng chục triệu người nói. Các ngôn ngữ Trung Quốc được nói khắp cả Trung quốc, ở nhiều phần của Trung á, và trong các cộng đồng người Trung Quốc khắp suốt Đông Nam Á và nơi khác.

## **3. Tiểu ngữ hệ Tạng-Miến.**

Những ngôn ngữ chính trong tiểu ngữ hệ Tạng-Miến tiếng Tạng, nó là ngôn ngữ nổi trội ở Khu Tự trị Tạng của Trung quốc, và tiếng Miến Điện, ngôn ngữ quốc gia của Myanmar (trước đây được biết như là Burma). Các ngôn ngữ khác trong tiểu ngữ hệ này được nói ở Bhutan, Nepal, Thái Lan, Bắc Pakistan, Sikkim và nhiều bộ phận khác của Ấn Độ, và các tỉnh Trung Quốc Yunnan và Sichuan.

Trên cơ sở người nói, tiếng Miến Điện, với 30 triệu, là ngôn ngữ lớn nhất trong tiểu ngữ hệ này. Tiếng Tạng và tiếng Yi, một ngôn ngữ được nói ở những dãy núi của các tỉnh Sichuan và Yunnan phía Nam ở Trung quốc, mỗi ngôn ngữ có khoảng 5 triệu người nói. (Tiếng Yi trước đây được biết như là tiếng Lolo, một thuật ngữ mà một số người nói của ngôn ngữ này hiện nay coi là xúc phạm). Một vài ngôn ngữ Tạng-Miến khác có khoảng 1 triệu người nói, nhưng một số ngôn ngữ chỉ có một vài trăm.

## **4. Các nguồn gốc.**

Các nhà ngôn ngữ học tin tưởng rằng những ngôn ngữ trong ngữ hệ Hán-Tạng có quan hệ, có một ngôn ngữ tổ tiên chung. Sự phân phối của những ngôn ngữ này chỉ định rằng chúng trải ra dọc theo nhiều con sông có những nguồn nước chính (headwaters) của mình trong một vùng của phía Đông Trung Quốc nơi mà các tỉnh Sichuan và Yunnan gặp gỡ tây Tạng. Những dòng sông này bao gồm sông Yalong, sông Yangtze, sông Mekong, sông Salween, sông Irrawaddy, sông Hwang Ho và sông Brahmaputra. Trong khi những nhóm người nói những ngôn ngữ tổ tiên trở nên cô lập khỏi nhau, các ngôn ngữ khác nhau trong ngữ hệ Hán-Tạng đã phát triển.

## **5. Những đặc điểm ngôn ngữ.**

Tất cả các ngôn ngữ Trung Quốc và ít ra là một nửa các ngôn ngữ Tạng-Miến là những ngôn ngữ có thanh điệu- tức là, cùng một âm tiết có thể có những ý nghĩa khác nhau nếu được nói ra ở một cao độ (pitch) khác nhau. Tuy nhiên, tiếng Tạng-Miến và tiếng Trung Quốc khác về cấu trúc ngữ pháp. Tiếng Trung Quốc có một trật tự chủ ngữ-động từ-bổ ngữ (giống như tiếng Anh). Trong các ngôn ngữ Tạng-Miến động từ đi sau chủ ngữ và bổ ngữ. Tiếng Trung Quốc cũng ít sử dụng các tiền tố và hậu tố, trong khi các ngôn ngữ Tạng-Miến lại thêm một số hậu tố vào các từ, đặc biệt là vào các động từ.

## **6. Các hệ thống chữ viết và văn học.**

Hệ thống chữ viết Hán-Tạng được biết rõ nhất là hệ thống chữ viết Trung Quốc, có niên đại từ khoảng năm 1000 trước Công nguyên. Nó sử dụng hàng nghìn con chữ khu biệt được gọi là các chữ viết ghi ý (ideographs), chúng là những ký hiệu đại diện cho các ý tưởng. Các con chữ trong hệ thống này, không giống như những con chữ trong một bảng chữ cái, không có liên quan đến âm thanh của một từ, mà đến ý nghĩa của

nó. Những ví dụ được biết sớm nhất về tiếng Trung Quốc viết là những chữ khắc trên những xương bò được đánh bóng hoặc những mai rùa có niên đại từ thế kỷ thứ 14 trước Công nguyên.

Đa số các ngôn ngữ Tạng-Miến không được viết ra cho đến tận thế kỷ thứ 20, nhưng một số trong chúng có những hệ thống chữ viết cổ với những bảng chữ cái có gốc gác Ấn Độ. Hệ thống chữ viết tiếng Tạng có niên đại từ thế kỷ thứ 7 và tiếng Miến Điện đã từng được viết ra từ thế kỷ thứ 10. Cả tiếng Tạng lẫn tiếng Miến Điện đều có những bộ phận rộng lớn về ghi chép tôn giáo, lịch sử, và văn học trải qua nhiều thế kỷ. Tiếng Newari và tiếng Meithei cũng có những hệ thống chữ viết được bắt nguồn từ các hệ thống chữ viết Ấn Độ; tiếng Limbu (được nói ở Nepal) và tiếng Lepcha (được nói ở Sikkim) có những bảng chữ cái được dựa vào hệ thống chữ viết Tạng.

## **7. Phân loại.**

Các nhà ngôn ngữ học buổi đầu, trong khi lưu ý những nét tương đồng cấu trúc và từ vựng được dùng chung giữa tiếng Trung Quốc và những ngôn ngữ của vùng đất liền Đông Nam Á, đã giả thiết rằng tiếng Trung Quốc và những ngôn ngữ chẳng hạn như tiếng Thái Lan, tiếng Lào, tiếng Việt và tiếng Mèo-Đao (một nhóm nhỏ của các ngôn ngữ được nói ở Nam Trung Quốc, Bắc Lào, Thái Lan và Việt Nam) tất cả đều đã có thừa kế từ cùng một ngôn ngữ. Việc giống nhau giữa tiếng Trung Quốc và các ngôn ngữ Đông Nam Á hiện nay được nghĩ như là kết quả của việc tiếp xúc văn hóa mãnh liệt và kéo dài hơn là tổ tông chung. Ngày nay các nhà ngôn ngữ học cho rằng các ngôn ngữ Tạng-Miến là những ngôn ngữ có quan hệ gần gũi nhất của tiếng Trung Quốc.

Nhiều câu hỏi về việc phân loại các ngôn ngữ Tạng-Miến vẫn còn chưa thống nhất. Một hệ thống được sử dụng một cách phổ biến phân loại các ngôn ngữ Tạng-Miến thành bốn nhánh: nhánh Bodic, nhánh Burmic, nhánh Baric và nhánh Karenic.

Tiếng Tạng, ngôn ngữ thiết yếu của nhánh Bodic phân nhánh, được nói khắp tây Tạng, trong nhiều phần của Tây Trung Quốc, ở Nepal, và trong những cộng đồng của những người Tây Tạng tị nạn ở Ấn Độ. Các ngôn ngữ nổi trội Sikkim và Bhutan là những hình thái của tiếng Tạng. Các ngôn ngữ có quan hệ gần gũi nhất của tiếng Tạng là các ngôn ngữ Bodic được nói ở Nepal chẳng hạn như tiếng Tamang và tiếng Gurung, và một vài ngôn ngữ được nói trong những cộng đồng nhỏ ở tây Bắc Ấn Độ. Các ngôn ngữ Bodic quan trọng khác được nói ở Nepal bao gồm tiếng Limbu và tiếng Newari. Tiếng Newari, với hơn một triệu người nói, là ngôn ngữ nổi trội của thung lũng Kathmandu Valley.

Các ngôn ngữ chính trong nhánh Burmic là tiếng Yi và tiếng Miến Điện. Nhóm này có thể bao gồm những ngôn ngữ Qiangic của Tây Trung quốc, mặc dầu nhiều học giả bất đồng ý kiến về điều này. Nhánh Burmic cũng bao gồm một số ngôn ngữ bộ lạc của Myanmar và Yunnan, chẳng hạn như tiếng Lisu, tiếng Lahu và tiếng Hani. Một trong số chúng có vài trăm nghìn người nói.

Các ngôn ngữ của nhánh Baric được nói ở Yunnan, miền Bắc và miền Tây Myanmar, và miền Đông Ấn Độ. Các ngôn ngữ Baric có số người nói nhiều nhất là tiếng Meithei (cũng còn được biết như là tiếng Manipuri), với hơn một triệu người nói ở bang Manipur miền Đông Bắc Ấn Độ, và tiếng Lushai (cũng được biết như là tiếng Mizo), với 500.000 người nói ở bang Mizoram của Ấn Độ, vạch ranh giới Manipur.

Các ngôn ngữ của nhánh Karen được nói ở phía Đông Myanmar và Tây Thái Lan. Các ngôn ngữ lớn nhất là tiếng Sgaw và tiếng Pwo, mỗi ngôn ngữ có hơn hai triệu người nói.

## **VI. CÁC NGÔN NGỮ CAUCASIAN.**

### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Caucasian, nhóm địa lý của khoảng 36 ngôn ngữ bản xứ đối với Caucasia. Về phương diện thực tế, tất cả đều vẫn còn ở vùng này. Các ngôn ngữ Caucasia thường được chia thành các nhóm Nam và Bắc. Không có mối quan hệ nào được xác lập giữa nhóm Caucasia Nam, hoặc ngữ hệ Kartvelian, với các

ngữ hệ ở nhóm Caucasia Bắc. Ngữ hệ Caucasia Nam gồm có bốn ngôn ngữ: tiếng Georgian, tiếng Svan, tiếng Mingrelian và tiếng Laz. Tiếng Georgian là ngôn ngữ được nói rộng rãi nhất trong những ngôn ngữ này.

## **2. Các nhóm ngôn ngữ.**

Ba ngữ hệ ở Caucasia Bắc là ngữ hệ Caucasian Tây-Bắc; ngữ hệ Caucasian Trung-Bắc, cũng còn được biết như là ngữ hệ Nakh hay ngữ hệ Veinakh; và ngữ hệ Caucasian Đông - Bắc, hay ngữ hệ Dagestanian. Các nhà ngôn ngữ học đã đồng ý chung rằng các ngôn ngữ Caucasian Trung - Bắc và Đông - Bắc là có quan hệ, nhưng mối quan hệ của hai ngữ hệ này với các ngôn ngữ Caucasian Tây-Bắc thì chưa chắc chắn. Các ngôn ngữ Caucasian Tây-Bắc bao gồm tiếng Abkhaz, tiếng Abaza và các ngôn ngữ Adyghe. Các ngôn ngữ Caucasian Trung-Bắc gồm có các ngôn ngữ Chechen và Ingush có liên quan gần gũi, và ngôn ngữ Bats, hay tiếng Tsova-Tush. Nhiều ngôn ngữ Caucasian Đông-Bắc được phân thành tiểu ba nhóm: tiểu nhóm Avar-Andi-Dido, kể cả ngôn ngữ Avar; tiểu nhóm Lak-Dargwa, bao gồm tiếng Lak và các ngôn ngữ Dargwa; và tiểu nhóm Lezgian, gồm có nhiều ngôn ngữ phụ, đáng chú ý tiếng Lezgin.

Các ngôn ngữ Caucasian hướng tới tính chấp dính về mặt loại hình, chúng có những từ bao gồm nhiều kết cấu dài về các bộ phận của từ hoặc những dạng thức ngữ pháp cùng nhau kéo dài - và cho thấy một sự biến tố nào đó. Chúng nhìn chung cũng có những hệ thống âm thanh phức tạp. Tuy nhiên, những ngôn ngữ trong bốn ngữ hệ này biến đổi một cách ấn tượng trong ngữ pháp và cấu tạo từ của chúng.

## **VII. CÁC NGÔN NGỮ FINO-UGRIC**

### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Finno-Ugric là tiểu ngữ hệ của các ngôn ngữ Uralic được nói ở những bộ phận của Bắc Scandinavia, Đông Âu và Tây Bắc châu Á. Nó là một trong hai tiểu ngữ hệ như vậy. Tiểu ngữ hệ khác là các ngôn ngữ Samoyedic được nói ở Tây Bắc Siberia. Tiểu ngữ hệ Finno - Ugric thường được chia thành hai nhánh lớn: nhánh Finnic (cũng còn được gọi là nhánh Finno - Permian) và nhánh Ugric. Nhánh Finnic chứa đựng hai ngôn ngữ chính: tiếng Finnish, được nói ở Phần Lan, và tiếng Estonian, được nói ở Estonia. Nhánh Ugric bao gồm tiếng Hungarian (cũng còn được gọi là tiếng Magyar), được nói ở Hungary và bởi những người Hunggari sống ở các nước lân cận.

### **2. Các nhóm ngôn ngữ.**

Tiểu ngữ hệ Finnic có vài nhánh. Nhánh Balto-Finnic gồm có tiếng Finnish, tiếng Estonian và vài ngôn ngữ tương đối phụ của Liên Bang Cộng hòa Xã hội Xô Viết (Liên Xô). Một trong số chúng, tiếng Karelian, một ngôn ngữ quan hệ tương đối gần gũi với tiếng Finnish, được nói ở nước Cộng hòa Karelia của Nga, nơi mà tiếng Finnish được sử dụng như một ngôn ngữ viết. Tiếng Livonian, được nói ở Latvia, gần như bây giờ đã tắt (người Livonians đã bị người Latvians hấp thụ, và thuật ngữ Livonian đôi khi tham chiếu tới một phương ngữ của ngôn ngữ phi Uralic Latvian). Tiếng Veps được nói xung quanh hồ Onega ở Tây Bắc Nga, tiếng Ingrian tới phía Tây của Saint Petersburg Thượng (vùng bờ biển của biển Baltic, và tiếng Votic tới phía Tây của Saint Petersburg gần ranh giới Estonian). Đôi khi được nhóm hợp lại cùng nhau như là nhánh Volgaic, tiếng Mari (hoặc Cheremis) và tiếng Mordvin, bao gồm cả ngôn ngữ Erzya và ngôn ngữ Moksha, được nói ở miền Tây và những vùng trung lưu sông Volga. Nhánh Permian gồm có tiếng Udmurt (hoặc Votyak), tiếng Komi (Zyrian), và tiếng Komi - Permyak, chúng được nói bởi những nhóm nhỏ, rải rác rộng khắp một vùng rộng lớn được mở rộng qua phần Đông Bắc châu Âu của Nga. Các ngôn ngữ Saami, được trải ra một cách thưa thớt qua vùng Bắc châu Âu được biết như là Saamiland, cũng được phân loại như những ngôn ngữ Finnic. Nhánh Ugric chứa đựng (bên cạnh tiếng Hunggari) những ngôn ngữ Ob - Ugric, gồm có hai ngôn ngữ phụ, tiếng Khanty (Ostyak) và tiếng Mansi (Vogul); những ngôn ngữ này được nói ở thung lũng Ob' River của Tây Bắc Siberia.

Những thuộc tính tiêu biểu thường được đề cập nhất của các ngôn ngữ Finno-Ugric là sự hòa điệu (vocalic) hoặc hài hòa nguyên âm (vowel harmony) và sự thay đổi phụ âm (consonant gradation) – nghĩa là, sự luân phiên giữa hai loại phụ âm thân từ. Loại hình ngôn ngữ này là loại hình chấp dính. Những nỗ lực nhằm nối kết tiểu ngữ hệ Finno - Ugric với các ngữ hệ khác, đáng chú ý là với nhánh Turkic của các ngôn ngữ Altaic và với các ngôn ngữ Ấn - Âu, đã sản sinh bằng chứng về các nét tương đồng, nhưng không đủ để chứng minh bất kỳ kết nối nào về mặt kết luận. Tiếng Finno-Ugric sơ khai, ngôn ngữ bố mẹ cổ xưa được phục nguyên lại, được làm giàu thông qua tiếp xúc với ngôn ngữ Iran. Vào những thời gian về sau, các ngôn ngữ Finnic cộng thêm nhiều từ từ tiếng Đức và tiếng Slavic, đặc biệt là tiếng Nga. Tiếng Hunggari cũng bị ảnh hưởng bởi tiếng Đức, tiếng Ytalia, tiếng La tinh, tiếng Slavic và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ.

## **VIII. CÁC NGÔN NGỮ SEMITIC.**

### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Semitic, một trong năm tiểu ngữ hệ hoặc những nhánh của ngữ hệ Hamito-Semitic hoặc ngữ hệ Á-Phi. Một trong những ngôn ngữ Semitic, tiếng Ả Rập, được mang từ bên ngoài quê hương gốc của nó vào bán đảo Arabian và trải ra khắp đế quốc Ả Rập và được nói ngang qua Bắc Phi đến tận bờ biển Đại Tây Dương, và tiếng Ả Rập lẫn tiếng Do Thái được sử dụng bởi nhiều người Hồi giáo (Muslims) và người Do thái (Jews) ở nhiều phần khác của thế giới. Các ngôn ngữ Semitic khác được tập trung ở một vùng được vạch ranh giới về phía tây cạnh Ethiopia và về phía bắc cạnh Syria và mở rộng về phía đông nam xuyên qua Iraq và Bán đảo Arabian, với một vài “đảo” của tiếng Semitic xa hơn về phía đông ở Iran.

### **2. Các nhóm ngôn ngữ.**

Các nhà ngôn ngữ học đã chia các ngôn ngữ Semitic thành bốn nhóm. Nhóm ngoại vi phía Bắc (North Peripheral group) được đại diện bởi ngôn ngữ Assyro-Babylonian, hoặc ngôn ngữ Akkadian. Ngôn ngữ Semitic được xác nhận là cổ nhất, cùng với nền văn học Semitic lâu đời nhất, là tiếng Akkadian được nói ở Mesopotamia giữa khoảng năm 3000 trước Công nguyên và 600-400 trước Công nguyên và được sử dụng như một ngôn ngữ văn học cho đến tận thế kỷ thứ 1 sau Công nguyên .

Nhóm Trung Bắc (North Central group) bao gồm ngôn ngữ Do Thái cổ xưa và hiện đại; các ngôn ngữ cổ xưa như tiếng Ugaritic và tiếng Phoenician; và ngôn ngữ Aramaic, bao gồm tiếng Syriac, hoặc tiếng Christian Aramaic.

Nhóm Trung Nam (South Central group) gồm có tiếng Ả Rập văn học hoặc tiếng Ả Rập chuẩn và nhiều phương ngữ Ả Rập hiện đại được nói. Tiếng Malta, một nhánh tiếng Ả Rập, được nói ở đảo Malta, và vì vị trí của mình, nó đã bị ảnh hưởng nặng nề bởi tiếng Italia.

Nhóm ngoại vi phía Nam (South Peripheral group) gồm có các phương ngữ Ả Rập Nam, bây giờ được nói ở nhiều vùng phía Nam của Bán đảo Arabian (và trong những thời kỳ cổ xưa bởi nhiều người chẳng hạn như người Minaeans và người Sabaeans); và các ngôn ngữ của Ethiopia. Ngôn ngữ sau bao gồm tiếng Gecez, hoặc tiếng Ethiopic cổ điển, bây giờ sống sót chỉ như một ngôn ngữ văn học và ngôn ngữ nghi thức; tiếng Amharic, ngôn ngữ hành chính của Ethiopia; và những ngôn ngữ Êtiopi vùng chẳng hạn như tiếng Tigré, tiếng Tigrinya và tiếng Gurage.

### **3. Các đặc điểm.**

Trong các ngôn ngữ Semitic, các từ được dựa một cách tiêu biểu vào một chuỗi ba phụ âm; chuỗi này, được gọi là gốc từ, mang ý nghĩa cơ bản. Chồng lên trên gốc từ này là một mô hình các nguyên âm (hoặc các nguyên âm và các phụ âm) biểu hiện những sự biến đổi về ý nghĩa cơ bản hoặc phục vụ như một sự biến tố (chẳng hạn như đối với thời và số động từ). Ví dụ, trong tiếng Ả Rập gốc từ *ktb* tham chiếu tới việc viết, và mô hình nguyên âm *-a-i-* hàm ý “một ai đó làm cái gì đó”; như vậy, *katib* có nghĩa là “một ai đó viết”. Những sự phái sinh khác của cùng gốc từ đó bao gồm *kitab*, “sách”; *maktub*, “chữ”; và *kataba*, “anh ta viết”. Mỗi



quan hệ chặt chẽ của các ngôn ngữ Semitic với nhau có thể được nhìn thấy trong sự liên tục của cùng những gốc từ từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác (*slm*, ví dụ, có nghĩa là “hoà bình” trong tiếng Assyro-Babylonian, tiếng Do Thái, tiếng Aramaic, tiếng Ả Rập, và những ngôn ngữ khác). Trong các ngôn ngữ Semitic, những phụ âm liên quan rơi một cách tiêu biểu vào ba kiểu: hữu thanh, vô thanh và nhấn mạnh; một ví dụ là chuỗi này được chuyển tự là *g, k*, và *q* từ tiếng Do Thái và tiếng Ả Rập (*q* được phát âm về phía sau họng hơn *k*).

#### **4. Chữ viết.**

Ngoại trừ hai hệ thống chữ viết chưa giải thích được được sử dụng bởi những người Canaanites cổ xưa, và bảng chữ cái La-tinh như từng được sử dụng đối với tiếng Malta, các ngôn ngữ Semitic đã được viết về phương diện lịch sử theo ba hệ thống chữ viết. Ngôn ngữ Assyro - Babylonian được viết theo các kí hiệu hình tam giác (*cuneiform signs*), và tiếng Ugaritic sử dụng một bảng chữ cái hình tam giác. Chữ viết tiếng Semitic Bắc, một hệ thống chữ viết Semitic buổi đầu, là một hệ thống chữ viết theo bảng chữ cái; một trong những ví dụ sớm nhất của nó được viết khắc trên đá Moabite (thế kỷ thứ 9 trước Công nguyên, được khám phá vào năm 1868 và hiện giờ ở Louvre, Paris). Từ biến thể Aramaic của chữ viết Semitic Bắc, các bảng chữ cái tiếng Do Thái và tiếng Ả Rập hiện đại được phát triển; tiếng Semitic Bắc cũng đưa lại sự ra đời bảng chữ cái Hy-Lạp. Giống như hệ thống chữ viết Semitic Bắc cổ xưa, các hệ thống chữ viết tiếng Ả Rập và tiếng Do Thái là những bảng chữ cái chỉ của các phụ âm; các dấu đặc biệt cho những nguyên âm đạt được một cách rõ ràng trong cách sử dụng vào khoảng thế kỷ thứ 8 sau Công nguyên. Hệ thống chữ viết thứ ba, hệ thống chữ viết Semitic Nam hoặc Ả Rập Nam, có thể hoặc không thể có biến thể khác của hệ thống chữ viết Semitic Bắc sơ khai. Cũng một bảng chữ cái phụ âm, nó được đưa đến Ethiopia vào thiên niên kỷ thứ 1 trước Công nguyên và đưa đến sự hình thành các hệ thống chữ viết ghi âm tiết được sử dụng cho các ngôn ngữ Ethiopia hiện đại.

### **IX. CÁC NGÔN NGỮ ALTAIC**

#### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Altaic, ngữ hệ của những ngôn ngữ được nói trong một vùng rộng lớn của châu Á và châu Âu, mở rộng từ Thổ Nhĩ Kỳ ở phía Tây đến biển Okhotsk ở phía Đông. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học đều miêu tả ngữ hệ Altaic như là sự chứa đựng của ba tiểu ngữ hệ hoặc nhóm chính: nhóm Turkic, nhóm Mongolian và Tungusic. Một số nhà ngôn ngữ học còn gộp vào ngữ hệ Altaic tiếng Triều Tiên, tiếng Nhật Bản, và đôi khi cả tiếng Ainu, được nói bởi một lượng nhỏ người dân ở miền Bắc Nhật Bản.

#### **2. Các nhóm ngôn ngữ.**

Các ngôn ngữ Turkic có năm nhánh: nhánh Oghuz, được biết như là nhánh Turkic Nam hoặc Tây Nam; nhánh Kipchak, hoặc Turkic Tây; nhánh Turkic Đông, hoặc nhánh Karluk; nhánh Turkic Bắc, được biết như là nhánh Hunnic Đông; và nhánh ngôn ngữ đơn lẻ của tiếng Chuvash, được nói dọc theo trung lưu dòng sông Volga. Nhánh Turkic Nam bao gồm tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, hoặc tiếng Osmanli, ngôn ngữ Turkic được sử dụng rộng rãi nhất, được nói ở Thổ Nhĩ Kỳ và Bán đảo Balkan; tiếng Azeri, được nói ở Azerbaijan và Tây Bắc Iran; và tiếng Turkmen, được nói ở Turkmenistan và nhiều phần khác của Trung Á; nhánh Kipchak bao gồm các ngôn ngữ Kazakh và Kyrgyz, được nói ở Trung Á; và tiếng Tatar, được nói xung quanh trung lưu sông Volga, và ở Thổ Nhĩ Kỳ, Balkans, Trung Á và Trung Quốc. Nhánh Turkic Đông bao gồm tiếng Uzbek, được nói ở Uzbekistan và nhiều phần khác của Trung Á; và tiếng Uygur, được nói ở khu Tự trị Xinjiang Uygur của Trung Quốc, và những phần của Trung Á. Nhánh Turkic Bắc gồm có một số ngôn ngữ được nói ở Siberia, chẳng hạn như tiếng Yakut và Altay (còn được đánh vần là Altai).

Các ngôn ngữ Mongolian bao gồm tiếng Buryat, được nói ở miền Đông Siberia; tiếng Kalmyk, được nói chủ yếu ở Nga dọc theo Biển Caspian; và ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi nhất của nhóm này, tiếng Mongolian, được nói ở Mong Cổ. Là một trong những ngôn ngữ của tiểu ngữ hệ Tungusic, tiếng Manchu đã từng một lần là ngôn ngữ nổi trội nhất và được nói rộng rãi nhất ở Trung Quốc. Tuy nhiên, ngày nay tiếng

Manchu hầu như đã tắt. Các ngôn ngữ Tungusic hiện đại bao gồm tiếng Evenki, còn được biết như là tiếng Tungus, được nói ở miền Trung Siberia và Mông Cổ; tiếng Even, còn được biết như là tiếng Lamut, được nói ở miền Đông Siberia; tiếng Nanai, được nói ở miền Đông Siberia; và tiếng Udehe, được nói ở miền Đông Nam Siberia.

Các ngôn ngữ Altaic nhìn chung được nêu đặc điểm bằng một loại hình chấp dính của hiện tượng phụ tố hóa (suffixation) và bằng sự hài hòa nguyên âm (vowel harmony), nghĩa là chỉ những nguyên âm của cùng màu sắc mới có thể xuất hiện trong cùng một từ. Các nguyên âm của những phụ tố được luân chuyển (altered) do vậy chúng phù ứng với màu sắc của nguyên âm gốc từ (root vowel). Các ngôn ngữ Altaic thiếu vắng giống ngữ pháp (grammatical gender). Chúng giàu có về sự đa dạng của nguyên âm nhưng tương đối nghèo nàn về số lượng phụ âm. Trước đây, một số nhà ngôn ngữ học nhóm hợp các ngôn ngữ Altaic cùng với các ngôn ngữ Uralic vào một nhóm lớn hơn là nhóm Ural-Altaic, nhưng các học giả này nay tin rằng có quá ít chứng cứ tồn tại để ủng hộ một cách nhóm hợp như thế.

Những người dân nói tiếng Altaic chủ yếu rất quan trọng về phương diện lịch sử - ví dụ, người Huns và Mongols du cư là những người từng xâm lược châu Âu giữa thế kỷ thứ 4 và thế kỷ thứ 13 sau Công nguyên, và những người Manchus của triều đại Qing, từng thống trị Trung Quốc từ năm 1644 đến 1911. Tiếng Turkish từng được viết với nhiều hệ thống chữ viết đa dạng từ thế kỷ thứ 8. Hệ thống chữ viết Mongolian từng được sử dụng vào thế kỷ thứ 12.

## **X. CÁC NGÔN NGỮ URALIC.**

Các ngôn ngữ Uralic, ngữ hệ được nói bởi nhiều người trong một vùng rộng lớn của Bắc Âu. Các nhà ngôn ngữ học tin rằng những người nói tiếng Uralic gốc sống trong vùng những dãy núi Ural. Họ nêu giải thuyết rằng trong suốt lịch sử của các ngôn ngữ Uralic, những nhánh khác nhau liên tiếp tách ra từ một nhánh của ngữ hệ Uralic. Tiểu ngữ hệ Samoyedic được tách ra sớm nhất, và nhánh Finno-Ugric bao gồm những ngôn ngữ còn lại. Tiểu ngữ hệ Samoyedic gồm có hai nhánh, nhánh Samoyedic Nam và nhánh Samoyedic Bắc. Các ngôn ngữ Samoyedic Bắc là tiếng Nenets, được nói ở tận cùng Đông Bắc phần châu Âu của Nga và ở Tây Bắc Siberia; tiếng Enets, được nói ở Bắc Siberia; và tiếng Nganasan, được nói ở Bắc Siberia, phần lớn trên Bán đảo Taymyr. Thành viên sống sót cuối cùng của nhóm Samoyedic Nam là tiếng Selkup, được nói ở Siberia giữa sông Ob' và sông Yenisey.

Vào lúc nào đó sau khi những ngôn ngữ Samoyedic rẽ nhánh, tiểu ngữ hệ Ugric tách ra khỏi tiểu ngữ hệ Finnic. Tiểu ngữ hệ Ugric gồm có tiếng Hungary, được nói ở Hungary và những nước láng giềng, và các ngôn ngữ Ob - Ugric. Các ngôn ngữ Khanty (Ostyak) và Mansi (Vogul) cấu thành nên nhóm Ob - Ugric, được nói ở Tây Siberia xung quanh dòng sông Ob'. Các nhà ngôn ngữ học vẫn còn tranh luận tính hợp lệ về mối quan hệ này giữa tiếng Hungary và nhóm Ob - Ugric, và vấn đề liệu những ngôn ngữ này có thể cần phải được đặt vào trong cùng nhánh đó hay không.

Trong số những ngôn ngữ Finnic, nhóm Permic là nhóm kế tiếp tách riêng ra. Nhóm Permic gồm có tiếng Komi (Zyrian), tiếng Komi - Permyak, tiếng Udmurt (Votyak), và được nói ở phần Đông Âu của Nga. Nhóm Volgaic, bao gồm các ngôn ngữ Mordvin và Mari (hoặc Cheremis), được tin là có chia tách kế tiếp, nhưng bằng chứng tồn tại liên kết tiếng Mordvin gần gũi hơn với những ngôn ngữ Finnic còn lại và gợi ý rằng tiếng Mari tách ra trước tiếng Mordvin. Tiếng Mordvin bị tách thành các ngôn ngữ Erzya và Moksha, và cả chúng lẫn tiếng Mari được nói ở Nga xung quanh miền Tây và miền Trung dòng sông Volga. Nhánh cuối cùng để tách ra là nhánh Saami, được nói ở Bắc Scandinavia và Tây Bắc Nga. Những ngôn ngữ còn lại cấu thành nên các ngôn ngữ Balto-Finnic. Nhánh này bao gồm hai ngôn ngữ chính, tiếng Phần Lan, được nói ở Phần Lan với những số lượng nhỏ người nói ở Nga và Estonia, và ngôn ngữ Estonian, được nói ở Estonia. Các ngôn ngữ Balto - Finnic phụ gồm có tiếng Livonian, một ngôn ngữ gần như đã tắt được nói ở Latvia, cũng như tiếng Karelian, tiếng Veps, tiếng Ingrian và tiếng Votic, tất cả đều được nói ở Tây Bắc Nga.

Các nhà ngôn ngữ học đã một lần nhóm họp những ngôn ngữ Uralic với ngữ hệ các ngôn ngữ Altaic vào một ngữ hệ lớn hơn gọi là ngữ hệ Ural - Altaic. Tuy nhiên, nói chung bây giờ họ tin rằng bằng chứng tồn tại quá nhỏ bé để hỗ trợ cho tuyên bố này.

## **XI. CÁC NGÔN NGỮ ANH-ĐIÊNG MỸ.**

### **1. Giới thiệu.**

Các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ, những ngôn ngữ bản địa của những người bản xứ Bắc, Trung và Nam Mỹ. Nhiều học giả có thể chỉ ước đoán một con số tổng thể của các ngôn ngữ được nói bởi những người Mỹ Anh-điêng; nhiều trong những ngôn ngữ này đã biến mất trước khi chúng có thể có tài liệu. Khi những người châu Âu đặt chân lên lục địa Bắc Mỹ vào cuối thế kỷ thứ 15, khoảng 300 ngôn ngữ khu biệt được đang sử dụng. Ít hơn một nửa những ngôn ngữ này còn sống sót đến ngày nay và số lượng của những ngôn ngữ này giảm dần giống như số trẻ con nói chúng. Ở Trung Mỹ (Mexico và Trung Mỹ) các chuyên gia đã xác định xấp xỉ 300 ngôn ngữ, khoảng nửa trong số chúng vẫn còn được nói. Một đánh giá khác cho rằng chỉ khoảng 350 trong số 1500 ngôn ngữ bản địa ở Nam Mỹ vẫn còn được nói. Những ngôn ngữ này cũng bị biến mất một cách nhanh chóng.

### **2. Các ngôn ngữ chính.**

Các ngôn ngữ Anh-điêng được nói bởi nhiều người ở Nam và Trung Mỹ hơn Bắc Mỹ. Các ngôn ngữ được nói rộng rãi nhất thuộc về ngữ hệ Quechua. Khoảng 8 triệu người, hầu hết họ đều ở Bolivia, Ecuador và Peru, nói các ngôn ngữ Quechuan. Ngôn ngữ khác trong vùng đó, tiếng Aymara, có khoảng 1,5 triệu người nói. Tiếng Guaraní được nói gần khoảng 90 phần trăm dân cư của Paraguay, gần 5 triệu người; nó cũng được nói ở Brazil và Uruguay. Tiếng Nahuatl có hơn 1 triệu người nói, hầu hết họ đều ở Mexico. Một vài ngôn ngữ Mayan được nói ở Nam Mexico và Trung Mỹ với hơn 500.000 người.

Các ngôn ngữ Bắc Mỹ có số lượng người nói lớn nhất bao gồm tiếng Navajo (100.000), tiếng Cree (70.000), tiếng Inuit (75.000), tiếng Ojibwa (50.000), tiếng Alaskan Yupik (20.000), tiếng Sioux (20.000), tiếng Creek (18.000), tiếng Tohono O'odham (15.000) và tiếng Choctaw (11.000). Tất cả những ngôn ngữ này đang trong nguy cơ của việc biến mất. Ngày nay, phần lớn những ngôn ngữ Bắc Mỹ được nói chủ yếu về bởi những người lớn tuổi, trong vài trường hợp gần như không nhiều hơn một nhóm.

### **3. Những đặc điểm của các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ.**

Bởi vì tính đa dạng lớn của các ngôn ngữ ở Mỹ nên có sự đa dạng lớn trong cấu trúc của chúng. Một số ngôn ngữ có một vài âm thanh khu biệt cách tương đối — tiếng Mohawk, một ngôn ngữ của miền Bắc Northeast ở Hoa Kỳ, có đúng 15 âm — trong khi những ngôn ngữ khác lại có một số lượng lớn — tiếng Tlingit, được nói ở phía Tây Bắc, có 49 âm. Bằng sự so sánh, tiếng Anh Mỹ có khoảng 40 âm.

Nhiều ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ có những tập hợp các âm thanh được gọi là các âm phụt (ejectives) hoặc những phụ âm bị yết hầu hóa (glottalized), chẳng hạn như t' và k'. Những người nói phát âm các âm phụt bằng việc bật sức ép không khí trong miệng rồi nhả các âm thanh bằng cách bật ra. Một số ngôn ngữ phân biệt các phụ âm được phát âm tròn môi với những phụ âm được cấu tạo không tròn môi; ví dụ, có hai loại âm k. Nhiều ngôn ngữ chứa đựng các âm lưỡi gà (uvular sounds), được sản sinh lùi sau trong miệng hơn k tiếng Anh. Các ngôn ngữ khác, đặc biệt là những ngôn ngữ ở California, phân biệt giữa ʉ, được phát âm là nyuh và được tạo ra bằng chóp lưỡi (tip) chống vào răng, và ɛ, được phát âm với lưỡi lùi hơn về sau nữa, như trong -ing trong dancing. Trong một số ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ, việc phát âm một âm tiết theo một âm vực cao hơn hoặc thấp hơn có thể làm thay đổi ý nghĩa của một từ.

Các tiền tố (những sự thêm vào phía trước của một từ, như as un in unkind) và các hậu tố (những sự thêm vào phía cuối của một từ, như ment in arrangement) chuyển tải một sự đa dạng về các ý nghĩa

trong các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ. ở vùng bờ biển Thái Bình Dương (Pacific Coast) nhiều ngôn ngữ sử dụng các tiền tố để tạo ra những sự phân biệt tinh tế gắn liền với phương hướng và sự định vị. Cách tiền tố có thể mang những ý nghĩa chẳng hạn như “ở trong”, “bên ngoài”, “vào trong”, “xuyên qua”, “hướng lên”, “hướng xuống”, “trên đỉnh”, “dưới dốc”, “trên sông”, “dưới sông”, và thậm chí “nảy sinh từ rừng” và “sâu trong rừng, không nhìn rõ ràng từ làng”. Các tiền tố cũng có thể chỉ định cách thức trong đó cái gì đó được làm. Ví dụ, trong tiếng Central Pomo (Trung, một ngôn ngữ của California, các tiền tố khác nhau được cộng thêm vào một động từ có thể chỉ định cái gì đó bị lật đổ như thế nào: bằng cách đá, đẩy, đâm mạnh hoặc chọc vào nó. Những tiền tố khác được thêm vào động từ lật đổ có một ít nghĩa câu chữ hơn. Việc thêm một tiền tố mà nó có nghĩa là “bằng việc bay cao” chỉ định “bay đi”, “bằng việc làm đau đớn” chỉ định “ăn thoải mái”, “bằng việc nói” chỉ báo “để có cái tốt nhất của một người nào đó theo một lý lẽ”.

Nhiều ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ ghép các từ từ một vài bộ phận mang ý nghĩa. Ví dụ, một người nói tiếng Barbareño Chumash, một ngôn ngữ của người miền Nam California, có thể chuyển tải “Chúng ta sẽ khóa chặt chúng lại một cách yên lặng” trong một từ đơn, từ bảy phần (seven-part word). Các tiền tố được thêm vào gốc từ mang nghĩa “khóa” chỉ định người đang làm việc khóa, bao nhiêu người có liên quan, hành động này sẽ xảy ra trong tương lai, và nó là một hoạt động nhỏ hoặc yên lặng. Các hậu tố chỉ định rằng việc khóa tác động đến người nào cũng như nó tác động đến bao nhiêu người.

#### **4. Các hệ thống chữ viết của ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ.**

Rất lâu trước khi người châu Âu đặt chân lên châu Mỹ, một số hệ thống chữ viết tượng hình (hieroglyphic writing) đã từng phát triển ở Trung Mỹ. Những hệ thống chữ viết này, được đặt tên cho những nhóm người sử dụng chúng, bao gồm chữ Aztec, chữ Mixtec, chữ Zapotec, chữ Epi-Olmec và chữ Maya. Hầu hết những hệ thống chữ viết này đều đã sử dụng các ký hiệu để thay thế cho toàn bộ các từ hoặc các gốc từ. Tuy nhiên, chữ viết Maya là một hệ thống chữ viết pha trộn trong đó những hình vẽ (rebus) mở rộng thành các ký hiệu. Trong một hình vẽ rebus (một kiểu chơi chữ bằng hình) ký hiệu cho một từ có thể đại diện một từ khác có âm thanh như nó. Ví dụ, trong một rebus tiếng Anh, một bức tranh của một con mắt có thể đại diện cho đại từ I. Trong chữ viết Maya, một sự mô tả về một ngọn đuốc (tah) được sử dụng để đại diện từ ta, có nghĩa là “trong” hoặc “ở tại”. Từ những rebus này các ký hiệu ngữ âm được phát triển để đại diện cho những âm tiết được tạo ra từ một phụ âm và một nguyên âm. Nhiều văn bản viết bằng chữ tượng hình (hieroglyphic texts) Trung Mỹ liên quan lớn tới các lịch sử của những người cai trị và những sinh nhật, các văn phòng, các kết hôn và những cái chết của họ.

Các hệ thống chữ viết cho một số ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ được phát triển sau khi người châu Âu đến. Một số trong những hệ thống đó là những chữ viết ghi âm tiết (syllabaries), trong đó mỗi ký hiệu đại diện cho một âm tiết (một cách tiêu biểu là một phụ âm và một nguyên âm). Lãnh tụ của người Cherokee là Sequoyia đã phát triển một chữ viết ghi âm tiết Cherokee vào đầu thế kỷ thứ 19. Nhà truyền giáo Methodist là James Evans đã phát triển một hệ thống chữ viết ghi âm tiết Cree, được sử dụng bởi những người nói tiếng Cree và Ojibwa, vào cuối những năm 1830. Một hệ thống chữ viết ghi âm tiết Eskimo, dựa vào hệ thống chữ viết ghi âm tiết Cree, được sử dụng bởi những người Inuit của Alaska và cực Bắc Canada. Hệ thống chữ viết ghi âm tiết Western Great Lakes, cũng còn được gọi là chữ ghi âm tiết Fox, được sử dụng bởi người nói tiếng Fox, tiếng Sac (Sauk), tiếng Kickapoo, tiếng Potawatomi, tiếng Winnebago và một số người nói tiếng Ojibwa. Những hệ thống chữ viết khác lại theo vần chữ cái, với một vài chữ cái mỗi phụ âm và mỗi nguyên âm.

#### **5. Những sự thêm các ngôn ngữ Anh-điêng vào tiếng Anh.**

Các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ đã có đóng góp lớn đối với nhiều vốn từ vựng của các ngôn ngữ châu Âu, đặc biệt là các tên gọi địa danh và những thuật ngữ về cây cối, động vật, và những khoản mục về nền văn hóa bản địa. Tên gọi Canada bắt nguồn từ từ tiếng Laurentian Iroquois kanattaĀ có nghĩa là “thuộc địa”. Từ Mississippi bắt nguồn từ các từ biểu thị lớn (mitsi) và dòng sông (sitpi) trong một ngôn ngữ Algonquian, có lẽ

là tiếng Ojibwa hoặc tiếng Cree. Từ Alaska bắt nguồn từ từ Aleut biểu thị bán đảo Alaskan, alakhskhakh. Từ Minnesota phát sinh từ những từ Sioux biểu thị nước (mni) và sạch (sota). Từ Nebraska bắt nguồn từ tên gọi Omaha cho dòng sông Platte, nibdathka, có nghĩa là “dòng sông phẳng”. Từ Oklahoma được đặt tên từ thuật ngữ tiếng Choctaw biểu thị lãnh thổ người Anh-điêng, là được kết hợp okla, có nghĩa là “mọi người” hoặc “dân tộc” và homa, có nghĩa là “màu đỏ”. Tennessee có nguồn từ tanasi, một từ tiếng Cherokee biểu thị dòng sông Tennessee nhỏ bé. Texas từ từ tiếng Caddo tây úa ă biểu thị người bạn và là một vùng nơi mà những bộ lạc liên kết với Caddo đang sống. Những tên Mexico, Guatemala, và Nicaragua hoàn toàn có nguồn cội của mình trong ngôn ngữ Nahuatl.

Số lượng lớn nhất của các danh từ tiếng Anh được vay mượn từ những ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ bắt nguồn từ các ngôn ngữ Algonquin, những ngôn ngữ được gặp lần đầu bởi các cư dân Anh. Trong số những danh từ này là caribou (nai lớn châu Mỹ), chipmunk (sóc chuột), hickory (cây hồ đào), hominy (cháo ngô), moccasin (rắn hổ mang), moose (tuần lộc), opossum (thú có túi), papoose (trẻ con da đỏ), persimmon (quả hồng), powwow (buổi tế lễ), raccoon (gấu trúc), skunk (con chồn hôi), squash (cây bí), squaw (đàn bà da đỏ), toboggan (xe trượt tuyết), tomahawk (cái rìu) và totem (vật tổ). Các ngôn ngữ Eskimo đã đóng góp những từ chẳng hạn như igloo (lều tuyết) và kayak (xuồng caiac). Thuật ngữ teepee hoặc tipi có nguồn gốc từ từ tiếng Sioux word biểu thị việc cư trú (dwelling).

Từ tiếng Nahuatl, được nói ở Trung Mỹ, các từ avocado (lê), cacao (ca cao), cocoa (cô ca), chile/chili (ớt/ớt khô), chocolate (sô cô la), coyote (chó sói đồng cỏ), tomato (cây cà chua) và nhiều từ khác được mượn vào. Nhiều đóng góp từ những ngôn ngữ Nam Mỹ bao gồm jaguar (báo đốm), cashew (cây điều), tapioca (bột sắn bột) và toucan (chim tu căng) từ tiếng Tupinamba; alpaca (lên lông cừu), condor (chim ưng), jerky (tròng trành), llama (lạc đà không bướu), puma (báo sư tử) và quinine (ký ninh) từ tiếng Quechua; và barbecue (lợn quay), canoe (xuồng), guava (quả ổi), hammock (cái võng lưới), hurricane (bão), iguana (con kỳ nhông), maize (ngô), papaya (cây đu đủ) và potato (khoai tây) từ tiếng Maipurean (Arawakan).

Các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ, đến lượt mình, đã mượn nhiều từ từ các ngôn ngữ châu Âu. Những sự vay mượn từ tiếng Nga xuất hiện trong những ngôn ngữ dọc theo bờ biển Thái Bình Dương từ Alaska đến California. Chúng bao gồm từ kass'aq của tiếng Yupik, nghĩa là “người da trắng” từ từ ????? tiếng Nga (Cossack trong tiếng Anh), và từ của tiếng Pomo ɬlqa, nghĩa là “chai vỡ”, từ từ tiếng Nga ????? (bottle trong tiếng Anh). Nhiều sự vay mượn từ tiếng Tây Ban Nha xuất hiện trong các ngôn ngữ bản địa của California, người Tây Nam Mỹ và Trung Mỹ. Những sự vay mượn tiếng Pháp xuất hiện trong những ngôn ngữ của vùng phía đông Canada, chẳng hạn như từ tiếng Mohawk rakarõns, nghĩa là “kho thóc”, từ từ tiếng Pháp la grange. Những sự vay mượn tiếng Anh phổ biến trong nhiều ngôn ngữ bản địa của Bắc Mỹ.

Một số ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ cũng chia sẻ những từ cơ bản mà chúng được vay mượn từ nhau. Một từ biểu thị con trâu, tương tự với yanis, xuất hiện trong tiếng Choctaw, tiếng Cherokee, tiếng Catawba, tiếng Biloxi và trong số những ngôn ngữ khác. Vì những ngôn ngữ này thuộc về các ngữ hệ khác nhau và đã không phải tiến triển từ một ngôn ngữ tổ tiên chung, nên từ này không thể là một sự thừa kế chung mà chắc rằng đã được chấp nhận bởi mọi người trong tiếp xúc với nhau.

Những từ được vay mượn cũng bộc lộ nhiều về lịch sử văn hóa. Các ngôn ngữ Mixe - Zoquean, ví dụ, đã đóng góp nhiều từ đối với những ngôn ngữ khác của Trung Mỹ. Các nhà ngôn ngữ học nhìn nhận những sự vay mượn này như là bằng chứng mà Olmecs, người đã thành lập nền văn minh phát triển cao đầu tiên ở Trung Mỹ khoảng năm 1500 trước công nguyên, đã nói một ngôn ngữ Mixe - Zoquean.

## **6. Các ngôn ngữ Pidgins Anh-điêng Mỹ và những biệt ngữ thương mại.**

Để làm dễ dàng thương mại, một số lượng của các ngôn ngữ thương mại được biết như những ngôn ngữ hỗn tạp pidgins đã phát triển ở châu Mỹ, đặc biệt sau khi người châu Âu đến. Ngôn ngữ hỗn tạp pidgin là một ngôn ngữ có một từ vựng vô cùng có hạn và một ngữ pháp được đơn giản hóa cho phép những người có

các ngôn ngữ dân tộc khác nhau giao tiếp. Một trong những ngôn ngữ hỗn tạp pidgin được biết rõ hơn trong nhiều người châu Mỹ là biệt ngữ thương mại Eskimo (Eskimo Trade Jargon), được sử dụng vào thế kỷ thứ 19 bởi người Inuit khi giao du với những người da trắng và những thành viên của các nhóm người Anh-điêng Mỹ khác trên đảo Copper Island ở Aleutian Islands. Các biệt ngữ thương mại khác khác bao gồm biệt ngữ Mednyj Aleut, được sử dụng vào thế kỷ thứ 19 bởi những con cháu của một dân cư pha trộn Nga-Aleut ở quần đảo Aleutian; biệt ngữ Chinook Jargon, được sử dụng trong suốt nửa đầu của thế kỷ thứ 19 bởi những người Anh-điêng Mỹ và những cư dân da trắng ở phía Tây Bắc dọc theo ven bờ biển Thái Bình Dương; và biệt ngữ Michif (cũng còn được gọi là biệt ngữ Metchif, Métis, và French Cree), được sử dụng hiện thời bởi những con cháu của các thương gia buôn lông thú nói tiếng Pháp và các phụ nữ Algonquian trong đặc khu Turtle Mountain ở phía Bắc Dakota. ở Nam Mỹ, biệt ngữ Nheengatu hoặc Lingua Geral Amazonica phát triển ở Bắc Brazil cho giao tiếp giữa những người Anh-điêng Mỹ, người gốc châu Âu và gốc châu Phi.

### **7. Ngôn ngữ kí hiệu của người Anh-điêng Mỹ.**

Ngôn ngữ kí hiệu đã trở thành là một phương tiện giao tiếp chung cho những bộ lạc trên những miền đồng bằng lớn, một hiện tượng quen thuộc từ nhiều hình ảnh phim và điều tưởng tượng đại chúng. Người Kiowa nổi tiếng là những người nói ngôn ngữ kí hiệu một cách tuyệt vời, trong khi ở những miền đồng bằng bắc người Crow đã giúp truyền bá phương pháp giao tiếp này tới những người khác. Ngôn ngữ kí hiệu Plains cũng đã dần dần được truyền bá ra xa các tỉnh có người Canada của British Columbia, Alberta, Saskatchewan và Manitoba. Tuy nhiên, không phải tất cả các bộ lạc Plain đều nói chuyện bằng ngôn ngữ kí hiệu với sự tài giỏi như nhau.

### **8. Phân loại.**

Nhiều học giả phân loại các ngôn ngữ thành những ngữ hệ theo những nguồn gốc của chúng. Ví dụ, tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Nga, tiếng Hy-Lạp, tiếng Hindi và nhiều ngôn ngữ khác của châu Âu và châu Á thuộc về ngữ hệ Ấn-Âu bởi vì chúng hoàn toàn được thừa kế từ một ngôn ngữ đơn lẻ được biết như tiếng Tiên Ấn-Âu. Việc phân loại các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ thành những ngữ hệ gặp phải một số thách thức bởi vì tài liệu chữ viết tồn tại cho nhiều trong số những ngôn ngữ này quá nhỏ bé. Như là một kết quả, các chuyên gia phải suy luận nhiều từ cái đã được biết về những sự phát triển và các đặc trưng sơ khai của những ngôn ngữ này từ thông tin hiện đại.

Việc phân loại đại cương đầu tiên được đề xuất vào năm 1891 bởi nhà địa chất kiêm nhà thám dò người Mỹ John Wesley Powell. Trên cơ sở của những nét tương đồng bề mặt (superficial similarities) mà ông ta đã chú ý giữa các vốn từ vựng, ông ta đề xuất rằng các ngôn ngữ của Bắc Mỹ cấu thành nên 58 ngữ hệ độc lập. Tại cùng thời gian đó, nhà nhân chủng học người Mỹ Daniel Brinton đề xuất 80 ngữ hệ cho Mỹ Nam. Hai sự phân loại này về các ngữ hệ hình thành cơ sở của những sự phân loại kế tiếp.

Vào năm 1929, nhà ngôn ngữ học và nhà nhân chủng học người Mỹ Edward Sapir đã đề xuất mang tính thăm dò việc phân loại các ngữ hệ này thành 6 nhóm lớn ở Bắc Mỹ và 15 ở Trung Mỹ. Vào năm 1987, nhà ngôn ngữ học người Mỹ Joseph Greenberg đã nêu giải thuyết rằng các ngôn ngữ bản xứ của những người Anh-điêng Mỹ có thể được nhóm lại thành 3 siêu ngữ hệ (superfamilies): siêu ngữ hệ Eskimo-Aleut, siêu ngữ hệ Na-Dené và siêu ngữ hệ Amerind. Siêu ngữ hệ Amerind ước định được nói chứa đựng phần lớn các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ và được phân chia thành 11 nhánh. Tuy nhiên, gần như tất cả các chuyên gia đều loại bỏ cách phân loại của Greenberg.

Trong khi những nhà ngôn ngữ học nghiên cứu nhiều hơn về các ngôn ngữ Anh-điêng, họ có thể phân biệt tốt hơn giữa những nét giống nhau về từ vựng và ngữ pháp là kết quả những sự vay mượn và những nét giống nhau mà chúng là những hệ quả của một ngôn ngữ tổ tiên chung. Sự phân loại mà đa số các nhà ngôn ngữ học đều xác nhận ngày nay định vị khoảng 55 ngữ hệ độc lập ở Bắc Mỹ, 15 ở Trung Mỹ và khoảng 115 ở Nam Mỹ.

## **9. Các ngữ hệ ở Hoa Kỳ và Canada.**

Trong khi chúng ta di chuyển từ phía đông sang phía tây ở bắc Mỹ, số lượng của các ngữ hệ ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ tăng dần. Ba ngữ hệ chính tồn tại ở phía Đông, trong khi 20 ngữ hệ được tìm thấy ở chỉ mình California.

Các ngôn ngữ Anh-điêng Mỹ được những người châu Âu gặp và ghi đầu lại đầu tiên ở Bắc Mỹ là các ngôn ngữ Algonquian, và chúng là được biết rõ nhất trong các ngôn ngữ bản địa. Các ngôn ngữ Algonquian thuộc về ngữ hệ Algic, chạy dài quãng từ Labrador ở phía đông Canada tới North Carolina ở phía nam và hướng về phía Tây ngang qua Plains đến California. Trong số những ngôn ngữ ở nhóm này tiếng Abenaki, tiếng Massachusetts, tiếng Narragansett và tiếng Mohegan ở phía Đông; và tiếng Shawnee, tiếng Fox - Sac-Kickapoo, tiếng Potawatomi, tiếng Ojibwa, tiếng Cree, tiếng Menominee, và tiếng Cheyenne trên những miền đồng bằng. ngôn ngữ Iroquoian, ngữ hệ chính khác ở Đông Bắc, bao gồm tiếng Mohawk, tiếng Oneida, và tiếng Onondaga, cũng như tiếng Cherokee ở phía Nam. Ngữ hệ Muskogean ở Đông Nam bao gồm tiếng Choctaw - Chickasaw và tiếng Creek.

Hai ngữ hệ chính trên những vùng đồng cỏ (prairies) là ngữ hệ Siouan và ngữ hệ Caddo. Những ngôn ngữ Siouan, bao gồm tiếng Assiniboin, tiếng Crow, tiếng Sioux (cũng được biết như là tiếng Dakota hoặc tiếng Lakota), và tiếng Winnebago, được mở rộng các tỉnh có người Canada của Alberta và phía nam Saskatchewan xuyên qua Montana và Dakotas vào tới Arkansas và Mississippi, với một số thành viên ở Carolinas. Ngữ hệ Caddoan bao gồm tiếng Caddo, tiếng Pawnee và tiếng Wichita.

Ngữ hệ Uto - Aztecan trải ra một vùng rộng từ Oregon đến Trung Mỹ. Các ngôn ngữ trong ngữ hệ này bao gồm tiếng Paiute Bắc ở phía Tây Bắc, tiếng Comanche ở Oklahoma, và tiếng Ute, tiếng Hopi, và tiếng Nahuatl ở Mexico.

Ngữ hệ Eskimo - Aleut trải ra từ Greenland ngang qua Bắc Canada, vào Alaska và những hòn đảo Aleutian, và cuối cùng đến Siberia ở miền Đông Russia. Ngữ hệ Athapaskan-Eyak-Tlingit, được trải rộng từ Alaska đến New Mexico, bao gồm tiếng Eyak và tiếng Tlingit ở Alaska và những ngôn ngữ Athapaskan ở miền Tây Canada, bắc California, miền Tây Nam. Nhánh Apachean của ngữ hệ này, ở Tây Nam, bao gồm tiếng Navajo và tiếng Apache.

Những ngữ hệ chính khác của vùng ven biển Tây Bắc là ngôn ngữ Tsimshian, ngôn ngữ Salishan, và ngôn ngữ Chinookan. Một số ngữ hệ bổ sung còn được tìm thấy ở California.

## LIỆU THAM KHẢO

1. Cao Xuân Hạo (1991): *Tiếng Việt. Sơ thảo ngữ pháp chức năng. Quyển I*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
2. Cao Xuân Hạo (1998): *Tiếng Việt. Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp và ngữ nghĩa*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
3. Đinh Văn Đức (1986): *Ngữ pháp tiếng Việt. Từ loại*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
4. Đoàn Thiện Thuật (1980): *Ngữ âm học tiếng Việt*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
5. Đỗ Hữu Châu & Bùi Minh Toán (1993): *Đại cương ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
6. Ferdinand de Saussure (1973): *Giáo trình ngôn ngữ học đại cương*. Nxb Khoa học xã hội. Hà Nội.
7. Hoàng Trọng Phiến (1980): *Ngữ pháp tiếng Việt. Câu*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
8. Kasevich V.B (1982): *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. (Bản dịch của Đại học Tổng hợp Hà Nội).
9. Mác-Ăngghen-Lênin bàn về ngôn ngữ. Nxb Sự thật. Hà Nội. 1962.
10. Mai Ngọc Chừ, Vũ Đức Nghiệu, Hoàng Trọng Phiến (1997): *Cơ sở ngôn ngữ học và tiếng Việt*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
11. Nguyễn Kim Thản (1994): *Lược sử ngôn ngữ học*. Tập 1. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
12. Nguyễn Minh Thuyết & Nguyễn Văn Hiệp (1998): *Thành phần câu tiếng Việt*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội. Hà Nội.
13. Nguyễn Tài Cẩn (1981): *Ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng - Từ ghép - Đoản ngữ*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
14. Nguyễn Thiện Giáp (1983): *Từ vựng học tiếng Việt*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
15. Nguyễn Thiện Giáp (chủ biên) (1997): *Dẫn luận ngôn ngữ học*. Nxb Giáo dục. Hà Nội.
16. Stêpanov. Ju. X (1977): *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
17. Ullmann, Stephen (1957): *Những nguyên lý của ngữ nghĩa học*. (Bản dịch của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội)
18. Xtankêvich.N.V (1982): *Loại hình các ngôn ngữ*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp. Hà Nội.
19. Akmajian, Adrian (et al) (1992): *An introduction to language and communication*. 3<sup>rd</sup> ed. London: The MIT Press.
20. Anderson, Wwallace L & Stageberg, Norman C (1966): *Introductory readings on language*. New York: Holt, Rinehart and Winston.
21. Bloomfield Leonard (1933): *Language*. Holt, Rinechart & Winston.
22. Boas Frans (1911): *Handbook of American Indian Languages*. Smithsonian Institution.
23. Charles Carpenter Fries (1952): *The Structure of English*. Cambridge University Press.
24. Chomsky, Noam (1965): *Aspects of the theory of syntax*. London: Cambridge, Mass.
25. Comrie.B (1989): *Language universals and linguistic typology*. 2<sup>nd</sup> ed. Chicago: The University of Chicago Press.
26. Edward Sapir 1929: *Central and North American Indian languages*. Trong: Encyclopedia Britannica. 14<sup>th</sup> edn, 5: 138-141.
27. Halliday M.A.K (1985): *An introduction to functional grammar*. Australia: Edward Arnold.



28. Jespersen Otto (1921): *Language: its nature, development and origin*. Macmilan University Press.
29. Jespersen Otto (1924) *The Philosophy of Grammar*. Allen & Unwin.
30. Joseph H. Greenberg (1963): *The Languages of Africa* (1963). Bloomington. University of Indiana Press.
31. Joseph H. Greenberg 1987: *Language in the Americas*. Stanford, CA: Stanford University Press.
32. Lehmann.W (1973): *A structural principle of Lanuage and its implication*. Language. 49.
33. Lyons, Jons (1977): *Semantics*. Volume II. Cambridge: Cambridge University Press.
34. Lyons, Jons (1995): *Linguistic semantics. An introduction*. Cambridge: Cambridge University Press.
35. Trask R.L (2000): *The Dictionary of Historical and Comparative Linguistics*. Edinburgh University Press.
36. Venneman.L (1974): *Topics, Subjects, and Word Order: from SXV to SVX via TVX*. Trong: Anderson J. Iones (ed): *Historical Linguistics*. Vol.I. Amsterdam, North Holland.
37. William Bright (ed) (1992): *International Encyclopedia Linguistics*. 4 Volumes. Oxfors University Press.
38. Yule Geoge (1985): *The study of language*. Cambridge University Press.
- A H CCP (1982): . II. . . .
- CCP (1984): . . .
- A. (1984): - . Trong: 1984; 29-38.
- . (1979): . .
- . (1966): . : .
- . (1967): . .
- H.C (1958): . .